

Mục lục

Đầu tư trực tiếp nước ngoài, phát triển thị trường chứng khoán và tăng trưởng kinh tế - Nghiên cứu trường hợp khu vực Đông Nam Á và Đông Á	<i>Nguyễn Văn Chiến</i>	2
Tác động của năng lực cạnh tranh và phát triển ứng dụng công nghệ thông tin – truyền thông đến ổn định tài chính ngân hàng thương mại Việt Nam	<i>Phạm Thủy Tú, Đào Lê Kiều Oanh, Đặng Nguyễn Phương Thảo</i>	13
Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến quản trị lợi nhuận: Trường hợp các công ty niêm yết ở Việt Nam	<i>Đặng Anh Tuấn</i>	23
Tác động của quản trị công ty đến minh bạch công bố thông tin tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường Việt Nam	<i>Trương Thảo Nghi</i>	33
ESG trong môi trường bất định Covid-19: Nghiên cứu thực nghiệm tại các doanh nghiệp Việt Nam	<i>Trần Ngọc Hùng</i>	44
Mối quan hệ giữa giá trị thương hiệu, trách nhiệm xã hội và hiệu quả tài chính ở các ngân hàng thương mại Việt Nam	<i>Nguyễn Hồng Thu, Đỗ Thị Thanh Nhân, Lê Ngọc Thủy Trang, Đào Lê Kiều Oanh</i>	54
Quyền lực giám đốc điều hành có ảnh hưởng đến công bố trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp? Bằng chứng tại Việt Nam	<i>Ngô Nhật Phương Diễm</i>	69
Mối quan hệ giữa tường thuật kế toán và khả năng sinh lợi của các công ty niêm yết tại Việt Nam	<i>Lê Thị Hải Bình</i>	77
Tổng quan văn hoá tổ chức qua phân tích trắc lượng thư mục bằng VOSviewer	<i>Nguyễn Duy Khánh</i>	87
Đề xuất mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán trách nhiệm cho các doanh nghiệp sản xuất ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Việt Nam	<i>Bùi Thị Trúc Quy, Nguyễn Thị Diễm</i>	99
Mối quan hệ giữa chương trình đào tạo, chất lượng giảng dạy, ứng dụng công nghệ thông tin và hiệu quả đào tạo kế toán ở Thành Phố Hồ Chí Minh	<i>Nguyễn Thị Thu Hoàn</i>	108
Các nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ tại các chi cục thuế tại Thành phố Hồ Chí Minh	<i>Huỳnh Tấn Dũng, Nguyễn Thị Thanh Hương</i>	119

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI, PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ - NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP KHU VỰC ĐÔNG NAM Á VÀ ĐÔNG Á

Nguyễn Văn Chiến
Trường Đại học Thủ Dầu Một
Email: chiennv@tdmu.edu.vn

Mã bài: JED-877
Ngày nhận bài: 01/09/2022
Ngày nhận bài sửa: 17/11/2022
Ngày duyệt đăng: 30/03/2023
Mã DOI: 10.33301/JED.VI.877

Tóm tắt

Thị trường chứng khoán là kênh huy động vốn dài hạn cho nền kinh tế. Qua thị trường chứng khoán, các quốc gia huy động nguồn vốn nhân rồi cho nền kinh tế để thực hiện các dự án đầu tư và phát triển và cuối cùng tạo tăng trưởng kinh tế. Mục tiêu của nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của thị trường chứng khoán lên tăng trưởng kinh tế tại quốc gia và vùng lãnh thổ ở Đông Nam Á và Đông Á trong khoảng thời gian 2010 đến 2019, đặc biệt đặt trong mối quan hệ tương tác với khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, kết quả nghiên cứu khẳng định rằng: thị trường chứng khoán và thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có tác động tích cực lên tăng trưởng kinh tế. Hơn nữa, hiệu quả của thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lên tăng trưởng kinh tế sẽ tăng lên tại quốc gia có thị trường chứng khoán phát triển. Nghiên cứu cũng khẳng định tác động tích cực của chất lượng nguồn nhân lực và tăng trưởng kinh tế.

Từ khóa: Tăng trưởng, chứng khoán, nước ngoài, đầu tư.

Mã JEL: C01, C23, C58, E44

Foreign direct investment inflows, stock market development, and economic growth – the case in East Asian and Southeast Asian countries

Abstract

The stock market is a long-term capital mobilization channel for the economy. In the stock market, countries mobilize idle capital for the economy to implement investment and ultimately create economic growth. The objective of the research is to evaluate the impact of the stock market on economic growth in the countries or territories in Southeast Asia and East Asia between 2010 and 2019, especially in the interaction relationship with foreign direct investment attraction; the research results confirm that the stock market and FDI attraction have a positive and significant effect on economic growth. Furthermore, the effect of FDI attraction on economic growth will significantly increase in countries with more developed stock markets. The research also confirms the positive impact of human resource quality and economic growth.

Keywords: Growth, stock, foreign, investment.

JEL codes: C01, C23, C58, E44

1. Giới thiệu

Nguồn vốn là nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội tại hầu hết các quốc gia. Nguồn vốn là nguồn lực đầu vào cho quá trình đầu tư của hộ gia đình, doanh nghiệp, của nhà nước nhằm tạo ra sản lượng và cuối cùng tăng trưởng kinh tế quốc gia (Magazzino & Mele, 2022). Đóng góp vào quá trình tăng trưởng đó, không thể không kể đến nguồn vốn có yếu tố nước ngoài, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là nguồn bổ sung quan trọng cho nhu cầu đầu tư và phát triển. Tại các nước này, hệ thống hạ tầng kỹ thuật còn yếu và chưa có nhiều doanh nghiệp mạnh, để nuôi dưỡng sự phát triển thì các quốc gia này thường coi nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế. Tại các quốc gia phát triển, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thường đi kèm theo lợi thế về công nghệ, sự đổi mới, năng suất cao, nên thường được các quốc gia ưu tiên thu hút và tạo động lực tăng trưởng.

Để thu hút nguồn lực cho phát triển kinh tế, đặc biệt là nơi giúp các doanh nghiệp huy động vốn dài hạn cho nền kinh tế, phát triển thị trường chứng khoán là cần thiết và có vai trò quan trọng trong kinh tế của bất cứ các quốc gia. Khi doanh nghiệp hoặc cá nhân nước ngoài đầu tư trên thị trường chứng khoán, đồng nghĩa họ đã chuyển giao vào thị trường chứng khoán nước sở tại nguồn lực tài chính. Từ nguồn vốn huy động đó, các doanh nghiệp hoặc thậm chí quốc gia sử dụng nguồn lực thực hiện các dự án đầu tư phát triển và cuối cùng tạo việc làm, thúc đẩy ngoại thương. Nhìn chung, quốc gia có thị trường chứng khoán thì có nhiều khả năng thu hút được dòng vốn đầu tư nước ngoài vào thị trường (Ortiz & cộng sự, 2007).

Các nghiên cứu trước cho rằng, thị trường chứng khoán có tác động tích cực đối với tăng trưởng kinh tế, tiêu biểu như nghiên cứu của Fuchs-Schündeln & Funke (2001), Ortiz & cộng sự (2007), Afonso & Reimers (2022). Theo đó, thị trường chứng khoán phát triển có khả năng tạo ra sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư quốc tế, và các doanh nghiệp nội địa có khả năng tạo vốn trên thị trường và thực hiện đầu tư phát triển.

Mặc dù, các nghiên cứu về vai trò của dòng vốn quốc tế lên tăng trưởng đã dành được sự quan tâm của nhiều học giả trong và ngoài nước và hầu hết đều khẳng định được mối quan hệ tích cực lên tăng trưởng kinh tế (Gutiérrez-Portilla & cộng sự, 2019; Magazzino & Mele, 2022). Tuy vậy, nghiên cứu của dòng vốn quốc tế đặt trong sự phát triển của thị trường chứng khoán chưa được nghiên cứu thực nghiệm trong thời gian gần đây, đặc biệt là tại khu vực Đông Nam Á và Đông Á. Theo đánh giá của UNCTAD (2022), khu vực Đông Nam Á và Đông Á được đánh giá là có khả năng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thành công bậc nhất tại châu Á, nhiều hơn nhiều các khu vực khác như Nam Á, Tây Á và Trung Á. Tại khu vực Đông Á, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản nổi lên là quốc gia có khả năng thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chủ yếu, đồng thời cũng là quốc gia có khả năng đầu tư ra nước ngoài. Tại khu vực Đông Nam Á, Singapore, Thái Lan, Indonesia, Malaysia hoặc Việt Nam là quốc gia đạt được thành công trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong khi đó một số nước tiêu biểu như Singapore, Malaysia đã bắt đầu đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài. Những lý do nêu trên đã cho thấy khu vực Đông Nam Á và Đông Á tương đối có sự khác biệt so với các khu vực khác tại châu Á. Hai khu vực này có khả năng thu hút nhiều dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nên nền kinh tế cũng có độ mở và hoạt động sản xuất phát triển, đó là lý do chúng tôi thực hiện nghiên cứu này.

Ngoài phân lựa chọn nghiên cứu này đã được thảo luận, phần còn lại của nghiên cứu còn có các phần sau: Phần 2 thảo luận về các nghiên cứu trước. Phần 3 thảo luận về thu thập số liệu và phương pháp nghiên cứu. Trong khi phần 4 và phần 4 thảo luận về kết quả nghiên cứu và kết luận chung của nghiên cứu.

2. Khung lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm

2.1. Khung lý thuyết

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hoặc tổng sản phẩm quốc dân (GNP) hoặc thu nhập bình quân đầu người trong một thời gian nhất định.

Thông thường, sự tăng trưởng kinh tế đến từ sự tích lũy tài sản như vốn, đất đai và lao động, và quá trình đầu tư tài sản để tạo ra sản lượng cho nền kinh tế. Do đó, để duy trì tăng trưởng kinh tế, nền kinh tế cần vận hành theo hướng sử dụng hiệu quả các yếu tố sản xuất.

Theo hàm sản xuất Cobb – Douglas, được biểu thị như sau:

$$Q = AK^{\alpha}L^{\beta}$$

Trong đó: Q là sản lượng; A là đại lượng đại diện cho trình độ công nghệ, là các hằng số; L là lao động và K là vốn.

Sau khi lấy log, phương trình trên có thể trình bày như sau:

$$\text{Log } Q = \log A + \alpha \log K + \beta \log L$$

Như thế, có thể thấy sản lượng của nền kinh tế là hệ quả của sử dụng vốn K và lao động L. Nguồn vốn của nền kinh tế có thể đến từ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nguồn vốn huy động trên thị trường chứng khoán. Đối với nguồn lao động, chỉ số vốn nhân lực là đại diện có thể biểu thị cho chỉ số này.

2.2. Các nghiên cứu thực nghiệm

2.2.1. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng

Nguồn vốn là một trong các nguồn lực đầu vào cho các hoạt động sản xuất và đầu tư. Để tạo ra sản lượng của nền kinh tế, ba nhân tố là nguồn vốn, lực lượng lao động và trình độ khoa học công nghệ có ý nghĩa quyết định. Về mặt số lượng, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được coi là nguồn bổ sung vốn quan trọng, làm gia tăng vốn cho nền kinh tế. Về mặt chất lượng, nguồn vốn đầu tư nước ngoài thường gắn liền với yếu tố khoa học, đổi mới, công nghệ, trình độ quản lý và năng suất cao, Wang & Tan (2021) cho rằng đổi mới công nghệ có nhiệm vụ dẫn dắt phát triển kinh tế, khả năng đưa quốc gia trở thành nền kinh tế phát triển cao. Park & cộng sự (2022) cho rằng công nghệ có khả năng tác động tích cực lên tăng trưởng quốc gia không những trong hiện tại, mà có thể kéo dài trong nhiều năm trong tương lai. Các dòng vốn quốc tế có khả năng cải thiện năng suất thông qua cơ chế lan tỏa năng suất theo chiều dọc và theo chiều ngang, thông qua cơ chế hấp thụ công nghệ, các doanh nghiệp nội địa có khả năng cải thiện được hiệu quả hoạt động.

Có thể nói, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thường mang nhiều lợi ích đến nước nhận đầu tư. Đầu tiên nó là nguồn lực bổ sung trong nước, nguồn lực đầu tư này có khả năng tạo ra việc làm, sản lượng và cuối cùng và phát triển (Qamri & cộng sự, 2022). Thứ hai, công ty nước ngoài thường có lợi thế hơn các công ty trong nước về năng suất, công nghệ và sự đổi mới, năng lực quản lý, quá trình đầu tư đã mang lại hiệu ứng lan tỏa cải thiện năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước. Thứ ba, các công ty nước ngoài thường tuyển dụng lao động tại nước nhận đầu tư, những lao động này được đào tạo và hoàn thiện các kỹ năng lao động trong môi trường chuyên nghiệp và lực lượng này có thể sẽ dịch chuyển ra bên ngoài để làm việc trong các công ty nội địa hoặc khởi nghiệp, và đồng thời mang tri thức và kỹ năng đã học tập được từ các doanh nghiệp nước ngoài (Yang & cộng sự, 2021).

Khi một công ty đa quốc gia thực hiện đầu tư, những công nghệ từ công ty đa quốc gia sẽ được chuyển vào nước nhận đầu tư, quá trình tương tác với các nhà cung cấp, các doanh nghiệp liên kết hoặc đối tác trong nước sẽ giúp các doanh nghiệp này cải thiện năng suất, qua đó có sự lan tỏa công nghệ tại nước sở tại và là lợi ích cho phát triển kinh tế (Yang & cộng sự, 2021). Boeing & cộng sự (2022) còn cho rằng trợ cấp đối với hoạt động đầu tư và phát triển có thể cải thiện R&D của doanh nghiệp và nâng cấp công nghệ, mở rộng vốn và phát triển kinh tế. Các quốc gia nên cải thiện khoa học và công nghệ khi đầu tư vào tài sản cố định, nhằm tạo ra lợi thế phát triển trong dài hạn (Guo & cộng sự, 2012).

Dòng vốn quốc tế có vai trò quan trọng trong hầu hết các quốc gia, kể cả quốc gia nhỏ không có lợi thế về thị trường và thương mại quốc tế. Magazzino & Mele (2022) nghiên cứu tại Malta trong giai đoạn 1971 – 2017 cho rằng dòng vốn đầu tư nước ngoài có khả năng bổ sung thêm nguồn lực cho phát triển kinh tế nước này, các chính sách của chính phủ ủng hộ đón nhận dòng vốn này. Sử dụng phương pháp trí tuệ nhân tạo cho thấy có mối quan hệ nhân quả giữa FDI và GDP. Một nghiên cứu khác tại 21 quốc gia châu Á, Qamri & cộng sự (2022) cho rằng tăng trưởng có thể được thúc đẩy bởi dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tuy nhiên, vẫn có trường hợp vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có tác động tiêu cực lên tăng trưởng do một số quốc gia chưa sử dụng hiệu quả dòng vốn này. Thông thường, các dòng vốn quốc tế chỉ có thể thúc đẩy tăng trưởng khi nền kinh tế có khả năng hấp thụ dòng vốn hiệu quả, tuy nhiên, những nền kinh tế có hiệu quả sử dụng vốn kém, chất lượng điều hành chính phủ và tính minh bạch, trách nhiệm giải trình thấp, các dòng vốn quốc tế không thực sự hiệu quả khi đầu tư trong nước, không cải thiện được năng suất và lan tỏa được công nghệ,

mà chỉ đơn thuần khai thác được chất lượng nhân công giá rẻ. Qamri & cộng sự (2022) nhấn mạnh thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cần hài hòa với đầu tư vào thị trường tài chính, để thị trường tài chính có sự phân bổ vốn trở nên hiệu quả hơn.

Nghiên cứu của Zaman & cộng sự (2021) nghiên cứu tại các quốc gia thuộc khối BRI trong thời gian từ 2013 đến 2018, sử dụng hồi quy GMM hệ thống và điều kiện ràng buộc số moment nhiều hơn số tham số trong ước lượng, cho rằng FDI và tổng tích lũy vốn trong nền kinh tế có khả năng cải thiện tăng trưởng kinh tế, trong khi xuất khẩu công nghệ và thương mại không có tác động. Tương tự, Gutiérrez-Portilla & cộng sự (2019) nghiên cứu tại Tây Ban Nha trong khoảng thời gian 1996 đến 2013, cho rằng dòng vốn này có tác động tích cực lên tăng trưởng, đồng thời doanh nghiệp nội địa có vị trí địa lý gần trụ sở của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có khả năng cải thiện được hiệu quả hoạt động.

2.2.2. Thị trường chứng khoán và tăng trưởng

Thị trường chứng khoán là kênh huy động vốn dài hạn cho nền kinh tế, vai trò của thị trường chứng khoán ngày trở nên quan trọng trong hầu hết các quốc gia, các doanh nghiệp nội địa có khả năng huy động nguồn vốn thông qua phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu và tài trợ cho các dự án đầu tư. Các nghiên cứu cũng khẳng định, theo nghĩa thông thường, độ sâu tài chính có mối quan hệ tích cực tới thu nhập, một nhân tố có sự tương đồng với tăng trưởng kinh tế (Baier & cộng sự, 2004). Hầu hết các nghiên cứu trước đều khẳng định tác động tích cực của thị trường chứng khoán lên tăng trưởng. Nghiên cứu của Afonso & Reimers (2022) sử dụng phương pháp khác biệt trong khác biệt tại 48 quốc gia châu Phi trong giai đoạn 1970 đến 2018. Tác giả thiết kế nhóm kiểm soát và nhóm đối chứng tác giả cho rằng thu nhập bình quân đầu người tăng cao khi thực hiện thị trường vốn cổ phần tại các nước trong nhóm kiểm soát. Mối quan hệ giữa thị trường vốn cổ phần và thu nhập theo hình chữ U đảo ngược với đỉnh là 5 năm sau khi triển khai thị trường vốn. Hơn nữa, tự do hóa thị trường chứng khoán có tác động tích cực lên tăng trưởng (Fuchs-Schündeln & Funke, 2001). Nghiên cứu của Ortiz & cộng sự (2007) nghiên cứu tại thị trường chứng khoán Mexico trong thời gian từ 1968 đến 2002 cho rằng phản ứng của thị trường chứng khoán tới đổi mới trong công nghiệp là tích cực trong ngắn hạn, trong khi phản ứng của sản xuất công nghiệp lên thay đổi của thị trường chứng khoán là tích cực.

Khủng hoảng kinh tế có nhiều ảnh hưởng lên thị trường chứng khoán, nghiên cứu tại thị trường chứng khoán châu Âu do tác động của mất cân bằng kinh tế vĩ mô và biến động của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, cho rằng tăng trưởng kinh tế được cải thiện bởi nguồn vốn đầu tư thực được huy động qua thị trường chứng khoán. Tuy vậy, ở nền kinh tế có mức độ phát triển thị trường chứng khoán thấp, tác động của thị trường lên kinh tế nhỏ hơn (Carp, 2012). Ngoài ra, cũng có một số tác động tiêu cực của thị trường chứng khoán lên tăng trưởng trong ngắn hạn, nhưng trong dài hạn hình thành mối quan hệ tích cực. Điều đó có nghĩa là thị trường chứng khoán ảnh hưởng tới tăng trưởng trong dài hạn (Kapaya, 2020).

2.2.3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, thị trường chứng khoán và tăng trưởng

Nguồn vốn đầu tư nước ngoài thường được các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện đầu tư và nắm giữ vai trò chi phối, nhưng cũng có một phần nguồn vốn này có thể được đầu tư qua thị trường chứng khoán. Nghiên cứu mối quan hệ đồng thời của vốn FDI và phát triển thị trường chứng khoán đã bắt đầu được thực hiện, nhưng kết quả còn tương đối hạn chế. Aigheysi (2016) phân tích tác động của phát triển thị trường chứng khoán trong mối quan hệ tương tác của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lên tăng trưởng và cho rằng thị trường chứng khoán và vốn FDI có tác động tích cực lên tăng trưởng. Tuy nhiên, tác động tương tác có thể làm giảm tăng trưởng kinh tế, là do thị trường chứng khoán Nigeria chưa phát triển đầy đủ để tạo ra hiệu ứng tăng trưởng từ FDI. Vì vậy, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cần hài hòa với đầu tư vào thị trường tài chính, để thị trường tài chính có sự phân bổ vốn trở nên hiệu quả hơn (Qamri & cộng sự, 2022). Trong khi đó, thị trường chứng khoán cung cấp nền tảng cho tăng trưởng, sự phát triển của thị trường chứng khoán thường có mối tương quan với hoạt động cung cấp dịch vụ từ khu vực ngân hàng. Thị trường chứng khoán cùng với sự phát triển của hệ thống ngân hàng có tác động tích cực lên tăng trưởng kinh tế (Levine & Zervos, 1998). Tương tự, Rajapakse (2018) cho rằng tồn tại mối quan hệ một chiều của thị trường chứng khoán lên khả năng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Chính phủ các quốc gia nên theo đuổi chính sách phát triển thị trường chứng khoán, vừa đảm bảo cung ứng nguồn vốn trung và dài hạn cho nền kinh tế, đồng thời khả năng thu hút thêm dòng vốn quốc tế cho nền kinh tế.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Nguồn dữ liệu

Trong nghiên cứu này, các dữ liệu về tăng trưởng kinh tế, nhân tố công nghệ, tỉ giá, phát triển tài chính được lấy từ Ngân hàng thế giới kết hợp với cục thống kê của mỗi nước. Các dữ liệu được thu thập trong giai đoạn từ năm 2010 đến 2019. Nguồn số liệu về chỉ số vốn nhân lực được lấy từ PWT. Các quốc gia và vùng lãnh thổ tại Đông Nam Á và Đông Á được lựa chọn trong nghiên cứu này bao gồm: Campuchia, Lào, Thái Lan, Indonesia, Myanmar, Philippines, Singapore, Việt Nam, Đông Timo, Brunei, Malaysia, các nước và vùng lãnh thổ như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Mông Cổ, Macao, Hồng Kông.

Bảng 1. Biến sử dụng trong mô hình

Biến	Mô tả	Đơn vị đo lường	Nguồn
GDP	Thu nhập bình quân đầu người, giá cố định 2010	USD	Ngân hàng thế giới và Cục thống kê từng nước
STOCK	Giá trị thị trường của công ty niêm yết, là giá trị vốn hóa thị trường của các công ty nội địa đã niêm yết	% của GDP	Ngân hàng thế giới và Cục thống kê từng nước
FDI	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng	USD	Ngân hàng thế giới và Cục thống kê từng nước
FD	Phát triển tài chính	% of GDP	Ngân hàng thế giới và Cục thống kê từng nước
ER	Tỷ giá hối đoái	Tỷ giá so với USD	Ngân hàng thế giới và Cục thống kê từng nước
HC	Chỉ số vốn nhân lực	Chỉ số	Ngân hàng thế giới
TECH	Giá trị xuất khẩu hàng công nghệ	USD	Ngân hàng thế giới và Cục thống kê từng nước

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

3.2. Phương trình hồi quy

Dựa theo nghiên cứu trước của Zaman & cộng sự (2021) và Nguyễn Thị Phương Nhung (2016), nghiên cứu này có điều chỉnh phù hợp khi bổ sung thêm biến kiểm soát như FD, ER, HC và TECH, khi đó phương trình hồi quy như sau:

$$GDP_{it} = \beta_0 + \beta_1 STOCK_{it} + \beta_2 FDI_{it} + \beta_3 FD_{it} + \beta_4 ER_{it} + \beta_5 HC_{it} + \beta_6 TECH_{it} + \varepsilon_t$$

Ngoài ra, để đánh giá tác động tương tác của biến số thị trường chứng khoán STOCK và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng, phương trình hồi quy được viết như sau:

$$GDP_{it} = \beta_0 + \beta_1 STOCK_{it} + \beta_2 FDI_{it} + \beta_{12} STOCK_{it} * FDI_{it} + \beta_3 FD_{it} + \beta_4 ER_{it} + \beta_5 HC_{it} + \beta_6 TECH_{it} + \varepsilon_t + \varepsilon'_{it}$$

Trong đó, hệ số i thể hiện cho quốc gia i , và thời gian t thể hiện cho năm. Hệ số β_0 là tung độ gốc, các hệ số ước lượng β_i ($i = 1, \dots, 6$); ngoài ra $\varepsilon_t, \varepsilon'_{it}$ là nhiễu.

4. Phân tích kết quả hồi quy

4.1. Phân tích thống kê mô tả

Thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình hồi quy được trình bày ở Bảng 2. Về thu nhập bình quân đầu người bình quân của quốc gia Đông Nam Á và Đông Á đạt 17339.85 USD và là mức tương đối cao so với nhiều khu vực khác, tuy nhiên có sự khác biệt lớn giữa mức thu nhập của nước phát triển và nước đang phát triển, có quốc gia có mức thu nhập chỉ đạt 785.50 USD và quốc gia khác đạt 71992.15 USD. Về thị trường chứng khoán, giá trị thị trường đạt bình quân 195.41% GDP là mức cao, riêng trường hợp của Hồng Kông, mức vốn hóa thị trường từng đạt 1349.45% GDP và phản ánh mức độ phát triển cao của thị trường. Tương tự, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng đạt bình quân cao, qua đó thể hiện khu vực Đông Nam Á và Đông Á có nhiều tiềm năng trong thu hút dòng vốn FDI.

Bảng 2: Thống kê mô tả

Biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
gdp	17339.85	20232.67	785.5023	71992.15
stock	195.41	313.97	15.04	1349.45
fdi	3.02e10	6.01e10	-4.2e9	2.91e11
fd	91.22	57.37	4.76	233.21
er	2915.91	5688.15	1	23050.24
hc	2.74	0.58	1.72	4.35
tech	9.21e10	1.63e11	38253	7.32e11

Nguồn: Phân tích của tác giả

4.2. Phân tích tương quan

Bảng 3: Phân tích tương quan

Biến	gdp	stock	fdi	fd	er	hc	tech
gdp	1.0000						
stock	0.3651	1.0000					
fdi	0.0163	0.2378	1.0000				
fd	0.4572	0.5930	0.3050	1.0000			
er	-0.4721	-0.2656	-0.2783	-0.4775	1.0000		
hc	0.8635	0.2066	-0.0274	0.5142	-0.5103	1.0000	
tech	-0.0682	-0.1723	0.8094	0.2217	-0.2937	0.0455	1.0000

Nguồn: Phân tích của tác giả

Bảng 4: Phân tích VIF

Biến	VIF	1/VIF	VIF	1/VIF
fdi	4.35	0.229826		
tech	4.08	0.244927	1.13	0.884847
hc	1.69	0.590783	1.53	0.651941
stock.fdi			1.21	0.826315
er	1.59	0.628300	1.55	0.643948
stock	1.56	0.642451		
fd	1.48	0.677043	1.50	0.665397
VIF trung bình		2.46		1.39

Nguồn: Phân tích của tác giả

Phân tích tương quan ở Bảng 3 cho thấy không có cặp biến độc lập nào có hệ số tương quan quá lớn và tất cả đều nhỏ hơn 0.85, đồng thời qua phân tích ở Bảng 4 cho rằng hệ số phóng đại phương sai của các biến đều nhỏ hơn 10, nên khó có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy.

4.3. Phân tích hồi quy và thảo luận

Bảng 5 và Bảng 6 trình bày kết quả hồi quy đa biến theo phương pháp bình phương thông thường trong hồi quy dữ liệu bảng. Đó là theo hồi quy gộp (Pooled OLS), tác động cố định (FEM) và tác động ngẫu nhiên (REM), nghiên cứu kiểm tra hiện tượng khuyết tật và chỉnh sửa khuyết tật bằng bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS). Kết quả hồi quy theo phương pháp FGLS được sử dụng để đánh giá kết quả, đồng thời, nghiên cứu có sự đối sánh kết quả thông qua hồi quy phương pháp sai số chuẩn hiệu chỉnh (PCSE) nhằm đánh giá tính vững mạnh của kết quả nghiên cứu. Các kết quả hồi quy được trình bày như tại Bảng 5 và Bảng 6.

Bảng 5 cho thấy, theo kiểm định F khẳng định FEM là mô hình tốt hơn Pooled OLS, theo kiểm định Hausman thì cũng khẳng định được FEM là lựa chọn tốt hơn REM. nên FEM là mô hình phù hợp nhất. Tuy

nhiên, theo kiểm định Wald về phương sai thay đổi và Kiểm định Wooldridge về tự tương quan khẳng định mô hình hồi quy có hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan, nên hồi quy theo FGLS là lựa chọn tốt nhất trong trường hợp này.

Bảng 5: Kết quả hồi quy

Biến	Pooled OLS	FEM	REM	FGLS	PCSE
stock	0.0699*** (0.000)	-0.0264* (0.080)	-0.0099 (0.580)	0.0699*** (0.000)	0.0699*** (0.000)
fdi	0.0001 (0.433)	-0.0001*** (0.000)	-0.0001*** (0.002)	0.0001 (0.412)	0.0001** (0.026)
fd	-0.0871 (0.404)	0.1195*** (0.000)	0.1253*** (0.000)	-0.0871 (0.383)	-0.0871 (0.309)
er	-0.0001*** (0.000)	0.0001*** (0.000)	0.0001*** (0.000)	-0.0001*** (0.000)	-0.0001*** (0.000)
hc	1.7205*** (0.000)	0.2753*** (0.000)	0.3037** (0.000)	1.7205*** (0.000)	1.7205*** (0.000)
tech	-0.0001 (0.123)	0.0001*** (0.000)	0.0001*** (0.000)	-0.0001 (0.105)	-0.0001*** (0.000)
_cons	4.3462*** (0.000)	8.1792*** (0.000)	8.0098*** (0.000)	4.3462*** (0.000)	4.3462*** (0.000)
Wald Chi2/F	109.66	41.51	84.41	708.09	12739.79
P-value	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
Adj R-squared	0.8787	0.7690	0.7562		0.8868
Kiểm định F		F(9, 75) = 549.07 Prob > F = 0.000			
Kiểm định Hausman			Chi2(4) = 9.85 Prob > chi2 = 0.0053		
Kiểm định Wald cho phương sai thay đổi		chi2 (10) = 278.44 Prob>chi2 = 0.0000			
Kiểm định Wooldridge cho tự tương quan		F(1, 9) = 198.625 Prob > F = 0.0000			

Ghi chú: ***, **, * là mức ý nghĩa ứng với 1%, 5%, 10%

Nguồn: Phân tích của tác giả

Tương tự, Bảng 6 cho thấy FEM là lựa chọn tốt hơn so với Pooled OLS và REM. Tuy vậy, mô hình cũng gặp hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan, nên hồi quy theo FGLS là lựa chọn tốt nhất.

Qua phân tích theo phương pháp hồi quy FGLS, và đồng thời kiểm tra tính vững theo PCSE, kết quả nghiên cứu như sau:

Một là, hệ số ước lượng của phát triển thị trường chứng khoán lên tăng trưởng có dấu dương và có ý nghĩa thống kê, nghĩa là thị trường chứng khoán có tác động tích cực lên tăng trưởng kinh tế. Kết quả nghiên cứu cũng khẳng định chính sách phát triển thị trường chứng khoán tại các nước Đông Á và Đông Nam Á có vai trò lớn trong cung ứng nguồn vốn dài hạn trong nền kinh tế và nguồn vốn này có tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Kết quả này tương tự như nghiên cứu của Afonso & Reimers (2022) tại 48 quốc gia châu Phi trong giai đoạn 1970 đến 2018 tác giả tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa thị trường chứng khoán và tăng trưởng. Trong trường hợp của Mexico, tồn tại phản ứng tích cực của thị trường chứng khoán tới nền kinh tế trong ngắn hạn (Ortiz & cộng sự, 2007) và thị trường có tác động tích cực hơn trong dài hạn (Kapaya, 2020).

Bảng 6: Tác động tương tác

Biến	Pooled OLS	FEM	REM	FGLS	PCSE
stock*fdi	0.0001*** (0.000)	-0.0001 (0.200)	-0.0001 (0.344)	0.0001*** (0.000)	0.0001*** (0.000)
fd	-0.1271 (0.237)	0.1312*** (0.000)	0.1353*** (0.000)	-0.1271 (0.218)	-0.1271 (0.177)
er	-0.0001*** (0.000)	0.0001*** (0.000)	0.0001*** (0.000)	-0.0001*** (0.000)	-0.0001*** (0.000)
hc	1.7279*** (0.000)	0.2612*** (0.000)	0.2841*** (0.000)	1.7279*** (0.000)	1.7279*** (0.000)
tech	-0.0001** (0.033)	0.0001*** (0.000)	0.0001*** (0.000)	-0.0001** (0.025)	-0.0001** (0.025)
_cons	4.4515*** (0.000)	8.1045*** (0.000)	7.9889 (0.000)	4.4515*** (0.000)	4.4515*** (0.000)
Wald Chi2/F	126.12	39.18	88.43	570.43	944.30
P-value	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
Adj R-squared	0.8742	0.7205	0.7101		0.8812
Kiểm định F		F(9, 76) = 481.33 Prob > F = 0.000			
Kiểm định Hausman			Chi2(5) = 24.45 Prob > chi2 = 0.0023		
Kiểm định Wald cho phương sai thay đổi		chi2 (10) = 802.98 Prob>chi2 = 0.0000			
Kiểm định Wooldridge cho tự tương quan		F(1, 9) = 139.404 Prob > F = 0.0000			

Ghi chú: ***, ** là mức ý nghĩa ứng với 1%, 5%

Nguồn: Phân tích của tác giả

Hai là, hệ số ước lượng của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lên tăng trưởng có dấu dương, và cũng có có ý nghĩa thống kê. Điều đó cho thấy vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có khả năng tạo ra cơ hội tăng trưởng kinh tế tại Đông Á và Đông Nam Á. Có thể giải thích rằng, các nước Đông Á và Đông Nam Á được đánh giá có khả năng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thành công hơn các khu vực khác; trong khi khu vực Nam Á, Tây Á và Trung Á chưa thực sự là khu vực hấp dẫn thu hút các công ty đầu tư trực tiếp nước ngoài tới đầu tư (UNCTAD, 2022). Theo đánh giá của Diaconu (2014) khu vực Đông Nam Á có nhiều lợi thế cạnh tranh như nguồn nhân lực trẻ và có chi phí rẻ, nằm cạnh khu vực Đông Á là trung tâm kinh tế của cả châu Á, và cũng là nơi có các quốc gia đang thực hiện đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài, thường lựa chọn khu vực Đông Nam Á là điểm đến đầu tư. Hơn nữa, Drabek (2021) cũng cho rằng các quốc gia Đông Á cũng có lợi thế về khả năng hội nhập, mở rộng thị trường, cải thiện điều kiện kinh doanh cho đầu tư, cải thiện kết nối hệ thống logistics, đã tạo cho khu vực này cũng là nơi nhận được nhiều dòng vốn đầu tư FDI, điển hình là trường hợp thành công trong thu hút FDI tại Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Kết quả nghiên cứu này cũng tương tự như nghiên cứu của Aigheyisi (2016) hoặc Zaman & cộng sự (2021) cho rằng FDI có khả năng cải thiện tích lũy vốn trong nền kinh tế có khả năng cải thiện tăng trưởng kinh tế. Có thể dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có tác động lan tỏa không gian tại nơi đầu tư và tác động lên năng suất, hiệu quả đối với các doanh nghiệp nội địa.

Ba là, nghiên cứu cho rằng tác động tương tác của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và thị trường chứng khoán có tác động dương lên tăng trưởng kinh tế và tác động này có ý nghĩa thống kê. Nghĩa là, trong môi trường kinh doanh thuận lợi, quốc gia có khả năng thu hút các dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng là quốc gia có thị trường chứng khoán phát triển hơn, và cuối cùng làm gia tăng hơn cơ hội tăng trưởng cho các quốc gia Đông Á và Đông Nam Á. Theo đánh giá của Qamri & cộng sự (2022) cho rằng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có sự kết hợp hài hòa với đầu tư vào thị trường tài chính, để thị trường tài chính có sự phân bổ vốn trở nên hiệu quả hơn. Tuy nhiên, nếu thị trường chứng khoán kém phát triển hơn thì tác động tương tác của dòng vốn quốc tế có thể không cải thiện tăng trưởng, do đó hiệu quả thu hút vốn FDI được cải thiện hơn khi các quốc gia cải thiện sự hoạt động của thị trường chứng khoán, qua đó tạo kênh phân nguồn bổ trở nên hiệu quả hơn.

Kết quả nghiên cứu cũng tìm thấy bằng chứng tác động tiêu cực của tỉ giá hối đoái lên tăng trưởng, và đặc biệt là tác động tích cực của chất lượng nguồn nhân lực lên tăng trưởng. Nâng cao chăm sóc sức khỏe và đầu tư vào giáo dục, tạo ra sự tích lũy về chất lượng nguồn nhân lực và phát triển kinh tế, đặc biệt là tại các quốc gia đang phát triển (Sultana & cộng sự, 2022). Ngoài ra, nghiên cứu cũng cho rằng yếu tố công nghệ chưa có tác động rõ ràng đến tăng trưởng tại Đông Nam Á và Đông Á. Kết quả này không hoàn toàn trùng khớp với nghiên cứu của Fan & cộng sự (2019) cho rằng quốc gia có khả năng lan tỏa công nghệ cao hơn so với các nước khác, tăng trưởng kinh tế càng cao hơn. Tương tự, phát triển tài chính cũng không có tác động đến tăng trưởng kinh tế. Cụ thể hơn, phát triển tài chính thông qua các chương trình mở rộng tín dụng nội địa cho doanh nghiệp tư nhân chưa mang lại hiệu quả kinh tế. Điều này có thể giải thích là do các doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là tại các nước đang phát triển đều có quy mô tương đối nhỏ, khó có khả năng tiếp cận các chương trình tín dụng và thường thiếu nguồn lực tài chính để mở rộng sản xuất và duy trì sự tăng trưởng.

5. Kết luận

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được coi là nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội tại mỗi quốc gia. Thành công tại mỗi quốc gia gắn liền với tạo môi trường kinh doanh ổn định, có doanh nghiệp nội địa mạnh, phát triển thị trường chứng khoán nhằm thu hút nguồn vốn nhân rồi vào hoạt động kinh tế và đi kèm với khả năng thu hút thêm dòng vốn quốc tế. Nghiên cứu tại 17 quốc gia và vùng lãnh thổ tại khu vực Đông Nam Á và Đông Á trong thời gian 2010 đến 2019 nhằm đánh giá phát triển thị trường chứng khoán trong mối quan hệ tương tác với dòng vốn FDI và tác động lên tăng trưởng kinh tế, kết quả nghiên cứu khẳng định rằng thị trường chứng khoán có tác động tích cực lên tăng trưởng kinh tế. Hơn nữa, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có tác động tích cực lên tăng trưởng. Kết quả nghiên cứu cũng cho rằng tác động tương tác của thị trường chứng khoán và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có tác động dương lên tăng trưởng kinh tế, phản ánh hiệu quả của dòng vốn quốc tế càng tăng lên tại quốc gia có thị trường chứng khoán phát triển. Cuối cùng nghiên cứu chứng minh tác động tích cực của chất lượng nguồn nhân lực và tăng trưởng kinh tế.

Nghiên cứu có một số hàm ý chính sách. Một là các quốc gia tại khu vực Đông Á và Đông Nam Á tiếp tục thực hiện cải cách môi trường đầu tư thân thiện, nâng cao chất lượng thu hút đầu tư, đặc biệt là dòng vốn FDI có hàm lượng khoa học công nghệ cao, ít ô nhiễm, ít tiêu dùng năng lượng để có thể duy trì phát triển kinh tế bền vững. Hai là, các quốc gia tiếp tục cải thiện thị trường chứng khoán thông qua thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng hàng hóa trên thị trường chứng khoán, hoàn thiện cơ chế giám sát, quản trị rủi ro và hoàn thiện hệ thống luật pháp liên quan đến chứng khoán để giúp thị trường có khả năng phát triển ổn định.

Tài liệu tham khảo

- Aigheyisi, O.S. (2016), 'Does Stock Market Development Play Any Role In The Effect Of Fdi On Economic Growth In Nigeria? An Empirical Investigation', *Oradea Journal of Business and Economics*, 1(2), 51-61.
- Afonso, A. & Reimers, M. (2022), 'Does the introduction of stock exchange markets boost economic growth in African countries?', *Journal of Comparative Economics*, 50(2), 627–640. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jce.2022.01.006>.
- Baier, S.L., Dwyer, G.P. & Tamura, R. (2004), 'Does opening a stock exchange increase economic growth?', *Journal of International Money and Finance*, 23(3), 311–331. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j>.

- Boeing, P., Eberle, J. & Howell, A. (2022), 'The impact of China's R&D subsidies on R&D investment, technological upgrading and economic growth', *Technological Forecasting and Social Change*, 174, 121212. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2021.121212>.
- Carp, L. (2012), 'Can Stock Market Development Boost Economic Growth? Empirical Evidence from Emerging Markets in Central and Eastern Europe', *Procedia Economics and Finance*, 3, 438–444. [https://doi.org/10.1016/S2212-5671\(12\)00177-3](https://doi.org/10.1016/S2212-5671(12)00177-3).
- Drabek, Z. (2021), 'Governance of FDI and the East Asian Economic Community', *Asia and the Global Economy*, 1(1), 100001. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.aglobe.2021.100001>.
- Diaconu (Maxim), L. (2014), 'The Foreign Direct Investments in South-East Asia during the Last Two Decades', *Procedia Economics and Finance*, 15, 903–908. DOI: [https://doi.org/10.1016/S2212-5671\(14\)00554-1](https://doi.org/10.1016/S2212-5671(14)00554-1).
- Fan, H., He, S., & Kwan, Y. K. (2019), 'Foreign direct investment and productivity spillovers: is China different?', *Applied Economics Letters*, 26(20), 1675–1682. DOI: <https://doi.org/10.1080/13504851.2019.1591591>.
- Fuchs-Schündeln, N. & Funke, N. (2001), 'Stock market liberalizations: Financial and macroeconomic implications', IMF Working Papers No. 2001(193).
- Guo, H., Hu, J., Yu, S., Sun, H. & Chen, Y. (2012), 'Computing of the contribution rate of scientific and technological progress to economic growth in Chinese regions', *Expert Systems with Applications*, 39(10), 8514–8521. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.eswa.2011.12.032>.
- Gutiérrez-Portilla, P., Maza, A., & Villaverde, J. (2019), 'A spatial approach to the FDI-growth nexus in Spain: Dealing with the headquarters effect', *International Business Review*, 28(6), 101597. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.ibusrev.2019.101597>.
- Kapaya, S.M. (2020), 'Stock market development and economic growth in Tanzania: an ARDL and bound testing approach', *Review of Economics and Political Science*, 5(3), 187–206. DOI: <https://doi.org/10.1108/REPS-11-2019-0150>.
- Levine, R. & Zervos, S. (1998), 'Stock Markets, Banks, and Economic Growth', *The American Economic Review*, 88(3), 537–558.
- Magazzino, C. & Mele, M. (2022), 'Can a change in FDI accelerate GDP growth? Time-series and ANNs evidence on Malta', *The Journal of Economic Asymmetries*, 25, e00243. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jeca.2022.e00243>.
- Nguyễn Thị Phương Nhung (2016), 'Mối quan hệ giữa tăng trưởng và thị trường chứng khoán tại Việt Nam,' Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Luật – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ortiz, E., Cabello, A., & de Jesús, R. (2007), 'The Role of Mexico's Stock Exchange In Economic Growth', *The Journal of Economic Asymmetries*, 4(2), 1–26. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jeca.2007.02.001>.
- Park, C.-Y. Shin, K., & Kikkawa, A. (2022), 'Demographic change, technological advance, and growth: A cross-country analysis', *Economic Modelling*, 108, 105742. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.econmod.2021.105742>.
- Qamri, G. M., Sheng, B., Adeel-Farooq, R. M., & Alam, G. M. (2022), 'The criticality of FDI in Environmental Degradation through financial development and economic growth: Implications for promoting the green sector', *Resources Policy*, 78, 102765. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.resourpol.2022.102765>.
- Rajapakse, R.P.C.R. (2018), 'The Relationship Between the Stock Market and Foreign Direct Investment (FDI) in Sri Lanka-Evidence from VAR and Co-Integration Analysis', *Global Journal of Management and Business Research: B Economics and Commerce*, 18(5), Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=3231665>.
- Sultana, T., Dey, S.R. & Tareque, M. (2022), 'Exploring the linkage between human capital and economic growth: A look at 141 developing and developed countries', *Economic Systems*, 101017. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.ecosys.2022.101017>.
- Yang, Y., Qamruzzaman, M., Rehman, M.Z. & Karim, S. (2021), 'Do Tourism and Institutional Quality Asymmetrically Effects on FDI Sustainability in BIMSTEC Countries: An Application of ARDL, CS-ARDL, NARDL, and Asymmetric Causality Test', *Sustainability*, 13(17). DOI: <http://dx.doi.org/10.3390/su13179989>.
- Zaman, M., Pinglu, C., Hussain, S. I., Ullah, A., & Qian, N. (2021), 'Does regional integration matter for sustainable

economic growth? Fostering the role of FDI, trade openness, IT exports, and capital formation in BRI countries', *Heliyon*, 7(12), e08559. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2021.e08559>.

UNCTAD (2021), *Foreign direct investment*, last retrieved on August 1st, 2022, from <<https://hbs.unctad.org/foreign-direct-investment/>>.

UNCTAD (2022), *Foreign investment in developing Asia hit a record \$619 billion in 2021*, last retrieved on October 28th, 2022, from <<https://unctad.org/news/foreign-investment-developing-asia-hit-record-619-billion-2021>>.

Wang, R. & Tan, J. (2021), 'Exploring the coupling and forecasting of financial development, technological innovation, and economic growth', *Technological Forecasting and Social Change*, 163, 120466. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.techfore.2020.120466>.

TÁC ĐỘNG CỦA NĂNG LỰC CẠNH TRANH VÀ PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN – TRUYỀN THÔNG ĐẾN ỔN ĐỊNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Phạm Thủy Tú

Trường Đại học Tài chính – Marketing

Email: pttu@ufm.edu.vn

Đào Lê Kiều Oanh

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

Email: oanhdlk@buh.edu.vn

Đặng Nguyễn Phương Thảo

Trường Đại học Tài chính – Marketing

Email: dnp.thao@ufm.edu.vn

Mã bài: JED-1175

Ngày nhận bài: 31/03/2023

Ngày nhận bài sửa: 14/04/2023

Ngày duyệt đăng: 09/05/2023

Mã DOI: 10.33301/JED.VI.1175

Tóm tắt

Trong nghiên cứu mối quan hệ tác động của năng lực cạnh tranh và mức độ phát triển ứng dụng công nghệ thông tin – truyền thông đến ổn định tài chính ngân hàng, bài viết sử dụng chỉ số ICT, Lerner và Zscore đo lường mức độ ứng dụng Công nghệ thông tin - Truyền thông, năng lực cạnh tranh và ổn định tài chính của ngân hàng. Nghiên cứu thực hiện trên dữ liệu 30 ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả cho thấy năng lực cạnh tranh và ứng dụng Công nghệ thông tin - Truyền thông góp phần thúc đẩy ổn định tài chính của các ngân hàng. Đồng thời tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ tương tác giữa Lerner và ICT trong giai đoạn vừa qua tác động ngược chiều với ổn định tài chính ngân hàng. Hàm ý rằng khi áp lực cạnh tranh giữa các ngân hàng tăng, việc tăng cường đầu tư phát triển Công nghệ thông tin - Truyền thông trong giai đoạn vừa qua chưa hiệu quả, gây bất ổn tài chính. Từ đó, chúng tôi đề xuất một số hàm ý chính sách.

Từ khóa: ICT, Lerner, năng lực cạnh tranh, ngân hàng, ổn định tài chính, Zscore.

Mã JEL: B26, G21, G31, G32, M41

The Impact of Competitiveness and Development of Information Technology - Communications on the Financial Stability of Vietnamese Commercial Banks

Abstract

In studying the impact relationship of competitiveness and the level of information and communication technology application development on banking and financial stability, the paper uses ICT, Lerner, and Zscore indexes to measure the level of application of Information and Communication Technology, competitiveness, and financial stability of banks. The study was conducted on the data of 30 commercial banks in Vietnam. The results show that competitiveness and application of Information and Communication Technology contribute to promoting the financial stability of banks. At the same time, we find evidence of the interaction between Lerner and ICT in the past period having a negative impact on financial and banking stability. The implication is that when the competitive pressure between banks increases, the increase in investment in information and communication technology development in the recent period has not been effective, causing financial instability. From this, we propose some policy implications.

Keywords: Banking, competition, financial stability, ICT, Lerner, Zscore.

JEL Codes: B26, G21, G31, G32, M41

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh bùng nổ nền kinh tế số, phát triển hoạt động ngân hàng theo định hướng ứng dụng công nghệ thông tin – truyền thông đang là xu thế mà các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam đang tích cực hướng đến. Dựa vào đặc trưng và thế mạnh truyền thông từ công nghệ thông tin (CNTT), các ngân hàng có thể tiếp cận được nguồn khách hàng tiềm năng từ các tầng lớp xã hội, kể cả vùng sâu vùng xa, các cá nhân không có khả năng tiếp cận các dịch vụ ngân hàng. Các hoạt động quản lý, nghiệp vụ giao dịch tài chính ngày nay được triển khai chủ yếu dựa trên nền tảng ứng dụng CNTT trở nên thông dụng và phổ biến. Hiện tại, các hoạt động thanh toán qua thương mại điện tử, xử lý giao dịch di động đang dần được thay thế cho các phương thức truyền thống. Đặc biệt trong bối cảnh toàn thế giới vừa chịu ảnh hưởng từ đại dịch COVID-19, các hoạt động thanh toán và giao dịch đại đa số được chuyển sang hình thức online bằng việc ứng dụng CNTT trong quản lý ngân hàng. Nhận thức được tầm quan trọng của ứng dụng CNTT và truyền thông vào hoạt động quản lý và vận hành, các NHTM Việt Nam trong những năm gần đây đã bắt đầu chú trọng đến việc đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu mới trong hoạt động nội bộ cũng như dịch vụ trực tuyến.

Các ứng dụng CNTT được coi là một trong những yếu tố cách mạng hóa ngành dịch vụ tài chính. Đầu tư CNTT và truyền thông là dịch vụ tài chính đổi mới phương thức thanh toán mang lại một cảnh quan mới trong thời đại kỹ thuật số của ngành tài chính (Wonglimpiyarat, 2017). Theo đó, quan hệ giữa công nghệ và kinh doanh có thể ảnh hưởng lẫn nhau, công nghệ có thể thay đổi quy trình kinh doanh và ngược lại quy trình kinh doanh có thể tác động làm thay đổi hướng phát triển công nghệ (Benjamin, 2017). Sự đổi mới công nghệ hiện đại dẫn đến biến đổi mô hình kinh doanh thành mô hình kinh doanh mới. Đồng thời có thể cung cấp giá trị mục tiêu lớn hơn với một chi phí thấp, các sản phẩm dịch vụ đa dạng có mức giá hấp dẫn và phù hợp hơn. Những khách hàng cũ không bị mất đi những lợi ích khi sử dụng dịch vụ ngoại trừ một số nguy cơ tiềm ẩn về quá trình bảo mật và an toàn thông tin (Ghosh, 2017). Sự ra đời và phát triển bùng nổ trong ứng dụng CNTT tất yếu dẫn đến gia tăng năng lực cạnh tranh (NLCT) giữa các ngân hàng trong cuộc đua mở rộng thị phần lẫn thị trường hoạt động. Muốn phát triển và phù hợp với xu thế chung của các ngân hàng lớn trên thế giới cũng như chính các đối thủ cạnh tranh trong thị trường hiện tại, các ngân hàng buộc phải chú trọng đến việc đầu tư cải tiến, thay đổi diện mạo, tăng cường NLCT nội tại để đảm bảo ổn định tài chính trước các cú sốc của nền kinh tế.

Để bổ sung thêm các bằng chứng thực nghiệm, nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu tác động của NLCT và phát triển ứng dụng CNTT – truyền thông đến ổn định tài chính NHTM Việt Nam. Nhóm tác giả đặt giả thuyết ban đầu về sự tồn tại mối quan hệ tương tác giữa NLCT với ứng dụng CNTT và truyền thông tác động đến ổn định tài chính. Cấu trúc nghiên cứu được nhóm tác giả thực hiện theo trình tự: giới thiệu lý do chọn chủ đề; Nghiên cứu cơ sở lý thuyết và lược khảo các nghiên cứu trước có liên quan đến đề tài; Từ đó, lựa chọn và xây dựng phương pháp nghiên cứu phù hợp; Dựa trên kết quả hồi quy bài viết đánh giá và thảo luận các kết quả nghiên cứu; Từ các kết quả thu được, chúng tôi đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy hiệu quả ứng dụng CNTT truyền thông và tăng cường NLCT cho ngân hàng trong thời đại kinh tế số.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

Theo (Porter, 1998), “NLCT của doanh nghiệp là tổng hợp khả năng nắm giữ và chiếm lĩnh thị trường của chủ thể tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh để đạt được hiệu quả tối ưu trong một môi trường kinh doanh cụ thể”. NLCT của NHTM là sự tổng hợp tất cả khả năng của ngân hàng đáp ứng được nhu cầu khách hàng về việc cung cấp các sản phẩm. Các NHTM muốn tăng cường NLCT bên cạnh việc cung cấp các dịch vụ chất lượng cao, đa dạng và phong phú thì cũng cần quan tâm đến tính tiện ích và thuận lợi, độc đáo so với các sản phẩm, dịch vụ cùng loại trên thị trường. Từ đó, tạo ra được lợi thế cạnh tranh, làm tăng lợi nhuận hàng năm của các ngân hàng, tạo được uy tín, thương hiệu và vị thế cao trên thị trường, có khả năng chống đỡ và vượt qua những biến động bất lợi của môi trường kinh doanh. Trong nhiều nghiên cứu được thực hiện trước đó về mối quan hệ giữa NLCT và ổn định tài chính ngân hàng cho thấy tồn tại song song hai quan điểm trái ngược nhau cạnh tranh – tăng cường ổn định (Boyd & Nicoló, 2005; Jeon & cộng sự, 2011; Goetz, 2017) và cạnh tranh – gây bất ổn (Keeley, 1990; Allen & Gale, 2004; Berger & cộng sự, 2004; Fu & cộng sự, 2014; Võ Xuân Vinh & Đặng Bửu Kiếm, 2016; Phạm Thủy Tú & Đào Lê Kiều Oanh, 2021). Chỉ số Lerner (Lerner, 1934) được sử dụng đo lường NLCT trong rất nhiều nghiên cứu trước đó ở nước ngoài (Berger &

cộng sự, 2010; Fungáčová & cộng sự, 2013; Fu & cộng sự, 2014) và cho trường hợp Việt Nam (Phạm Thủy Tú & Đào Lê Kiều Oanh, 2021; Võ Xuân Vinh & Dương Thị Ánh Tiên, 2017). Giá trị Lerner càng lớn hàm ý rằng NLCT của từng ngân hàng càng mạnh (Lerner, 1934; Ariss, 2010).

Khái niệm chi phí giao dịch cho rằng phải tồn tại một chi phí trên thị trường mà chỉ có cơ cấu doanh nghiệp có thể tiết kiệm được, các nhà điều hành cần “khám phá và làm rõ tầm quan trọng của chi phí giao dịch và quyền sở hữu trong các cấu trúc tổ chức và cách vận hành của thị trường” (Coase, 1937). Khi nghiên cứu về chi phí giao dịch trong quá trình quản lý và vận hành, các học giả và các nhà quản trị ngày càng trở nên quan tâm đến tính kinh tế cũng như sức mạnh của CNTT và truyền thông. Mối quan tâm này bắt nguồn từ vai trò ngày càng tăng của CNTT trong tư duy chiến lược của hầu hết các tổ chức lớn và từ chi phí đáng kể mà các tổ chức này đã đầu tư. Thay đổi công nghệ có thể được hiểu theo nghĩa nỗ lực giảm chi phí giao dịch cũng như chi phí sản xuất. Các luận điểm lý thuyết liên tục được minh họa bằng trường hợp phát triển công nghệ tại Đan Mạch (Foss, 1996). Nghiên cứu của Chen & Zhu (2004) chỉ ra mối liên hệ giữa đầu tư vào CNTT và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp là gián tiếp do tác động của các biến trung gian và điều tiết. Ví dụ, trong ngành ngân hàng, hoạt động CNTT giúp tạo ra hiệu quả giá trị gia tăng hiệu quả từ khách hàng dưới dạng tiền gửi. Lợi nhuận sau đó được tạo ra bằng cách sử dụng tiền gửi như một nguồn quỹ đầu tư. Beccalli (2007) sử dụng mẫu dữ liệu gồm 737 ngân hàng Châu Âu trong giai đoạn 1995–2000, kết quả cho thấy tác động đầu tư vào CNTT và truyền thông đến hoạt động của các ngân hàng là không đáng kể nhưng đầu tư vào các dịch vụ CNTT từ các nhà cung cấp bên ngoài (dịch vụ tư vấn, dịch vụ triển khai, ...) có ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận kế toán và hiệu quả lợi nhuận. Wadesango & Magaya (2020) xem xét tác động của ngân hàng kỹ thuật số đối với hoạt động tài chính của các NHTM ở Zimbabwe trong giai đoạn 2013 – 2017. Các yếu tố đại diện cho hoạt động kinh doanh trực tuyến (tiền gửi khách hàng, giao dịch, phí internet và hoa hồng và chi tiêu ngân hàng đã được sử dụng và lợi tức trên tài sản (ROA) được sử dụng làm thước đo hiệu quả hoạt động tài chính. Kết quả chỉ ra rằng ngân hàng kỹ thuật số đã đóng góp tích cực vào hoạt động của các NHTM của Zimbabwe thông qua việc tăng tiền gửi của khách hàng trực tuyến và giao dịch ngân hàng. Mặt khác, việc sử dụng ngân hàng điện tử tỷ lệ nghịch với và ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động tài chính của các NHTM được đo lường bằng ROA. Nhìn chung, các kết quả điều tra ảnh hưởng của CNTT và truyền thông đã minh chứng các đóng góp vào hệ thống ngân hàng theo ba cách khác nhau: CNTT tiết kiệm thời gian của khách hàng và nhân viên một cách rõ ràng, CNTT cắt giảm chi phí và CNTT tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch qua mạng. Đồng thời, việc ứng dụng CNTT và truyền thông đã góp phần thúc đẩy tăng cường NLCT cho các NHTM trong vận hành và hoạt động với các đối thủ trong ngành (Dangolani, 2011).

Để đo lường hoạt động phát triển CNTT và truyền thông, nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước sử dụng chỉ số ICT. Nghiên cứu của Ibrahim & cộng sự (2014) đánh giá tác động của ICT đối với ngành ngân hàng Nigeria. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng việc sử dụng ICT trong ngành ngân hàng ở Nigeria làm tăng lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tìm thấy mối quan hệ nghịch đảo giữa đầu tư bền vững bổ sung vào CNTT. Nhóm tác giả Agu & Aguegbah (2020) nghiên cứu trên 35 quốc gia châu Phi cận Sahara, kết quả cho thấy ICT có liên quan tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng, các yếu tố cấu thành chỉ số ICT ảnh hưởng phần lớn đến hoạt động của ngân hàng trong ngắn hạn. Về lâu dài, những khoản đầu tư này trở nên rất có lợi để cải thiện hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Một nghiên cứu khác của (Binuyo, 2014) đánh giá tác động của chỉ số ICT đối với hoạt động trong ngành ngân hàng của Nam Phi giai đoạn 1990-2012 chỉ ra rằng việc sử dụng CNTT và truyền thông cũng làm tăng ROA.

Tại Việt Nam, chỉ số ICT được công bố từ khá sớm nhưng vẫn đang dần hoàn thiện phương pháp và yếu tố đo lường, chính vì vậy các nghiên cứu sử dụng chỉ số ICT trước đây còn nhiều hạn chế. Nghiên cứu của (Thuy, 2021) trên 20 NHTM giai đoạn 2007-2019 về tác động của ICT đến hiệu quả tài chính, kết quả cho thấy ứng dụng CNTT và truyền thông đã có tác động đáng kể đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng. (Tram & Nguyen, 2018) phân tích trên 24 NHTM Việt Nam từ năm 2006 – 2017 cho thấy chỉ số ICT có mối tương quan thuận với ROE của ngân hàng. Các tác giả đề xuất khuyến nghị rằng các NHTM nên tập trung vào các chính sách giúp tăng và sử dụng sự phát triển của CNTT và truyền thông một cách hợp lý.

Đo lường ổn định của ngân hàng bằng mô hình ZScore của (Mercieca & cộng sự, 2007) được ứng dụng khá phổ biến trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm và ngày càng phù hợp với đặc điểm của hệ thống ngân hàng hầu hết các nước hiện nay (Goetz, 2017; Fernández & Garcia, 2015; Berger & cộng sự, 2010; Tu &

cộng sự, 2022; Võ Xuân Vinh & Mai Xuân Đức, 2017). Giá trị chỉ số ZScore càng cao hàm ý mức độ ổn định tài chính càng cao.

Tại Việt Nam, nghiên cứu mối quan hệ tương tác giữa ICT và NLCT đến ổn định tài chính ngân hàng chưa được tìm thấy. Dựa trên các nghiên cứu trước đó (Binuyo, 2014; Agu & Aguegboh, 2020; Thuy, 2021; Tram & Nguyen, 2018), nhóm tác giả sử dụng chỉ số ICT đo lường mức độ phát triển ứng dụng CNTT và truyền thông, chỉ số Lerner đo lường NLCT và chỉ số Zscore xác định ổn định tài chính các NHTM Việt Nam. Bài viết cũng nghiên cứu mối quan hệ tác động giữa ICT và NLCT đến ổn định tài chính ngân hàng.

2.2. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu phối hợp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Bài viết sử dụng các bước liệt kê, phân tích, so sánh, tổng hợp các lý thuyết và nghiên cứu trước đây nhằm xây dựng khung lý thuyết phù hợp với nội dung nghiên cứu. Từ đó, lựa chọn các biến phù hợp để xây dựng mô hình hồi quy cho các NHTM Việt Nam. Dựa trên nghiên cứu của (Ariss, 2010; Fu & cộng sự, 2014; Võ Xuân Vinh & Dương Thị Ánh Tiên, 2017; Phạm Thuỷ Tú & Đào Lê Kiều Oanh, 2021) cho rằng các nghiên cứu thực nghiệm đo lường hiệu quả hoạt động thường gặp các vấn đề nội sinh, một phần là do bản chất các biến được sử dụng trong mô hình nghiên cứu. Nhóm tác giả tiến hành kiểm định mô hình hồi quy bằng phương pháp kiểm định của Durbin Wu-Hausman (Beck & cộng sự, 2013) và phát hiện có hiện tượng nội sinh. Để giải quyết vấn đề nội sinh tiềm ẩn, nghiên cứu tiến hành xử lý bằng cách thêm vào mô hình hồi quy các biến công cụ, được tính bằng độ trễ của biến đo lường ổn định tài chính của ngân hàng, cách làm này giúp nghiên cứu có thể xem xét được tác động của các biến số độc lập đến biến số phụ thuộc trong trạng thái động, tức là biến phụ thuộc chịu tác động của các giá trị trong quá khứ của nó (Fernández & Garcia, 2015; Berger & cộng sự, 2010; Phạm Thuỷ Tú & Đào Lê Kiều Oanh, 2021). Phương pháp S.GMM được nhiều nghiên cứu sử dụng nhằm mang lại kết quả ước lượng vững (Arellano & Bond, 1991; Lee & cộng sự, 2014; Mensi & Labidi, 2015). Mô hình nghiên cứu được xây dựng dựa theo các nghiên cứu trước của (Binuyo, 2014; Agu & Aguegboh, 2020; Goetz, 2017; Fernández & Garcia, 2015; Berger & cộng sự, 2010; Phạm Thuỷ Tú & Đào Lê Kiều Oanh, 2021) có dạng như sau:

$$ZScore_{it} = \Phi_0 + \Phi_1 ZScore_{it-1} + \Phi_2 Lerner_{it} + \Phi_3 ICT_{it} + \Phi_4 Lerner_{it} * ICT_{it} + \Phi_5 ETA_{it} + \Phi_6 SIZE_{it} + \Phi_7 ROE_{it} + \Phi_8 GTA_{it} + \Phi_9 GDP_t + \Phi_{10} INF_t + \Phi_{11} Original + e_{it}$$

Bảng 1: Tóm tắt các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	Ý nghĩa	Công thức tính
ZScore	Chỉ số ổn định tài chính ngân hàng	$ZScore_{it} = \frac{EAT_{it} + ROAA_{it}}{\partial ROAA_{it}}$
ICT	Chỉ số mức độ sẵn sàng ứng dụng CNTT-TT	
Lerner	Năng lực cạnh tranh	$Lerner_{it} = (P_{it} - MC_{it})/P_{it}$
ETA	Quy mô vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản	$ETA = \text{Vốn chủ sở hữu} / \text{Tổng tài sản}$
SIZE	Quy mô ngân hàng	$\ln(\text{Tổng tài sản})$
ROE	Tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu	$ROE = \text{Lợi nhuận ròng} / \text{Vốn chủ sở hữu}$
GTA	Tốc độ tăng trưởng tổng tài sản (TTS)	$(TTS_i - TTS_{(i-1)})/TTS_{(i-1)}$
Original	Hình thức sở hữu	Quy ước: 1 – Sở hữu Nhà nước 0 – Sở hữu tư nhân
GDP	Tốc độ tăng trưởng GDP	
INF	Tỷ lệ lạm phát	

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

2.2.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp của 30 NHTM Việt Nam giai đoạn 2013 – 2020. Trong đó: dữ liệu các đặc trưng ngân hàng (SIZE, ETA, ROE, GTA, Original) được thu thập từ báo cáo thường niên; GDP, INF được thu thập từ Worldbank; Biến đo lường ổn định tài chính (Zscore), năng lực cạnh tranh (Lerner) và chỉ số ICT tính toán như sau:

Chỉ số Zscore được tính theo công thức:

$$ZScore_{it} = \frac{EAT_{it} + ROAA_{it}}{\sigma_{ROAA_{it}}}$$

Trong đó, EAT_{it} là tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của ngân hàng i năm t ; $ROAA_{it}$ là chỉ số lợi nhuận trên tổng tài sản của ngân hàng i năm t ; độ lệch chuẩn tỷ suất lợi nhuận bình quân của từng ngân hàng.

Chỉ số Lerner được tính bằng công thức:

$$Lerner_{it} = (P_{it} - MC_{it})/P_{it}$$

$Lerner_{it}$ là NLCT của ngân hàng i vào năm t ; P là giá đầu ra được tính bằng tổng doanh thu trên tổng tài sản; MC là chi phí biên của ngân hàng (Kasman & cộng sự, 2014; Võ Xuân Vinh & Dương Thị Ánh Tiên, 2017; Phạm Thuỷ Tú & Đào Lê Kiều Oanh, 2021).

Chỉ số ICT được thu thập từ báo cáo thường niên của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Kết quả và thảo luận

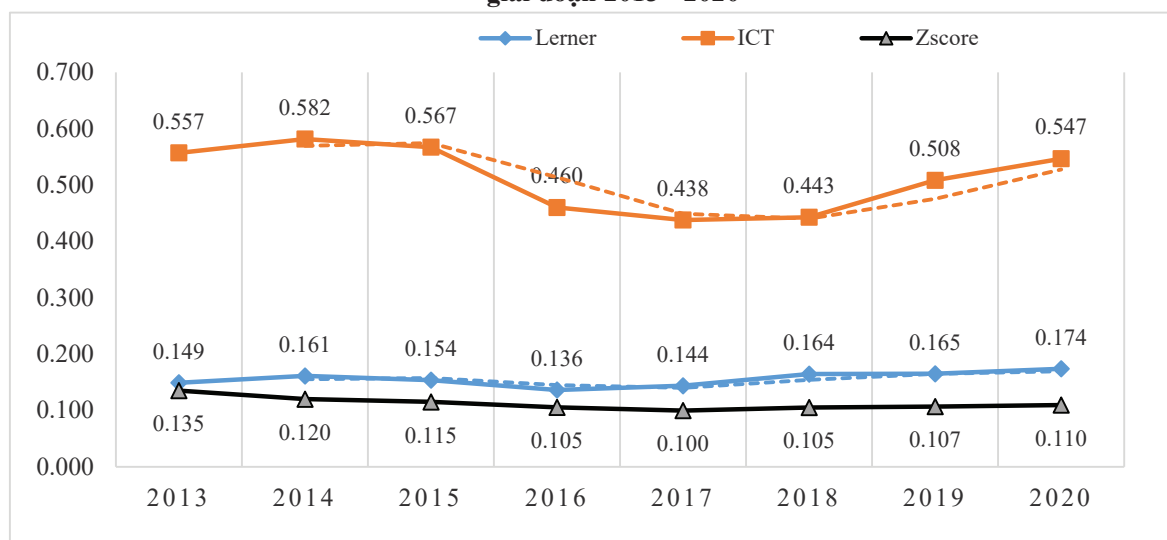
Bảng 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến số	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Zscore	191	10,8329	3,9868	3,2366	24,5550
ICT	191	0,5043	0,1113	0,2527	0,8013
Lerner	191	0,1556	0,0818	-0,0836	0,3933
SIZE	191	18,9333	1,1290	16,6362	21,1398
ETA	191	0,0803	0,0296	0,0262	0,1897
ROE	191	0,0972	0,0747	0,0008	0,2957
GTA	191	0,1685	0,1398	-0,2250	1,1222
Original	191	0,1885	0,3921	0,0000	1,0000
GDP	191	0,0600	0,0138	0,0291	0,0708
INF	191	0,0245	0,0152	-0,0019	0,0476

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Dựa vào kết quả thống kê mô tả (Bảng 2), độ lệch chuẩn của chỉ số ZScore giữa các ngân hàng tương đối lớn, vì vậy nghiên cứu sẽ chuẩn hoá dữ liệu bằng phương pháp logarit biến Zscore.

Hình 1: Chỉ số ICT – Lerner các ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2013 - 2020



Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Sự gia tăng về đầu tư ứng dụng công nghệ của nhiều ngân hàng sau quá trình tái cơ cấu đã cho thấy sự thay đổi tích cực trong hiệu quả hoạt động cũng như góp phần tăng cường NLCT hơn cho ngân hàng. Do đó, đây là một trong những nguyên nhân để giai đoạn 2017 – 2020, các chỉ số yếu tố cấu thành ICT trong ngành ngân hàng có xu thế tăng. Biểu đồ 1 cho thấy xu thế dữ liệu của chỉ số Lerner và ICT có sự tương đồng, đây là một trong những tín hiệu để nhóm tác giả đặt ra giả thuyết về mối quan hệ tương tác giữa NLCT và ứng dụng CNTT truyền thông đến ổn định tài chính các ngân hàng. Kết quả hồi quy được trình bày tại Bảng 3.

Bảng 3: Kết quả hồi quy

Biến số	ZScore (S.GMM)	Kỳ vọng ban đầu	Kết quả
ZScore_1	0,7850***	+	+
ICT	0,3750**	+	+
Lerner	1,2186**	+	+
ICT_Lerner	-2,4798**	+	-
SIZE	0,0188	+	+
ETA	3,2256**	+	+
ROE	1,0622***	+	+
GTA	-0,5123***	-	-
Original	-0,0643***	-	-
GDP	0,3906*	+	+
INF	-0,3212	-	-
No of Obs.	191		
No of groups	30		
Instrument variable	18		
Mean VIF	1,65		
F-test	Prob > F = 0,0000		
Hausman Test	Prob>chi2 = 0,5602		
Wu-Hausman test	Prob > chi2 = 1,000		
Breusch- Pagan test	Prob > chibar2 = 0,0000		
Wooldridge test	Prob > F = 0,0000		
AR (2)	Pr > z = 0,606		
Sargan test	Prob > chi2 = 0,626		
Hansen test	Prob > chi2 = 0,773		

Các ký hiệu (***), (**), (*) thể hiện mức ý nghĩa thống kê lần lượt tương ứng là 1%, 5%, 10%

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Hệ số VIF bằng 1,65 cho thấy các biến trong mô hình nghiên cứu không có nguy cơ đa cộng tuyến. Kết quả kiểm định Durbin Wu-Hausman thu được Prob > chi2 lớn hơn 5% cho thấy các biến sử dụng trong mô hình có hiện tượng nội sinh. Vì vậy, phương pháp S.GMM được sử dụng để khắc phục vấn đề nội sinh tiềm ẩn trong kết quả nghiên cứu. Kiểm định Sargan Test cho kết quả Prob > chi2 = 0,626 và Hansen Test cho kết quả Prob > chi2 = 0,773. Cả hai kiểm định đều cho kết quả P-value lớn hơn 10% nên chấp nhận giả thiết H0: mô hình được xác định đúng, các biến đại diện là hợp lý. Đồng thời, các kết quả từ kiểm định tự tương quan bậc hai cho AR (2) có giá trị Pr > z = 0,606, giá trị này lớn hơn % nên chấp nhận giả thiết H0: không có sự tương quan chuỗi bậc 2 trong phần dư của mô hình. Số nhóm quan sát là 30, số biến công cụ là 18. Các kết quả kiểm định thu được từ phương pháp S.GMM đảm bảo các điều kiện phù hợp để chứng minh rằng kết quả hồi quy là đáng tin cậy và có độ chính xác cao. Cụ thể, kết quả hồi quy từ ước lượng S.GMM (Bảng 3) cho thấy:

Chỉ số ổn định tài chính của năm trước (biến Zscore_1): hệ số hồi quy biến Zscore_1 mang dấu dương với mức ý nghĩa 1%. Điều này cho thấy ổn định tài chính của ngân hàng trong năm trước có tác động tích cực đến ổn định tài chính năm hiện tại. Kết quả này cũng phù hợp với nhiều nghiên cứu trước đó (Akhisar & cộng sự, 2015; Võ Xuân Vinh & Mai Xuân Đức, 2017; Phạm Thuý Tú & Đào Lê Kiều Oanh, 2021). Đồng thời kết quả cũng phù hợp với kỳ vọng ban đầu của nghiên cứu.

Chỉ số năng lực cạnh tranh (biến Lerner): hệ số hồi quy cho biến Lerner mang dấu dương với mức ý nghĩa 5%. Điều này cho thấy NLCT có tác động tích cực đến ổn định tài chính của ngân hàng. Hàm ý rằng một ngân hàng có NLCT càng cao thì càng mức độ ổn định tài chính càng cao. Điều này có thể dễ dàng giải thích bởi NLCT của ngân hàng càng cao thì ngân hàng đó càng có khả năng chống đỡ được các cú sốc từ nền kinh tế. Từ đó, mức độ ổn định tài chính của ngân hàng có thể được giữ vững trước các bất ổn từ thị trường. Kết quả này cũng phù hợp với nhiều nghiên cứu trước đó (Akhisar & cộng sự, 2015; Võ Xuân Vinh & Mai Xuân Đức, 2017; Tú & cộng sự, 2022). Đồng thời kết quả cũng phù hợp với kỳ vọng ban đầu của nghiên cứu.

Mức độ ứng dụng CNTT và truyền thông (biến ICT): biến ICT có kết quả ước lượng hệ số hồi quy mang dấu dương với mức ý nghĩa thống kê 5%. Hàm ý ứng dụng CNTT và truyền thông tác động tích cực đến ổn định tài chính tại các NHTM Việt Nam. Hiện nay, nhiều ngân hàng bắt đầu chú trọng đến việc đầu tư hạ tầng kỹ thuật, đầu tư nhân lực thay vì thuê ngoài hoặc mua sản phẩm gia công từ các công ty bên ngoài. Đồng thời, các nghiệp vụ ngân hàng truyền thống dần được thay thế bởi các công nghệ tiên bộ và mở rộng dịch vụ thông qua việc trang bị cơ sở hạ tầng, thúc đẩy phát triển truyền thông. Chính vì vậy, NLCT ngân hàng cũng được củng cố và gia tăng, điều này tác động tích cực đến ổn định tài chính ngân hàng. Điều này cho thấy ứng dụng CNTT và truyền thông mang lại hiệu ứng tích cực cho ổn định tài chính. Kết quả này phù hợp với xu hướng dữ liệu thu thập được cho 30 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2013 – 2020 (Biểu đồ 1) và tương đồng với kết quả nghiên cứu của (Thuy, 2021; Agu & Aguegboh, 2020; Akhisar & cộng sự, 2015).

Mối quan hệ tương tác giữa NLCT và phát triển ứng dụng CNTT truyền thông (biến ICT_Lerner): chỉ số ICT_Lerner cho kết quả hệ số hồi quy mang dấu âm. Kết quả nghiên cứu cho thấy mặc dù NLCT và ứng dụng CNTT truyền thông tác động tích cực đến ổn định tài chính ngân hàng. Nhưng khi xem xét trong mối quan hệ tác động đồng thời giữa Lerner và ICT thì kết quả cho thấy tác động ngược chiều với ổn định tài chính. Điều này có thể được giải thích bởi nguyên nhân do việc ứng dụng CNTT truyền thông không phải mới nhưng đối với Việt Nam vẫn trong giai đoạn mới và chưa theo kịp với các ngân hàng lớn trên thế giới. Trong bối cảnh áp lực cạnh tranh cao trong thị trường, nhiều NHTM Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn lên kế hoạch và chưa thực sự đầu tư đầu tư hiệu quả. Tại Việt Nam, hành lang pháp lý cho hoạt động phát triển công nghệ chưa đồng bộ, điều này có thể gây khó khăn cho các NHTM trong việc thực hiện chuyển đổi số cũng như phát triển ứng dụng CNTT và truyền thông trong vận hành.

Các biến kiểm soát khác: Kết quả hồi quy cho thấy các yếu tố đặc trưng ngân hàng cũng có tác động khác nhau đến ổn định tài chính. Cụ thể, hệ số hồi quy của GTA, Original đều có ý nghĩa thống kê và mang dấu âm nghĩa là tác động ngược chiều với ổn định tài chính của ngân hàng. Điều này có thể được giải thích bởi nguyên nhân việc gia tăng tài sản quá mức nhưng chưa khai thác được hết tiềm lực hoặc chi phí đầu tư lớn nhưng chưa thu hồi đủ có thể làm suy giảm ổn định tài chính của ngân hàng. Mặt khác, kết quả cho thấy khi tăng mức độ quản lý của Nhà nước thì NLCT của ngân hàng càng giảm. Với các chính sách bảo hộ an toàn, các ngân hàng có sự quản lý của Nhà nước được tạo điều kiện thuận lợi trong hoạt động cho vay và huy động vốn tuy nhiên việc cạnh tranh công bằng, bình đẳng giữa một thị trường chung với quy mô lớn, NLCT của các NHNN không cao. Kết quả này cũng phù hợp với kỳ vọng ban đầu cũng như các nghiên cứu thực nghiệm của (Amidu & Wolfe, 2013; Fu & cộng sự, 2014) và trái ngược với các nghiên cứu trước đó của (Võ Xuân Vinh & Dương Thị Ánh Tiên, 2017; Jeon & cộng sự, 2011). Các yếu tố ETA, SIZE, ROE cho hệ số hồi quy dương. Kết quả cho thấy khi ngân hàng có tỷ trọng vốn chủ sở hữu cao, quy mô lớn, lợi nhuận cao thì khả năng mở rộng phát triển dịch vụ để gia tăng nguồn lợi cũng như khả năng tài chính của ngân hàng càng cao trong thị trường thì mức độ ổn định tài chính của ngân hàng càng gia tăng. Điều này phù hợp với phần lớn kỳ vọng cũng như kết quả của các nghiên cứu trước (Võ Xuân Vinh & Dương Thị Ánh Tiên, 2017; Jeon & cộng sự, 2011; Tu & cộng sự, 2022).

Yếu tố môi trường vĩ mô: Nhiều kết quả nghiên cứu trước và thực tế cũng chứng minh được rằng các yếu tố vĩ mô có mối tương quan cùng chiều lẫn ngược chiều với mức độ ổn định của ngân hàng. Kết quả phù hợp với giả thuyết ban đầu của nghiên cứu.

4. Kết luận và một số hàm ý chính sách

Nghiên cứu đã đạt được một số kết quả như kỳ vọng ban đầu như phát triển ứng dụng CNTT truyền thông và NLCT tác động tích cực đến ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam. Việc đầu tư phát triển ứng dụng CNTT-TT có thể giúp tiết kiệm được thời gian của khách hàng và nhân viên ngân hàng trong quá trình giao dịch, làm việc; cắt giảm một số chi phí và thúc đẩy các giao dịch hiện đại (Dangolani, 2011) hay tăng năng suất làm việc của nhân viên, đa dạng hóa dịch vụ và cải thiện chất lượng của dịch vụ ngân hàng (Berger & cộng sự, 2010). Do đó, đầu tư vào hệ thống CNTT và truyền thông của ngân hàng vẫn luôn là sự đầu tư cần thiết. Đầu tư mạnh hơn cho công nghệ bảo mật, đặc biệt là đối với giao dịch trực tuyến và giao dịch thẻ để đảm bảo an toàn cho chính ngân hàng, đồng thời thu hút khách hàng, tăng lòng tin và sự trung thành của khách hàng đối với dịch vụ mà ngân hàng mình cung cấp là lợi thế để tăng cường NLCT của ngân hàng trên thị trường.

Kết quả hồi quy khi nghiên cứu mối quan hệ tương tác giữa NLCT và ứng dụng CNTT truyền thông tác động ngược chiều với ổn định tài chính cũng cung cấp thêm một số góc nhìn quan trọng cho các nhà quản lý. Càng cạnh tranh càng tạo áp lực cho các ngân hàng phải chú trọng vào hoạt động của chính mình, điều này giúp các ngân hàng có thể củng cố được vị thế của mình trước các biến đổi khó lường của nền kinh tế ngày càng mang bản chất tự do hoá cao. Bên cạnh đó, áp lực cạnh tranh cũng có thể là cơ hội cho các ngân hàng phải tự thay đổi cho phù hợp với tình hình mới. Việc phát triển ứng dụng CNTT và truyền thông không còn ở mức kế hoạch mà cần được triển khai nhanh chóng, đồng bộ và kịp thời với sự phát triển chung của thế giới. Quá trình này cần được xây dựng kế hoạch kỹ lưỡng, khoa học nhằm tránh lãng phí các nguồn tài nguyên cũng như phát sinh các chi phí không đáng có.

Việc phát triển ứng dụng CNTT và truyền thông tất yếu dẫn đến các nguy cơ về an toàn và bảo mật hệ thống thông tin, gắn liền với các nguy cơ rủi ro tín dụng gia tăng. Vì vậy, cần có biện pháp cũng như hành lang pháp lý rõ ràng, chặt chẽ cùng với cơ chế giám sát và xử lý vi phạm kịp thời, chính xác. Điều này góp phần tạo ra môi trường bình đẳng, minh bạch, công khai cho lĩnh vực tài chính – ngân hàng. Quan điểm của người lãnh đạo đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc đổi mới, đặc biệt là đổi mới công nghệ, thay thế phương thức hoạt động truyền thống. Vì vậy, người lãnh đạo ngân hàng cần có tầm nhìn xa và quan điểm nhạy bén theo xu thế chung của thị trường đóng vai trò kim chỉ nam cho hoạt động ngân hàng.

Nghiên cứu của nhóm tác giả vẫn tồn tại một số hạn chế do dữ liệu về chỉ số ICT những năm gần đây chưa được công bố cũng như số lượng các nghiên cứu thực nghiệm trước đó còn rất ít. Vì vậy, việc so sánh và đánh giá kết quả cũng như bổ sung thêm các yếu tố đo lường mức độ ứng dụng CNTT và truyền thông chưa bao quát. Vì vậy, hướng nghiên cứu kế tiếp của nhóm tác giả sẽ thực hiện trong khoảng thời gian dài hơn và xem xét thêm trên nhiều góc độ khác nhau trong ngành ngân hàng.

Tài liệu tham khảo

- Akhisar, İ., Tunay, K.B. & Tunay, N. (2015), ‘The effects of innovations on bank performance: The case of electronic banking services’, *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 195, 369-375.
- Allen, F. & Gale, D. (2004), ‘Competition and Financial Stability’, *Journal of Money, Credit and Banking*, 36(3), Part 2, 453-480.
- Agu, C. & Agueboh, E. (2020, 5 15), *ICT and Bank Performance in Sub-Saharan Africa: A Dynamic Panel Analysis*, retrieved on February 12th 2023, from <<https://mpr.ub.uni-muenchen.de/100355/>>.
- Amidu, M. & Wolfe, S. (2013), ‘Does bank competition and diversification lead to greater stability? Evidence from emerging markets’, *Review of Development Finance*, 3(3), 152-166.
- Arellano, M. & Bond, S. (1991), ‘Some Tests of Specification for Panel Data: Monte Carlo Evidence and an Application to Employment Equations’, *Review of Economic Studies*, 58(2), 277-297.

-
- Ariss, R. (2010), 'On the implications of market power in banking: Evidence from developing countries', *Journal of banking & Finance*, 34(4), 765-775.
- Beccalli, E. (2007), 'Does IT investment improve bank performance? Evidence from Europe', *Journal Of Banking And Finance*, 31(7), 2205-2230. DOI:10.1016/j.jbankfin.2006.10.022.
- Beck, T., Jonghe, O. & Schepens, G. (2013), 'Bank competition and stability: Cross-country heterogeneity', *Journal of Financial Intermediation*, 22(2), 218-244.
- Benjamin, T.S. (2017), 'Can Financial Technology Innovate Benefit Distribution in Payments for Ecosystem Services and REDD+?', *Ecological Economics*, 139, 150 - 157.
- Berger, A.N., Demirgüç-Kunt, A., Levine, R. & Haubrich, G.J. (2004), 'Bank Concentration and Competition: An Evolution in the Making', *Journal of Money, Credit and Banking*, 36(3), 433-451.
- Berger, A., Hasan, I. & Zhou, M. (2010), 'The effects of focus versus diversification on bank performance Evidence from Chinese banks', *Journal of Banking & Finance*, 34, 1417-1435.
- Binuyo, A. (2014), 'The impact of information and communication technology (ICT) on commercial bank performance: evidence from South Africa', *Problems and Perspectives in Management*, 12(3), 59-68.
- Boyd, J. H. & Nicoló, G. D. (2005), 'The Theory of Bank Risk Taking and Competition Revisited', *The Journal of Finance*, 60(3), 1329-1343.
- Chen, Y. & Zhu, J. (2004), 'Measuring Information Technology's Indirect Impact on Firm Performance', *Information Technology and Management*, 5, 9-22.
- Coase, R. (1937), 'The Nature of the Firm: Origins, Evolution, and Development', *Oxford University Press, Sydney*.
- Dangolani, S. (2011), 'The Effect of Information Technology in the Entrepreneurship', *Social and Behavioral Sciences*, 30, 10-12.
- Fernández, R.O. & García, J.G. (2015), 'The relationship between bank competition and financial stability: a case study of the Mexican banking industry', *Ensayos Revista De Economía*, 34(1), 103-120.
- Foss, N.J. (1996), 'Knowledge-Based Approaches to the Theory of the Firm: Some Critical Comments', *Organization Science*, 7, 470-476.
- Fungáčová, Z., Pessarossi, P. & Weill, L. (2013), 'Is bank competition detrimental to efficiency? Evidence from China', *China Economic Review*, 27, 121-134.
- Fu, X., Lin, Y. & Molyneux, P. (2014), 'Bank competition and financial stability in Asia Pacific', *Journal of Banking & Finance*, 38, 64-77.
- Ibrahim, S.S. & Muhammad, A. (2013), 'Information and Communication Technology and Bank Performance in Nigeria: A Panel Data Analysis', *MPRA Paper No. 49062*, 1-19.
- Jeon, J.Q., Cheolwoo, L. & Moffette, C.M. (2011), 'Effects of foreign ownership on payout policy: Evidence from the Korean market', *Journal of Financial Markets*, 14(2), 344-375.
- Ghosh, M. (2017), 'Disruptive innovation and academic library management', *Conference: Presentation in a meeting, At: India*, DOI:10.13140/RG.2.2.29008.92169.
- Goetz, M. (2017), 'Competition and bank stability', *Journal of Financial Intermediation*, 35, 145-168.
- Kasman, A. & Carvallo, O. (2014), 'Financial stability, competition and efficiency in Latin American and Caribbean banking', *Journal of Applied Economics*, 49(2), 301-324.
- Keeley, M.C. (1990), 'Deposit Insurance, Risk, and Market Power in Banking', *The American Economic Review*, 80(5), 1183-1200.
- Lee, C.-C., Hsieh, M. F. & Yang, S.-J. (2014), 'The relationship between revenue diversification and bank performance: Do financial structures and financial reforms matter?', *Japan and the World Economy*, 29, 18-35.
- Lerner, A.P. (1934), 'The concept of monopoly and the measurement of monopoly power', *The Review of Economic Studies*, 1(3), 157-175.
- Mensi, S. & Labidi, W. (2015), 'The Effect of Diversification of Banking Products on the Relationship between Market Power and Financial Stability', *American Journal of Economics and Business Administration*, 7(4), 185-193.
- Mercieca, S., Schaeck, K. & Wolfe, S. (2007), 'Small European banks: Benefits from diversification?', *Journal of*
-

Banking & Finance, 31(7), 1975-1998.

- Phạm Thủy Tú & Đào Lê Kiều Oanh (2021), 'Tác động của năng lực cạnh tranh đến mức độ ổn định tài chính của các Ngân hàng thương mại Việt Nam trước bối cảnh tham gia Hiệp định CPTPP', *Tạp chí Tài chính – Marketing*, 64, 17-25.
- Porter, M.E. (1998), *Competitive Strategy: Techniques for Analyzing Industries and Competitors*, Illustrated edition, Free Press, New York.
- Thuy, N.V. (2021), 'ICT and Bank Performance: Empirical Evidence from Vietnam', *Journal of Contemporary Issues in Business and Government*, 27(2), 4149-4153. DOI:10.47750/cibg.2021.27.02.433.
- Tram, X.T. & Nguyen, N.T. (2018), 'Impact of Information and Communication Technology on Bank Performance: An Evidence in Vietnam', *Banking Technology Review*, 2(3), 35-46.
- Tu, P. T., Oanh, D. L. K. & Nga, D. Q. (2022), 'Impacts of foreign banking integration on the stability of Vietnamese commercial banks', *Journal of Economic and Banking Studies*, 3, 9-21.
- Võ Xuân Vinh & Dương Thị Ánh Tiên (2017), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2005 – 2014', *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*, 33(1), 12 – 22.
- Võ Xuân Vinh & Mai Xuân Đức (2017), 'Sở hữu nước ngoài và rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam', *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, 33(3), 1-11.
- Võ Xuân Vinh & Đặng Bửu Kiêm (2016), 'Năng lực cạnh tranh, lợi nhuận và sự ổn định của các ngân hàng Việt Nam', *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 27(12), 25-45.
- Wadesango, N. & Magaya, B. (2020), 'The impact of digital banking services on performance of commercial banks in Zimbabwe', *Journal of Management Information and Decision Sciences*, 23, 1190-1219.
- Wonglimpiyarat, J. (2017), 'FinTech banking industry: a systemic approach', *The Journal of Future Studies, Strategic Thinking and Policy*, 19(6), 590-603.

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN: TRƯỜNG HỢP CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

Đặng Anh Tuấn

Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

Email: anhtuancpa@gmail.com

Mã bài: JED-928

Ngày nhận bài: 20/09/2022

Ngày nhận bài sửa: 19/10/2022

Ngày duyệt đăng: 24/03/2023

Mã DOI: 10.33301/JED.VI.928

Tóm tắt

Quản trị lợi nhuận là hành vi điều chỉnh lợi nhuận hoặc thu nhập trên báo cáo tài chính theo ý muốn của nhà quản lý. Hành vi này có lợi trong hiện tại nhưng có thể tác động tiêu cực đến triển vọng phát triển trong tương lai của doanh nghiệp. Nghiên cứu tiến hành phân tích hồi quy mô hình quản trị lợi nhuận dồn tích, với dữ liệu là 300 công ty phi tài chính niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2015-2021 để xác định liệu Đại dịch Covid-19 có ảnh hưởng đến hành vi quản trị lợi nhuận. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng Đại dịch Covid-19 có ảnh hưởng thuận chiều và đáng kể đối với hành vi quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết nhưng có xu hướng điều chỉnh lợi nhuận tăng nhiều hơn so với điều chỉnh giảm. Điều này hàm ý rằng, trong bối cảnh đại dịch, nhà quản lý các công ty thường chú tâm nhiều hơn đến các mục tiêu ngắn hạn là tìm kiếm giải pháp vượt qua khủng hoảng thay vì theo đuổi triển vọng phát triển dài hạn.

Từ khóa: Quản trị lợi nhuận, Báo cáo tài chính, Đại dịch Covid-19.

Mã JEL: H8, M42

The Impact of Covid-19 Pandemic on Earning Management: The Case of Listed Companies in Vietnam

Abstract

Earnings management (EM) is the practice of adjusting profits or earnings on financial statements at the discretion of management. This behavior is beneficial in the present but can negatively impact the future growth prospects of the business. The study was conducted through regression analysis of the accrual earnings management model, with data on 300 non-financial companies listed on the Vietnamese stock exchange in the period 2015-2021 to determine whether the Covid-19 Pandemic-19 has an impact on the EM. The research results show that the Covid-19 pandemic has a positive and significant effect on the profit management of listed companies, but tends to increase more. This implies that, in the context of the pandemic, managers of companies often focus more on short-term goals of finding solutions to overcome the crisis rather than pursuing long-term development prospects.

Keywords: Earnings Management, Financial Reporting, Covid-19 Pandemic.

JEL Codes: H8, M42

1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, quản trị lợi nhuận luôn là một trong những chủ đề trung tâm nhận được sự quan tâm rộng khắp của giới học thuật. Hàng loạt các nghiên cứu thực nghiệm được tiến hành để xác định các nhân tố ảnh hưởng cũng như hậu quả của hành vi quản trị lợi nhuận trong các loại hình doanh nghiệp và tổ chức khác nhau. Kết quả phần lớn các nghiên cứu đều cho thấy quản trị lợi nhuận tồn tại qua việc lập báo cáo tài chính nhưng cho đến nay giới học thuật vẫn chưa đạt được sự đồng thuận về bản chất quản trị lợi nhuận mang ý nghĩa tích cực hay tiêu cực. Trong đó, có một số nghiên cứu tác động của khủng hoảng đối với quản trị lợi nhuận và cho kết quả khác nhau. Chẳng hạn, Iatridis & Dimitras (2013) nhận thấy rằng các công ty ở Bồ Đào Nha, Ý và Hy Lạp có hành vi quản trị lợi nhuận cao hơn trong và sau khủng hoảng. Trái lại, quản trị lợi nhuận có xu hướng giảm sau khủng hoảng nợ công Châu Âu giai đoạn 2008-2011 tại một số quốc gia (Kousenidis & cộng sự, 2013). Tuy nhiên, Trombetta & Imperatore (2014) phát hiện rằng quản trị lợi nhuận càng nhiều khi cường độ khủng hoảng càng lớn và ngược lại.

Tại Việt Nam chưa có nghiên cứu tác động của khủng hoảng kinh tế, thiên tai hoặc dịch bệnh đến hành vi quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp. Do đó, nghiên cứu *“ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hành vi quản trị lợi nhuận của nhà quản lý các công ty phi tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam”* để hiểu rõ hơn động cơ điều chỉnh lợi nhuận của các nhà quản lý trong bối cảnh chịu áp lực từ khủng hoảng như đại dịch Covid -19.

2. Cơ sở lý thuyết về quản trị lợi nhuận và đo lường quản trị lợi nhuận

2.1. Quản trị lợi nhuận

Quản trị lợi nhuận là hành vi điều chỉnh lợi nhuận theo ý muốn của nhà quản lý bằng việc thao túng các giao dịch, lựa chọn chính sách và ước tính kế toán hoặc các hành vi gian lận khác thông qua tạo lập thông tin trên báo cáo tài chính không đúng thực tế. Hậu quả là các nhà đầu tư bị lừa dối về kết quả kinh doanh và tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp. Đây được xem là “hành vi có mục đích của nhà quản trị doanh nghiệp nhằm mang lại lợi ích cho doanh nghiệp” (Schipper, 1989, 92), hoặc cho cá nhân nhà lý với bốn mục đích chủ yếu: “(i) huy động vốn lượng vốn lớn với mức chi phí thấp hơn; (ii) giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc tối đa hoá lợi ích từ ưu đãi thuế; (iii) đẩy giá cổ phiếu, gia tăng mức thưởng và uy tín của nhà quản trị và (iv) cải thiện sự hài lòng của nhà đầu tư”.

Có ba loại hành vi quản trị lợi nhuận được các nhà nghiên cứu thừa nhận gồm (i) quản trị lợi nhuận dồn tích (AEM); (ii) quản trị lợi nhuận thực (REM) và (iii) quản trị lợi nhuận thông qua chuyển đổi khoản mục thu nhập.

AEM liên quan đến những thay đổi trong ước tính và chính sách kế toán (Bozzolan & cộng sự, 2015; Irani & Oesch, 2016) thông qua ước tính các số liệu cho các sự kiện kinh tế trong tương lai, chẳng hạn như tuổi thọ dự kiến và giá trị còn lại của tài sản dài hạn, trợ cấp thuế hoãn lại, tổn thất do nợ xấu và suy giảm tài sản, nghĩa vụ đối với trợ cấp hưu trí và các lợi ích sau khi làm việc khác. AEM để lại hậu quả khác nhau trong dài hạn nhưng thường có xu hướng đảo chiều so với trước đó, chẳng hạn nếu điều chỉnh lợi nhuận theo hướng tăng lên thì thu nhập có xu hướng giảm trong tương lai (Cohen & cộng sự, 2008); mức độ thao túng lợi nhuận càng cao thì tác động tiêu cực đối với ROA càng lớn trong các giai đoạn tiếp theo nhất là các doanh nghiệp quản trị lợi nhuận để phát hành cổ phiếu (Gill & cộng sự, 2013).

REM ảnh hưởng trực tiếp đến dòng tiền hoạt động và các hoạt động của công ty. Tuy nhiên, nó không vi phạm chuẩn mực kế toán miễn là các công ty tính toán chính xác kết quả giao dịch. Ví dụ, nhà quản lý có thể thay đổi lĩnh vực kinh doanh bằng cách mở rộng ngành nghề kinh doanh hoặc khu vực địa lý hoặc thay đổi chiến lược kinh doanh bằng cách tăng/giảm vòng quay các khoản phải thu, tăng mức chiết khấu, giảm giá và tăng/giảm sản lượng sản xuất (Alhadab & cộng sự, 2016; Cohen & Zarowin, 2010; Bozzolan & cộng sự, 2015; Cohen & cộng sự, 2008; Roychowdhury, 2006). Có ba hình thức REM chủ yếu được ghi nhận (1) dòng tiền bất thường hình thành từ các hoạt động như tăng doanh số bán hàng bằng cách giảm giá, mở rộng hạn mức tín dụng, bán tài sản hoặc mua lại cổ phiếu; (2) tồn tại các chi phí tùy ý bất thường như cắt giảm chi phí nghiên cứu và phát triển, chi phí quảng cáo và bán hàng, chi phí chung và chi phí quản lý, và (3) chi phí sản xuất bất thường do sản xuất quá mức hoặc sản xuất dưới mức (Roychowdhury, 2006; Trombetta & Imperatore, 2014; Cohen & cộng sự, 2008).

Cuối cùng, một hình thức quản trị lợi nhuận thứ ba còn được gọi là chuyển đổi phân loại, cũng được các nhà quản lý sử dụng mặc dù các nghiên cứu trước đây đã bỏ qua vấn đề này. Không giống như AEM và REM, việc thay đổi phân loại không ảnh hưởng đến lợi nhuận cuối cùng vì nhà quản lý thực hiện quản trị lợi nhuận bằng cách chỉ cần di chuyển các khoản mục trong báo cáo thu nhập và do đó thay đổi vị trí giữa các loại thu nhập cốt lõi và các khoản mục thu nhập đặc biệt.

2.2. Mô hình đo lường quản trị lợi nhuận

Có khá nhiều mô hình đo lường quản trị lợi nhuận nhưng có ba mô hình được thừa nhận khá tin cậy và sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu liên quan gồm (1) mô hình của Jones (1991) và mô hình Dechow, Sloan & Sweeney (1995) điều chỉnh mô hình Jones (1991); (2) mô hình của Dechow & Dichev (2002) và (3) mô hình của Kothari & cộng sự (2005). Cơ sở đo lường hành vi quản trị lợi nhuận trong các mô hình trên xuất phát từ việc luôn tồn tại hành vi điều chỉnh lợi nhuận trên báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích. Bởi vì chính sách và các chuẩn mực kế toán cho phép nhà quản lý được lựa chọn các chính sách và ước tính kế toán khác nhau trong một số tình huống vô hình chung đã thúc đẩy việc ghi nhận lợi nhuận kế toán theo kỳ vọng và không đúng với lợi nhuận thực. Do đó, các nghiên cứu đều cho rằng hành vi quản trị lợi nhuận có nguồn gốc từ các khoản lợi nhuận dồn tích (ACCR). ACCR được tính bằng cách lấy tổng lợi nhuận kế toán sau thuế trừ dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, không thể sử dụng ACCR để đo lường mức độ quản trị lợi nhuận một cách trực tiếp do có các khoản dồn tích phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế của doanh nghiệp như các khoản doanh thu bán chịu trong kỳ, các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, các khoản chi phí phải trả được trích lập đúng quy định... Vì vậy, các nhà nghiên cứu đã tách biến ACCR ra làm hai thành phần gồm:

- Các khoản dồn tích không tự định (NDA) là các khoản dồn tích được thực hiện theo những quy định, nguyên tắc của chuẩn mực và chế độ kế toán.

- Các khoản dồn tích tự định (DA) hay còn gọi là các khoản dồn tích bất thường là các khoản dồn tích do nhà quản lý thực hiện nhằm mục đích điều chỉnh lợi nhuận trong kỳ.

Do đó, biến DA mới chính là thước đo phù hợp để xác định liệu các nhà quản lý có điều chỉnh lợi nhuận hay không. Về nguyên tắc, DA mang giá trị dương thì nhiều khả năng nhà quản lý đã thổi phồng lợi nhuận. Ngược lại, trường hợp DA mang giá trị âm thì có khả năng nhà quản lý đang giấu bớt lợi nhuận.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu và mẫu chọn nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu là thông tài chính và kết quả kinh doanh của các công ty niêm yết trên hai sàn chứng khoán Việt Nam là HOSE và HNX trong khoảng thời gian 2015 đến năm 2021, với khoảng 300 doanh nghiệp phi tài chính đang niêm yết. Số quan sát sử dụng trong nghiên cứu là 2.100 quan sát (300 doanh nghiệp x 7 năm). Mẫu nghiên cứu được phân chia thành hai thời kỳ là trước đại dịch (từ năm 2015-2020, với 1.800 quan sát) và trong đại dịch (năm 2021, với 300 quan sát).

3.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng cách phương pháp tiếp cận khác biệt để đánh giá tác động của đại dịch. Mô hình nghiên cứu đề xuất theo phương trình (I):

$$AEM_{it} = b_0 + b_1 \text{Disaster} + b_2 \text{ROA} + b_3 \text{Growth} + b_4 \text{LV} + b_5 \text{SIZE} + b_6 \text{KT} + e(I)$$

Giả thuyết nghiên cứu được trình bày chi tiết tại Bảng 1.

Để kiểm tra giả thuyết về việc liệu đại dịch Covid-19 có ảnh hưởng đến việc quản trị lợi nhuận hay không, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy (Phương trình I) theo từng năm để đánh giá ảnh hưởng. Hệ số b_1 là hệ số quan tâm vì nó cho phép đánh giá sự khác biệt giữa các công ty trước và trong đại dịch. Nếu hệ số b_1 đáng kể, nó cho biết các nhà quản lý được khảo sát có khả năng quản trị lợi nhuận trong đại dịch cao hơn so với trước đại dịch. Nếu hệ số b_1 là âm cho biết các công ty phải đối mặt với áp lực chính trị lớn hơn để điều chỉnh giảm lợi nhuận trong giai đoạn ngay sau tác động của đại dịch COVID-19 theo giả thuyết chi phí chính trị. Tuy nhiên, nếu hệ số b_1 là dương, nó cho thấy rằng các công ty phải đối mặt với áp lực cạnh tranh lớn hơn để điều chỉnh tăng lợi nhuận trong đại dịch theo giả thuyết khuyến khích thị trường.

Bảng 1: Giả thuyết nghiên cứu

Ký hiệu giả thuyết	Nội dung giả thuyết	Biến đo lường	Nghiên cứu kế thừa
H ₁	Tồn tại hành vi AEM trong giai đoạn chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid -19.	Disater	Kousenidis & cộng sự (2013), Trombetta & Imperatore (2014)
H ₂	Công ty có mức độ lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản càng cao thì mức độ AEM càng cao	ROA	Moradi & cộng sự (2012), Vakilifard & Mortazavi (2016)
H ₃	Tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp càng cao thì mức độ AEM càng nhiều	GROWTH	Moradi & cộng sự (2012), Ibadin & Afensimi (2015)
H ₄	Công ty có tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản càng cao thì mức độ AEM càng cao	LV	Al-Rassas & cộng sự (2015), Ahmad & cộng sự (2016), Ngô Hoàng Điệp (2017), Bamahros & Wan Hussin (2015), Vakilifard & Mortazavi (2016)
H ₅	Công ty có quy mô càng lớn thì mức độ AEM càng cao	SIZE	Moradi & cộng sự (2012), Ibadin & Afensimi (2015), Vakilifard & Mortazavi (2016)
H ₆	Công ty được kiểm toán bởi Big-4 thì mức độ AEM càng thấp	KT	Soliman & Ragab (2013), Ahmad & cộng sự (2016)

3.3. Phương pháp đo lường các biến

3.3.1. Biến quản trị lợi nhuận dồn tích (biến phụ thuộc)

Bảng 2: Định nghĩa các biến và phương pháp đo lường mức độ quản trị lợi nhuận

Tên biến	Mã biến	Cách đo lường
AEM (Giá trị tuyệt đối của phần dư theo Mô hình Dechow & Dichev McNichols (2002) điều chỉnh)	Bước 1: Tính tổng dồn tích (ACCR) của doanh nghiệp trong từng năm theo công thức: $ACCR = (LN \text{ ròng-dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh}) (1)$	- TA_{it-1}: Giá trị sổ sách của tổng tài sản doanh nghiệp i tại năm t-1, được thu thập từ Bảng cân đối kế toán của từng doanh nghiệp; - $\Delta sale_{it}$: Chênh lệch doanh thu bán hàng của doanh nghiệp i trong năm t so với doanh thu năm t-1 của doanh nghiệp i. Số liệu doanh thu bán hàng được thu thập từ chỉ tiêu doanh thu bán hàng thuần trên Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. - $GrossPPE_{it}$: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của công ty i năm t, thu thập từ chỉ tiêu nguyên giá tài sản cố định hữu hình trên Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp. - $i = 1, 2, 3 \dots n$: Số lượng doanh nghiệp khảo sát. - CFO: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh được lấy trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
	Bước 2: Xác định các tham số của mô hình hồi quy ($b_0, b_1, b_2, b_3, b_4, b_5$) ước lượng theo mô hình: $ACCR_{it}/TA_{it-1} = b_0 + b_1CFO_{it-1} + b_2CFO_{it} + b_3CFO_{it+1} + b_4\Delta sale/TA_{it-1} + b_5GrossPPE/TA_{it-1} + e_{it} (2)$	
	Bước 3: Tính khoản dồn tích bình thường NDA_{it}: Thế các tham số $b_0, b_1, b_2, b_3, b_4, b_5$ có được kết quả ở bước 2 vào phương trình (3): $NDA_{it}/TA_{it-1} = b_0 + b_1CFO_{t-1} + b_2CFO_t + b_3CFO_{t+1} + b_4\Delta sale/TA_{it-1} + b_5GrossPPE/TA_{it-1} (3)$	
	Bước 4: Tính khoản dồn tích bất thường DA_{it}: Phần dư e_{it} trong mô hình trên là phần chưa thể nhận diện và cả dồn tích bất thường. Để tính được biến dồn tích bất thường AEM, lấy tổng dồn tích ($ACCR_{it}$) trừ đi dồn tích bình thường (NDA_{it}) theo công thức (4) $AEM_{it} = ACCR/TA_{it-1} - NDA_{it}/TA_{it-1} (4).$	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Nghiên cứu ước tính AEM theo mô hình McNichols (2002) là mô hình điều chỉnh của Dechow & Dichev (2002) của bằng cách chia tất cả các biến theo tổng tài sản dồn tích năm trước (TA_{t-1}) để giảm thiểu tác động của phương sai thay đổi theo đề xuất của Daniel & cộng sự (2008). Theo đó, giúp giảm thiểu vấn đề tự tương quan khi sử dụng phương pháp ước lượng Pooled OLS mà không cần phải sử dụng đến các phương pháp ước lượng FEM, REM để lựa chọn mô hình phù hợp.

3.3.2. Biến độc lập và biến kiểm soát

Nghiên cứu sử dụng 05 biến độc lập kế thừa từ các nghiên cứu trước liên quan gồm:

- Lợi nhuận kế toán trước thuế trên tổng tài sản (ROA): Kế thừa từ Trombetta & Imperatore (2014) để kiểm soát hiệu quả hoạt động của công ty;

- Tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp (GROWTH) để kiểm soát các cơ hội tăng trưởng từ nghiên cứu của Burgstahler & cộng sự (2006). Trombetta & Imperatore (2014) cho rằng khủng hoảng có tương quan với tăng trưởng doanh số bán hàng. Do đó, nghiên cứu tính toán tăng trưởng của công ty là tỷ lệ phần trăm của tăng trưởng doanh thu hàng năm.

- Đòn bẩy tài chính (LV) được đo bằng tỷ lệ phần trăm nợ phải trả trên tổng tài sản nhằm kiểm soát rủi ro theo Cohen & cộng sự (2008).

- Biến quy mô (SIZE): Kế thừa từ nghiên cứu của Watts & Zimmerman (1978) nhằm đánh giá những toan tính về mặt chính trị theo quan điểm của Byard & cộng sự (2007) khi cho rằng các công ty có quy mô lớn thì mức độ quản trị lợi nhuận giảm ngay sau thảm họa. Để kiểm soát tác động có thể xảy ra do quy mô, nghiên cứu sử dụng Logarit tự nhiên đối với tổng tài sản của công ty.

- Quy mô công ty kiểm toán (KT): Để kiểm soát chất lượng kiểm toán, nghiên cứu sử dụng biến giả bằng 1 nếu kiểm toán viên là một trong bốn công ty kiểm toán lớn (tức là Pricewaterhouse Coopers, Deloitte Touche Tohmatsu, Ernst & Young và KPMG) và bằng 0 nếu ngược lại. Alhadab & cộng sự (2016) chứng minh rằng công ty kiểm toán có chất lượng cao hơn đóng vai trò quan trọng trong việc phát hiện và giảm thiểu mức độ AEM.

- Biến kiểm soát là biến đại dịch Covid-19 (DISATER): Nghiên cứu bổ sung vào mô hình biến kiểm soát với vai trò là biến giả nhận giá trị 1 cho tất cả các năm tài chính kết thúc sau năm 2020 (năm 2021) và bằng 0 nếu trước năm 2021 (trước đại dịch).

4. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

4.1.1. Mức độ quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết

Bảng 3 thể hiện kết quả hồi quy ACCR theo mô hình McNichols (2002) là mô hình điều chỉnh từ mô hình Dechow & Dichev 2002 với p có ý nghĩa thống kê, tuy nhiên mức ý nghĩa thấp (R^2 điều chỉnh bằng 14,98%). Tiến hành kiểm định đa cộng tuyến và kiểm định phương sai của phần dư thay đổi. Kết quả kiểm định trên Bảng 3 cho thấy, hệ số VIF đều nhỏ hơn rất nhiều so với 10, do vậy, không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 3: Kết quả hồi quy các khoản dồn tích (ACCR)

Mô hình điều chỉnh của Dechow & Dichev 2002 theo McNichols (2002)				
ACCR_{it}/TA_{it-1}	Hệ số hồi quy	P>t	R²=14,98%	VIF
CFO _{it-1}	4,34e-14	0,000		3,87
CFO _{it}	-7,49e-14	0,000		3,12
CFO _{it+1}	2,92e-14	0,000		2,99
Δ sale/TA _{it-1}	0,069552	0,000		1,01
GrossPPE/TA _{it-1}	-0,07916	0,000		1,00

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích hồi quy OLS

Bảng 4 là kết quả thống kê mô tả biến phụ thuộc AEM thể hiện mức độ quản trị lợi nhuận dồn tích. Việc thực hiện quản trị lợi nhuận theo hướng điều chỉnh tăng (+) hoặc giảm đi (-). Mức trung bình của AEM gần

1%, nghĩa là bình quân doanh nghiệp thực hiện điều chỉnh tăng lợi nhuận 1% so với tổng tài sản đầu năm. Mức quản trị lợi nhuận cao nhất là tăng lợi nhuận lên 276,4%, mức thấp nhất là -188,3% lần so với tổng tài sản đầu năm.

Về độ lớn AEM tại doanh nghiệp, sử dụng giá trị tuyệt đối của biến AEM (AbsAEM). Điểm số bình quân trị tuyệt đối của biến AbsAEM là 9,6% cho thấy bình quân công ty niêm yết điều chỉnh tăng lợi nhuận bằng 9,6% tổng tài sản đầu năm, mức cao nhất là 276% và mức thấp nhất là 0,0646% so với tổng tài sản đầu năm.

Để thấy rõ xu hướng và mức độ quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết tại Việt Nam, DAEM có giá trị dương thể hiện mức độ quản trị lợi nhuận theo hướng tăng và AAEM có giá trị âm thể hiện mức độ quản trị lợi nhuận theo hướng giảm. Theo kết quả thống kê DAEM dương ở Bảng 4, giá trị trung bình của tổng thể là 10,65%, nghĩa là điều chỉnh theo hướng tăng lợi nhuận trên báo cáo tài chính tương ứng với 10,65% tổng tài sản đầu năm. Cũng theo kết quả thống kê AAEM, giá trị trung bình của tổng thể là -8.5%, cho thấy điều chỉnh theo hướng giảm lợi nhuận trên báo cáo tài chính tương đương 8,5% so với tổng tài sản đầu năm.

Như vậy, theo Mô hình AEM của McNichols (2002) các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có xu hướng điều chỉnh lợi nhuận tăng lên cao hơn so với giảm lợi nhuận. Trong số 2.100 quan sát thì có 1.057 quan sát có giá trị âm và giá trị AAEM âm trung bình (-0,08535) thấp hơn so với giá trị DAEM dương trung bình (0,1065). Bảng 4 còn cho thấy mức độ chênh lệch giữa giá trị lớn nhất và giá trị bé nhất khá xa. Có những doanh nghiệp có mức độ AEM rất cao nhưng cũng có doanh nghiệp có mức độ AEM rất thấp và không đáng kể.

Bảng 4: Thống kê mô tả biến phụ thuộc (AEM)

Tên biến	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn	Quan sát
AEM	0,00994	2,7649	-1,8837	0,16630	2.100
AbsAEM	0,09586	2,7649	0,000646	0,13624	2.100
DAEM	0,10652	2,7649	0,000646	0,15891	1.043
AAEM	-0,08535	-0,0006	-1,8837	0,10841	1.057

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả thống kê

4.1.2. Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tới quản trị lợi nhuận

Bảng 5: Hồi quy mô hình AEM

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	2,099
				F(6, 2092)	=	88.99
Model	11.7949175	6	1.96581958	Prob > F	=	0.0000
Residual	46.2127613	2,092	.02209023	R-squared	=	0.2033
				Adj R-squared	=	0.2010
Total	58.0076787	2,098	.027649037	Root MSE	=	.14863

AEM	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
disater	.1015712	.0127676	7.96	0.000	.0765326 .1266098
GROWTH	.0005657	.0005847	0.97	0.333	-.0005809 .0017123
LV	.0167122	.001466	11.40	0.000	.0138372 .0195872
ROA	.3522883	.0331678	10.62	0.000	.2872429 .4173336
SIZE	-.0134958	.0052688	-2.56	0.010	-.0238283 -.0031632
KT	.0192283	.0077406	2.48	0.013	.0040483 .0344083
_cons	.0774367	.0579704	1.34	0.182	-.0362489 .1911223

Bảng 5 thể hiện kết quả hồi quy Pooled OLS cho mô hình AEM. Với hệ số R^2 điều chỉnh đạt 20,1% và $\text{Prob} > F = 0.0000$. Từ kết quả thống kê có thể kết luận rằng ước lượng Pooled OLS là ước lượng hồi quy phù hợp cho mô hình.

Bảng 6: Kết quả kiểm định khuyết tật của mô hình AEM

Phương pháp kiểm định	Kết quả kiểm định	Kết luận
Kiểm định White- Giả định phân phối chuẩn của phần dư (Skewness/Kurtosis)	Pr (Skewness)= 4,35 Pr (Kurtosis)= 2,65 Prob>chi(2)= 0,000	Không tuân theo luật phân phối chuẩn
Tự tương quan (Breusch – Godfrey)	F (1.299) = 0,70 Prob>F=0,7910	Không có hiện tượng tự tương quan
Hệ số phóng đại phương sai của mô hình	VIF = 1,46	Không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập

Nguồn: Tác giả thống kê từ kết quả kiểm định

Qua kết quả kiểm định từng phần ở trên, ta thấy mô hình nghiên cứu không có hiện tượng đa cộng tuyến và mô hình không có sự tự tương quan giữa các sai số. Vì vậy, kết quả mô hình nghiên cứu theo phương pháp Pooled OLS là đáng tin cậy. Bảng 5 thể hiện kết quả phân tích tác động của biến đại dịch (DISATER) và các biến độc lập khác đến AEM, với mức độ phù hợp của mô hình là 20,1% (hệ số $R^2 = 20,1\%$). Trong đó, tồn tại tương quan có ý nghĩa thống kê giữa 5 biến DISATER, LV, ROA, SIZE, KT với biến phụ thuộc AEM. Kết quả này hàm ý rằng, đại dịch Covid-19 có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi AEM của doanh nghiệp.

4.2. Bàn luận kết quả nghiên cứu

4.2.1. Ảnh hưởng của Đại dịch Covid-19 (Disater)

Biến đại dịch được xem là biến kiểm soát nhận giá trị 0 khi doanh nghiệp không chịu ảnh hưởng bởi đại dịch và 1 ngược lại. Kết quả phân tích hồi quy mô hình AEM cho thấy Đại dịch Covid - 19 xuất hiện có ảnh hưởng đến hành vi AEM của doanh nghiệp. Hệ số Beta trong mô hình AEM là 0,1 với mức độ giải thích của mô hình R^2 điều chỉnh là 20,1%, trong đó, R^2 của mô hình chỉ có biến kiểm soát (DISATER) là 2,1%. Mặt khác, kết quả thống kê mô tả Bảng 4 chỉ ra các công ty niêm yết thực hiện điều chỉnh lợi nhuận theo hướng tăng và trước đại dịch mức độ AEM thấp hơn so với trong đại dịch. Trong đại dịch, hành vi điều chỉnh lợi nhuận chủ yếu sử dụng các kỹ thuật dồn tích thay vì thay đổi các chính sách và chiến lược kinh doanh. Điều này khá hợp lý bởi vì Đại dịch Covid -19 trong năm 2021 gây đứt gãy chuỗi cung ứng, giao thương bị gián đoạn ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Do đó, sự chú tâm tập trung nhiều hơn vào AEM, bởi vì dễ thực hiện hơn. Mặt khác, các doanh nghiệp có xu hướng điều chỉnh tăng lợi nhuận cao hơn giảm lợi nhuận vì chịu sức ép nhiều hơn từ thị trường so với kỳ vọng nhận được trợ giúp của Chính phủ để vượt qua khủng hoảng.

Kết quả nghiên cứu này nhất quán với nghiên cứu của Trombetta & Imperatore (2014) khi cho rằng “quản trị lợi nhuận tăng khi cường độ khủng hoảng càng lớn và ngược lại” nhưng khác với các phát hiện trong các nghiên cứu của Kousenidis & cộng sự (2013) chỉ ra rằng trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, các công ty thường điều chỉnh giảm lợi nhuận.

4.2.2. Ảnh hưởng của lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)

Kết quả hồi quy của mô hình AEM có ý nghĩa thống kê với hệ số Beta cao nhất so với các nhân tố khác, phù hợp với giả thuyết H_2 . Do đó, để tránh những tín hiệu xấu bất thường, doanh nghiệp sẽ gia tăng việc AEM, đáp ứng sự kỳ vọng của các bên liên quan. Kết quả nghiên cứu này giống với kết quả được công bố của Bamahros & Wan Hussin (2015) với số liệu của Malaysia, Vakilifard & Mortazavi (2016) với số liệu của Iran, Ramadan & cộng sự (2015) với số liệu của Jordan. Như vậy, doanh nghiệp có ROA càng cao thì mức độ quản trị lợi nhuận thông qua các khoản dồn tích càng lớn.

4.2.3. Ảnh hưởng bởi tốc độ tăng trưởng (GROWTH)

Tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp không có ý nghĩa thống kê trong mô hình AEM và hệ số Beta rất thấp. Điều này chứng tỏ tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp không có ảnh hưởng đến việc AEM của doanh nghiệp,

ngay cả trong bối cảnh đại dịch. Một phần nguyên nhân có thể do các doanh nghiệp trong đại dịch gặp nhiều trở ngại trong việc duy trì hoạt động kinh doanh bình thường. Kết quả này hàm ý rằng, trong đại dịch, các doanh nghiệp sẽ chú trọng đến các mục tiêu ngắn hạn và tìm kiếm các giải pháp vượt qua khủng hoảng nhiều hơn là nghĩ tới các mục tiêu dài hạn, điều này cũng phù hợp với lý thuyết khuyến khích thị trường.

4.2.4. Ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính (LV)

Với giả thuyết H_4 “Công ty có tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản càng cao thì mức độ AEM càng lớn”. Kết quả kiểm định mô hình AEM có ý nghĩa thống kê, theo đó chấp nhận giả thuyết trên. Như vậy, đối với công ty niêm yết tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản có tác động thuận chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận. Kết quả này nhất quán với một số nghiên cứu khác đối với phát hiện doanh nghiệp có tỷ lệ nợ càng cao thì mức độ AEM càng cao như Al-Rassas & cộng sự (2015) với số liệu của Malaysia, Ahmad & cộng sự (2016) với số liệu của Indonesia. Tuy nhiên, kết quả này không tương đồng với một số nghiên cứu như Ngô Hoàng Điệp (2017) tại Việt Nam, Bamahros & Wan Hussin (2015) với số liệu của Malaysia, Vaklifard & Mortazavi (2016) với số liệu của Iran.

4.2.5. Ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp (SIZE)

Đối với giả thuyết H_5 “Công ty có quy mô càng lớn thì mức độ AEM càng cao”. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy quy mô doanh nghiệp tác động đến AEM có ý nghĩa thống kê. Kết quả này nhất quán với kết quả nghiên cứu của Ngô Hoàng Điệp (2017) tại Việt Nam và một số nghiên cứu khác như Moradi & cộng sự (2012), Ibadin & Afensimi (2015), Vaklifard & Mortazavi (2016). Kết quả này hàm ý rằng, các doanh nghiệp lớn sẽ quan tâm nhiều hơn thực hiện AEM để đáp ứng những dự báo và kỳ vọng của các bên liên quan. Bên cạnh đó, những doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì nhà quản lý sẽ dễ dàng hơn trong việc che giấu hành vi điều chỉnh lợi nhuận, bởi các hoạt động tại doanh nghiệp khá đa dạng, có mối liên kết với nhiều đơn vị, tổ chức khác nhau như các hoạt động chuyên giá hoặc các giao dịch liên kết.

4.2.6. Ảnh hưởng của quy mô công ty kiểm toán (KT)

Đối với giả thuyết H_6 “Công ty được kiểm toán bởi Big-4 thì mức độ AEM càng thấp”. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, giả thuyết này được chấp nhận. Điều này cho thấy công ty được kiểm toán bởi Big-4 sẽ cung cấp báo cáo tài chính có chất lượng cao hơn các công ty kiểm toán khác. Theo đó chất lượng lợi nhuận sẽ bền vững hơn, và góp phần tăng thêm niềm tin với người sử dụng. Kết quả này nhất quán với một số nghiên cứu của Soliman & Ragab (2013) và Ahmad & cộng sự (2016).

5. Hàm ý chính sách

Đại dịch Covid 19 đã làm thay đổi cách vận hành nền kinh tế toàn cầu, ảnh hưởng không nhỏ đến hành vi và nhận thức của mỗi cá nhân và tổ chức trong xã hội. Bên cạnh những hậu quả nặng nề do Covid 19 để lại như đình trệ sản xuất, đứt gãy chuỗi cung ứng, lạm phát do thiếu nguồn cung, thiệt hại về kinh tế và nhất là sự an toàn của mỗi cá nhân thì Covid 19 cũng như một hồi chuông cảnh tỉnh cho cá nhân và tổ chức phải sống, lao động và kinh doanh có trách nhiệm nhiều hơn với cộng đồng và với xã hội. Với mục tiêu nghiên cứu là các nhân tố tác động đến AEM tại các công ty niêm yết tại Việt Nam, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra đại dịch thúc đẩy gia tăng suất quản trị lợi nhuận và theo hướng điều chỉnh tăng. Điều này cũng có thể được giải thích là do các công ty niêm yết muốn duy trì dòng tiền ổn định trong tương lai để đối phó với các tình huống bất trắc trong tương lai. Theo đó, công ty niêm yết có xu hướng AEM nhằm đáp ứng mục đích nào đó như nhận được các khoản trợ cấp từ chính phủ hoặc các khoản vay ưu đãi để vượt qua khó khăn. Điều này hàm ý rằng, trong đại dịch, mục đích quản trị lợi nhuận nhằm duy trì và vượt khó thay vì các mục tiêu dài hạn dựa trên tốc độ tăng trưởng, quy mô doanh nghiệp để mở rộng thị phần.

Kết quả nghiên cứu này cung cấp cho các bên liên quan bao gồm cơ quan làm chính sách, thực thi chính sách, các công ty kiểm toán, các công ty niêm yết, nhà quản lý, kiểm toán viên về việc các tình huống bất trắc xảy ra nếu chưa được dự báo sẽ tác động làm thay đổi hành vi của nhà quản lý trong các doanh nghiệp theo hướng tập trung các mục tiêu ngắn hạn thay vì dài hạn.

Tài liệu tham khảo

- Ahmad, L., Suhara, E. & Ilyas, Y. (2016), 'The Effect of Audit Quality on Earning Management within Manufacturing Companies Listed on Indonesian Stock Exchange', *Research Journal of Finance and Accounting*, 7(8), 132–138.
- Al-Rassas, Ahmed Hussein & Kamardin, Hasnah (2015), 'Directors' Independence, Internal Audit Function, Ownership Concentration and Earnings Quality in Malaysia', *Asian Social Science*, 11(15), 244–256.
- Alhadab, M., Clacher, I., & Keasey, K. (2016), 'A Comparative Analysis of Real and Accruals Earnings Management around Initial Public Offerings under Different Regulatory Environments', *Journal of Business Finance and Accounting*, 43(7-8), 849-871.
- Ibadin L. Ayemere & Afensimi Elijah (2015), 'Audit Committee Attributes and Earnings Management: Evidence from Nigeria', *International Journal of Business and Social Research*, 05(04), 14–23.
- Bamahros, H.M. & Wan Hussin, W.N. (2015), 'Non-audit services, Audit firm tenure and Earnings management in Malaysia', *Asian Academy Of Management Journal Of Accounting And Finance*, 11 (1), 145–168.
- Bozzolan, S., Fabrizi, M., Mallin, C. & Michelon, G. (2015), 'Corporate Social Responsibility and Earnings Quality: International Evidence', *The International Journal of accounting*, 50 (4), 361-396.
- Burgstahler, D. & Eames, M. (2006), 'Management of Earnings and Analysts' Forecasts to Achieve Zero and Small Positive Earnings Surprises', *Journal of Business Finance and Accounting*, 33(5&6), 633-652.
- Cohen, D. & Zarowin, P. (2010), 'Accrual-Based and Real Earnings Management Activities Around Seasoned Equity Offerings', *Journal of Accounting and Economics*, 50(1), 2-19.
- Cohen, D., Dey, A. & Lys, T. (2008), 'Real and Accrual-Based Earnings Management in the Pre- and Post-Sarbanes-Oxley Periods', *Accounting Review*, 83(3), 757-787.
- Daniel, N.D., Denis, D.J. & Naveen, L. (2008), 'Do Firms Manage Earnings to Meet Dividend Thresholds?', *Journal of Accounting and Economics*, 45(1), 2- 26.
- Dechow, P.M., Sloan, R.G. & Sweeney, A.P. (1995), 'Detecting earnings management', *The Accounting Review*, 70(2).
- Dechow, P.M. & Dichev, I.D. (2002), 'The Quality of Accruals and Earnings: The Role of Accrual Estimation Errors', *The Accounting Review*, 77(s-1), 35- 59.
- Gill, A., Biger, N., Mand, H. S. & Mathur, N. (2013), 'Earnings Management, Firm Performance, and the Value of Indian Manufacturing Firms', *International Research Journal of Finance and Economics*, 116, 120-132.
- Iatridis, G. & Dimitras, A.I. (2013), 'Financial Crisis and Accounting Quality: Evidence from Five European Countries', *Advances in Accounting*, 29(1), 154-160.
- Irani, R.M. & Oesch, D. (2016), 'Analyst Coverage and Real Earnings Management: Quasi-Experimental Evidence', *Journal of Financial and Quantitative Analysts*, 51(2), 589-627.
- Jones, J.J. (1991), 'Earnings management during import relief investigations', *Journal of Accounting Research*, 29(2), 193–228.
- Kothari, S.P., Leone, A.L. & Wasley, C.E. (2005), 'Performance matched discretionary accrual measure', *Journal of Accounting and Economics*, 39(1), 163-197.
- Kousenidis, D.V., Ladas, A.C. & Negakis, C.I. (2013), 'The Effects of the European Debt Crisis on Earnings Quality', *International Review of Financial Analysis*, 30, 351-362.
- McNichols, M.F. (2002), 'Discussion of the Quality of Accruals and Earnings: The Role of Accruals Estimation Errors', *The Accounting Review*, 77(s-1), 61-69.
- Moradi, M., Salehi, M., Bigghi, S.J.H. & Najari, M. (2012), 'A Study of Relationship between Board Characteristics and Earning Management: Iranian Scenario', *Universal Journal of Management and Social Sciences*, 2(3), 12–29.
- Ngô Hoàng Diệp (2018), 'Các nhân tố tác động đến hành vi quản trị lợi nhuận của người quản lý tại các công ty niêm yết trên thị trường Chứng khoán Việt Nam', Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ramadan, Imad Zeyad (2015), 'Does Ownership Structure Affect Jordanian Companies' Tendency to Practice Earnings Management?', *Asian Journal of Finance & Accounting*, 7 (2), 281-291.
- Roychowdhury, S. (2006), 'Earnings Management through Real Activities Manipulation', *Journal of Accounting and Economics*, 42(3), 335-370.

-
- Schipper, K. (1989), 'Commentary on Earnings Management', *Accounting Horizon*, 3(4), 91-102.
- Soliman, M.M. & Ragab, A.A. (2013), 'Board of Director's Attributes and Earning Management: Evidence from Egypt', *Proceedings of 6th International Business and Social Sciences Research Conference*, 3 – 4 January, 2013, Dubai, UAE, 1–20.
- Trombetta, M. & Imperatore, C. (2014), 'The Dynamic of Financial Crises and its Non-Monotonic effects on Earnings Quality', *Journal Accounting Public Policy*, 33(3), 205-232.
- Vakilifard, H. & Mortazavi, M.S. (2016), 'Impact of Financial Leverage on Accrual-Based and Real Earnings Management', *International Journal of Academic Research in Accounting, Finance and Management Sciences*, 6(2), 53-60.
- Watts, R. & Zimmerman. J. (1978), 'Toward a Positive Theory of Determination of Accounting Standards', *The Accounting Review*, 53(1), 112-134.

TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐẾN MINH BẠCH CÔNG BỐ THÔNG TIN TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM

Trương Thảo Nghi

Trường Đại học Tài chính – Marketing

Email: truongnghi@ufm.edu.vn

Mã bài: JED-1232

Ngày nhận bài: 09/03/2023

Ngày nhận bài sửa: 06/04/2023

Ngày duyệt đăng: 13/05/2023

DOI: 10.33301/JED.VI.1232

Tóm tắt

Nghiên cứu này nhằm đánh giá tác động của quản trị công ty đến minh bạch công bố thông tin tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Với dữ liệu thu thập từ 398 công ty niêm yết tại sàn HOSE và HNX trong giai đoạn 2012 – 2021, nghiên cứu sử dụng hồi quy đa biến để thực hiện các kiểm định và đánh giá. Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh đến mối quan hệ tích cực, có ý nghĩa thống kê giữa chuyên môn tài chính của hội đồng quản trị và uỷ ban kiểm toán, quy mô và tính độc lập của uỷ ban kiểm toán, khả năng sinh lợi và hiệu suất sử dụng tài sản của công ty với minh bạch công bố thông tin tài chính. Kết quả cũng chỉ ra mối quan hệ ngược chiều, đáng kể giữa quy mô công ty và đòn bẩy tài chính với minh bạch công bố thông tin tài chính trong các công ty niêm yết Việt Nam. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy quy mô hội đồng quản trị không ảnh hưởng đến tính minh bạch trong công bố thông tin tài chính.

Từ khóa: Che giấu tổn thất, dàn đều thu nhập, khuếch trương thu nhập, minh bạch công bố, quản trị công ty, thông tin tài chính.

Mã JEL: D22, G34

Impact of Corporate Governance of Financial Information Disclosure Transparency in Vietnam

Abstract

This study aims to assess the impact of corporate governance on the transparency of financial information disclosure of companies listed on the Vietnamese stock market. With data collected from 398 companies listed on HOSE and HNX in 2012 - 2021, the study uses multivariable regression to perform tests and assessments. The research results emphasize the positive, statistically significant relationship between the financial expertise of the Board of Directors and the Audit Committee the size and independence of the audit committee, and the profitability and efficiency of the company's use of assets with transparent financial disclosure. The results also confirm a significant and negative relationship between company size and financial leverage and transparency of financial information disclosure in Vietnamese listed companies. In addition, the research results also show that the board size does not affect the transparency of financial information disclosure.

Keywords: Loss avoidance, earnings smoothing, earnings aggressiveness, transparently disclosing, corporate governance, financial information.

JEL Codes: D22, G34

1. Đặt vấn đề

Sau làn sóng bê bối gian lận số liệu kế toán vào đầu những năm 2000 như vụ Enron, Worldcom, Adelphia Communications, AOL, Tyco, ... gây chấn động cả thế giới tài chính, tính minh bạch trong công bố thông tin tài chính (TTTC) của các công ty đã bắt đầu thu hút sự quan tâm của từ nhiều phía. Bên cạnh đó, những lời kêu gọi để tăng cường tính minh bạch của công ty đã trở nên rầm rộ, dẫn đến sự ra đời của các quy định thúc đẩy tính minh bạch công bố thông tin và trách nhiệm giải trình với các bên liên quan như Đạo luật Sarbanes-Oxley. Mục tiêu của đạo luật Sarbanes-Oxley đề ra là nhằm bảo vệ lợi ích của các nhà đầu tư bằng cách buộc các công ty đại chúng phải đảm bảo sự minh bạch hơn của các báo cáo và các TTTC khi công bố Lander & cộng sự (2002).

Minh bạch công bố thông tin là sự đầy đủ, tin cậy và kịp thời trong việc công bố thông tin và sự tiếp cận dễ dàng từ phía công chúng (Vishwanath & Kaufmann, 2001). Tính minh bạch của các hoạt động (Bushman & cộng sự, 2004) và công bố thông tin (Bhimavarapu & cộng sự, 2022) là một trong những yếu tố tác động mạnh mẽ đến sự ổn định của thị trường tài chính. Lang & Maffett (2011) cho thấy rằng một trong những yếu tố quan trọng nhất khiến công ty hấp dẫn được và làm tăng niềm tin của các nhà đầu tư là tính minh bạch. Đối với các bên liên quan, điều quan trọng là các công ty phải minh bạch với cả thông tin tích cực và tiêu cực, tuy nhiên công ty có thể miễn cưỡng chia sẻ hoặc ngăn chặn thông tin tiêu cực công bố ra bên ngoài (Guerber & Anand, 2019; Healy & Palepu, 2001). Bên cạnh sự nhìn nhận về minh bạch công bố thông tin nói chung thì theo Bushman & cộng sự (2004) cho rằng, minh bạch TTTC nói riêng là sự sẵn có của thông tin cụ thể về công ty cho các nhà đầu tư và cổ đông bên ngoài. Nghiên cứu về các yếu tố minh bạch công bố TTTC ban đầu tập trung vào các đặc điểm của công ty như quy mô công ty (Depoers, 2000) và tình trạng niêm yết (Meek, 1991). Tuy nhiên, nghiên cứu gần đây cho thấy rằng các yếu tố khác có thể quyết định chính sách minh bạch công bố TTTC của công ty. Nhiều nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng quản trị công ty (QTCT) đóng vai trò hết sức quan trọng để các công ty cải thiện tính minh bạch trong công bố TTTC một cách hiệu quả (Van Hoang & cộng sự, 2021). Tại Việt Nam, có khá nhiều nghiên cứu về đặc điểm của QTCT tác động đến minh bạch công bố thông tin nói chung và TTTC nói riêng (Lê Thị Mỹ Hạnh, 2015; Võ Thị Thuỳ Trang, 2019; Lê Xuân Thái, 2020). Tuy nhiên, kết quả của các nghiên cứu này chưa thật sự thống nhất với nhau và mức độ ảnh hưởng của các đặc tính QTCT đến minh bạch công bố thông tin là khác nhau. Chẳng hạn, Lê Thị Mỹ Hạnh (2015) cho rằng không có mối quan hệ giữa quy mô hội đồng quản trị (HĐQT) với minh bạch công bố thông tin nhưng Võ Thị Thuỳ Trang (2019) và Lê Xuân Thái (2020) lại chỉ ra rằng có mối quan hệ ảnh hưởng tích cực. Chính vì vậy, nghiên cứu này đã đóng góp thêm bằng chứng thực nghiệm cho thấy ảnh hưởng của QTCT đến minh bạch công bố TTTC trong bối cảnh nền kinh tế mới nổi như Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Ngày càng có nhiều nghiên cứu điều tra các hậu quả kinh tế của tính minh bạch công bố TTTC của các công ty (Bloomfield & Wilks, 2000; Healy & Wahlen, 1999). Các nhà nghiên cứu đang ngày càng tập trung sự chú ý của họ vào mối liên hệ giữa cơ chế QTCT và minh bạch công bố TTTC của công ty (Agyei-Mensah, 2017; Ho & Taylor, 2013). Bên cạnh đó, QTCT là một tập hợp các tiêu chí nhằm tăng cường tính minh bạch, trung thực, công bằng, giải trình và trách nhiệm trong quản lý tổ chức (Ho & Taylor, 2013). Mặt khác, sự thiếu minh bạch trong công bố thông tin thể hiện QTCT yếu kém (Melville & Mironyuk, 2016). Kết quả nghiên cứu của Hee & cộng sự (2001), Khaja & cộng sự (2015), Mohd & Weetman (2006) đã chỉ ra rằng có mối tương quan tích cực và đáng kể giữa QTCT và phạm vi công bố thông tin của công ty. Mặt khác, QTCT có thể dẫn đến phân bổ nguồn lực tối ưu và cải thiện tính minh bạch của TTTC được công bố trên thị trường và cuối cùng là tăng trưởng và phát triển kinh tế (Johnson & cộng sự, 2019). QTCT ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin và tính kịp thời của báo cáo theo lý thuyết đại diện (Haniffa & Cooke, 2002). Theo lý thuyết về các bên liên quan cho rằng các tổ chức thành công có thể cung cấp giá trị gia tăng cho các bên liên quan và QTCT dẫn đến tăng giá trị công ty. Kothari & cộng sự (2009) đã nói rằng vì lý do tài chính mà các nhà quản lý hạn chế tiết lộ những tin tức tiêu cực làm ảnh hưởng đến vị thế của công ty, từ đó ảnh hưởng đến các bên liên quan. Grace & cộng sự (2018) lập luận rằng cơ chế QTCT giải quyết những xung đột này. Do đó, rõ ràng QTCT là một thành phần quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng và tính minh bạch của thông tin được báo cáo tài chính (Franczak, 2019). Trong bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam, Lê Xuân Thái (2020) cho thấy rằng số thành viên độc lập của HĐQT có ảnh hưởng thuận chiều đến mức độ minh bạch và công

bổ thông tin của công ty niêm yết. Những công ty niêm yết có quy mô lớn, tỷ suất lợi nhuận cao, HĐQT công ty có nhiều thành viên độc lập sẽ cung cấp nhiều thông tin và minh bạch hơn trong công bố thông tin. Những công ty niêm yết quy mô nhỏ, HĐQT không có thành viên độc lập sẽ có khả năng công bố thông tin ít. Hay Lê Thị Mỹ Hạnh (2015) cơ cấu HĐQT có tương quan nghịch với mức độ minh bạch TTTC của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam

Tại Việt Nam hiện nay, mô hình QTCT được tổ chức theo mô hình hai cấp bao gồm đại hội đồng cổ đông, HĐQT, ban điều hành và UBKT. Trong phạm vi của bài viết sẽ tập trung nghiên cứu về HĐQT và UBKT. Fama & Jensen (1983) lập luận rằng HĐQT là đặc điểm quan trọng của cấu trúc QTCT và thay mặt các cổ đông thực hiện vai trò giám sát hoạt động của nhà quản lý, ngăn ngừa xung đột lợi ích của bên liên quan để bảo toàn với cho cổ đông. Theo Menon & Deahl Williams (1994) một cơ chế QTCT để đảm bảo các công ty thực hiện các hành vi đạo đức và có trách nhiệm đối với đạo đức là UBKT. Vai trò của UBKT trong QTCT là một chủ đề của gia tăng sự quan tâm đến các quy định (Hoskin, 2005; Abbott & cộng sự, 2000). UBKT giúp nâng cao mức độ công bố thông tin minh bạch và hiệu quả giám sát quản lý (Menon & Deahl Williams, 1994).

Các nghiên cứu cho rằng hiệu quả của HĐQT phụ thuộc vào số lượng thành viên, trình độ chuyên môn (Abbott & cộng sự, 2000) và tính độc lập HĐQT rất hữu ích trong việc giảm xung đột ở cấp quản trị và giúp tăng cường tính minh bạch và công bố thông tin (Mathuva & cộng sự, 2019). Ngoài ra, nghiên cứu của Siregar & Utama (2008) chỉ ra rằng UBKT với quy mô, tính độc lập, chuyên môn thì thực hiện tốt vai trò giám sát.

Từ nghiên cứu tổng quan tác giả đặt ra giả thuyết nghiên cứu sau đây:

- H1: Quy mô HĐQT có tác động tích cực với tính minh bạch công bố TTTC.
- H2: Số thành viên độc lập của HĐQT có tác động tích cực với tính minh bạch công bố TTTC.
- H3: Chuyên môn tài chính của HĐQT có tác động tích cực với tính minh bạch công bố TTTC.
- H4: Quy mô UBKT có tác động tích cực với tính minh bạch công bố TTTC.
- H5: Tính độc lập của UBKT có tác động tích cực với tính minh bạch công bố TTTC.
- H6: Chuyên môn tài chính của UBKT có tác động tích cực với tính minh bạch công bố TTTC.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để xác định ảnh hưởng của QTCT đến minh bạch công bố TTTC ở các công ty niêm yết ở Việt Nam, nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với sự trợ giúp của phần mềm STATA 16 tiến hành phân tích bằng các phương pháp hồi quy khác nhau như: phương pháp bình phương nhỏ nhất (Pooled OLS), phương pháp hồi quy tác động cố định (FEM) và phương pháp hồi quy tác động ngẫu nhiên (REM). Việc lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp được thông qua các kiểm định Hausman, kiểm định F-test và kiểm định phương sai thay đổi.

Mẫu nghiên cứu bao gồm 398 công ty niêm yết đảm bảo có đủ dữ liệu từ 2012-2021. Mẫu nghiên cứu không bao gồm các công ty niêm yết thuộc lĩnh vực tài chính đặc thù như ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán do cách thức hoạt động của nhóm công ty này có tính chất đặc biệt. Dữ liệu được thu thập từ công từ các báo cáo tài chính và trang dữ liệu chứng khoán www.vietstock.vn. Dữ liệu của các công ty trong nghiên cứu đảm bảo điều kiện hoạt động liên tục.

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu như sau:

$$\text{FINTPY} = \beta_0 + \beta_1 \text{BSIZE}_{it} + \beta_2 \text{BIND}_{it} + \beta_3 \text{BEXP}_{it} + \beta_4 \text{BACS}_{it} + \beta_5 \text{BACI}_{it} + \beta_6 \text{BCFS}_{it} + \beta_7 \text{SIZE}_{it} + \beta_8 \text{DEBIT}_{it} + \beta_9 \text{PROFIT}_{it} + \beta_{10} \text{ASSET}_{it} + \beta_{11} \text{AUDIT}_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong mô hình trên, biến phụ thuộc minh bạch công bố thông tin tài chính (FINTPY) được đại diện bởi khuếch trương thu nhập (Earnings Aggressiveness – EA), dàn đều thu nhập (Earnings Smoothing - ES) và che giấu tổn thất (Loss Avoidance - LA). Các nghiên cứu của Bhattacharya & cộng sự (2005), Nair & cộng sự (2019) đã sử dụng khuếch trương thu nhập, dàn đều thu nhập, che giấu tổn thất để đo lường bất minh tài chính. Theo Qian & cộng sự (2015), minh bạch tài chính được coi là đối lập với bất minh tài chính. Do vậy, các công ty có khả năng khuếch trương thu nhập, dàn đều thu nhập, che giấu tổn thất thấp hơn được coi là thể hiện mức độ bất minh tài chính cao hơn. Các bộ phận của minh bạch thông tin tài chính được tính như sau:

- $EA = (\Delta A_{it} - \Delta CL_{it} - \Delta CASH_{it} + \Delta STD_{it} - DEP_{it} + TP_{it}) / A_{it-1}$
- ES = Độ lệch chuẩn của thu nhập ròng/Độ lệch chuẩn của dòng tiền từ hoạt động.
- LA là một biến giả bằng 1 nếu khả năng sinh lời nằm trong khoảng từ 0 đến 2% và bằng 0 nếu ngược lại.

Bảng 1: Xác định các biến trong mô hình

Mã biến	Tên biến	Công thức xác định	Tham khảo
Biến phụ thuộc			
FINTPY	Minh bạch công bố thông tin tài chính		
Biến độc lập			
BSIZE	Quy mô HĐQT	Là biến nhị phân, nhận giá trị là 1 nếu quy mô công ty i năm t < 50% trung bình mẫu nghiên cứu và lớn hơn 5 thành viên.	Carcello & cộng sự (2006) Alzoubi & Selamat (2012)
BIND	Thành viên HĐQT độc lập	Là biến nhị phân nhận giá trị là 1 nếu tỷ lệ % thành viên độc lập lớn hơn 60% trong HĐQT ngược lại nhận giá trị là 0	Quốc hội (2020) Carcello & cộng sự (2006) Mathuva & cộng sự (2019)
BEXP	Chuyên môn tài chính của thành viên HĐQT	Là biến nhị phân nhận giá trị là 1 nếu trong HĐQT có ít nhất 1 thành viên có chuyên môn về tài chính	Carcello & cộng sự (2006) Alzoubi & Selamat (2012)
BACS	Quy mô UBKT	Là biến nhị phân, nhận giá trị là 1 nếu quy mô UBKT so với quy mô HĐQT lớn hơn trung bình mẫu nghiên cứu và lớn hơn 2 thành viên ngược lại nhận giá trị là 0	Quốc hội (2020) Carcello & cộng sự (2006) Siregar & Utama (2008)
BACI	Tính độc lập của UBKT	Là biến nhị phân, nhận giá trị là 1 nếu thành viên UBKT 100% là độc lập, ngược lại nhận giá trị là 0	Quốc hội (2020) Carcello & cộng sự (2006) Siregar & Utama (2008)
BCFS	Chuyên môn tài chính của UBKT	Là biến nhị phân nhận giá trị là 1 nếu trong UBKT có ít nhất 1 thành viên có chuyên môn về tài chính	Carcello & cộng sự (2006) Siregar & Utama (2008)
Biến kiểm soát			
SIZE	Quy mô công ty	Log cơ số 10 của tổng tài sản	Swastika (2013) Tamayol & cộng sự (2013) Permatasari & cộng sự (2016)
DEBIT	Đòn bẩy tài chính	Tổng nợ phải trả/tổng tài sản	Shabir & Naz (2011) Zamri & cộng sự (2013)
PROFIT	Khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	Archambault & Archambault (2003) Cheung & cộng sự (2005)
ASSET	Hiệu suất sử dụng tài sản	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Cheung & cộng sự (2005)
AUDIT	Quy mô công ty kiểm toán	Là biến nhị phân nhận giá trị là 1 nếu được kiểm toán bởi công ty kiểm toán Big4	Chen & cộng sự (1999)

Trong đó:

ΔA_{it} : Thay đổi tổng tài sản của công ty i năm t so với năm $t-1$;

ΔCL_{it} : Thay đổi nợ ngắn hạn của công ty i năm t so với năm $t-1$;

ΔSTD_{it} : Thay đổi các khoản vay và nợ ngắn hạn của công ty i năm t so với năm $t-1$;
 $\Delta CASH_{it}$: Thay đổi tiền và các khoản tương đương tiền của công ty i năm t so với năm $t-1$;
 DEP_{it} : Chi phí khấu hao của công ty i năm t ;
 TP_{it} : Thuế TNDN phải nộp của công ty i tại năm t ;
 A_{it-1} : Tổng tài sản của công ty i tại năm $t-1$.

Ý nghĩa và cách đo lường các biến trong mô hình được trình bày tại Bảng 1

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2: Thống kê mô tả của mô hình						
	Số lượng quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	p25	P50	p75
EA	3582	0,066	0,211	-0,045	0,034	0,135
ES	3582	0,574	0,207	0,479	0,512	0,698
LA	3582	0,281	0,450	0	0	1
BCFS	3582	0,525	0,499	0	1	1
BSIZE	3582	0,107	0,309	0	0	0
BIND	3582	0,012	0,109	0	0	0
BACS	3582	0	0,017	0	0	0
BACI	3582	0,08	0,271	0	0	0
BEXP	3582	0,42	0,494	0	0	1
AUDIT	3582	0,338	0,473	0	0	1
SIZE	3582	27,86	1,891	26,586	27,703	28,779
DEBIT	3582	0,493	0,240	0,304	0,51	0,684
PROFIT	3582	0,103	0,131	0,039	0,094	0,161
ASSET	3582	0,672	0,475	0,254	0,596	1,016

Bảng 2 cho thấy có tổng cộng 398 công ty với 3.582 quan sát. Đầu tiên, đối với các biến phụ thuộc liên quan đến minh bạch TTTC, tỷ lệ khuếch trương thu nhập trung bình của công ty ở mức 6,6%, mức độ dàn đều thu nhập trung bình của công ty ở Việt Nam ở mức 0,574, và mức độ che giấu tổn thất công ty ở mức 0.281. Bên cạnh đó, kiến thức chuyên môn tài chính của đa phần các công ty ở Việt Nam ở mức 0,42 tức là ở mức trung bình thấp. Đối với thành viên trong UBKT, quy mô kiểm toán ở Việt Nam vẫn còn ở mức thấp và hạn chế, tuy nhiên, kiến thức tài chính của các thành viên trong UBKT ở mức 52,5% theo giá trị trung bình, tức là đa phần các thành viên trong UBKT đều có kiến thức tài chính.

4.2. Phân tích tương quan và đa cộng tuyến

Kết quả phân tích tương quan của các biến trong mô hình được thể hiện trong Bảng 3. Xét theo giá trị của p-value, đầu tiên, với biến ES, chỉ có BACI và BEXP có dự đoán là mối tương quan thuận được công nhận trong báo cáo tương quan. Tiếp theo, đối với ES, chỉ có mối tương quan nghịch giữa BIND và ES và tương quan thuận giữa BACI và ES được công nhận trong tương quan. Cuối cùng là LA, các ảnh hưởng nghịch của BSIZE, BACI, và BEXP được công nhận trong dự đoán tương quan tại p-value=0,1.

Kết quả phân tích đa cộng tuyến cho thấy tất cả các biến trong mô hình có trị số VIF trong khoảng từ 1 đến 3. Biến có giá trị VIF nhỏ nhất là BACS = 1,00 và biến có giá trị VIF lớn nhất là SIZE - 2,30. Như vậy, tất cả các biến trong mô hình được công nhận trong bài, mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến.

4.3. Lựa chọn mô hình

Để lựa chọn mô hình ước lượng phù hợp, nghiên cứu tiến hành các Kết quả kiểm định của Hausman, kiểm định F-test đối với FE, kiểm định phương sai và tự tương quan. Kết quả kiểm định được phản ánh trên Bảng 4.

Bảng 3: Tương quan của mô hình

Biến	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
(1) EA	1,000													
(2) ES	-0,043*	1,000												
(3) LA	-0,033*	0,032	1,000											
(4) BCFS	0,016	0,002	0,001	1,000										
(5) BSIZE	-0,030	-0,022	-0,062*	-0,082*	1,000									
(6) BIND	-0,016	-0,039*	-0,012	-0,023	0,020	1,000								
(7) BACS	0,009	0,000	-0,010	0,016	-0,006	-0,002	1,000							
(8) BACI	0,058*	0,186*	-0,060*	0,098*	-0,025	-0,004	-0,005	1,000						
(9) BEXP	0,068*	-0,007	-0,033*	0,104*	0,047*	0,010	0,020	0,099*	1,000					
(10) AUDIT	0,027	-0,004	-0,016	0,568*	-0,141*	0,030	0,023	0,128*	0,173*	1,000				
(11) SIZE	0,139*	0,051*	0,149*	0,428*	-0,196*	-0,045*	0,006	0,154*	0,206*	0,560*	1,000			
(12) DEBIT	0,071*	-0,003	0,359*	0,130*	-0,169*	-0,044*	0,011	-0,017	0,026	0,125*	0,434*	1,000		
(13) PROFIT	0,177*	-0,056*	-0,267*	0,095*	0,031	-0,025	-0,003	0,045*	0,094*	0,117*	0,171*	-0,047*	1,000	
(14) ASSET	-0,135*	-0,044*	-0,218*	-0,120*	0,102*	0,005	0,009	-0,032	-0,103*	-0,099*	-0,306*	-0,049*	0,237*	1,000

Giá trị chấp nhận tại *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$

Kết quả của Hausman test trên Bảng 4 cho thấy với chỉ số p-value nhỏ hơn 0,05, các mô hình của EA, ES, và LA sẽ lựa chọn mô hình cố định (Fixed effect model) để làm kết quả mô hình cuối cùng. Tuy nhiên, với kiểm định của F-test đối với FE, chỉ có mô hình của EA và LA là nhận mô hình cố định (Fixed effect model) để làm kết quả mô hình cuối cùng, và mô hình ES sẽ nhận kết quả của Pooled OLS làm kết quả cuối cùng. Đối với kiểm định phương sai thay đổi, chỉ có mô hình của ES là không có phương sai với p-value > 0,05, còn lại với mô hình của EA và LA cần được chạy robust lại mô hình để chỉnh sửa hệ số mô hình với chỉ số p-value < 0,05. Cuối cùng, đối với tự tương quan, tất cả 3 mô hình của EA, ES, và LA đều có hiện tượng tự tương quan với p-value < 0,05, do đó, cần chỉnh sửa lại lỗi tự tương quan đối với 3 mô hình trên. Đối với xét duyệt mô hình, mô hình robust sẽ là mô hình để kết luận cho EA và LA, còn mô hình của ES sẽ theo mô hình của Pooled OLS để kết luận mô hình.

4.4. Kết quả và thảo luận kết quả

Sau khi tiến hành các kiểm định mô hình để lựa chọn mô hình phân tích phù hợp, kết quả các mô hình hồi quy EA, ES, và LA được phản ánh qua Bảng 5.

Trong đó (*), (**), và (***): Mức độ chấp nhận mỗi tương quan tại p-value = 0,1, 0,05, và 0,01. Dựa theo kết quả của Durbin-Watson đối với 3 biến trên, các mô hình này đều cải thiện chỉ số Durbin Watson ở mức từ 1 đến 3, cho nên, chỉ số này đạt yêu cầu sau khi chỉnh sửa lỗi tự tương quan.

Kết quả cho thấy quy mô HĐQT tuy có tác động đến tính minh bạch của TTTC nhưng không đáng kể thông qua việc hạn chế EA và ES trong khi lại gia tăng LA. Điều này là do quy mô HĐQT ở Việt Nam thường ổn định, ít có sự thay đổi. Do vậy, quy mô HĐQT ít ảnh hưởng đến EA, ES và LA. Kết quả này không thỏa mãn với giả thuyết H1 cũng như không đồng thuận với kết quả nghiên cứu của Mathuva & cộng sự (2019) khi họ chỉ ra rằng khi quy mô HĐQT càng mạnh, thì mức độ minh bạch TTTC càng cao.

Thành viên độc lập trong HĐQT có mối tương quan nghịch với ES, tức là mức độ minh bạch TTTC càng cao. Khi những thành viên

độc lập có tần suất cao trong HĐQT sẽ gia tăng sự kiểm soát dẫn đến hạn chế được sự dàn đều thu nhập, làm gia tăng tính minh bạch trong công bố TTTC. Điều này phù hợp với giả thuyết H2 và nhận được sự ủng hộ từ kết quả nghiên cứu của Fama & Jensen (1983) khi họ chứng minh rằng sự gia tăng của thành viên độc lập trong HĐQT sẽ làm giảm mức độ sai sót của báo cáo tài chính.

Bảng 4: Kết quả kiểm định Hausman. F-test, phương sai thay đổi, và tự tương quan

Mô hình	Hausman		F-test của FE		Phương sai thay đổi		Tự tương quan	
	Chi-square	p-value	F-test	p-value	Chi-square	p-value	F-test	p-value
EA	140,18	<0,01	2,17	<0,01	140,7	<0,01	15,304	0,0001
ES	310,07	<0,01	0.76	0,9998	2,09	0,1485	64695,513	<0,01
LA	54,92	<0,01	4,59	<0,01	704,37	<0,01	66,567	<0,01

Bảng 5: Kết quả các mô hình hồi quy

Biến	Mô hình EA	Mô hình ES	Mô hình LA
Chuyên môn tài chính của UBKT (BCFS)	-0,0166(*)	-0,0046	-0,023
Quy mô HĐQT (BSIZE)	-0,0061	-0,0073	0,0254
Thành viên độc lập trong HĐQT (BIND)	-0,0089	-0,0681(**)	0,0034
Quy mô UBKT (BACS)	0,148(***)	0,029	-0,318(***)
Tính độc lập của UBKT (BACI)	0,0329(**)	0,142(***)	-0,075(***)
Chuyên môn tài chính của HĐQT (BEXP)	0,0108	-0,105	-0,03(**)
Quy mô UBKT (AUDIT)	-0,017(*)	-0,023(**)	-0,0435(**)
Quy mô công ty (SIZE)	0,0053(**)	0,009(***)	0,011(**)
Đòn bẩy tài chính (DEBIT)	0,0529(***)	-0,03(*)	0,624(***)
Khả năng sinh lợi (PROFIT)	0,3487(***)	-0,11(***)	-0,72(***)
Hiệu suất sử dụng tài sản (ASSET)	-0,0767(***)	-0,002	-0,1434(***)
Hằng số	-0,0839(**)	0,35(***)	-0,1295
R-square	0,0754	0,045	0,2197
Durbin-Watson ban đầu	1,524	1,096	0,9793
Durbin- Watson lúc sau	1,768	1,58	1,7992
Số phần tử quan sát	3582	3582	3582

Về kiến thức tài chính của thành viên HĐQT, khi thành viên trong HĐQT có nhiều kiến thức về tài chính cũng như kiểm toán, họ sẽ giảm được mức độ che giấu tổn thất của công ty, tức là kiến thức tài chính sẽ thay đổi nhận thức của các thành viên trong HĐQT để họ không làm thay đổi tính minh bạch báo cáo tài chính của công ty. Kết quả này phù hợp với giả thuyết H3 của nghiên cứu và thích hợp với kết quả nghiên cứu của (Grace & cộng sự, 2018) về tầm quan trọng của kiến thức tài chính đến minh bạch thông tin tài chính của công ty.

Quy mô UBKT có mối tương quan ngược chiều với EA, ES và LA, tức là gia tăng tính minh bạch trong công bố TTTC. Như vậy, quy mô của UBKT càng lớn, minh bạch về TTTC càng gia tăng và ngược lại. Kết quả này thỏa mãn với giả thuyết H4 và nhận được sự ủng hộ từ kết quả nghiên cứu của Hoskin (2005).

Tính độc lập của UBKT có quan hệ ngược chiều với LA, tức là gia tăng thêm tính minh bạch TTTC. Tuy nhiên, tính độc lập của UBKT lại có quan hệ cùng chiều với EA và ES. Kết quả này thỏa mãn với giả thuyết H5 và nhận được sự đồng thuận từ kết quả nghiên cứu của Hoskin (2005).

Bên cạnh đó, trong mô hình của LA, các biến liên quan đến HĐQT như thành viên độc lập trong HĐQT và kiến thức tài chính của UBKT không có mối quan hệ với LA, tức là việc minh bạch TTTC thông qua

việc che giấu báo cáo lỗ của công ty không bị ảnh hưởng bởi kiến thức tài chính của UBKT và các thành viên trong HĐQT. Hơn nữa, đối với kiến thức tài chính của UBKT, họ có mức độ am hiểu về kiến thức tài chính như nhau, cho nên, điều này không thay đổi quá nhiều đến che giấu tổn thất, tức là việc minh bạch TTTC thông qua việc che giấu báo cáo lỗ của công ty không bị ảnh hưởng. Kết quả này không thỏa mãn với lập luận giả thuyết H1, H2, và H6 của nghiên cứu và không tương đồng với nghiên cứu của (Ho & Taylor, 2013) khi họ chỉ ra tầm ảnh hưởng của các thành viên trong HĐQT đến việc minh bạch TTTC thông qua việc công bố thông tin theo mức độ lời lỗ của doanh thu công ty. Tương tự, kết quả này cũng không nhận được sự ủng hộ từ kết quả nghiên cứu của Hoskin (2005) khi ông nhận thấy việc nâng cao kiến thức tài chính trong UBKT làm giảm mức độ chênh lệch số liệu trong báo cáo tài chính và gia tăng tính minh bạch TTTC.

Cuối cùng, việc gia tăng quy mô và tính độc lập của UBKT làm giảm mức độ che giấu tổn thất của công ty, tức là tính minh bạch TTTC được cải thiện. Khi số liệu thành viên UBKT tăng lên và số thành viên hoạt động độc lập trong UBKT tham gia HĐQT tăng lên sẽ góp phần làm giảm mức độ che giấu báo cáo của nội bộ công ty, tức là giảm lợi ích cá nhân của một vài thành viên trong HĐQT, dẫn đến làm giảm mức độ rủi ro về số liệu trong báo cáo tài chính. Bên cạnh đó, khi báo cáo tài chính được minh bạch, nhà đầu tư sẽ tin tưởng vào thông tin công ty nhiều hơn. Cho nên, tính độc lập của UBKT góp phần quan trọng trong việc hạn chế sự che giấu tổn thất, tức là tăng tính minh bạch TTTC của công ty. Kết quả này phù hợp với giả thuyết H4, H5 của nghiên cứu và nhận được sự ủng hộ từ nghiên cứu của Siregar & Utama (2008) trong việc tầm quan trọng tính độc lập của các thành viên UBKT đến đảm bảo TTTC của công ty.

5. Kết luận và hàm ý

Với mục đích xem xét mối quan hệ giữa minh bạch TTTC và các nhân tố thuộc về QTCT thông qua các biểu hiện về khuếch trương thu nhập, dàn đều thu nhập và che giấu tổn thất, nghiên cứu đã thu thập dữ liệu từ 398 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong thời gian 10 năm, từ 2012 đến 2021 với 3582 quan sát. Kết quả nghiên cứu khẳng định rằng tác động tích cực của các nhân tố sau đây đến tính minh bạch trong việc công bố TTTC của các công ty niêm yết Việt Nam: (1) Chuyên môn tài chính của UBKT làm giảm sự khuếch trương thu nhập, (2) Thành viên độc lập trong HĐQT làm giảm độ chênh lệch số liệu, hạn chế sự dàn đều thu nhập, (3) Chuyên môn tài chính của HĐQT, quy mô kiểm toán và tính độc lập của UBKT làm giảm sự che giấu tổn thất. Kết quả trên giúp các quản lý công ty có thể cải thiện hệ thống QTCT, đặc biệt là hệ thống kế toán, kiểm toán của công ty để số liệu có thể minh bạch hơn. Đặc biệt, quy mô của UBKT thúc đẩy tính minh bạch về công bố TTTC trên cả ba góc độ: giảm bớt sự khuếch trương thu nhập, hạn chế sự dàn đều thu nhập và che giấu tổn thất.

Tính minh bạch trong công bố thông tin và tính kịp thời của việc công bố thông tin là kết quả của QTCT hiệu quả, có thể làm giảm thiểu tình trạng thông tin bất cân xứng (Haat & cộng sự, 2008). Để giảm sự xung đột về ý kiến của các thành viên trong HĐQT và các nhà đầu tư, nhất thiết phải giải thích và có sự rõ ràng về thông tin công bố. Là ủy ban độc lập của công ty, UBKT sẽ có khuynh hướng tạo lợi ích cho công ty nhiều hơn là lợi ích cá nhân. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra mức độ quan trọng của nâng cao kiến thức tài chính đối với HĐQT và UBKT cùng với việc nâng cao giá trị của UBKT trong việc tăng tính minh bạch của công bố TTTC của công ty. Các công ty cần chú trọng nâng cao về chuyên môn tài chính và quy mô của UBKT để giảm lợi ích cá nhân của các thành viên trong công ty và gia tăng tính minh bạch của TTTC.

Hạn chế của nghiên cứu này nằm ở số lượng mẫu nghiên cứu. Dữ liệu thu thập mới chỉ tập trung vào các công ty niêm yết trên hai sàn HOSE và HNX mà chưa đề cập đến các công ty khác ở Việt Nam - kể cả những công ty có giao dịch trên sàn UPCOM. Do vậy, kết quả nghiên cứu này chưa thể khái quát được hết các công ty ở Việt Nam do tính chất khác nhau giữa các ngành và các loại quy mô công ty khác nhau. Sự non nớt và yếu kém của UBKT ở Việt Nam cũng là nhược điểm của nghiên cứu và cũng là mối quan ngại đối với tính minh bạch của việc công bố TTTC. Vì thế, các nghiên cứu trong tương lai có thể khai thác chủ đề về tác động của việc QTCT đến minh bạch TTTC ở các loại hình công ty và quy mô công ty khác nhau.

Tài liệu tham khảo

- Abbott, L. J., Park, Y., & Parker, S. (2000), 'The effects of Audit Committee activity and independence on corporate fraud', *Managerial Finance*, 26(11), 55–68. DOI: <https://doi.org/10.1108/03074350010766990>.
- Agyei-Mensah, B. K. (2017), 'The relationship between corporate governance, corruption and forward-looking information disclosure: a comparative study', *Corporate Governance (Bingley)*, 17(2), 284–304. DOI: <https://doi.org/10.1108/CG-11-2015-0150>.
- Archambault, J. J., & Archambault, M. E. (2003), 'A multinational test of determinants of corporate disclosure', *International Journal of Accounting*, 38(2), 173–194. DOI: [https://doi.org/10.1016/S0020-7063\(03\)00021-9](https://doi.org/10.1016/S0020-7063(03)00021-9).
- Bhattacharya, U., Daouk, H., & Welker, M. (2005), 'The world price of earnings opacity', *The Accounting Review*, 78(3), 641–678. DOI: <https://doi.org/10.2308/accr.2003.78.3.641>.
- Bhimavarapu, V. M., Rastogi, S., & Kanoujiya, J. (2022), 'Ownership concentration and its influence on transparency and disclosures of banks in India', *Corporate Governance: The International Journal of Business in Society*, 23(1), 18–42. DOI: <https://doi.org/10.1108/cg-05-2021-0169>.
- Bloomfield, R. J., & Wilks, T. J. (2000), 'Disclosure effects in the Laboratory: Liquidity, depth, and the cost of capital', *The Accounting Review*, 75(1), 13–41. DOI: <https://doi.org/10.2308/accr.2000.75.1.13>.
- Bushman, R. M., Piotroski, J. D., & Smith, A. J. (2004), 'What determines corporate transparency?', *SSRN Electronic Journal*, 42(2), 207–252. DOI: <https://doi.org/10.2139/ssrn.428601>.
- Carcello, J. V., Hollingsworth, C. W., Klein, A., & Neal, T. L. (2006), 'Audit Committee Financial Expertise, competing corporate governance mechanisms, and Earnings Management', *SSRN Electronic Journal*, 24(1), 1–55. DOI: <https://doi.org/10.2139/ssrn.887512>.
- Chen, C., Chen, P., Zhong, Q., Sharp, Z. D., & Lee, W. (1999), 'Expression of BRC Repeats in Breast Cancer Cells Disrupts the BRCA2-Rad51 Complex and Leads to Radiation Hypersensitivity and Loss of G 2 / M Checkpoint Control*', *Journal of Biological Chemistry*, 274(46), 32931–32935. DOI: <https://doi.org/10.1074/jbc.274.46.32931>.
- Depoers, F. (2000), 'A cost benefit study of voluntary disclosure: some empirical evidence from French listed companies', *European Accounting Review*, 9(2), 245–263. DOI: <https://doi.org/10.1080/09638180050129891>.
- Fama, E. F., & Jensen, M. C. (1983), 'Separation of Ownership and Control Separation of Ownership and Control', *Journal of Law and Economics*, 26(2), 301–325.
- Franczak, I. (2019), 'The relations between the quality of financial statements and corporate governance', *International Journal of Management and Economics*, 55(2), 118–126. DOI: <https://doi.org/10.2478/ijme-2019-0009>.
- Grace, K., Salvatier, J., Dafoe, A., Zhang, B., & Evans, O. (2018), 'Viewpoint: When will ai exceed human performance? Evidence from AI experts', *Journal of Artificial Intelligence Research*, 62, 729–754. DOI: <https://doi.org/10.1613/jair.1.11222>.
- Guerber, A. J., & Anand, V. (2019), 'Situational and organizational influences on transparency following financial restatements', *Cogent Business and Management*, 6(1). DOI: <https://doi.org/10.1080/23311975.2019.1598247>.
- Haat, M. H. C., Rahman, R. A., & Mahenthiran, S. (2008), 'Corporate governance, transparency and performance of Malaysian companies', *Managerial Auditing Journal*, 23(8), 744–778. DOI: <https://doi.org/10.1108/02686900810899518>.
- Haniffa, R. M., & Cooke, T. E. (2002), 'Culture, corporate governance, and disclosure in Malaysian corporations', *Abacus*, 38(3), 317–349. DOI: <https://doi.org/10.1111/1467-6281.00112>.
- Healy, P. M., & Palepu, K. G. (2001), 'Information asymmetry, corporate disclosure, and the capital markets: A review of the empirical disclosure literature', *Journal of Accounting and Economics*, 31, 405–440.
- Healy, P. M., & Wahlen, J. (1999), 'A review of the Earnings Management Literature and its implications for standard setting', *SSRN Electronic Journal*, 13(4), 365–383. DOI: <https://doi.org/10.2139/ssrn.156445>.
- Hee, H. T., Wong, H. P., Low, Y. P., & Myers, L. (2001), 'Predictors of outcome of floating knee injuries in adults: 89 patients followed for 2-12 years', *Acta Orthopaedica Scandinavica*, 72(4), 385–394. DOI: <https://doi.org/10.1080/000164701753542050>.
- Ho, P. L., & Taylor, G. (2013), 'Corporate governance and different types of voluntary disclosure: Evidence from Malaysian

- listed firms', *Pacific Accounting Review*, 25(1), 4–29. DOI: <https://doi.org/10.1108/01140581311318940>.
- Hoskin, P. W. O. (2005), 'Trace-element composition of hydrothermal zircon and the alteration of Hadean zircon from the Jack Hills, Australia', *Geochimica et Cosmochimica Acta*, 69(3), 637–648. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.gca.2004.07.006>.
- Johnson, C. O., Nguyen, M., Roth, G. A., Nichols, E., Alam, T., Abate, D., Abd-Allah, F., Abdelalim, A., Abraha, H. N., Abu-Rmeileh, N. M., Adebayo, O. M., Adeoye, A. M., Agarwal, G., Agrawal, S., Aichour, A. N., Aichour, I., Aichour, M. T. E., Alahdab, F., Ali, R., & Murray, C. J. L. (2019), 'Global, regional, and national burden of stroke, 1990–2016: a systematic analysis for the Global Burden of Disease Study 2016', *The Lancet Neurology*, 18(5), 439–458. DOI: [https://doi.org/10.1016/S1474-4422\(19\)30034-1](https://doi.org/10.1016/S1474-4422(19)30034-1).
- Khaja, F., Sanghvi, V., Mark, A., & Parker, J. O. (2015), 'Effect of volume expansion on the Anginal Threshold', *Circulation*, 43(6), 824–835. DOI: <https://doi.org/10.1161/01.cir.43.6.824>.
- Kothari, S. P., Li, X., & Short, J. E. (2009), 'The effect of disclosures by management, analysts, and business press on cost of capital, return volatility, and analyst forecasts: A study using content analysis', *Accounting Review*, 84(5), 1639–1670. DOI: <https://doi.org/10.2308/accr.2009.84.5.1639>.
- Lander, G. P. (2002), 'The sarbanes-oxley act of 2002', *Journal of Investment Compliance*, 3(1), 44–53. DOI: <https://doi.org/10.1108/joic.2002.3.1.44>.
- Lang, M., & Maffett, M. (2011), 'Transparency and liquidity uncertainty in crisis periods,' *Journal of Accounting and Economics*, 52(2–3), 101–125. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2011.07.001>.
- Lê Thị Mỹ Hạnh (2015), 'Minh bạch thông tin tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Lê Xuân Thái (2020), 'Minh bạch và công bố thông tin của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ.
- Mathuva, D. M., Taurigana, V., & Owino, F. J. O. (2019), 'Corporate governance and the timeliness of audited financial statements: The case of Kenyan listed firms', *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 9(4), 473–501. DOI: <https://doi.org/10.1108/JAEE-05-2018-0053>.
- Meek, G. K. (1991), 'Capital market reactions to accounting earnings announcements in an international context', *Journal of International Financial Management & Accounting*, 3(2), 93–109. DOI: <https://doi.org/10.1111/j.1467-646x.1991.tb00099.x>.
- Melville, A., & Mironyuk, M. (2016), 'Bad enough governance: State capacity and quality of institutions in post-Soviet autocracies', *Post-Soviet Affairs*, 32(2), 132–151. DOI: <https://doi.org/10.1080/1060586X.2015.1052215>.
- Menon, K., & Deahl Williams, J. (1994), 'The use of audit committees for monitoring', *Journal of Accounting and Public Policy*, 13(2), 121–139. DOI: [https://doi.org/10.1016/0278-4254\(94\)90016-7](https://doi.org/10.1016/0278-4254(94)90016-7).
- Mohd Ghazali, N. A., & Weetman, P. (2006), 'Perpetuating traditional influences: Voluntary disclosure in Malaysia following the economic crisis', *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 15(2), 226–248. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.intaccudtax.2006.08.001>.
- Nair, R., Muttakin, M., Khan, A., Subramaniam, N., & Somanath, V. S. (2019), 'Corporate social responsibility disclosure and financial transparency: Evidence from India', *Pacific-Basin Finance Journal*, 56, 330–351. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.pacfin.2019.06.015>.
- Permatasari, F. A., Aimon, A. H., Iskandar, F., Ogi, T., & Okuyama, K. (2016), 'Role of C–N configurations in the photoluminescence of graphene quantum dots synthesized by a hydrothermal route', *Scientific Reports*, 6(1). DOI: <https://doi.org/10.1038/srep21042>.
- Qian, C., Gao, X., & Tsang, A. (2015), 'Corporate Philanthropy, Ownership Type, and Financial Transparency', *Journal of Business Ethics*, 130(4), 851–867. DOI: <https://doi.org/10.1007/s10551-014-2109-8>.
- Quốc hội (2020), *Luật số 59/2020/QH14 của Quốc hội: Luật Doanh nghiệp*, ban hành ngày 17 tháng 06 năm 2020.
- Shabir, M., & Naz, M. (2011), 'On soft topological spaces', *Computers and Mathematics with Applications*, 61(7), 1786–1799. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.camwa.2011.02.006>.
- Siregar, S. V., & Utama, S. (2008), 'Type of earnings management and the effect of ownership structure, firm size, and corporate-governance practices: Evidence from Indonesia', *International Journal of Accounting*, 43(1), 1–27.

DOI: <https://doi.org/10.1016/j.intacc.2008.01.001>.

- Swastika, D. L. (2013), 'Corporate governance, firm size, and earning management: Evidence in indonesia stock exchange', *IOSR Journal of Business and Management*, 10(4), 77–82. DOI: <https://doi.org/10.9790/487x-1047782>.
- Tamayol, A., Akbari, M., Annabi, N., Paul, A., Khademhosseini, A., & Juncker, D. (2013), 'Fiber-based tissue engineering: Progress, challenges, and opportunities', *Biotechnology Advances*, 31(5), 669–687. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.biotechadv.2012.11.007>.
- Van Hoang, T. H., Przychodzen, W., Przychodzen, J., & Segbotangni, E. A. (2021), 'Environmental transparency and performance: Do corporate governance matter?', *Environmental and Sustainability Indicators*, 10, 100123. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.indic.2021.100123>.
- Vishwanath, T. & Kaufmann, D. (2001), 'Toward transparency: new approaches and their application to financial markets', *The World Bank Research Observer*, 16(1), 41–57. DOI: <https://doi.org/10.1093/wbro/16.1.41>.
- Võ Thị Thuỳ Trang (2019), 'Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trong báo cáo thường niên của các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE)', Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Đà Nẵng.
- Zamri, N., Rahman, R. A., & Isa, N. S. M. (2013), 'The Impact of Leverage on Real Earnings Management', *Procedia Economics and Finance*, 7, 86–95. DOI: [https://doi.org/10.1016/s2212-5671\(13\)00222-0](https://doi.org/10.1016/s2212-5671(13)00222-0).

ESG TRONG MÔI TRƯỜNG BẤT ĐỊNH COVID-19: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Trần Ngọc Hùng

Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

Email: tranngochung@iuh.edu.vn

Mã bài: JED-900

Ngày nhận bài: 10/09/2022

Ngày nhận bài sửa: 13/10/2022

Ngày duyệt đăng: 24/03/2023

Mã DOI: 10.33301/JED.V1.900

Tóm tắt

Đại dịch Covid-19 đã gây nhiều khó khăn, tổn thất về người, kinh tế cho các doanh nghiệp tại Việt Nam cũng như trên toàn thế giới. Tuy nhiên, thống kê cho thấy doanh nghiệp nào theo đuổi chiến lược phát triển bền vững, công bố các chỉ tiêu ESG (Environmental – môi trường, Social – xã hội, Governance – quản trị) trong nhiều năm qua luôn thu hút được sự đồng hành của các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Bên cạnh đó doanh nghiệp cũng đã thể hiện khả năng thích ứng và tự tạo ra được “kháng thể” trước đại dịch; duy trì ổn định hoạt động và tăng trưởng trong kinh doanh, đóng góp tích cực trong việc thực hiện mục tiêu kép. Nghiên cứu này nhằm nhận diện rõ thực trạng công bố các chỉ tiêu ESG trong báo cáo phát triển bền vững hiện nay tại các doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch tại Việt Nam, từ đó đưa ra các gợi ý chính sách về giải pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện công bố các chỉ tiêu ESG trong thời gian tới.

Từ khóa: Báo cáo phát triển bền vững, Covid-19, doanh nghiệp niêm yết, ESG.

Mã JEL: M14, M40, M41, M42

ESG Disclosure in Unstable environment of Covid-19 Pandemic: Empirical Research in Listed Companies in Vietnamese Stock Exchanges

Abstract

The COVID-19 pandemic has caused many difficulties and losses in life and the economy for enterprises in Vietnam as well as around the world. However, statistics from listed companies show that companies pursuing a sustainable development strategy and disclosing ESG criteria for many years always attract the companionship of both domestic and foreign investors. Besides, enterprises have also shown resilience, adaptive ability, and self-created “antibodies” before the pandemic; maintaining operational stability and growth in business, positively contributing to the realization of dual goals. This study aims to clearly identify the current status of disclosure of ESG for sustainable development reports in listed companies on stock exchanges in Vietnam. And then, some suggested solutions are made for creating favorable conditions for the disclosure of ESG of the Sustainable Development Reports in the coming future.

Keywords: Sustainable development reports, Covid-19, listed enterprises, ESG.

JEL Codes: M14, M40, M41, M42

1. Đặt vấn đề

Kể từ khi bùng phát đại dịch Covid-19 cho đến gần cuối tháng 4 năm 2022, virus Covid-19 đã lây nhiễm cho hơn 510 triệu người và gây ra cái chết của hơn 6,2 triệu người trên toàn thế giới. Kể từ khi bắt đầu đại dịch cho đến nay, cuộc khủng hoảng sức khỏe toàn cầu liên quan đến Covid-19 vẫn chưa chắc chắn khi nào sẽ kết thúc. Mặc dù một chiến dịch tiêm chủng toàn cầu đã bắt đầu từ tháng 1 năm 2021, hệ lụy của đại dịch đã và vẫn còn thảm khốc, cả về mặt xã hội và kinh tế, bao gồm các trường hợp tử vong do đại dịch gây ra, tình trạng mất việc làm và công ty phá sản, nợ khu vực công gia tăng, chuỗi cung ứng toàn cầu bị phá vỡ và các vấn đề sức khỏe tâm thần liên quan đến các chính sách cấm vận trong số những chính sách khác (Brammer & cộng sự, 2020). Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới, mặc dù được đánh giá cao khi trong năm 2020 Việt Nam đã duy trì được mức tăng trưởng GDP dương 2.9%, nhưng năm 2021 ghi nhận mức tăng trưởng thấp nhất trong 10 năm trở lại đây, chỉ đạt 2.58%. Bên cạnh đó, doanh nghiệp và người lao động Việt Nam cũng đã và đang phải đối mặt với những khó khăn như sụt giảm nguồn thu, hàng hóa không xuất khẩu được cũng như tiêu thụ nội địa giảm, hoạt động sản xuất kinh doanh vận hành dưới mức trung bình. Từ đó buộc doanh nghiệp phải áp dụng những giải pháp nhằm giải quyết, khắc phục và vượt qua những khó khăn như cắt giảm chi phí hoạt động thường xuyên, giảm quy mô sản xuất, chuyển đổi mô hình hoặc thậm chí tạm ngừng sản xuất kinh doanh, dẫn đến việc giảm mạnh số giờ làm việc, giảm thu nhập và tình trạng thất nghiệp cũng như hệ lụy đi kèm ... tại Việt Nam (Phạm Hồng Chương & cộng sự, 2020; Nguyễn Thị Minh Hằng, 2020).

Trên thế giới, từ lâu các tiêu chí về ESG đã được đưa vào làm tiêu chuẩn đánh giá khi cân nhắc đầu tư vào doanh nghiệp. Xu hướng các dòng vốn FDI lựa chọn các doanh nghiệp đạt tiêu chí ESG bên cạnh khả năng thể hiện về năng lực quản trị tài chính truyền thống đã không còn lạ lẫm, điều này thể hiện yêu cầu ngày càng cao về trách nhiệm xã hội của cộng đồng doanh nghiệp nói chung. Kể từ năm 2017 cho đến nay, các tổ chức như Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Liên minh châu Âu (EU) đang thực hiện và kiên trì theo đuổi các tiêu chuẩn ESG (gắn với biến đổi khí hậu và các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hiệp Quốc). Tại Việt Nam, các tiêu chí ESG mới chỉ được đề cập gần đây khi xu hướng về phát triển bền vững ngày càng được quan tâm.

Các chỉ tiêu ESG dựa trên ba trụ cột gồm môi trường, xã hội và quản trị, đề cập tới nhiều tiêu chí cụ thể mà các doanh nghiệp phải đáp ứng. Về tiêu chí môi trường, ESG đề cập đến các vấn đề như biến đổi khí hậu, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm, thiết kế thân thiện sinh thái, đổi mới sáng tạo. Đối với tiêu chí xã hội, ESG đề cập đến sức khỏe lao động, an toàn, sự đa dạng, quan hệ cộng đồng, từ thiện. Và cuối cùng đối với tiêu chí quản trị, ESG đề cập đến các vấn đề liên quan đến quyền cổ đông, cơ cấu thành phần và sự đa dạng của hội đồng quản trị, lương ban quản trị, gian lận và hối lộ.

Kể từ khi đại dịch Covid-19 xuất hiện đã đẩy nhanh hơn xu hướng đầu tư dựa trên các tiêu chí ESG thay vì chỉ dựa trên các chỉ tiêu tài chính truyền thống (Credit Suisse, 2020). Cùng với những biến động này là các nhà đầu tư đã chuyển số tiền kỷ lục vào quỹ ESG nhằm tập trung vào việc cải thiện môi trường và thúc đẩy lợi ích xã hội. Theo Morningstar (công ty nghiên cứu đầu tư của Mỹ) ước tính có khoảng 120 tỷ Mỹ kim được đổ vào các khoản đầu tư bền vững vào năm 2021, tăng gấp đôi so với 51,1 Mỹ kim mà các quỹ ESG thu được vào năm 2020 và thiết lập một kỷ lục hàng năm liên tiếp mới. Xu hướng tăng này được dự báo sẽ tiếp tục, phản ánh nhu cầu của những nhà đầu tư - những người chú trọng nhiều hơn vào vốn con người và môi trường - đối với việc tích hợp ESG trong các doanh nghiệp, sự gia tăng các chính sách về biến đổi khí hậu... tất cả đều góp phần vào sự thay đổi dòng tiền này. Tại Việt Nam, khi các quỹ tìm hiểu và đầu tư vào các công ty đại chúng, các tiêu chí ESG ít nhiều đều được xem xét. Quỹ Tundra Frontier ngay từ khi thành lập từ tháng 5 năm 2014 đã tập trung vào đầu tư ESG. Một năm sau đó quỹ Dragon Capital đã cải tiến chính sách ESG và phát triển khung đánh giá ESG dành cho các công ty niêm yết. Mới đây nhất, quỹ AFC Vietnam Fund cũng đã ra thông báo về việc sẽ bắt đầu áp dụng 8 tiêu chí ESG khi xem xét đánh giá về các cơ hội đầu tư vào các doanh nghiệp kể từ thời điểm năm 2021. Về phía Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ tháng 7/2017 đã có những động thái khuyến khích các doanh nghiệp niêm yết trên sàn áp dụng tiêu chí ESG, bằng cách đưa ra chỉ số phát triển bền vững Việt Nam (Sustainability Index - VNSI). Dựa vào đó các chỉ số đó và đối chiếu với các công bố trong báo cáo phát triển bền vững của doanh nghiệp nhằm chọn ra 20 doanh nghiệp có chỉ số thực hành ESG tốt nhất.

Trong bối cảnh đại dịch hiện nay, việc ngày càng có nhiều doanh nghiệp nói chung và công ty đại chúng nói riêng hoạt động và công bố thông tin theo tiêu chuẩn ESG, trong đó đề cao sự chia sẻ với các bên có liên quan (người lao động, cộng đồng xã hội) càng thật sự cần thiết. Việc này giúp làm giảm bớt những khó khăn, gánh nặng của xã hội nói chung và người lao động nói riêng khi nền kinh tế đang trải qua nhiều khó khăn trong đại dịch Covid-19 vì phải giãn cách xã hội, bị tác động bởi những đứt gãy chuỗi cung ứng, làm cho thu nhập của hầu hết người lao động bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu thực trạng các doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam thực hiện và công bố các tiêu chí ESG, nhằm ứng phó để phục hồi sau với đại dịch Covid-19; từ đó rút ra các bài học tham khảo cho các doanh nghiệp Việt Nam nói chung cũng như đưa ra các hàm ý chính sách để phát triển việc áp dụng ESG tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết

Khi cân nhắc quyết định đầu tư, bên cạnh các hoạt động tài chính thì các hoạt động phi tài chính có liên quan đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (corporate social responsibility - CSR) ngày càng thu hút được sự quan tâm và chú ý không chỉ của các nhà đầu tư mà còn của các bên có liên quan. Hiệu quả hoạt động xã hội của doanh nghiệp (corporate social performance - CSP) thường được vận hành và đánh giá bởi các yếu tố được gọi là yếu tố ESG (Gramlich & Finster, 2013). Giả định rằng khi một doanh nghiệp có CSP cao sẽ có tiềm năng làm tăng giá trị của doanh nghiệp đó bằng cách tăng hiệu quả hoạt động tài chính (corporate financial performance - CFP) như giảm chi phí vốn (Plumlee & cộng sự, 2015). Do đó, nếu coi rủi ro doanh nghiệp là một yếu tố quan trọng quyết định đến giá vốn, thì CSP có tác động đến giá trị của cổ đông nếu nó ảnh hưởng đến rủi ro doanh nghiệp (Bouslah & cộng sự, 2013). Trong bối cảnh đó, việc tích hợp các yếu tố ESG vào chiến lược phù hợp với khái niệm tổng thể về quản trị rủi ro. Khái niệm này kết hợp quản lý rủi ro ở cấp độ vĩ mô và vi mô, với cấp độ vĩ mô tập trung vào các yêu cầu CSR của xã hội và cấp độ vi mô về rủi ro tài chính và hoạt động.

Lý thuyết quản lý rủi ro (Godfrey, 2005) cũng gợi ý thêm rằng ngay cả trong thời kỳ khủng hoảng, CSP của một doanh nghiệp có thể tạo ra vốn đạo đức (moral capital) tích cực giữa các bên liên quan khác nhau có thể cung cấp sự bảo vệ (như một hình thức bảo hiểm – insurance-like) cho doanh nghiệp. Godfrey (2005) tuyên bố rằng vốn đạo đức này được tạo ra bởi đánh giá tích cực về CSP của một doanh nghiệp từ các bên liên quan do họ nắm bắt được những đóng góp tích cực của doanh nghiệp, và điều này ảnh hưởng tích cực đến thái độ và lòng trung thành của khách hàng, đối tác cũng như của nhân viên (Luo & Bhattacharya, 2009). Điều này sẽ làm giảm bớt các biện pháp trừng phạt của các bên liên quan đối với doanh nghiệp trong trường hợp xảy ra khủng hoảng, làm cho dòng tiền trong tương lai ít biến động hơn, và do đó giảm thiểu rủi ro (Chang & cộng sự, 2014). Trong bối cảnh này, sự tham gia của CSR, tương ứng với vốn đạo đức, tạo ra một cơ chế duy trì giá trị kinh tế. Godfrey & cộng sự (2009) đề xuất và củng cố lý thuyết này bằng các nghiên cứu thực nghiệm, qua đó cho thấy rằng việc mất giá trị của cổ đông trong bối cảnh phát sinh một sự kiện tiêu cực là nhỏ hơn đối với các doanh nghiệp có tham gia vào các hoạt động CSR.

Lý thuyết về các bên liên quan thường được sử dụng để giải thích tác động tích cực của CSP đối với giá trị doanh nghiệp. Nó tuyên bố rằng nhu cầu của các bên liên quan, không chỉ cổ đông, phải được tích hợp vào quản trị doanh nghiệp, bởi vì đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan này trực tiếp tạo ra giá trị cho các cổ đông (Freeman, 2010). Trên cơ sở lý thuyết của các bên liên quan, có thể lập luận rằng mức độ CSP cao có liên quan đến rủi ro tài chính thấp hơn. Trong khi mức độ CSP thấp khiến cho doanh nghiệp có khả năng đối mặt với các tình huống kiện tụng và hình phạt pháp lý cao hơn, thì mức độ CSP cao có thể thúc đẩy mối quan hệ ổn định hơn với chính phủ và cộng đồng tài chính. Hơn nữa, những người tham gia thị trường sẵn sàng phân bổ vốn nhiều hơn cho các doanh nghiệp có mức CSP cao hơn, do đó nếu thực hiện tốt CSR có thể làm gia tăng sự thu hút vốn đầu tư (Cheng & cộng sự, 2014). CSP tốt hơn có thể nâng cao danh tiếng, nâng cao giá trị thương hiệu, cũng như cải thiện hình ảnh sản phẩm trong suy nghĩ người tiêu dùng. Ngoài ra, CSR có thể làm tăng sức hấp dẫn của doanh nghiệp với tư cách là người sử dụng lao động và giúp thu hút và giữ chân lực lượng lao động chất lượng cao (Greening & Turban, 2000). Một doanh nghiệp có chỉ số CSP tốt cũng có thể được coi là tín hiệu cho các kỹ năng quản lý vượt trội. Một cách tổng quát, những phát hiện nghiên cứu này cho thấy rằng CSP tốt hơn dẫn đến việc doanh nghiệp ít đối mặt với rủi ro tài chính hơn và do đó, mức độ rủi ro thị trường chứng khoán thấp hơn và khả năng xảy ra khủng hoảng thấp hơn (Oikonomou & cộng sự, 2012).

Khi xem xét các vấn đề ESG trong hoạt động đầu tư, các nhà đầu tư thường cân nhắc các chỉ số phi tài chính dựa trên các lý thuyết từ hai lĩnh vực liên quan khác, đó là trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) và đầu tư có trách nhiệm xã hội (SRI). Lý thuyết về CSR có liên quan vì nó tìm cách giải thích lý do tại sao doanh nghiệp theo đuổi các mục tiêu phi tài chính, và lĩnh vực của SRI có liên quan chặt chẽ hơn vì nó xem xét đầu tư vào các công ty có chỉ số hoạt động CSR cao. Tuy nhiên điều quan trọng là phải xác định rõ sự khác biệt giữa SRI và đầu tư ESG, đặc biệt là các quy ước đặt tên có phần hơi nhầm lẫn trong lĩnh vực này (Eccles & Viviers, 2011). Định nghĩa được chấp nhận rộng rãi về SRI là một phong cách đầu tư kết hợp các mục tiêu tài chính với các mục tiêu xã hội và môi trường (Sparkes, 2001). Do đó, đầu tư ESG tránh được câu hỏi hóc búa về mặt pháp lý về việc xem xét các yếu tố xã hội hoặc môi trường liệu có phù hợp với lợi ích tốt nhất của người thụ hưởng hay không, vì trọng tâm cốt lõi của nó là tài chính và do đó, hợp lý về mặt kinh tế. Thuật ngữ này cũng tránh các phán đoán dựa trên giá trị nhất thiết phải có trong SRI, cũng như ngụ ý rằng các khoản đầu tư bị tránh là “vô trách nhiệm” (Gray, 2012). Người ta đã đề xuất rằng lý thuyết các bên liên quan cung cấp nền tảng để hiểu các mối quan hệ CSR của một doanh nghiệp. Từ quan điểm của các bên liên quan, các công ty tham gia vào CSR để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan khác nhau (Cotter & cộng sự, 2011; Varenova & cộng sự, 2013), điều này sẽ dẫn đến cải thiện hiệu quả tài chính (Endrikat & cộng sự, 2014). Miễn là các bên nắm giữ hợp pháp, họ đủ quyền lực để yêu cầu phải đáp ứng các yêu cầu của họ và nếu vấn đề họ yêu cầu cấp bách hơn các vấn đề khác, thì doanh nghiệp sẽ phải tham gia vào CSR để thỏa mãn các bên liên quan. Áp dụng lý thuyết của các bên liên quan vào đầu tư ESG có nghĩa là quỹ đầu tư sẽ theo đuổi phân tích ESG nếu các bên liên quan thúc đẩy làm như vậy.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài báo, khi nghiên cứu về các vấn đề lý luận có liên quan, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính (cụ thể là phương pháp nghiên cứu tình huống hay còn gọi là phương pháp nghiên cứu điển hình). Qua đó thực trạng lập báo cáo và công bố các chỉ tiêu ESG hiện nay trong các doanh nghiệp niêm yết tiêu biểu trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam sẽ được tác giả tìm hiểu, đánh giá một cách toàn diện và có chiều sâu. Tác giả thu thập, tổng hợp và phân tích thông tin từ các nguồn dữ liệu thứ cấp như các bài báo nghiên cứu khoa học, giáo trình, tạp chí kinh tế, luận văn, luận án ... để từ đó hệ thống lý luận về các vấn đề liên quan đến lập báo cáo và công bố các chỉ tiêu ESG. Ngoài ra, tác giả còn tổng hợp các báo cáo phát triển bền vững trong hai năm 2020 -2021 của các doanh nghiệp tiêu biểu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam để xem xét thực trạng công bố báo cáo các chỉ tiêu ESG trong báo cáo phát triển bền vững. Dựa trên kết quả thu được tác giả sẽ đưa ra lời giải thích, nhận xét về thực trạng công bố các chỉ tiêu ESG trong báo cáo phát triển bền vững hiện nay tại các doanh nghiệp tiêu biểu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam cũng như những khó khăn, vướng mắc khi vận dụng. Từ đó sẽ giúp rút ra được các bài học kinh nghiệm và dựa vào đó để đề xuất các giải pháp phù hợp cho các giai đoạn triển khai việc công bố các chỉ tiêu ESG trong báo cáo phát triển bền vững nói chung.

Hiện nay, điều kiện để doanh nghiệp được niêm yết tại sàn giao dịch HOSE được đánh giá là khá khế nhất trong ba sàn giao dịch chứng khoán tại Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên vì tính minh bạch cao cũng như sự tuân thủ các quy định về kế toán - kiểm toán cũng góp phần làm cho các doanh nghiệp niêm yết được đánh giá cao trong mắt nhà đầu tư tiềm năng trong và ngoài nước, đặc biệt là các nhà đầu tư (tổ chức và cá nhân) đến từ các quốc gia phát triển như Châu Âu, Mỹ ..., luôn đề cao việc cải thiện môi trường và thúc đẩy lợi ích xã hội. Do đó bên cạnh báo cáo tài chính việc công bố các báo cáo phát triển bền vững không chỉ góp phần làm tăng niềm tin của các nhà đầu tư, cải thiện giá trị thương hiệu, thu hút khách hàng mới mà còn thu hút và giữ chân nhân tài hàng đầu.

Trong nghiên cứu này tác giả tập trung phân tích về tình hình công bố các chỉ số ESG của một số doanh nghiệp trong Top 10 làm báo cáo phát triển bền vững tốt nhất qua hai năm 2020-2021, với một đặc điểm chung là bất chấp đại dịch Covid-19, các doanh nghiệp này đều vượt qua khủng hoảng thậm chí tăng trưởng tốt trong giai đoạn dịch bệnh. Để lọt được vào danh sách những doanh nghiệp bền vững hàng đầu Việt Nam trong 2020 - 2021, báo cáo của các doanh nghiệp phải đáp ứng đầy đủ bộ tiêu chí CSI trên 4 lĩnh vực của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). Hơn nữa các doanh nghiệp này đều lọt vào danh sách đánh giá phát triển bền vững (Sustainability Index – VNSI) từ HOSE và đạt tổng điểm đánh giá Môi trường - Xã hội – Quản trị là 80%, cao hơn mức 60% của trung bình ngành. Ngoài ra bên cạnh việc lập báo cáo phát triển bền vững riêng, các doanh nghiệp đó còn chủ động áp dụng các bộ chỉ số theo Bộ tiêu chuẩn

GRI và các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc (Ấn tượng Top 10 doanh nghiệp làm báo cáo phát triển bền vững tốt nhất, 2020).

4. Kết quả và thảo luận

Trong báo cáo phát triển bền vững các năm 2020, 2021, Công ty cổ phần sữa Việt Nam (Vinamilk) cam kết tiếp tục giữ vững động lực phát triển vì tương lai tốt đẹp – tăng trưởng đi đôi với phát triển bền vững, tạo thêm nhiều giá trị cả về kinh tế, xã hội và môi trường. Ba trụ cột chính của doanh nghiệp được xác định là thiên nhiên, con người và sản phẩm. Báo cáo phát triển bền vững của Vinamilk được lập theo Chuẩn mực Sáng kiến Báo cáo toàn cầu về lập báo cáo Phát triển bền vững (GRI Standards) được phát hành bởi Global Sustainability Standards Board (GSSB) vào năm 2016, điều chỉnh năm 2018 và 2020 (phiên bản mới nhất về lập Báo cáo phát triển bền vững). Ngoài ra Vinamilk còn chủ động trình bày thêm một số chỉ tiêu được khuyến khích công bố bổ sung theo hướng dẫn của GRI dành riêng cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thực phẩm (GRI Food Processing). Bên cạnh đó, các mục tiêu và hoạt động chiến lược trong định hướng của Vinamilk được trình bày trong báo cáo này cũng gắn với các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hiệp Quốc (17 Sustainable Development), Khung Phát triển Bền vững ngành sữa (DSF) và Hiệp ước Toàn cầu của Liên Hiệp Quốc (UNGC). Các chỉ tiêu ESG được thể hiện qua ba lĩnh vực chính là kinh tế, xã hội và môi trường, cụ thể:

Về kinh tế (G) bao gồm hai phần, phần một thể hiện hiệu quả hoạt động kinh tế qua báo cáo các lĩnh vực trọng yếu về tăng trưởng bền vững, giá trị mang lại cho cổ đông và nhà đầu tư, giá trị mang lại cho chính phủ, lương và phúc lợi nhân viên; và phần hai thể hiện tác động kinh tế gián tiếp thể hiện qua giá trị giao dịch với nhà cung cấp, tạo việc làm bền vững và phát triển kinh tế địa phương. Trong phần một các lĩnh vực trọng yếu được phản ánh qua các chỉ tiêu như tổng doanh thu hợp nhất, lợi nhuận sau thuế hợp nhất, giá trị chi trả cho cổ đông và nhà đầu tư, đóng góp vào ngân sách Nhà nước thông qua thuế và các khoản phúc lợi cho nhân viên. Phần hai được phản ánh qua các chỉ tiêu giá trị giao dịch với nhà cung cấp, việc làm tạo ra tại Vinamilk và lượng sữa thu mua từ hộ nông dân.

Về xã hội (S) bao gồm hai phần, phần một thể hiện số liệu về lao động và việc làm qua các lĩnh vực trọng yếu như lương thưởng và phúc lợi, gắn kết và trung thành, an toàn và sức khỏe nghề nghiệp, đào tạo và phát triển, đa dạng, bình đẳng và trao đổi mở và quan hệ lao động; và phần hai báo cáo về trách nhiệm sản phẩm thể hiện qua các lĩnh vực về sản phẩm an toàn và chất lượng, thông tin ghi nhãn minh bạch, truyền thông và tiếp thị có trách nhiệm và thỏa mãn khách hàng.

Về môi trường (E) bao gồm sáu phần, phản ánh các khía cạnh bao gồm nguyên vật liệu, năng lượng, đất, nước, chất thải và nước thải và phát thải. Phần một thể hiện số liệu về nguồn nguyên vật liệu bền vững và kinh tế tuần hoàn, được phản ánh qua hai chỉ tiêu gồm sáng kiến giảm thiểu - tái chế - tái sử dụng trong sản xuất và chăn nuôi và giá trị tiết kiệm từ các sáng kiến trong sản xuất. Phần hai thể hiện số liệu về sử dụng năng lượng hiệu quả công nghệ hiện đại 4.0 và năng lượng xanh, được phản ánh qua ba chỉ tiêu gồm năng lượng tiêu hao/ tấn sản phẩm, % tỷ lệ CNG/ tổng năng lượng sử dụng trong sản xuất và % tỷ lệ Biomass/ tổng năng lượng sử dụng trong sản xuất. Phần ba thể hiện số liệu về lĩnh vực quản lý nguồn đất bền vững, thể hiện qua chỉ tiêu giá trị trồng cây tạo mảng xanh và chống xói mòn. Phần bốn thể hiện số liệu về lĩnh vực sử dụng nguồn nước có trách nhiệm, hiệu quả và tuần hoàn, thể hiện qua hai chỉ tiêu % tỷ lệ nước thu hồi trong sản xuất và % nước sử dụng/ tấn sản phẩm. Phần năm thể hiện số liệu về lĩnh vực kiểm soát nước thải, chất thải và kinh tế tuần hoàn thể hiện qua bốn chỉ tiêu tổng lượng nước thải theo nguồn, tổng lượng chất thải theo loại và phương pháp xử lý, tổng lượng nước tiêu thụ và sự có liên quan đến môi trường. phần sáu thể hiện số liệu về lĩnh vực giảm lượng khí thải CO₂ và ứng phó biến đổi khí hậu, thể hiện qua chỉ tiêu phát thải CO₂/ tấn sản phẩm (trích báo cáo phát triển bền vững của công ty CP Sữa Việt Nam giai đoạn 2020-2021).

Đối với tập đoàn Bảo Việt, báo cáo phát triển bền vững giai đoạn 2020-2021 tiếp tục được áp dụng Bộ tiêu chuẩn lập Báo cáo phát triển bền vững mới nhất, trong đó các chỉ tiêu ESG được trình bày qua các GRI 200-Vấn đề kinh tế; GRI 400-Vấn đề xã hội; GRI 300-Vấn đề môi trường với các chỉ tiêu đặc thù kết hợp với các mục tiêu toàn cầu về phát triển bền vững (SDGs), cụ thể:

Về kinh tế (G) được thể hiện qua GRI 200-Vấn đề kinh tế gồm: GRI 201; GRI 202, GRI 203 và GRI 204 kết hợp với SDG 8- Việc làm đầy đủ và tăng trưởng kinh tế và SDG 12- Tiêu dùng và sản xuất có trách nhiệm.

Về xã hội (S) được thể hiện qua GRI 400-Vấn đề xã hội gồm: GRI 401, GRI 404, GRI 405, GRI 413, GRI 416 và FS7 kết hợp với SDG 3- Cuộc sống khỏe mạnh, SDG 4- Giáo dục chất lượng, SDG 5- Bình đẳng giới và SDG 10- Giảm bất bình đẳng.

Về môi trường (E) được thể hiện qua GRI 300-Vấn đề môi trường gồm: GRI 302, GRI 305 và GRI 307 kết hợp với SDG 7- Năng lượng sạch và bền vững, SDG 13- Hành động ứng phó với biến đổi khí hậu và SDG 16- Hòa bình, công bằng và thể chế vững mạnh (trích báo cáo phát triển bền vững của tập đoàn Bảo Việt giai đoạn 2020-2021).

Báo cáo phát triển bền vững giai đoạn năm 2020 - 2021 của tập đoàn Novaland (mã chứng khoán: NVL) được trình bày riêng, xây dựng theo hình thức cốt lõi GRI (GRI Standards) của Tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (Global Reporting Initiative), ngoài ra báo cáo cũng tuân theo hướng dẫn Công bố về Môi trường và Xã hội của IFC, cũng như công bố bổ sung đối với ngành Xây dựng và bất động sản và tham chiếu đến Khung 17 Mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hiệp Quốc.

Gắn kết với 17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc (SDGs), doanh nghiệp nhận diện và tích hợp các mục tiêu ưu tiên trọng yếu dựa trên mức độ tác động đến tổng thể hoạt động phù hợp với chiến lược phát triển bền vững, đảm bảo hài hòa với lợi ích của các bên liên quan.

Các chỉ tiêu ESG được thể hiện qua ba lĩnh vực chính là kinh tế, xã hội và môi trường, bao gồm: hiệu quả hoạt động phát triển bền vững; quản lý tác động của môi trường; tạo lập và chia sẻ giá trị.

Về kinh tế (G) được thể hiện qua ba phần gồm: phần 1 - Tác động kinh tế trực tiếp thể hiện qua kết quả hoạt động kinh doanh của và đóng góp cho ngân sách nhà nước; Phần 2 - Tác động kinh tế gián tiếp thể hiện qua việc đầu tư có trách nhiệm, phát triển kinh tế và phát triển du lịch bền vững thực hành và phần 3 - Mua sắm bền vững.

Về môi trường (E) được thể hiện qua bốn chỉ tiêu gồm: kiểm soát vật liệu công trình, thực hành tiết kiệm năng lượng, sử dụng nước hiệu quả và quản lý nước thải và chất thải.

Về xã hội (S) được thể hiện qua việc tạo lập và chia sẻ giá trị, các chỉ tiêu được trình bày trong các chương trình CSR nổi bật (trích báo cáo phát triển bền vững của tập đoàn Novaland giai đoạn 2020-2021).

Trong giai đoạn 2020-2021, tuy vẫn tiếp tục thực hiện tích hợp các nội dung báo cáo phát triển bền vững tóm tắt vào báo cáo thường niên, song Công ty điện Gia Lai vẫn theo sát những tiêu chuẩn quốc tế như đánh giá thể điểm quản trị chất lượng Asean 2011 và 2019, quy tắc quản trị chất lượng của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế OECD 2015, bộ quy tắc QTCT theo thông lệ tốt nhất cho các Công ty đại chúng 2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và IFC, và đặc biệt là bộ tiêu chuẩn báo cáo phát triển bền vững GRI hợp nhất 2016 để phục vụ cho việc ghi nhận và thực hiện báo cáo phát triển bền vững theo đúng chuẩn mực. Các chỉ tiêu ESG được thể hiện qua ba lĩnh vực chính là kinh tế, xã hội và môi trường, bao gồm:

Về môi trường (E): doanh nghiệp đã tiến hành phân tích và trình bày 16/31 tiêu chuẩn, thể hiện qua các chỉ tiêu chung bao gồm: GRI 301-Vật liệu, GRI 302-Năng lượng, GRI 303-Nước và nước thải, GRI 304-Đa dạng sinh học, GRI 305-Phát thải, GRI 306-Chất thải và GRI 308-Đánh giá nhà cung cấp về môi trường.

Về xã hội (S) thể hiện tính nhân văn cộng đồng, doanh nghiệp đã tiến hành phân tích và trình bày 11/20 tiêu chuẩn, thể hiện qua các chỉ tiêu chung bao gồm: GRI 401-Việc làm, GRI 403-An toàn và sức khỏe nghề nghiệp, GRI 404-Giáo dục và đào tạo, GRI 405-Sự đa dạng và Cơ hội bình đẳng và GRI 413-Cộng đồng địa phương.

Về kinh tế (G) doanh nghiệp trình bày qua ba phần gồm: phân tích hoạt động quản trị doanh nghiệp theo bộ chỉ số doanh nghiệp bền vững 2021 (CSI), phân tích thể điểm thường, phân tích hoạt động quản trị doanh nghiệp dựa trên bộ nguyên tắc quản trị công ty 2019 (trích báo cáo phát triển bền vững của Công ty điện Gia Lai giai đoạn 2020-2021).

Đối công ty cổ phần Sợi Thép Kỹ, hàng năm doanh nghiệp tiến hành lập và công bố báo cáo phát triển bền vững. Thông qua đó thực hiện việc trình bày, công bố và tổng kết các hoạt động của mình, thông tin chính thức liên quan đến kết quả hoạt động, đồng thời cũng đánh giá lại việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đã đề ra trong các kế hoạch năm. Trong giai đoạn năm 2020 – 2021 báo cáo này được lập riêng biệt với báo cáo thường niên, nhằm cung cấp bức tranh tổng thể về hoạt động hai năm qua cũng như đưa ra những mục tiêu, trách nhiệm hướng tới phát triển bền vững cho tầm nhìn đến năm 2025. Thông qua việc gắn kết

chặt chẽ các mục tiêu phát triển kinh tế, môi trường và xã hội vào định hướng phát triển bền vững, công ty cổ phần Sợi Thép Kỹ luôn bám sát thực hiện các mục tiêu đã đề ra. Doanh nghiệp đã lựa chọn các mục tiêu và tích hợp chúng vào các mục tiêu toàn cầu về phát triển bền vững (SDGs) trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, cũng như xây dựng định hướng chiến lược phát triển bền vững giai đoạn 2022-2025.

Về kinh tế (G) được thể hiện qua ba chỉ tiêu gồm: hiệu quả hoạt động kinh tế, sự hiện diện trên thị trường và tác động kinh tế gián tiếp.

Về môi trường (E) được thể hiện qua năm chỉ tiêu gồm: vật liệu, năng lượng, nguồn nước, phát thải khí nhà kính và phòng chống ô nhiễm – tuân thủ môi trường.

Về xã hội (S) được thể hiện qua sáu chỉ tiêu gồm: việc làm, an toàn sức khỏe nghề nghiệp phòng chống Covid-19, giáo dục và đào tạo, cộng đồng địa phương, an toàn và sức khỏe khách hàng. và văn hóa và truyền thống (trích báo cáo phát triển bền vững của công ty CP Sợi Thép Kỹ giai đoạn 2020-2021).

Khi mở rộng xem xét danh mục VN30 (là nhóm các công ty có vốn hóa lớn niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) về cách thức công bố các chỉ số ESG tác giả nhận thấy tỷ lệ báo cáo phát triển bền vững được trình bày riêng rất thấp (chỉ 13.33% tương ứng với 4/30 doanh nghiệp lựa chọn trình bày báo cáo phát triển bền vững riêng). Ngoài ra việc công bố thông tin về các chỉ tiêu ESG chủ yếu do doanh nghiệp tự công bố và tự chịu trách nhiệm, chỉ có một số ít có sử dụng dịch vụ kiểm toán (chỉ 10%), chi tiết được trình bày tại Bảng 1. Hầu hết các doanh nghiệp còn lại đều lựa chọn tích hợp báo cáo phát triển bền vững như một phần trong báo cáo thường niên, và hoàn toàn chưa sử dụng một dịch vụ kiểm toán chuyên nghiệp nào trên thị trường.

Bảng 1 – Tổng hợp tình hình kiểm toán báo cáo phát triển bền vững danh mục VN30 (HOSE)

Stt	Tên DN	Mã CK	Trình bày báo cáo PTBV	Đơn vị kiểm toán thông tin phi tài chính	Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận giai đoạn 2019-2021
1	Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	Tích hợp vào BCTN	Chưa có dịch vụ kiểm toán	59.8%
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID	Tích hợp vào BCTN	Chưa có dịch vụ kiểm toán	26%
3	Tập đoàn Bảo Việt	BVH	Trình bày riêng	Bộ phận Kiểm tra - Kiểm toán Nội bộ của Tập đoàn Bảo Việt	61.3%
4	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	CTG	Tích hợp vào BCTN	Chưa có dịch vụ kiểm toán	48.9%
5	CTCP FPT	FPT	Tích hợp vào BCTN	Chưa có dịch vụ kiểm toán	38.34%
6	Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	GAS	Tích hợp vào BCTN	Chưa có dịch vụ kiểm toán	(27.1%)
7	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	GVR	Tích hợp vào BCTN	Chưa có dịch vụ kiểm toán	27.9%
8	Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	HDB	Tích hợp vào BCTN	Chưa có dịch vụ kiểm toán	79.1%
9	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	HPG	Tích hợp vào BCTN	Chưa có dịch vụ kiểm toán	358%
10	CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH	Tích hợp vào BCTN	Chưa có dịch vụ kiểm toán	31.4%
11	Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB	Tích hợp vào BCTN	Chưa có dịch vụ kiểm toán	166%
12	CTCP Tập đoàn Masan	MSN	Tích hợp vào BCTN	Chưa có dịch vụ kiểm toán	54.1%
13	CTCP Đầu tư Thế giới Di động	MWG	Tích hợp vào BCTN	Chưa có dịch vụ kiểm toán	27.8%

14	CTCP Tập đoàn Dầu tư Địa ốc No Va	NVL	Trình bày riêng	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	(6%)
15	CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR	Tích hợp vào BCTN	Chưa có dịch vụ kiểm toán	113.4%
16	Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX	Trình bày riêng	Chưa có dịch vụ kiểm toán	(31.7%)
17	CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	Tích hợp vào BCTN	Chưa có dịch vụ kiểm toán	(13.7%)
18	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	POW	Tích hợp vào BCTN	Chưa có dịch vụ kiểm toán	(28.3%)
19	Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB	Tích hợp vào BCTN	Chưa có dịch vụ kiểm toán	(27.2%)
20	CTCP Chứng khoán SSI	SSI	Tích hợp vào BCTN	Chưa có dịch vụ kiểm toán	197.1%
21	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	Tích hợp vào BCTN	Chưa có dịch vụ kiểm toán	39%
22	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	TCB	Tích hợp vào BCTN	Chưa có dịch vụ kiểm toán	74%
23	Ngân hàng TMCP Tiền Phong	TPB	Tích hợp vào BCTN	Chưa có dịch vụ kiểm toán	56.1%
24	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VCB	Tích hợp vào BCTN	Chưa có dịch vụ kiểm toán	18.4%
25	CTCP Vinhomes	VHM	Tích hợp vào BCTN	Chưa có dịch vụ kiểm toán	78.5%
26	Tập đoàn VINGROUP - CTCP	VIC	Tích hợp vào BCTN	Chưa có dịch vụ kiểm toán	(133.3%)
27	CTCP Hàng không Vietjet	VJC	Tích hợp vào BCTN	Chưa có dịch vụ kiểm toán	(98%)
28	CTCP Sữa Việt Nam	VNM	Trình bày riêng	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	0%
29	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	Tích hợp vào BCTN	Chưa có dịch vụ kiểm toán	41.9%
30	CTCP Vincom Retail	VRE	Tích hợp vào BCTN	Chưa có dịch vụ kiểm toán	(53.9%)

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp.

5. Kết luận và giải pháp

Hai năm qua đại dịch Covid-19 đã gây rất nhiều khó khăn, tổn thất về người, kinh tế cho các doanh nghiệp tại Việt Nam cũng như trên toàn thế giới. Tuy nhiên qua bức tranh tổng thể đến từ những doanh nghiệp niêm yết trên sàn cho thấy những gam màu sáng. Trong đó hầu hết những doanh nghiệp nào có sự cam kết mạnh mẽ, bền bỉ, kiên trì theo đuổi chiến lược phát triển bền vững và đạt được nhiều thành tích trong việc công bố các chỉ tiêu ESG trong nhiều năm qua luôn thu hút được sự đồng hành của các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Bên cạnh đó doanh nghiệp cũng đã thể hiện sự chống chịu, khả năng thích ứng và tự tạo ra được “kháng thể” trước đại dịch; duy trì ổn định hoạt động và tăng trưởng trong kinh doanh, đóng góp tích cực trong việc thực hiện mục tiêu kép. Từ đó có thể thấy, xu hướng chuyển đổi hoạt động kinh doanh dựa trên tiêu chí ESG toàn cầu có thể là lời giải cho doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian tới. Xu hướng đầu tư bền vững trên thế giới ngày càng được ưa chuộng, do đó việc công bố về các thông tin phi tài chính công bố trong báo cáo phát triển bền vững là một điều kiện cần để các doanh nghiệp có thể tiếp cận với nguồn vốn FDI đến từ các quỹ ESG – quỹ đầu tư theo tiêu chí ESG. Để thúc đẩy và khuyến khích các doanh nghiệp (mà trước hết cụ thể là các công ty đại chúng) công bố thông tin ESG một cách ngày càng chất lượng hơn (minh bạch và đáng tin cậy) cơ quan ban ngành chính phủ và các bên liên quan cần có những động thái rõ ràng.

Thứ nhất phải có cơ chế chấm, công bố xếp hạng báo cáo phát triển bền vững của các công ty đại chúng hàng năm. Từ đó có cơ sở tham chiếu nhằm khuyến khích những doanh nghiệp có thứ hạng cao bằng những cơ chế ưu đãi về chính sách thuế, chính sách ưu đãi khi đầu tư cũng như khi tham gia đấu thầu. Một khi các doanh nghiệp nhận thấy những lợi ích cụ thể thì việc chú trọng nâng cao chất lượng báo cáo phát triển bền vững bằng cách công bố cụ thể các chỉ tiêu ESG không còn mang tính hình thức nữa. Thứ hai, rõ ràng đây là một hoạt động còn tương đối mới ở Việt Nam nên không thể bỏ qua vai trò của các tổ chức đào tạo (bao gồm cả các trường đại học) trong việc đào tạo ra các chuyên gia có đầy đủ kiến thức không chỉ về tài chính mà còn cho các chuyên ngành về môi trường, xã hội.

Tài liệu tham khảo

- Ấn tượng Top 10 doanh nghiệp làm báo cáo phát triển bền vững tốt nhất (2020), truy cập lần cuối ngày 24 tháng 5 năm 2022, từ <<https://www.tinnhanhchungkhoan.vn/an-tuong-top-10-doanh-nghiep-lam-bao-cao-phat-trien-ben-vung-tot-nhat-post256704.html>>.
- Bouslah, K., Kryzanowski, L. & M'Zali, B. (2013), 'The impact of the dimensions of social performance on firm risk', *Journal of Bank & Finance*, 37, 258–1273.
- Brammer, S., Branicki, L. & Linnenluecke, M.K. (2020), 'COVID-19, societalization, and the future of business in society', *Academy of Management Perspectives*, 34(4), 493-507.
- Chang, K., Kim, I. & Li, Y. (2014), 'The heterogeneous impact of corporate social responsibility activities that target different stakeholders', *Journal of Business Ethics*, 125, 211–234.
- Cheng, B., Ioannou, I., & Serafeim, G. (2014), 'Corporate Social Responsibility and Access to Finance', *Strategic Management Journal*, 35, 1-23.
- Credit Suisse (2020), ESG investing during coronavirus and beyond, retrieved on October 12th, 2022, from <<https://www.credit-suisse.com/microsites/apac/esg-conference/home/insights/esg-investing-during-coronavirus-and-beyond.html>>.
- Cotter, J., Najah, M. & Wang, S. (2011), 'Standardized reporting of climate change information in Australia', *Sustainability Accounting, Management and Policy Journal*, 2(2), 294-321.
- Eccles, N. & Viviers, S. (2011), 'The origins and meanings of names describing investment practices that integrate a consideration of ESG issues in the academic literature', *Journal of Business Ethics*, 104(3), 389-402.
- Endrikat, J., Guenther, E. & Hoppe, H. (2014), 'Making sense of conflicting empirical findings: a meta-analytic review of the relationship between corporate environmental and financial performance', *European Management Journal*, 32(5), 735-751.
- Freeman, R.E. (2010), *Strategic management: a stakeholder approach*, Cambridge University Press, Cambridge.
- Godfrey, P.C. (2005), 'The Relationship between Corporate Philanthropy and Shareholder Wealth: A Risk Management Perspective', *Academy of Management Review*, 30, 777-798.
- Godfrey, P.C., Merrill, C.B. & Hansen, J.M. (2009), 'The Relationship between Corporate Social Responsibility and Shareholder Value: An Empirical Test of the Risk Management Hypothesis', *Strategic Management Journal*, 30, 425-445.
- Gramlich, D. & Finster, N. (2013), 'Corporate sustainability and risk', *Journal of Business Economics*, 83(6), 631–664.
- Gray, J. (2012), 'Misadventures of an irresponsible investors', *Rotman International Journal of Pension Management*, 5(2), 8-13.
- Greening, D.W. & Turban, D.B. (2000), 'Corporate Social Performance as a Competitive Advantage in Attracting a Quality Workforce', *Business & Society*, 39(3), 254–280.
- Luo, X. & Bhattacharya, C. (2009), 'The Debate over Doing Good: Corporate Social Performance, Strategic Marketing Levers, and Firm-Idiosyncratic Risk', *Journal of Marketing*, 73(6), 198–213.

-
- Nguyễn Thị Minh Hằng (2020), ‘Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến người lao động tại các doanh nghiệp dịch vụ’, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, 11, 31-34.
- Oikonomou, I., Brooks, C. & Pavelin, S. (2012), ‘The Impact of Corporate Social Performance on Financial Risk and Utility: A Longitudinal Analysis’, Financial Management, 41(2), 483–515.
- Phạm Hồng Chương và nhóm nghiên cứu (2020), ‘Tác động của đại dịch Covid-19 đến nền kinh tế Việt Nam’, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 274, 2-13.
- Plumlee, M., Brown, D., Hayes, R.M. & Marshall, R.S. (2015), ‘Voluntary environmental disclosure quality and firm value: further evidence’, Journal of Accounting and Public Policy, 34, 336–361.
- Sparkes, R. (2001), ‘Ethical investment: whose ethics, which investment?’, Business Ethics: A European Review, 10(3), 194-205.
- Varenova, D., Samy, M. & Combs, A. (2013), ‘Corporate social responsibility: trade-off or synergy: perceptions of executives of FTSE all-share companies’, Sustainability Accounting, Management and Policy Journal, 4(2), 190-215.

MỐI QUAN HỆ GIỮA GIÁ TRỊ THƯƠNG HIỆU, TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI VÀ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH Ở CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Nguyễn Hồng Thu

Trường Đại học Thủ Dầu Một

Email: thunh@tdmu.edu.vn

Đỗ Thị Thanh Nhân

Trường Đại học Tôn Đức Thắng

Email: dothithanhnhnhan@tdtu.edu.vn

Lê Ngọc Thủy Trang

Trường Đại học Tôn Đức Thắng

Email: thuytrang.gimini@gmail.com

Đào Lê Kiều Oanh

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

Email: oanhdlk@buh.edu.vn

Mã bài báo: JED-859

Ngày nhận: 28/08/2022

Ngày nhận bản sửa: 22/11/2022

Ngày duyệt đăng: 28/04/2023

Mã DOI: 10.33301/JED.VI.859

Tóm tắt:

Nghiên cứu nhằm mục đích khám phá ra vai trò của giá trị thương hiệu (BRA) giữa hiệu quả tài chính (CFP) và trách nhiệm xã hội (CSR) từ dữ liệu 27 ngân hàng tại Việt Nam trong giai đoạn 2009-2020 theo phương pháp hồi quy đa biến. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra được vai trò trung gian của giá trị thương hiệu trong mối quan hệ giữa CSR và CFP. Hơn thế nữa, việc thực hiện các hành vi liên quan đến CSR sẽ giúp cải thiện BRA nhưng chưa có cơ sở để kết luận ảnh hưởng đến CFP ở các ngân hàng có vốn Nhà nước. Từ những bằng chứng thực nghiệm giúp làm sáng tỏ cơ chế dẫn truyền giữa CSR và CFP để có những đề xuất về chính sách trong công tác quản lý nhằm nâng cao việc thực hiện trách nhiệm xã hội tại các Ngân hàng ở Việt Nam.

Từ khóa: Ngân hàng, giá trị thương hiệu (BRA), hiệu quả tài chính (CFP), trách nhiệm xã hội (CSR), Việt Nam.

Mã JEL: A13, M14.

The relationship between brand value, social responsibility and financial performance in Vietnam commercial banks

Abstract:

The study aims to discover the role of brand value (BRA) in corporate financial performance (CFP) and corporate social responsibility (CSR) from data from 27 banks in Vietnam in the period 2009-2020 according to a multivariate regression method. The results reveal the mediating role of brand value in the relationship between CSR and CFP. Moreover, implementing behaviors related to CSR will help improve BRA, but it is no evidence to conclude that it affects CFP in state-owned banks. From empirical evidence to help elucidate the transmission mechanism between CSR and CFP, there are policy recommendations in management to improve the implementation of CSR behaviors at banks in Vietnam.

Keywords: Bank, brand value, corporate financial performance, corporate social responsibility, Vietnam.

JEL codes: A13, M14.

1. Giới thiệu

Ngân hàng được xem là một ngành quan trọng và chịu nhiều áp lực lớn bởi những yêu cầu và kỳ vọng của các bên liên quan. Đặc biệt là trách nhiệm xã hội (CSR) bên cạnh vai trò truyền thống. Các ngân hàng thương mại cố gắng khai thác khía cạnh tích cực của các hoạt động liên quan đến CSR đi liền với việc gia tăng giá trị thương hiệu (BRA) và hiệu quả hoạt động. Để đảm bảo hoạt động của ngân hàng thương mại, tính minh bạch trong thông tin, nhằm chống hối lộ và rửa tiền là một phần quan trọng trong hoạt động CSR (Viganó & Nicolai, 2009). Tuy nhiên, liệu ngân hàng thương mại hay doanh nghiệp có đánh đổi mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận? Trong khi, việc hài hòa giữa trách nhiệm xã hội và hiệu quả tài chính (CFP) là một trong những vấn đề lớn của nhà quản lý.

Burmam & cộng sự (2009) chỉ ra nguồn lực nội bộ rất quan trọng nhưng lại chưa được quan tâm đúng mức và nhận thức của nhân viên làm tăng tính hiệu quả. Có một số nghiên cứu về trách nhiệm xã hội ở khu vực châu Á như Fatma & cộng sự (2014) nhưng nghiên cứu về mối liên hệ giữa CSR và CFP tại Việt Nam chưa nhiều, đặc biệt là hệ thống ngân hàng thương mại. Điều này thôi thúc chúng tôi khám phá vai trò của BRA trong mối quan hệ giữa CFP và CSR. Hơn nữa, giúp các nhà quản lý có thêm minh chứng thực nghiệm để chủ động thực hiện CSR. Nhóm tác giả hy vọng góp phần thay đổi nhận thức của các quản lý về việc thực hành CSR. Hướng lợi từ chính khách hàng, đây là điều rất quan trọng khi hoạch định các chiến lược tiếp thị hiệu quả để thúc đẩy CFP từ các hoạt động CSR.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Theo Barauskaite & Streimikiene (2021), CSR của doanh nghiệp không chỉ theo đuổi mục tiêu chính là tối đa hóa lợi nhuận mà còn đóng góp tự nguyện vào xã hội. Thật cần thiết để các nhà quản lý chịu trách nhiệm đối với xã hội, thúc đẩy các niềm tin cơ bản của xã hội, đóng góp vào sự ổn định, sức mạnh và sự hài hòa của xã hội. Gần đây, các công ty phải đối mặt với áp lực ngày càng tăng trong việc tuân thủ các quy định về môi trường, tính minh bạch và thị trường nhiều đối thủ cạnh tranh, đòi hỏi phải áp dụng CSR như một chiến lược tồn tại của doanh nghiệp. Định nghĩa CSR cũng được mở rộng hơn bởi Rahman (2011).

2.2. Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp và giá trị thương hiệu

Giá trị thương hiệu là giá trị tài chính của một công ty, ảnh hưởng đến doanh thu và nhận thức của khách hàng. BRA là toàn bộ giá trị gia tăng của thương hiệu vào sản phẩm cốt lõi. Vì vậy, dù là tiếp cận theo kế toán hay tiếp thị, thương hiệu có thể được chuyển đổi thành một dạng vật chất có giá trị kinh tế để xác định tài sản của một công ty. Thực hiện CSR sẽ làm tăng tác động tích cực cho công ty bằng cách tăng danh tiếng và sự khác biệt (Moskolaï, 2016). Hơn nữa, thực hành và trách nhiệm giải trình CSR đóng vai trò trung tâm trong việc xây dựng danh tiếng mạnh mẽ thông qua lý thuyết tín hiệu. Qua thúc đẩy các hoạt động CSR, các công ty gửi đi những tín hiệu tích cực đáp ứng mong đợi của các bên liên quan như nhân viên hoặc khách hàng giúp làm tăng BRA. Nói cách khác, CSR là một nguồn lực tốt để tăng lợi thế cạnh tranh vô hình và như một loại bảo hiểm trước những bất lợi của thị trường. Vì vậy, CSR là một yếu tố quan trọng trong chiến lược tổng thể của công ty (De Stefano & cộng sự, 2018). Phan & cộng sự (2021) xem xét CSR ảnh hưởng đến hình ảnh thương hiệu và sự hài lòng của sinh viên tại trường. Ngành ngân hàng, bằng chứng thực nghiệm cho mối quan hệ giữa CSR và BRA có thể được tìm thấy trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua giá trị trung bình của các biến trung gian. Chomvilailuk & Butcher (2010) khẳng định CSR của các ngân hàng thương mại Thái Lan là yếu tố góp phần vào sự yêu thích thương hiệu. Tương tự, Trần Nguyễn Khánh Hải & Nguyễn Quang Thu (2018) cho rằng CSR có tác động mạnh mẽ, cùng chiều lên chất lượng mối quan hệ thương hiệu - khách hàng.

2.3. Trách nhiệm xã hội và hiệu quả tài chính

Qua việc đánh giá CFP, nhà đầu tư đưa ra quyết định đầu tư hợp lý và điều chỉnh vốn phù hợp. Theo Friedman (1970), CFP là thước đo quan trọng nhất để đánh giá hiệu quả quản trị công ty và là một hình thức đầu tư nhằm đổi mới mô hình quản lý chiến lược hiện tại để gia tăng giá trị cổ đông. Bằng chứng thực nghiệm rời rạc, thậm chí tiêu cực (Sekhon & Kathuria, 2019). Kim & cộng sự (2018) đã chứng minh rằng hoạt động CSR cải thiện CFP. Van de Velde & cộng sự (2005) chỉ ra rằng nhà đầu tư sẵn sàng trả giá cao cho những công ty có mối quan hệ tốt với cổ đông, khách hàng và nhà cung cấp.

Maqbool & Zameer (2018) đã tìm thấy bằng chứng tích cực giữa CSR và CFP, với CFP được đo lường bằng lợi nhuận và giá trị cổ phiếu ngân hàng. Đồng thời, các tác giả cũng đề xuất lồng ghép CSR vào các chiến lược dài hạn chứ không chỉ vào hoạt động tự phát nhỏ lẻ. Hơn thế nữa, Nguyen & cộng sự (2022) cho thấy rằng các ngân hàng thương mại có thể thu được cả lợi ích tài chính và phi tài chính từ chiến lược CSR. Ngoài ra, Mai & cộng sự (2020) cho rằng nhận thức của người quản lý đóng vai trò là động lực mạnh mẽ cho CSR và trách nhiệm kinh tế là yếu tố đóng góp hàng đầu cho CFP. Bên cạnh đó, Lê Phước Hương & Lưu Tiến Thuận (2019) cho rằng khía cạnh nhân viên, khía cạnh đạo đức pháp lý và khía cạnh cổ đông của CSR tác động tích cực đến BRA, đồng thời BRA tác động tích cực đến CFP.

2.4. Giá trị thương hiệu và hiệu quả tài chính

Công ty có BRA tốt không những cải thiện hình ảnh, thu hút nhân viên tài năng và duy trì lòng trung thành mà còn thương lượng giá tốt với nhà cung cấp. Giúp công ty phát triển và cạnh tranh được với những đối thủ khác cùng ngành. Khách hàng sẵn sàng trả tiền cao hơn cho các sản phẩm hoặc dịch vụ và tương tác tốt. BRA còn làm trung gian giữa CSR và CFP (Lai & cộng sự, 2010). Tương tự ở ngân hàng, phát triển BRA là để tạo sự khác biệt so với các đối thủ cạnh tranh, vì các sản phẩm ngân hàng rất dễ bị sao chép. Tóm lại, BRA còn giúp giảm thiểu rủi ro hoạt động của các ngân hàng thương mại và CFP giảm tổn thất về danh tiếng. Gangi & cộng sự (2018) chứng minh rằng BRA có ảnh hưởng tích cực trong việc dự đoán CFP. De Stefano & cộng sự (2018) chỉ ra BRA tác động tiêu cực đến đòn bẩy tài chính và mức độ rủi ro của các ngân hàng thương mại và giữa BRA - CFP có mối quan hệ tích cực. Theo Nguyen & cộng sự (2022), BRA đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa thực hiện CSR và CFP bằng chứng tại thị trường Việt Nam.

2.5. Giả thuyết nghiên cứu

Nhóm tác giả phát hiện ra khoảng trống nghiên cứu là góc nhìn mới trong việc xem xét tác động của CSR đến CFP ở Việt Nam. Đầu tiên, các ngân hàng thương mại cũng đã dần chủ động trong các hoạt động mang tính cộng đồng và xã hội. Tiếp đến là CFP, đây là điều mà các cổ đông và giám đốc mong muốn khi đầu tư vào các hoạt động vì cộng đồng của họ. Chúng tôi muốn xem xét liệu BRA có phải là kênh truyền dẫn giữa CSR và CFP hay không? Vấn đề này cũng chưa được nhiều nghiên cứu thực hiện. Từ đó, chúng tôi có giả thuyết sau:

H_1 : Giữa CSR và CFP tồn tại một cầu nối trung gian là BRA.

Thực hiện các nhiệm vụ xã hội ở các ngân hàng thương mại là rất quan trọng, trọng tâm trong việc ổn định vốn, định hướng cho sự phát triển của xã hội. Đặc biệt là các ngân hàng thương mại có vốn Nhà nước luôn nỗ lực đi đầu trong việc thực hiện các chính sách xã hội để thực hiện các nhiệm vụ được xã hội giao phó. Các hoạt động nhân đạo, từ thiện, cứu trợ,... được thực hiện thường xuyên, chất lượng ngày càng được chú trọng, tạo hiệu ứng tích cực trong xã hội. Đồng thời, sự thiếu vắng nghiên cứu tại Việt Nam cho ngân hàng thương mại vốn Nhà nước nên có giả thuyết như sau:

$H_{2,1}$: Thực hiện CSR tại các ngân hàng thương mại vốn Nhà nước cùng chiều với CFP.

$H_{2,2}$: Thực hiện CSR tại các ngân hàng thương mại vốn Nhà nước thuận chiều tới BRA.

3. Mô hình nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Baron & Kenny (1986) đã sử dụng quy trình tiêu chuẩn về biến trung gian. Ở nghiên cứu này chúng tôi cũng áp dụng tương tự và có phương trình tổng quát như sau:

$$BRA_{it} = \beta_0 + \beta_1 CSR_{it} + \beta_2 Size_{it} + \beta_3 Lev_{it} + \beta_4 Size^2_{it} + \beta_5 EAT_{it} + e_{1it} \quad (1)$$

$$CFP_{it} = \delta_0 + \delta_1 CSR_{it} + \delta_2 Size_{it} + \delta_3 Lev_{it} + \delta_4 Size^2_{it} + \delta_5 EAT_{it} + e_{2it} \quad (2)$$

$$CFP_{it} = \vartheta_0 + \vartheta_1 BRA_{it} + \vartheta_2 CSR_{it} + \vartheta_3 Size_{it} + \vartheta_4 Lev_{it} + \vartheta_5 Size^2_{it} + \vartheta_6 EAT_{it} + e_{3it} \quad (3)$$

Trong đó:

BRA: giá trị thương hiệu;

CSR: trách nhiệm xã hội;

CFP: hiệu quả tài chính.

Biến kiểm soát:

Size: quy mô

Size²: quy mô bình phương

LEV: biến đòn bẩy tài chính của ngân hàng thương mại.

Nếu kết quả hồi quy thỏa mãn các tiêu chí sau:

β_1 trong (1) có ý nghĩa thống kê;

δ_1 trong (2) có ý nghĩa thống kê;

ϑ_1 trong (3) có ý nghĩa thống kê;

$\vartheta_2 < \delta_1$.

thì BRA được cho là là biến trung gian. Cụ thể, β_1 trong (1) có ý nghĩa thống kê báo hiệu mối liên hệ giữa CSR và BRA, tương tự cho δ_1 và ϑ_1 trong các mối liên hệ giữa CSR-CFP và BRA-CFP. Ngoài ra, $\vartheta_2 < \delta_1$ cho thấy sự hiện diện của biến BRA làm cho mối liên hệ giữa CSR và CFP nhỏ đi, hay nói cách khác, BRA đóng vai trò trung gian trong quan hệ giữa CSR và CFP.

Để kiểm định giả thuyết $H_{2.1}$ và $H_{2.2}$, chúng tôi dùng phương trình tổng quát như sau:

$$CFP_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 CSR_{it} + \alpha_2 Size_{it} + \alpha_3 Lev_{it} + \alpha_4 Size_{it}^2 + \alpha_5 EAT_{it} + D_{it} * CSR_{it} \quad (4.1)$$

$$BRA_{it} = \alpha_4 + \alpha_1 CSR_{it} + \alpha_2 Size_{it} + \alpha_3 Lev_{it} + \alpha_4 Size_{it}^2 + \alpha_5 EAT_{it} + D_{it} * CSR_{it} \quad (4.2)$$

Trong đó:

D_{it} là biến giả đại diện cho loại ngân hàng, nếu là ngân hàng có vốn từ Nhà nước sẽ là 1, ngược lại là 0.

Chúng tôi tiến hành sử dụng các phương pháp hồi quy đa biến với mô hình bình phương nhất (OLS). Nhưng phương pháp này dễ bị tự tương quan và phương sai sai số thay đổi. Chúng tôi sử dụng thêm mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) và mô hình tác động cố định (FEM). Mỗi mô hình đều có ưu và nhược điểm riêng, nên sẽ thêm bước lựa chọn mô hình phù hợp nhất cho nghiên cứu thông qua kiểm định F và kiểm định Hausman. Tuy nhiên, nếu mô hình được chọn vẫn còn khuyết điểm về phương sai sai số thay đổi hoặc tự tương quan, chúng tôi sẽ sử dụng mô hình GLS để khắc phục.

3.2. Đo lường dữ liệu và nguồn thu thập dữ liệu

Biến trách nhiệm xã hội (CSR): chúng tôi sử dụng hai bộ tiêu chí đo lường CSR là hoạt động cộng đồng và đóng góp bảo vệ môi trường (Maqbool & Zameer, 2018). Chúng tôi quy ước nếu có thực hiện sẽ được ghi nhận 1 điểm cho tiêu chí đó, ngược lại sẽ là 0. Sau đó điểm số CSR sẽ được lấy bình quân theo các điểm số tiêu chí. Dữ liệu được thu thập từ báo cáo chính thức và không chính thức của các ngân hàng thương mại từ 2009 đến 2020.

Công thức tính toán chỉ số CSR của ngân hàng thương mại i tại thời điểm t như sau:

$$CSR_{it} = \frac{\sum_{k=1}^{16} \text{tiêu chí}_k}{16}$$

Trong đó: *Tiêu chí_k* là giá trị tiêu chí thứ k trong 16 tiêu chí.

Có thể thấy $0 \leq CSR_{it} \leq 1$. Điều này có nghĩa là nếu CSR_{it} của một ngân hàng thương mại i tại thời điểm t càng gần 1 thì ngân hàng thương mại đó có CSR cao, ngược lại càng gần giá trị 0 càng chứng minh CSR của ngân hàng thương mại đó thấp (Cravens & cộng sự, 2003).

Biến giá trị thương hiệu (BRA): Theo Money & Hillenbrand (2006), BRA được đánh giá thông qua tài sản vô hình của doanh nghiệp nhưng số năm niêm yết ngắn nên dữ liệu hạn chế. Bên cạnh đó, chuyên gia tài chính Greg Barasia, BRA thực sự tính toán rất khó (Nhà đầu tư sẵn sàng trả nhiều hơn một đồng cho Công ty A so với B - những thứ khác bằng nhau - vậy thương hiệu của A mạnh hơn của B¹). Ngoài ra, có thể xem xét BRA dựa trên phương pháp tiếp cận theo thu nhập, nó có thể là thu nhập ước tính trong tương lai của thương hiệu hoặc doanh thu, doanh số bán và dòng tiền hiện tại của thương hiệu (Ahsan Ali Shaw - CEO & Nhà sáng lập - Phân tích SWOT & PESTLE)². Nhưng nhóm tác giả muốn xem xét BRA bằng phương pháp đánh giá dựa trên điểm số trung bình của tổng tiền gửi khách hàng và tổng cho vay khách hàng. Có thể thấy

một ngân hàng thương mại có chỉ số huy động và cho vay cao thể hiện được uy tín và tín nhiệm của khách hàng. Chỉ tiêu này các tác giả tính toán từ dữ liệu thu thập ở báo cáo tài chính hàng năm của các ngân hàng thương mại.

Biến đo lường hiệu quả tài chính (CFP): có nhiều biến đại diện cho việc đo lường CFP nhưng trong nghiên cứu này chúng tôi chỉ chọn lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) (De Stefano & cộng sự, 2018). Nguồn thu thập dữ liệu từ báo cáo kết quả kinh doanh và bảng cân đối kế toán hàng năm.

Biến kiểm soát đo lường độ lớn của ngân hàng thương mại (Size): nhóm tác giả xem xét thêm khác biệt quy mô ở các ngân hàng thương mại thông qua Size và Size². Thuật ngữ “quá lớn dễ thất bại” đã được phổ biến bởi Nghị sĩ Hoa Kỳ Stewart McKinney trong phiên điều trần của Quốc hội năm 1984. Những người ủng hộ lý tin rằng một số tổ chức rất quan trọng nên nhận các chính sách tài chính và kinh tế có lợi từ chính phủ hoặc ngân hàng trung ương. Nhưng vài người cho rằng đây là dễ phát sinh là rủi ro đạo đức (Ennis & cộng sự 2005). Các ngân hàng thương mại càng lớn thì càng có nhiều nguồn lực cho SCR giúp gia tăng BRA và tạo lợi nhuận cho ngân hàng thương mại đó và trách nhiệm thông tin công khai thông tin càng lớn.

Biến kiểm soát đo lường đòn bẩy tài chính (Lev): bất kỳ ngân hàng thương mại nào cũng có sử dụng đòn bẩy tài chính. Biến này đại diện cho khả năng chịu đựng rủi ro của ngân hàng thương mại có thể sẽ ảnh hưởng đến CSR (Waddock & Graves, 1997). Các ngân hàng thương mại phải chi trả nhiều cho việc tận dụng đòn bẩy sẽ ảnh hưởng đến chính sách hỗ trợ và lương của nhân viên (Darmawan & Sukartha, 2014).

Biến lợi nhuận sau thuế (EAT): một ngân hàng thương mại có khoản lợi nhuận cao sẽ có những khoản ngân sách dành cho hoạt động CSR hơn. Để tránh bỏ sót biến và muốn xem xét nếu lợi nhuận có mối quan hệ như thế nào đến CSR, chúng tôi sử dụng nó như một biến kiểm soát.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 1: Thống kê mô tả

Biến	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
EAT	324	1.933,86	2.862,03	2,70	18.526,00
ROA	324	0,001	0,01	0,00	0,05
ROE	324	0,10	0,07	0,00	0,27
SIZE	324	11,59	1,25	8,11	14,27
LEV	324	11,23	5,19	1,66	37,15
BRA	324	151.369,20	229.703,10	1.729,50	1.297.189,00
CSR	324	0,58	0,16	0,19	0,94

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phần mềm Stata.

Giá trị trung bình của CFP gồm ROA và ROE lần lượt là 0,01 và 0,1, sự chênh lệch lớn ở 2 biến này do đặc thù ngành nghề mà lợi nhuận trên vốn tốt hơn trên tài sản. Liên quan đến CSR thì trung bình đạt 0,58 (dao động từ 0,19 đến 0,94) với độ lệch chuẩn là 0,16.

Trong đó, giá trị cao nhất đạt 0,94 điểm đối với các ngân hàng thương mại có vốn từ nhà nước. Kết quả này cho thấy các ngân hàng thương mại “dẫn đầu” trong việc triển khai CSR tại Việt Nam là những ngân hàng thương mại có yếu tố Nhà nước trong khi các ngân hàng thương mại cổ phần không có vốn Nhà nước và vốn nước ngoài chưa có nhiều hoạt động CSR thu hút người dân cũng như khách hàng. Tuy nhiên, dữ liệu cho thấy các ngân hàng thương mại không có vốn Nhà nước cũng dần dần chú trọng vào các hoạt động mang tính CSR. Bộ chỉ số hoạt động cộng đồng đạt 0,68 trong khi bộ chỉ số hoạt động góp phần bảo vệ môi trường đạt 0,47. Điều này cho thấy các ngân hàng thương mại tại Việt Nam chủ yếu chú trọng vào các hoạt động mang tính cộng đồng.

4.2. Kiểm định tương quan giữa các biến

Theo Bảng 2, không có cặp biến nào vượt quá 0,8, điều này đồng nghĩa với việc không có xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Để hội quy các mô hình nhóm tác giả thực hiện các bước kiểm tra và lựa chọn mô hình phù hợp cho nghiên cứu. Với các kết quả của kiểm định Hausman có Prob > F = 0,0000, chúng tôi lựa

Bảng 2: Hệ số tương quan giữa các biến

	ROE	ROA	BRA	CSR	LEV	SIZE	EAT	DUMMY
ROE	1,0000							
ROA	0,7005**	1,0000						
BRA	0,1932**	-0,0804	1,0000					
CSR	0,2154**	-0,098	0,6104**	1,0000				
LEV	0,0876	0,3732**	0,5529**	0,3874**	1,0000			
SIZE	0,3393**	-0,0904	0,7813**	0,6344**	0,6967**	1,0000		
EAT	0,5657**	0,3091**	0,7452**	0,5445**	0,2341**	0,6890**	1,0000	
DUMMY	0,1186*	-0,1023	0,5889**	0,4276**	0,2797**	0,4214**	0,4374**	1,0000

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phần mềm Stata.

chọn được mô hình FEM phù hợp. Tuy nhiên, thông qua điểm định Modified Wald ($\text{Prob} > \chi^2 < 0,05$) cho thấy bị phương sai sai số thay đổi và kiểm định Wooldridge ($\text{Prob} > F < 0,05$) nghĩa là bị tự tương quan. Chúng tôi kết luận rằng cần sử dụng mô hình GLS để khắc phục hai khuyết tật này.

4.3. Kết quả hồi quy và thảo luận

4.3.1. Kết quả kiểm định giả thuyết H_1

Để chứng minh sự tồn tại trung gian của biến BRA giữa CSR và CFP, chúng tôi đã hồi quy phương trình (1), (2) và (3). Kết quả được trình bày ở Bảng 3.

CSR có ý nghĩa thống kê phương trình (1) có nghĩa là trong quá trình triển khai CSR, các ngân hàng thương mại nhận được phản ứng tích cực của dư luận. Khi khách hàng cảm nhận được tích cực này và chuyển thành tài sản khác thành tiền gửi, nó làm tăng BRA. Đồng thời trong phương trình (2) có mối quan hệ thuận chiều, cụ thể là sự gia tăng hoạt động CSR sẽ có tác động tích cực đến kết quả ROE. Về phần phương trình (3), BRA thể hiện vai trò trung gian rõ ràng khi hệ số của nó có ý nghĩa thống kê ở mức tin cậy 99% và nó làm giảm hệ số tác động của CSR lên ROE. Cụ thể thấy giá trị của CSR nhỏ hơn ở phương trình (2) cụ thể 0,00933 (3) và 0,0276 (2). Ngụ ý rằng có một cơ chế truyền chuyển hóa giữa CSR và ROE qua BRA.

Điều này một lần nữa xác thực có sự ảnh hưởng của CSR lên BRA, BRA đến và ROE. Bên cạnh đó khi thêm biến BRA sẽ làm cho tác động của CSR đến ROE giảm đi đáng kể. Như vậy, các ngân hàng thương mại thực hiện CSR sẽ cải thiện hình ảnh. Từ đó, khách hàng sẽ cảm nhận sự tích cực của thông điệp và tăng gửi tiền.

Cuối cùng, những biến kiểm soát tham gia mô hình cũng đã chứng minh những ngân hàng thương mại nhỏ đầu tư nhiều vào CSR sẽ ảnh hưởng bất lợi đến CFP. Các ngân hàng thương mại có quy mô tài sản lớn thường có những nguồn lực dồi dào hơn để thực hiện các nghiệp vụ mang lại giá trị gia tăng cao hơn cho ngân hàng thương mại của mình. Với biến kiểm soát LEV tác động ngược chiều với ROE, tức là ngân hàng thương mại càng có mức đòn bẩy cao thì bị giảm EAT do phải thanh toán các khoản nợ đến hạn, qua đó giảm ROE của ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, chúng tôi lưu ý rằng, các giá trị ước lượng không có ý nghĩa thống kê trong mô hình GLS, do đó, không đủ bằng chứng thống kê để đưa ra mối quan hệ ngược chiều này.

Tóm lại, thực hiện CSR sẽ mang lại kết quả tích cực cho ROE thông qua cơ chế dẫn truyền của biến BRA, quy mô tài sản của ngân hàng thương mại ảnh hưởng cùng chiều tới lợi nhuận, trong khi đó gia tăng đòn bẩy nợ làm cho BRA giảm nhưng lại giúp cho lợi nhuận của ngân hàng thương mại tăng. Chưa kể đến quan điểm “*too big too fail*” phần nào làm cho các ngân hàng thương mại tại Việt Nam tự tin vào sự hỗ trợ của ngân hàng thương mại Nhà nước. Thêm vào đó ngân hàng thương mại có lợi nhuận tăng thì cũng góp phần làm tăng CFP. Bên cạnh đó thúc đẩy việc đầu tư hơn vào CSR.

Tương tự với biến ROA, chúng tôi cũng thu được kết quả được trình bày ở Bảng 4. Cũng giống như kết quả hồi quy với biến ROE thì trong mối quan hệ giữa CSR và CFP có sự tồn tại trung gian bởi BRA.

4.3.2. Kết quả kiểm định giả thuyết $H_{2,1}$

Để xem xét mối quan hệ giữa CFP với CSR trong trường hợp có biến giả là ngân hàng thương mại vốn Nhà nước chúng tôi hồi quy ROA và ROE. Kết quả hồi quy phương trình (4.2) cho thấy không có bằng

Bảng 3: Kết quả mô hình hồi quy cho mối quan hệ CSR-ROE

BRA	OLS	FEM	REM	GLS
CRS	55496,8*	25294,9	38162,7	40617,0**
	[1,70]	[0,70]	[1,14]	[2,57]
LEV	2501,3**	2635,4*	2811,8**	-760,6
	[2,06]	[1,96]	[2,22]	[-0,78]
SIZE	-1373274,5***	-1164068,7***	-1265934,2***	-1027586,0***
	[-25,00]	[-16,59]	[-21,13]	[-18,15]
SIZE ²	64599,7***	55629,9***	59864,6***	50342,4***
	[25,79]	[17,15]	[21,92]	[19,55]
EAT	3,194	11,42***	7,771***	4,598**
	[1,26]	[4,03]	[2,97]	[2,16]
Hằng số	7222181,0***	6016601,1***	6619335,1***	5195902,9***
	[23,49]	[15,77]	[19,86]	[16,63]
Quan sát	324	324	324	324
R bình phương	0,912	0,788		
	OLS	FEM	REM	GLS
ROE				
CRS	-0,0203	0,00843	-0,00603	0,0276*
	[-0,86]	[-0,33]	[-0,25]	[-1,59]
LEV	0,00221**	0,00493***	0,00379***	0,00159**
	[2,53]	[5,21]	[4,19]	[2,39]
SIZE	0,305***	0,269***	0,267***	0,389***
	[7,71]	[5,47]	[6,12]	[11,35]
SIZE ²	-0,0141***	-0,0136***	-0,0129***	-0,0133***
	[-7,84]	[-5,96]	[-6,49]	[-11,48]
EAT	0,0000231***	0,0000221***	0,0000219***	0,0000228***
	[12,64]	[11,13]	[11,70]	[16,13]
Hằng số	-1,568***	-1,272***	-1,322***	-1,484***
	[-7,09]	[-4,75]	[-5,46]	[-10,38]
Quan sát	324	324	324	324
R bình phương	0,441	0,321		
	OLS	FEM	REM	GLS
ROE				
BRA	-0,0000000179***	-0,0000000217***	-0,000000213***	-0,000000159***
	[-4,57]	[-5,54]	[-5,61]	[-4,23]
CSR	-0,0103	-0,00295	0,00115	0,00933
	[-0,45]	[-0,12]	[0,05]	[-0,72]
LEV	0,00266***	0,00550***	0,00440***	0,00388***
	[3,11]	[6,07]	[5,05]	[4,90]
SIZE	0,0592	0,017	0,0037	0,103*
	[0,90]	[0,26]	[0,06]	[1,80]
SIZE ²	-0,00258	-0,0015	-0,000438	-0,00501*
	[-0,84]	[-0,49]	[-0,15]	[-1,85]
EAT	0,0000237***	0,0000246***	0,0000238***	0,0000265***
	[13,32]	[12,64]	[13,08]	[15,24]
Hằng số	-0,278	0,0316	0,0526	-0,474
	[-0,78]	[0,09]	[0,16]	[-1,57]
Quan sát	324	324	324	324
R bình phương	0,476	0,386		

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phần mềm Stata.

Bảng 4: Kết quả mô hình hồi quy cho mối quan hệ CSR-ROA

BRA	OLS	FEM	REM	GLS
CSR	55.496,8* [1,70]	25.294,9 [0,70]	3.8162,7 [1,14]	40617,0** [2,57]
LEV	2.501,3** [2,06]	2.635,4* [1,96]	2.811,8** [2,22]	-760,6 [-0,78]
SIZE	-1.373.274,5*** [-25,00]	-1.164.068,7*** [-16,59]	-1.265.934,2** [-21,13]	-1027586,0*** [-18,15]
SIZE^2	64.599,7*** [25,79]	55.629,9*** [17,15]	59.864,6*** [21,92]	50342,4*** [19,55]
EAT	3,194 [1,26]	11,42*** [4,03]	7,771*** [2,97]	4,598** [2,16]
Hằng số	7.222.181,0*** [23,49]	6016601,1*** [15,77]	6.619.335,1*** [19,86]	5195902,9*** [16,63]
Quan sát	324	324	324	324
R bình phương	0,912	0,788		
ROA	OLS	FEM	REM	GLS
CSR	-0,00904*** [-3,03]	-0,0045 [-1,32]	-0,00611*** [-1,96]	0,0034* [1,55]
LEV	-0,000434*** [-3,89]	-0,0002 [-1,26]	-0,000278** [-2,36]	-0,000250** [-2,50]
SIZE	0,0113** [2,25]	0,00399 [0,61]	0,007 [1,24]	0,0220*** [4,29]
SIZE ²	-0,000557** [-2,42]	-0,0063 [-1,05]	-0,000410 [-1,59]	-0,00107*** [-4,81]
EAT	0,00000191*** [8,18]	0,00000188*** [7,08]	0,00000188*** [7,73]	0,00000215*** [11,39]
Hằng số	-0,0398 [-1,41]	0,0074 [0,21]	-0,0128 [-0,41]	-0,0984*** [-3,32]
Quan sát	324	324	324	
R bình phương	0,353	0,25		
ROA	OLS	FEM	REM	GLS
BRA	-2,24e-08*** [-4,49]	-2,81e-08*** [5,36]	-2,67e-08*** [-5,36]	-190e-08*** [-5,42]
CSR	-0,00780*** [2,67]	-0,0037 [-1,16]	-0,00504* [-1,68]	0,00573** [-2,42]
LEV	-0,000378*** [-3,47]	-9,00E-05 [-0,70]	-0,000193* [-1,69]	-0,000168** [-1,97]
SIZE	-0,0195** [-2,31]	-0,0287*** [-3,28]	-0,0263*** [-3,20]	-0,0133* [-1,84]
SIZE^2	0,000892** [2,27]	0,00124*** [3,02]	0,00117*** [3,04]	0,000569* [1,73]
EAT	0,00000198*** [8,72]	0,00000220*** [8,44]	0,00000212*** [8,89]	0,00000223*** [13,15]
Hằng số	0,122*** [2,70]	0,177*** [3,80]	0,161*** [3,66]	0,0896** [2,27]
Quan sát	324	324	324	324
R bình phương	0,392	0,318		

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phần mềm Stata.

chứng thống kê ủng hộ giả thuyết $H_{2,1}$ ở cả 2 biến. Điều này có nghĩa là chưa có đủ cơ sở để kết luận việc thực hiện CSR tại các ngân hàng thương mại có yếu tố nhà nước sẽ giúp cho CFP tốt hơn so với ngân hàng thương mại có vốn tư nhân và nước ngoài. Tuy nhiên, một số nghiên cứu thì có kết quả thuận chiều như Burhan & Rahmanti (2012) và Eccles & cộng sự (2014).

4.3.3. Kết quả kiểm định giả thuyết $H_{2,2}$

Biến giả đại diện cho loại ngân hàng thương mại có mối quan hệ cùng chiều với BRA, đồng thời tác động của CSR lên BRA đối với các ngân hàng thương mại vốn nhà nước có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Nói cách khác, có bằng chứng ủng hộ việc thực hiện CSR tại các ngân hàng thương mại vốn nhà nước giúp gia tăng BRA (Alexander & cộng sự, 2014). Ngoài ra, ở biến quy mô cho kết quả khác nhau giữa Size và Size², có thể hiểu những ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ có tác động tiêu cực đến BRA trong việc thực hiện

Bảng 5: Tác động thực hiện CSR lên CFP tại các ngân hàng thương mại vốn Nhà nước

	ROA				ROE			
	OLS	FEM	REM	GLS	OLS	FEM	REM	GLS
CSR	-0,00800*** [-2,67]	-0,0045 [-1,32]	-0,00556* [-1,77]	-0,00316 [-1,40]	0,0214 [-0,90]	0,0084 [-0,33]	0,00838 [-0,35]	0,0153 [-1,19]
LEV	-0,000440*** [-3,97]	-0,0002 [-1,26]	-0,000288** [-2,46]	-0,000253** [-2,52]	0,00221** [2,53]	0,00493*** [5,21]	0,000385*** [4,25]	0,00375*** [4,85]
SIZE	0,00613 [1,12]	0,00399 [0,61]	0,0046 [0,78]	0,0195*** [3,30]	0,310*** [7,19]	0,269*** [5,47]	0,276*** [6,02]	0,323*** [8,38]
SIZE^2	-0,0003 [-1,28]	-0,0003 [-1,05]	-0,000295 [-1,09]	-0,000957*** [-3,64]	-0,0144*** [-7,30]	-0,0136*** [-5,96]	-0,0134*** [6,36]	-0,0156*** [-8,85]
EAT	0,00000188*** [8,13]	0,00000188*** [7,08]	0,00000185*** [7,61]	0,00000213*** [10,80]	0,0000231*** [12,62]	0,0000221*** [11,13]	0,0000220*** [11,70]	0,0000252*** [15,14]
DUMMY	-0,00253** [-2,40]	.	-0,00217 [-1,36]	-0,00106 [-0,74]	0,00265 [0,32]	.	0,00948 [0,71]	0,0196 [1,54]
Hằng số	-0,0117 [-0,39]	0,0074 [0,21]	-0,000351 [-0,01]	-0,0852** [-2,55]	-1,597*** [-6,66]	-1,272*** [-4,75]	-1,369 [-5,40]	-1,602*** [-7,55]
Quan sát	324	324	324		324	324	324	324
R bình phương	0,365	0,25			0,441	0,321		

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phần mềm Stata.

CSR ngược lại những ngân hàng thương mại lớn nếu có kết hợp thực hiện CSR thì mang lại hiệu quả rất cao (Guillén & cộng sự, 2022) quy mô lớn giúp ngân hàng thương mại giảm chi phí và huy động được nguồn vốn tốt hơn. Thể hiện tầm ảnh hưởng của những ngân hàng thương mại lớn có vốn Nhà nước ở thị trường Việt Nam.

Bảng 6: Tác động thực hiện CSR lên BRA tại các ngân hàng thương mại vốn Nhà nước

	OLS	FEM	REM	GLS
CSR	47167,9 [1,44]	25294,9 [0,70]	32847,5 [0,97]	14135,1 [1,47]
LEV	2546,8** [2,10]	2635,4* [1,96]	-405,3 [2,25]	2747,5** [-0,62]
SIZE	-1331627,7*** [-22,31]	-1164068,7*** [-16,59]	-1245552,5*** [-19,64]	-671050,4*** [-15,23]
SIZE ²	62693,8*** [23,02]	55629,9*** [17,15]	58895,0*** [20,31]	33379,3*** [16,39]
EAT	3,385 [1,34]	11,42*** [4,03]	7,864*** [3,00]	3,913** [2,05]
DUMMY	20204,4* [1,75]	.	17998,2 [1,14]	36388,3*** [2,70]
Hằng số	6997968,5*** [21,06]	6016601,1*** [15,77]	6513377,1*** [18,56]	3361132,2*** [14,03]
Quan sát	324	324	324	
R bình phương	0,913	0,788		

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phần mềm Stata.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Để chứng minh mối quan hệ giữa CSR và CFP có tồn tại trung gian bởi BRA, nhóm tác giả hồi quy đa biến dữ liệu 27 ngân hàng thương mại tại Việt Nam giai đoạn 2009-2020. Kết quả cho thấy vai trò trung gian của BRA thực sự tồn tại và ảnh hưởng đến mối quan hệ CSR và CFP. Dưới góc độ hành vi khách hàng, CSR là hoạt động tiếp thị ấn tượng vừa giúp ngân hàng thương mại mang lại lợi ích cho xã hội, vừa góp phần quảng bá thương hiệu, thu hút khách hàng đến giao dịch và sử dụng dịch vụ của ngân hàng thương mại nhiều hơn. Từ đó, chúng tôi cũng có một số khuyến nghị cụ thể như sau:

Các ngân hàng thương mại: Đầu tiên từ bỏ tư duy thực hiện CSR chỉ vì lợi ích của cộng đồng, vấn đề đạo đức mà qua đó ngân hàng thương mại cũng được hưởng lợi từ nó và cần có quỹ chuyên biệt cho các hoạt động CSR. Thứ hai, bằng chứng cho thấy các ngân hàng thương mại vốn Nhà nước có lợi thế trong việc thực hiện CSR để gia tăng BRA so với các ngân hàng thương mại tư nhân. Do đó, trong thời gian tới, ngân hàng thương mại Nhà nước cần duy trì và phát triển hoạt động CSR và ngân hàng thương mại tư nhân hoặc có vốn nước ngoài cũng vậy. Thứ ba, cần thay đổi quan điểm CSR là hoạt động cứu trợ mà mở rộng ra những hoạt động hướng đến bảo vệ môi trường, minh bạch và đạo đức trong việc công bố thông tin. Thứ tư,

cần có sự kiên trì và đầu tư lâu dài thì mới thể hiện hết được đầy đủ mục đích, ý nghĩa của CSR. Áp dụng những sáng kiến, phương pháp để nâng tầm thực hiện CSR gắn liền với CFP. Cuối cùng, cần có sự chủ động từ chính nội tại ngân hàng thương mại thông qua các chính sách cho nhân viên, báo cáo đảm bảo tuân thủ quy định, đạo đức xã hội, không qua loa, hình thức.

Cơ quan quản lý: Đầu tiên là bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện khung pháp lý tạo tiền đề cho CSR. Báo cáo hàng năm cần quy định rõ ràng cũng là một cách giải trình với xã hội về những hoạt động CSR. Liên quan đến thuế cần có những quy định về thuế áp dụng cho những hoạt động CSR một cách hợp lý và đúng đắn. Nó tạo thêm động lực cho ngân hàng thương mại quan tâm hơn CSR. Những thay đổi về mặt pháp lý giúp các ngân hàng thương mại chủ động và minh bạch hơn, tạo sự lan tỏa thực hiện CSR. Thứ hai, xây dựng chỉ số đánh giá CSR để có thể xếp hạng của các ngân hàng thương mại và đưa vào một trong những tiêu chí đánh giá ngân hàng thương mại hàng năm, sẽ tạo động lực cạnh tranh lành mạnh. Cuối cùng là tuyên truyền nâng cao nhận thức về CSR thông qua các buổi hội thảo, đối thoại chia sẻ kinh nghiệm thực hiện CSR những thuận lợi, khó khăn, đạt được và lợi ích để các ngân hàng thương mại học hỏi và thực hiện. Tuyên truyền những hoạt động CSR trên các phương tiện thông tin đại chúng. Hơn thế nữa nếu đứng ở góc độ quản lý thì CSR giúp nâng cao chất lượng đời sống, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường đi liền với tăng trưởng ngân hàng thương mại một cách bền vững.

Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng tồn tại một số hạn chế nhất định như các biến tham gia còn chưa phản ánh đầy đủ CFP cũng như BRA. Một phần chúng tôi mong muốn có sự minh bạch và tin cậy nên chọn những ngân hàng thương mại đang niêm yết. Bên cạnh đó, chưa tính đến độ trễ của CFP vì thực hiện các hoạt động CSR có thể sẽ không đem đến hiệu quả ngay lập tức mà có thể sau vài năm. Chúng tôi hy vọng những thiếu sót này sẽ là đề tài thú vị cho những nghiên cứu sau.

Ghi chú:

1. Nguồn: <https://www.toptal.com/finance/valuation/brand-valuation>
2. Nguồn: <https://www.marketingtutor.net/what-is-brand-value>

Phụ lục:

A1: Kết quả xuất từ phần mềm Stata

. summarize EAT ROA ROE SIZE LEV BRA CSR, separator(13)						
Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max	
EAT	324	1933.864	2862.031	2.7	18526	
ROA	324	.009537	.0077561	0	.05	
ROE	324	.0998148	.0654016	0	.27	
SIZE	324	11.58963	1.253594	8.11	14.27	
LEV	324	11.23074	5.193729	1.66	37.15	
BRA	324	151369.2	229703.1	1729.5	1297189	
CSR	324	.5810802	.1561864	.19	.94	

. pwcorr ROA ROA BRA CSR LEV SIZE EAT DUMMY, sig								
	ROE	ROA	BRA	CSR	LEV	SIZE	EAT	
ROE	1.0000							
ROA	0.7005 0.0000	1.0000						
BRA	0.1932 0.0005	-0.0804 0.1485	1.0000					
CSR	0.2154 0.0001	-0.0980 0.0782	0.6104 0.0000	1.0000				

LEV	0.0876 0.1157	-0.3732 0.0000	0.5529 0.0000	0.3874 0.0000	1.0000		
SIZE	0.3393 0.0000	-0.0904 0.1044	0.7813 0.0000	0.6344 0.0000	0.6967 0.0000	1.0000	
EAT	0.5657 0.0000	0.3091 0.0000	0.7452 0.0000	0.5445 0.0000	0.2341 0.0000	0.6890 0.0000	1.0000
DUMMY	0.1186 0.0328	-0.1023 0.0660	0.5889 0.0000	0.4276 0.0000	0.2797 0.0000	0.4214 0.0000	0.4374 0.0000
		DUMMY					
DUMMY	1.0000						

	(1) BRA	(2) BRA	(3) BRA	(4) BRA
CSR	55496.8* [1.70]	25294.9 [0.70]	38162.7 [1.14]	40617.0** [2.57]
LEV	2501.3** [2.06]	2635.4* [1.96]	2811.8** [2.22]	-760.5 [-0.78]
SIZE	-1373274.5*** [-25.00]	-1164068.7*** [-16.59]	-1265934.2*** [-21.13]	-1027586.0*** [-18.15]
SIZE2	64599.7*** [25.79]	55629.9*** [17.15]	59864.6*** [21.92]	50342.4*** [19.55]
EAT	3.194 [1.26]	11.42*** [4.03]	7.771*** [2.97]	4.598** [2.16]
_cons	7222181.0*** [23.49]	6016601.1*** [15.77]	6619335.1*** [19.86]	5195902.9*** [16.63]
N	324	324	324	324
R-sq	0.912	0.788		
t statistics in brackets * p<0.1, ** p<0.05, *** p<0.01				

	(1) roe	(2) roe	(3) roe	(4) roe
CRS	-0.0203 [-0.86]	-0.00843 [-0.33]	-0.00603 [-0.25]	-0.0276* [-1.59]
LEV	0.00221** [2.53]	0.00493*** [5.21]	0.00379*** [4.19]	0.00159** [2.39]
SIZE	0.305*** [7.71]	0.269*** [5.47]	0.267*** [6.12]	0.289*** [11.35]
SIZE2	-0.0141*** [-7.84]	-0.0136*** [-5.96]	-0.0129*** [-6.49]	-0.0133*** [-11.48]
EAT	0.0000231*** [12.64]	0.0000221*** [11.13]	0.0000219*** [11.70]	0.0000228*** [16.13]
_cons	-1.568*** [-7.09]	-1.272*** [-4.75]	-1.322*** [-5.46]	-1.484*** [-10.38]
N	324	324	324	324
R-sq	0.441	0.321		
t statistics in brackets * p<0.1, ** p<0.05, *** p<0.01				

	(1) roe	(2) roe	(3) roe	(4) roe
BRA	-0.000000179*** [-4.57]	-0.000000217*** [-5.54]	-0.000000213*** [-5.61]	-0.000000159*** [-4.23]
CSR	-0.0103 [-0.45]	-0.00295 [-0.12]	0.00115 [0.05]	-0.00933 [-0.72]
LEV	0.00266*** [3.11]	0.00550*** [6.07]	0.00440*** [5.05]	0.00388*** [4.90]
SIZE	0.0592 [0.90]	0.0170 [0.26]	0.00370 [0.06]	0.103* [1.80]
SIZE2	-0.00258 [-0.84]	-0.00150 [-0.49]	-0.000438 [-0.15]	-0.00501* [-1.85]
EAT	0.0000237*** [13.32]	0.0000246*** [12.64]	0.0000238*** [13.08]	0.0000265*** [15.24]
_cons	-0.278 [-0.78]	0.0316 [0.09]	0.0526 [0.16]	-0.474 [-1.57]
N	324	324	324	324
R-sq	0.476	0.386		

t statistics in brackets
* p<0.1, ** p<0.05, *** p<0.01

	(1) ROA	(2) ROA	(3) ROA	(4) ROA
CSR	-0.00904*** [-3.03]	-0.00445 [-1.32]	-0.00611** [-1.96]	-0.00342 [-1.55]
LEV	-0.000434*** [-3.89]	-0.000159 [-1.26]	-0.000278** [-2.36]	-0.000250** [-2.50]
SIZE	0.0113** [2.25]	0.00399 [0.61]	0.00700 [1.24]	0.0220*** [4.29]
SIZE2	-0.000557** [-2.42]	-0.000319 [-1.05]	-0.000410 [-1.59]	-0.00107*** [-4.81]
EAT	0.00000191*** [8.18]	0.00000188*** [7.08]	0.00000188*** [7.73]	0.00000215*** [11.39]
_cons	-0.0398 [-1.41]	0.00740 [0.21]	-0.0128 [-0.41]	-0.0984*** [-3.32]
N	324	324	324	324
R-sq	0.353	0.250		

t statistics in brackets
* p<0.1, ** p<0.05, *** p<0.01

	(1) ROA	(2) ROA	(3) ROA	(4) ROA
BRA	-2.24e-08*** [-4.49]	-2.81e-08*** [-5.36]	-2.67e-08*** [-5.36]	-1.90e-08*** [-5.42]
CSR	-0.00780*** [-2.67]	-0.00374 [-1.16]	-0.00504* [-1.68]	-0.00573** [-2.42]
LEV	-0.000378*** [-3.47]	-0.000852 [-0.70]	-0.000193* [-1.69]	-0.000168** [-1.97]
SIZE	-0.0195** [-2.31]	-0.0287*** [-3.28]	-0.0263*** [-3.20]	-0.0133* [-1.84]
SIZE2	0.000892** [2.27]	0.00124*** [3.02]	0.00117*** [3.04]	0.000569* [1.73]
EAT	0.00000198*** [8.72]	0.00000220*** [8.44]	0.00000212*** [8.89]	0.00000223*** [13.15]
_cons	0.122*** [2.70]	0.177*** [3.80]	0.161*** [3.66]	0.0896** [2.27]
N	324	324	324	324
R-sq	0.392	0.318		

t statistics in brackets
* p<0.1, ** p<0.05, *** p<0.01

	(1) ROA	(2) ROA	(3) ROA	(4) ROA
CSR	-0.00800*** [-2.67]	-0.00445 [-1.32]	-0.00556* [-1.77]	-0.00316 [-1.40]
LEV	-0.000440*** [-3.97]	-0.000159 [-1.26]	-0.000288** [-2.46]	-0.000253** [-2.52]
SIZE	0.00613 [1.12]	0.00399 [0.61]	0.00460 [0.78]	0.0195*** [3.30]
SIZE2	-0.000318 [-1.28]	-0.000319 [-1.05]	-0.000295 [-1.09]	-0.000957*** [-3.64]
EAT	0.00000188*** [8.13]	0.00000188*** [7.08]	0.00000185*** [7.61]	0.00000213*** [10.80]
DUMMY	-0.00253** [-2.40]	.	-0.00217 [-1.36]	-0.00106 [-0.74]
_cons	-0.0117 [-0.39]	0.00740 [0.21]	-0.000351 [-0.01]	-0.0852** [-2.55]
N	324	324	324	324
R-sq	0.365	0.250		

t statistics in brackets
* p<0.1, ** p<0.05, *** p<0.01

	(1) ROE	(2) ROE	(3) ROE	(4) ROE
CSR	-0.0214 [-0.90]	-0.00843 [-0.33]	-0.00838 [-0.35]	-0.0153 [-1.19]
LEV	0.00221** [2.53]	0.00493*** [5.21]	0.00385*** [4.25]	0.00375*** [4.85]
SIZE	0.310*** [7.19]	0.269*** [5.47]	0.276*** [6.02]	0.323*** [8.38]
SIZE2	-0.0144*** [-7.30]	-0.0136*** [-5.96]	-0.0134*** [-6.36]	-0.0156*** [-8.85]
EAT	0.0000231*** [12.62]	0.0000221*** [11.13]	0.0000220*** [11.70]	0.0000252*** [15.14]
DUMMY	0.00265 [0.32]	.	0.00948 [0.71]	0.0196 [1.54]
_cons	-1.597*** [-6.66]	-1.272*** [-4.75]	-1.369*** [-5.40]	-1.602*** [-7.55]
N	324	324	324	324
R-sq	0.441	0.321		

t statistics in brackets
* p<0.1, ** p<0.05, *** p<0.01

	(1) BRA	(2) BRA	(3) BRA	(4) BRA
CSR	47167.9 [1.44]	25294.9 [0.70]	32847.5 [0.97]	14135.1 [1.47]
LEV	2546.8** [2.10]	2635.4* [1.96]	2847.5** [2.25]	-405.3 [-0.62]
SIZE	-1331627.7*** [-22.31]	-1164068.7*** [-16.59]	-1245552.5*** [-19.64]	-671050.4*** [-15.23]
SIZE2	62693.8*** [23.02]	55629.9*** [17.15]	58895.0*** [20.31]	33379.3*** [16.39]
EAT	3.385 [1.34]	11.42*** [4.03]	7.864*** [3.00]	3.913** [2.05]
DUMMY	20204.4* [1.75]	.	17998.2 [1.14]	36388.3*** [2.70]
_cons	6997968.5*** [21.06]	6016601.1*** [15.77]	6513377.1*** [18.56]	3361132.2*** [14.03]
N	324	324	324	324
R-sq	0.913	0.788		

t statistics in brackets
* p<0.1, ** p<0.05, *** p<0.01

Tài liệu tham khảo:

- Alexander, A., Francis, A., Kyire, L.A. & Mohammed, H. (2014), 'The effect of corporate social responsibility on brand building', *International Journal of Marketing Studies*, 6(3), p.126.
- Barauskaite, G. & Streimikiene, D. (2021), 'Corporate social responsibility and financial performance of companies: The puzzle of concepts, definitions and assessment methods', *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 28(1), 278-287.
- Baron, R.M. & Kenny, D.A. (1986), 'The moderator-mediator variable distinction in social psychological research: Conceptual, strategic, and statistical considerations', *Journal of Personality and Social Psychology*, 51, 1173-1182.
- Burhan, A.H.N. & Rahmanti, W. (2012), 'The impact of sustainability reporting on company performance', *Journal of Economics, Business, & Accountancy Ventura*, 15(2), 257-272.
- Burmman, C., Jost-Benz, M. & Riley, N. (2009), 'Towards an identity-based brand equity model', *Journal of Business Research*, 62(3), 390-397.
- Chomvilailuk, R. & Butcher, K. (2010), 'Enhancing brand preference through corporate social responsibility initiatives in the Thai banking sector', *Asia Pacific Journal of Marketing and Logistics*, 22(3), 397-418.
- Cravens, K., Goad Oliver, E. & Ramamoorti, S. (2003), 'The reputation index: Measuring and managing corporate reputation', *European Management Journal*, 21(2), 201-212.
- Darmawan, I.G.H. & Sukartha, I.M. (2014), 'Pengaruh penerapan corporate governance, leverage, roa, dan ukuran perusahaan pada penghindaran pajak', *E-Jurnal Akuntansi*, 9(1), 143-161.
- De Stefano, F., Bagdadli, S. & Camuffo, A. (2018), 'The HR role in corporate social responsibility and sustainability: A boundary-shifting literature review', *Human Resource Management*, 57(2), 549-566.
- Eccles, R.G., Ioannou, I. & Serafeim, G. (2014), 'The impact of corporate sustainability on organizational processes and performance', *Management Science*, 60(11), 2835-2857.
- Ennis, H.M. & Malek, H.S. (2005), 'Bank risk of failure and the too-big-to-fail policy', *FRB Richmond Economic Quarterly*, 91(2), 21-44.
- Fatma, M., Rahman, Z. & Khan, I. (2014), 'Multi-item stakeholder based scale to measure CSR in the banking industry', *International Strategic Management Review*, 2(1), 9-20.
- Friedman, M. (1970), 'A Friedman doctrine: The social responsibility of business is to increase its profits', *The New York Times Magazine*, 13, 32-33.
- Gangi, F., Mustilli, M. & Varrone, N. (2018), 'The impact of corporate social responsibility (CSR) knowledge on corporate financial performance: evidence from the European banking industry', *Journal of Knowledge Management*, 23(1), 110-134.
- Guillén, L., Sergio, A. & Manuel, C. (2022), 'Research on social responsibility of small and medium enterprises: a bibliometric analysis', *Management Review Quarterly*, 72(3), 857-909.
- Kim, K.H., Kim, M. & Qian, C. (2018), 'Effects of corporate social responsibility on corporate financial performance: A competitive-action perspective', *Journal of Management*, 44(3), 1097-1118.
- Lai, C.S., Chiu, C.J., Yang, C.F. & Pai, D.C. (2010), 'The effects of corporate social responsibility on brand performance: The mediating effect of industrial brand equity and corporate reputation', *Journal of business ethics*, 95(3), 457-469.
- Lê Phước Hương & Lưu Tiên Thuận (2019), 'Tác động của trách nhiệm xã hội và giá trị thương hiệu đến hiệu quả tài chính: Trường hợp nhân viên ngành ngân hàng', *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 14(2) 414-437.
- Mai, K.N., Nguyen, P.N., Nguyen, A.K. & Tran, N.M. (2020), 'The effects of managerial perceptions on CSR practices and corporate financial performance: An evidence from Vietnam', *Entrepreneurship and Sustainability Issues*, 8(2), p.858.
- Maqbool, S. & Zameer, M.N. (2018), 'Corporate social responsibility and financial performance: An empirical analysis of Indian banks', *Future Business Journal*, 4(1), 84-93.

-
- Money, K. & Hillenbrand, C. (2006), 'Using reputation measurement to create value: An analysis and integration of existing measures', *Journal of General Management*, 32(1), 1-12.
- Moskolaï, D.D. (2016), 'The influence of the implementation of CSR on business strategy: An empirical approach based on Cameroonian enterprises', *Arab Economic and Business Journal*, 11(2), 162-171.
- Nguyen, X.H., Dang, T.Q., Dinh, T.T., Do, P.T., Pham, T.U. & Mai, D.D. (2022), 'The impact of corporate social responsibility on brand value and financial performance: Evidence from bancassurance service providers in Vietnam', *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 9(6), 183-194.
- Phan, C.X., Le, L.V., Duong, D. & Phan, T.C. (2021), 'The impact of corporate social responsibility on brand image: A case study in Vietnam', *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 8(4), 423-431.
- Rahman, S. (2011), 'Evaluation of definitions: ten dimensions of corporate social responsibility', *World Review of Business Research*, 1(1), 166-176.
- Sekhon, A.K. & Kathuria, L.M. (2019), 'Analyzing the impact of corporate social responsibility on corporate financial performance: evidence from top Indian firms corporate governance', *The International Journal of Business in Society*, 20(1), 143-157.
- Trần Nguyễn Khánh Hải & Nguyễn Quang Thu (2018), 'Tác động của trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp lên chất lượng mối quan hệ thương hiệu - khách hàng và ý định chuyển đổi thương hiệu tại Việt Nam', *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 13(2), 171-187.
- Van de Velde, E., Vermeir, W. & Corten, F. (2005), 'Corporate social responsibility and financial performance', *Corporate Governance: The International Journal of Business in Society*, 5(3), 129-138.
- Viganò, F. & Nicolai, D. (2009), 'CSR in the European banking sector: Evidence from a survey', in *Corporate Social Responsibility in Europe: Rhetoric and Realities*, Barth, R. & Wolff, F. (Eds.), Edward Elgar, Cheltenham, 95-108.
- Waddock, S.A. & Graves, S.B. (1997), 'The corporate social performance-financial performance link', *Strategic management journal*, 18(4), 303-319.

QUYỀN LỰC GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP? BẰNG CHỨNG TẠI VIỆT NAM

Ngô Nhật Phương Diễm
Trường Đại học Tài chính Marketing
Email: ngodiem@ufm.edu.vn

Mã bài: JED-861
Ngày nhận bài: 28/08/2022
Ngày nhận bài sửa: 26/12/2022
Ngày duyệt đăng: 27/04/2023
Mã DOI: 10.33301/JED.VI.861

Tóm tắt

Nghiên cứu đánh giá tác động của giám đốc điều hành có quyền lực đến công bố thông tin trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp thông qua nghiên cứu mẫu gồm 257 công ty niêm yết tại sàn Hà Nội trong giai đoạn 2016 – 2020 với tổng số 1285 quan sát. Kết quả hồi quy dữ liệu bảng với mô hình ảnh hưởng cố định thừa nhận công ty có giám đốc điều hành quyền lực (CEOPOWER) có xu hướng ít tiết lộ thông tin về trách nhiệm xã hội (CSR). Nghiên cứu này đóng góp đáng kể vào tài liệu về mảng thực hiện công bố CSR với thừa nhận tại công ty có các giám đốc điều hành quyền lực thì mức độ công bố thông tin CSR thấp hơn trong bối cảnh nền kinh tế mới nổi như Việt Nam. Đồng thời nghiên cứu góp phần cung cấp bằng chứng tin cậy để sở giao dịch chứng khoán có căn cứ ban hành các hướng dẫn nhằm kiểm soát quyền lực giám đốc điều hành.

Từ khóa: Quyền lực giám đốc điều hành, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, Việt Nam.

Mã JEL: M41

Does CEO power affect corporate social responsibility disclosure? Evidence from Vietnam

Abstract

The study assessed the impact of powerful chief executive officers (CEO) on corporate social responsibility disclosure by studying a sample of 257 companies listed on the Hanoi Stock Exchange from 2016 to 2020, totaling 1285 observations. The panel data regression results with the fixed effects model admit that companies with powerful CEO (CEOPOWER) tend to disclose less about corporate social responsibility (CSR). This study contributes significantly to the literature on CSR, recognizing that firms with powerful CEOs have lower levels of CSR disclosure in the context of an emerging economy like Vietnam. At the same time, the study provides reliable evidence for the stock exchange to have grounds to issue guidelines to control the power of the CEO.

Keywords: Power of CEO, corporate social responsibility, Vietnam.

JEL code: M41

1. Đặt vấn đề

Thực hiện chiến lược công bố trách nhiệm xã hội hiệu quả có thể giúp các doanh nghiệp đạt được các lợi thế cạnh tranh nhất định và có thể phát triển bền vững (Waldman & Siegel, 2008). (Friedman, 1970) thừa nhận các cổ đông luôn tin tưởng các công ty hoạt động với mục đích tối đa hóa giá trị cho cổ đông. Vì vậy, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đã trở thành một phần tất yếu trong hoạt động quản trị của tổ chức (Yuan & cộng sự, 2020), trong đó vai trò của giám đốc điều hành (CEO) vô cùng quan trọng nên các tập đoàn lớn như Walmart, Nike và Starbucks đã bắt đầu thực hiện công bố trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) vào chiến lược công ty nhằm đáp ứng nhu cầu của các bên có liên quan. Câu hỏi đã được đặt ra “Đặc điểm CEO có quan trọng đối với thực hiện CSR tại các doanh nghiệp hay không?” Xã hội không chỉ yêu cầu các doanh nghiệp tạo ra giá trị kinh tế mà còn mong muốn công ty và CEO hành xử có trách nhiệm (Aramburu & Pescador, 2019; Raimo & cộng sự, 2021). Đặc biệt mong muốn này còn đúng hơn trong thời điểm thế giới đang đối mặt với cuộc khủng hoảng kinh tế và xã hội do đại dịch Covid 19 gây ra (Hassan & cộng sự, 2021).

Lý thuyết cấp trên (Upper echelons theory) cho rằng giám đốc điều hành hành động trên cơ sở nhận định về các tình huống chiến lược họ phải đối mặt có liên quan đến kinh nghiệm, giá trị, tính cách của họ (Hambrick & Mason, 1984). Do đó, các nghiên cứu trước đây căn cứ vào lý thuyết cấp trên nhận định rằng giám đốc điều hành của công ty có tác động đến hoạt động CSR (Carpenter & cộng sự, 2004; García-Sánchez & cộng sự, 2020) và các đặc điểm của CEO cung cấp một sự giải thích mạnh mẽ về sự khác biệt CSR giữa các công ty (Chin & cộng sự, 2013; (Wang & cộng sự, 2016).

Giám đốc điều hành là người nắm quyền quản lý, vận hành một tổ chức, là một chức danh có quyền hạn điều hành cao nhất, họ là người đưa ra các quyết định chiến lược và lựa chọn các chính sách (Li & cộng sự, 2016; Li & cộng sự, 2018). Đồng thời, CEO cũng là người có vai trò quan trọng trong việc cải thiện việc công bố CSR của công ty nên Li & cộng sự (2018) cho rằng cần có nhiều nghiên cứu hơn trong việc đánh giá vai trò của CEO đến việc công bố CSR mặc dù có nhiều nghiên cứu thừa nhận CEO có tác động đến hoạt động CSR tại các thị trường phát triển (Carpenter & cộng sự, 2004; Li & cộng sự, 2018; Jiraporn & Chintrakarn, 2013; Sheikh, 2019), nhưng các nghiên cứu về vấn đề này tại thị trường mới nổi còn khá hạn chế. Bởi vì vấn đề cấu trúc và quy tắc thể chế quản trị tại thị trường mới nổi và thị trường phát triển có sự khác nhau nên tác động của quyền lực CEO đối với công bố CSR ở các nền kinh tế mới nổi cũng khác nhau. Các CEO quyền lực tại các nền kinh tế phát triển được khuyến khích tiết lộ nhiều thông tin đến CSR hơn vì để tối đa hóa lợi ích cá nhân (Heli & cộng sự, 2008); tạo dựng hình ảnh cho bản thân (Li & cộng sự, 2016; Li & cộng sự, 2018); nâng cao danh tiếng (Barnea & Rubin, 2010). Ngoài ra, do bản chất của quyền sở hữu cổ phiếu tại các nền kinh tế phát triển làm cho mức độ bất cân xứng thông tin cao giữa cổ đông và nhà quản lý nên các CEO có xu hướng tiết lộ nhiều thông tin hơn về CSR để giảm mức độ bất cân xứng thông tin (Cho & cộng sự, 2013). Trong khi đó, tại nền kinh tế mới nổi, CEO quyền lực có thể ít tiết lộ thông tin về CSR hơn CEO tại các nước phát triển do họ nắm giữ tỷ lệ sở hữu cao và các CEO cũng cho rằng việc tiết lộ CSR quá mức sẽ làm tăng chi phí nên làm giảm lợi nhuận của đơn vị và từ đó ảnh hưởng đến lợi ích của chủ sở hữu cũng như lợi ích của chính bản thân họ (Barnea & Rubin, 2010). Chính vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm xem xét tác động của CEO quyền lực đến công bố CSR như thế nào trong bối cảnh nền kinh tế mới nổi như Việt Nam.

Nghiên cứu này đã đóng góp thêm bằng chứng thực nghiệm cho thấy ảnh hưởng của quyền lực CEO đối với việc công bố CSR trong bối cảnh nền kinh tế mới nổi. Nghiên cứu cũng cung cấp thêm cho nền tảng lý luận về khái niệm sâu hơn về CEO trong lĩnh vực CSR và chúng tôi cung cấp thêm thông tin để củng cố quan điểm về mối quan hệ giữa CEO và CSR (Chin & cộng sự, 2013; Saridakis & cộng sự, 2020)

Ngoài phần tổng quan, bài viết này được cấu trúc như sau: phần 2 trình bày về lý thuyết nền, giả thuyết nghiên cứu, phần 3 cung cấp phương pháp nghiên cứu, phần 4 trình bày kết quả nghiên cứu và cuối cùng là kết luận.

2. Lý thuyết nền tảng và giả thuyết nghiên cứu

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là một dạng hành vi chiến lược (Waldman & Siegel, 2008) phản ánh mức độ mà một công ty tích cực tham gia vào hoạt động xã hội để đáp ứng lợi ích và kỳ vọng của chủ sở hữu (McWilliams & Siegel, 2000), vượt ra cả các yêu cầu pháp lý để cung cấp lợi ích cho xã hội (McWilliams

& Siegel, 2001). Trong khi đó tại Việt Nam, trách nhiệm xã hội bao gồm trách nhiệm về mặt kinh tế (nghĩa là tạo ra lợi ích kinh tế cho các cổ đông), trách nhiệm về mặt pháp lý (đó là những hoạt động phải tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành), trách nhiệm về mặt đạo đức (hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải công bằng), trách nhiệm làm điều thiện đối với cộng đồng (theo thông tư của Bộ Tài Chính, 2020) và yêu cầu công bố thông tin trách nhiệm xã hội theo 3 khía cạnh: môi trường, con người và phục vụ cộng đồng.

Các công ty nên đóng góp vào lợi ích chung toàn xã hội bằng cách gia tăng giá trị công ty và cung cấp hàng hoá - dịch vụ một cách hiệu quả và công bằng (Gatti & cộng sự, 2019) để đảm bảo rằng kết quả nhất quán với mục tiêu bền vững xã hội, môi trường sinh thái (Wheeler & cộng sự, 2003). Giám đốc điều hành thật sự đóng vai trò quan trọng trong thực hiện các chiến lược liên quan đến CSR (Bernard & cộng sự, 2018; Chen & cộng sự, 2019) nên một số nghiên cứu trước đây cho rằng các đặc điểm CEO có thể tác động đến việc công bố CSR (Chin & cộng sự, 2013; Tang & cộng sự, 2015; García-Sánchez & cộng sự, 2020) hay CEO được thuê bên ngoài cũng tác động đến CSR (Bernard & cộng sự, 2018).

Lý thuyết cấp trên (Hambrick & Mason, 1984) lập luận rằng các quyết định được ban hành tại các công ty cổ phần phản ánh đặc điểm của CEO (Sanders & Carpenter, 1998), điều này cũng cho thấy quyết định càng phức tạp thì ảnh hưởng của những đặc điểm này càng lớn (Bernard & cộng sự, 2018; Zhang & cộng sự, 2021). Do đó có nghiên cứu cho rằng đặc điểm CEO giải thích được khoảng 30% sự thay đổi của CSR (Wernicke & cộng sự, 2021). Các nghiên cứu trước đây cho rằng CEO với vai trò là nhà sáng lập và có chuyên môn về tài chính – kế toán sẽ là CEO có nhiều quyền lực nhất (Gao & Jain, 2012; Gounopoulos & Pham, 2018; Li & Srinivasan, 2011). Đồng thời, Li & Srinivasan (2011) nhận thấy tại các công ty có CEO là nhà sáng lập thì cung cấp nhiều đặc quyền hơn các công ty mà CEO không phải là nhà sáng lập, CEO là nhà sáng lập được gia tăng thêm quyền lực ảnh hưởng đến việc ra quyết định (Adams & cộng sự, 2009) tác động đến chiến lược, mục tiêu của công ty (Stockmans & cộng sự, 2010).

Nghiên cứu của (Jiraporn & Chintrakarn, 2013) cho thấy sự gia tăng quyền lực của CEO có liên quan đến việc công bố CSR nhiều hơn. Đồng thời các nghiên cứu khác trong bối cảnh tại các nền kinh tế phát triển (Mỹ và Anh) đã cung cấp bằng chứng khi các CEO có quyền lực thì ảnh hưởng đến việc công bố CSR (Sheikh, 2019; Li & cộng sự, 2018). Trong khi đó rất ít bằng chứng cho thấy tác động của quyền lực CEO đến CSR tại nền kinh tế mới nổi (Rashid & cộng sự, 2020; Rashid & cộng sự, 2020) trong nghiên cứu của mình đã lập luận các CEO quyền lực tại nền kinh tế mới nổi có thể không quá nhấn mạnh đến việc tiết lộ CSR vì việc tiết lộ CSR cần thêm nhiều nguồn lực, làm tăng chi phí và tác động đến con số lợi nhuận. Vì vậy trong nghiên cứu này với bối cảnh tại Việt Nam – một nền kinh tế mới nổi, chúng tôi kỳ vọng các CEO quyền lực có tác động tiêu cực đến CSR nên đề xuất giả thuyết:

Giả thuyết: quyền lực CEO có mối tương quan tiêu cực với mức độ tiết lộ CSR

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng mẫu dữ liệu ban đầu là toàn bộ các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội (HNX) từ năm 2016 đến năm 2020. Sau khi loại trừ các công ty thuộc lĩnh vực tài chính, bảo hiểm ngân hàng và những công ty không công bố đầy đủ thông tin về CEO thì mẫu dữ liệu cuối cùng là 257 công ty với tổng 1,285 quan sát trong giai đoạn 2016- 2020. Báo cáo thường niên của các công ty là cơ sở để thu thập dữ liệu liên quan về công bố CSR và đây cũng là báo cáo để nghiên cứu thu thập dữ liệu liên quan đến CEO. Để thu thập dữ liệu về các biến kiểm soát, chúng tôi sử dụng cơ sở dữ liệu của DataStream.

3.2. Mô hình nghiên cứu dự kiến

$$CSR_{it} = \alpha_0 + \beta_1 CEOPOWER_{it} + \beta_2 ROA_{it} + \beta_3 SIZE_{it} + \beta_4 LEV_{it} + \epsilon_{it}$$

Trong đó:

- CSR đại diện cho công bố trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, đo lường theo thông tư 96/2020/TT -BTC;

- CEOPOWER: Quyền lực CEO;

- ROA: Tỷ suất sinh lợi trên tài sản;

- SIZE: Quy mô công ty;

- LEV: Đòn bẩy tài chính;
- α_0 là hệ số chặn;
- $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4$ là các hệ số hồi quy;
- ε_{it} : là sai số.

3.3. Đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu

3.3.1. Đo lường biến phụ thuộc

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) được đo lường theo các chỉ tiêu quy định công bố theo thông tư của Bộ Tài Chính (2020). Các nghiên cứu hiện nay cho thấy việc công bố thông tin có thể được định lượng bằng cách sử dụng phương pháp tiếp cận có trọng số hay không trọng số (Bose & cộng sự, 2018). Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phương pháp tiếp cận không trọng số. Theo Ben Amar & Chakroun (2018) và Rashid & cộng sự (2020), chúng tôi áp dụng biến nhị phân đo lường sự tiết lộ CSR, công ty được gán giá trị “1” nếu một mục theo quy định được công bố trên báo cáo thường niên, ngược lại nhận giá trị bằng “0” nếu nó không được công bố. Với tổng 20 mục cần công bố thì CSR được đo lường là tỷ lệ giữa tổng số các thông tin nhận giá trị 1 với số lượng mục có liên quan đến công bố trách nhiệm xã hội.

3.3.2. Đo lường biến độc lập

Với quan điểm cho rằng, CEO là nhà sáng lập làm tăng thêm quyền lực trong việc tác động đến việc ra các quyết định (Adams & cộng sự, 2009) và các CEO sáng lập thường có ảnh hưởng sâu sắc đến chiến lược, giá trị của công ty (Stockmans & cộng sự, 2010). Hơn nữa chuyên môn tài chính – kế toán của các CEO được cho là làm tăng lợi thế về thông tin và khả năng kiểm soát thông tin của công ty (Le & cộng sự, 2020). Do đó, quyền lực CEO (CEOPOWER) là biến tổng hợp gồm hai đặc điểm CEO là nhà sáng lập và CEO có chuyên môn về tài chính – kế toán (theo Aier & cộng sự (2005) chuyên môn tài chính – kế toán được đo lường bằng cách sử dụng kinh nghiệm với vai trò là CEO trong quá khứ hay kinh nghiệm với vai trò là giám đốc tài chính; bằng cấp chứng chỉ liên quan đến tài chính, kế toán). Đồng thời, nghiên cứu này căn cứ vào (Le & cộng sự, 2020) đo lường CEOPOWER là một biến nhị phân nhận giá trị là 1 nếu CEO của công ty vừa là nhà sáng lập và vừa có chuyên môn tài chính – kế toán, ngược lại nhận giá trị là 0.

3.3.3. Đo lường biến kiểm soát

Để kiểm soát tác động của các nhân tố khác đến CSR, chúng tôi bổ sung 3 (ba) biến kiểm soát trong mô hình nghiên cứu như quy mô công ty, đòn bẩy tài chính, tỷ suất sinh lợi trên tài sản. Quy mô công ty là một biến kiểm soát vì các công ty lớn hơn thì sẽ có nhiều nguồn tài chính hơn để tham gia vào công bố CSR và công ty cũng thu hút áp lực của công chúng nên thể hiện trách nhiệm với xã hội hơn (Dhaliwal & cộng sự, 2014; Rashid & cộng sự, 2020). Các công ty có lợi nhuận thì có nhiều nguồn lực hơn để thực hiện hoạt động CSR và công bố thông tin (Jiraporn & Chintrakarn, 2013; Rashid & cộng sự, 2020). Đồng thời, đòn bẩy tài chính cũng là một nhân tố tác động rất lớn đến việc công bố CSR (Jiraporn & Chintrakarn, 2013; Dhaliwal & cộng sự, 2014; Rashid & cộng sự, 2020).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 1: Kết quả thống kê mô tả các biến

Biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
CSR	0,5367315	0,1748526	0,1	0,95
CEOPOWER	0,0241245	0,1534955	0	1
ROA	0,0600589	0,0818552	-0,4709181	0,6018671
SIZE	11,55401	0,5615725	10,19989	13,41973
LEV	0,4983185	0,2370605	0,0131134	1,16782

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm Stata 16.0.

Trước tiên, nghiên cứu sử dụng phần mềm stata 16.0 tiến hành xác định kết quả thống kê mô tả biến độc lập, biến phụ thuộc và biến kiểm soát với các giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất tại Bảng 1. Kết quả tại bảng 1 thể hiện mức độ công bố thông tin CSR tại các công ty niêm yết ở HNX là khoảng 53% các mục với mức công bố thấp nhất là 1% và mức công bố cao nhất đạt đến 95%. CEO quyền lực chiếm khoảng 3% có nghĩa là có khoảng 3% CEO của công ty vừa là nhà sáng lập vừa có chuyên môn về tài chính - kế toán.

4.2. Kết quả hồi quy đa biến

Để đạt độ tin cậy của dữ liệu phục vụ cho nhận định mối tương quan giữa CEO quyền lực và CSR nên nghiên cứu thực hiện kiểm định mối tương quan giữa các biến và hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả thể hiện tại Bảng 2 cho thấy các biến trong mô hình hồi quy không có mối tương quan mật thiết (hệ số tương quan $< 0,8$) và không bị hiện tượng đa cộng tuyến ($Vif < 2$). Điều này cho thấy, mô hình có đủ giá trị dự đoán.

Bảng 2: Kiểm định mối tương quan giữa các biến và hiện tượng đa cộng tuyến						
	CSR	CEOPOWER	ROA	SIZE	LEV	VIF
CSR	1					
CEOPOWER	-0,0998	1				1,02
ROA	-0,0611	-0,0519	1			1,06
SIZE	0,0679	-0,1119	-0,0861	1		1,33
LEV	-0,0067	-0,0289	-0,2275	0,487	1	1,37
Mean VIF						1,19

Nguồn: Tác giả tổng hợp và xử lý từ phần mềm Stata 16.0.

Tiếp theo nghiên cứu sử dụng hai kiểm định White và kiểm định Woolridge để kiểm định phương sai thay đổi và hiện tượng tự tương quan với kết quả lần lượt với $Prob > \chi^2 = 0,0045$ ($< 5\%$) và $Prob > F = 0,1148$ ($> 5\%$). Kết quả kiểm định này cho thấy mô hình có phương sai thay đổi và không tồn tại hiện tượng tự tương quan.

Ngoài ra, nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng nên bắt buộc phải thực hiện kiểm định F, kiểm định LM, kiểm định Hausman với mục đích xác định mô hình hồi quy nào là phù hợp nhất để biện luận kết quả. Với kiểm định F với $Prob > F = 0,000$ và kiểm định LM với $Prob > \chi^2 = 1,000$ nên mô hình hồi quy phù hợp nhất là mô hình ảnh hưởng cố định (FEM - Fixed effects model). Nhưng mô hình bị phương sai thay đổi nên để đảm bảo tính tin cậy trong nhận định, nghiên cứu sử dụng mô hình FEM – ROBUST (Bảng 3).

Bảng 3: Kết quả hồi quy				
CSR	Pool OLS	FEM	REM	FEM- Robust
CEOPOWER	-0,1145***	-0,1096***	-0,1144***	-0,1096***
ROA	-0,1208*	-0,1583***	-0,1208**	-0,1583***
SIZE	0,0227***	0,0259***	0,0227**	0,0259***
LEV	-0,0406**	-0,0494**	-0,0406*	-0,0493**
Hằng số	0,3042***	0,2738**	0,3042***	0,2737**

Ghi chú: - Ký hiệu *, **, *** lần lượt tại mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%
- Số quan sát: 1,285; $Prob > F = 0,000$

Nguồn: Tác giả tổng hợp và xử lý từ phần mềm Stata 16.0

Kết quả hồi quy (Bảng 3) cho thấy bằng chứng thừa nhận quyền lực CEO có mối tương quan ngược chiều với mức độ công bố CSR tại mức ý nghĩa 1%. Kết quả nghiên cứu ủng hộ quan điểm cho rằng các CEO quyền lực tại nền kinh tế mới nổi có xu hướng ít tiết lộ CSR (Sheikh, 2019; Rashid & cộng sự, 2020). Kết quả nghiên cứu khác biệt với quan điểm các CEO quyền lực tại các nền kinh tế phát triển thì tiết lộ thông tin

hiều về CSR để gia tăng uy tín bản thân, gia tăng danh tiếng (Li & cộng sự, 2018; Jiraporn & Chintrakarn, 2013). Kết quả cung cấp bằng chứng rằng quyền lực CEO có liên quan tiêu cực đến mức độ công bố CSR tại nền kinh tế mới nổi và kết quả này phù hợp với đặc thù kinh tế Việt Nam. Nền kinh tế mới nổi của Việt Nam đang trong giai đoạn tập trung nguồn lực phát triển kinh tế, theo đuổi chiến lược công nghiệp nghiệp hóa, hiện đại hóa nên chưa thật sự chú trọng đến việc thực hiện công bố thông tin về trách nhiệm xã hội. Đồng thời, Việt Nam có thể chế chính trị và điều hành kinh tế có sự khác biệt với các nước phát triển nên kết quả nghiên cứu này không đồng quan điểm với các nghiên cứu được thực hiện tại các nước phát triển.

5. Kết luận

Nghiên cứu này cố gắng kiểm tra các biến số liên quan đến nhà quản lý điển hình là quyền lực của giám đốc điều hành ảnh hưởng đến công bố CSR của công ty. Waldman & Siegel (2008) cho rằng quan điểm của nhà lãnh đạo cấp cao nên được đưa vào xem xét để hiểu rõ hơn vai trò lãnh đạo trong thực hiện các chiến lược và CSR cũng là một chiến lược mà lãnh đạo cần quan tâm. Đồng thời, phát hiện này thừa nhận bối cảnh công bố CSR của các CEO quyền lực không giống nhau tại các nền kinh tế khác nhau. Kết quả nghiên cứu còn có ý nghĩa đối với cơ quan quản lý cụ thể là sở giao dịch chứng khoán nên phát triển những hướng dẫn để hạn chế quyền lực của CEO đối với việc tiết lộ thông tin CSR, vì quyền lực CEO gây bất lợi trong việc công bố CSR. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng cung cấp thêm bằng chứng tin cậy, hỗ trợ các nhà quản lý, chủ sở hữu trong chiến lược công bố CSR như thế nào thông qua các chính sách liên quan đến đòn bẩy tài chính, tỷ suất lợi nhuận hay quy mô công ty.

Nghiên cứu cũng đã nỗ lực giảm bớt sự thiên lệch trong nghiên cứu này nhưng vẫn còn tồn tại một số hạn chế như sự khác biệt về văn hoá, về vai trò của CEO đối với từng quốc gia khác nhau, đặc điểm quản trị của các quốc gia khác nhau. Đồng thời, một số yếu tố liên quan đến nhân khẩu học của CEO không được đề cập trong nghiên cứu này như tình trạng hôn nhân, nhiệm kỳ CEO, quốc tịch...cũng có thể ảnh hưởng đến thực hiện CSR. Việc khám phá các đặc điểm liên quan đến CEO chưa được thực hiện trong nghiên cứu này có thể là một chủ đề nghiên cứu trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

- Adams, R. B., Almeida, H. & Ferreira, D. (2005), 'Understanding the Relationship between Founder-CEOs and Firm Performance', *Journal of Empirical Finance*, 16(1), 136-150.
- Aramburu, I.A. & Pescador, I.G. (2019), 'The Effects of Corporate Social Responsibility on Customer Loyalty: The Mediating Effect of Reputation in Cooperative Banks Versus Commercial Banks in the Basque Country', *Journal of Business Ethics*, 154(3), 701-719. DOI: <https://doi.org/10.1007/s10551-017-3438-1>.
- Barnea, A. & Rubin, A. (2010), 'Corporate Social Responsibility as a Conflict Between Shareholders', *Journal of Business Ethics*, 97(1), 71-86. DOI: <https://doi.org/10.1007/s10551-010-0496-z>.
- Ben Amar, A. & Chakroun, S. (2018), 'Do dimensions of corporate social responsibility affect earnings management?: Evidence from France', *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 16(2), 348-370. DOI: <https://doi.org/10.1108/JFRA-05-2017-0033>.
- Bernard, Y., Godard, L. & Zouaoui, M. (2018), 'The Effect of CEOs' Turnover on the Corporate Sustainability Performance of French Firms', *Journal of Business Ethics*, 150(4), 1049-1069. DOI: <https://doi.org/10.1007/s10551-016-3178-7>.
- Bose, S., Khan, H. Z., Rashid, A. & Islam, S. (2018), 'What drives green banking disclosure? An institutional and corporate governance perspective', *Asia Pacific Journal of Management*, 35(2), 501-527. DOI: <https://doi.org/10.1007/s10490-017-9528-x>.
- Bộ Tài Chính (2020), *Thông tư, số 96/2020/TT-BTC*, ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020.
- Carpenter, M.A., Geletkanycz, M.A. & Sanders, W.G. (2004), 'Upper echelons research revisited: Antecedents, elements, and consequences of top management team composition', *Journal of Management*, 30(6), 749-778. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jm.2004.06.001>.

- Chen, W. (Tina), Zhou, G. (Stephen) & Zhu, X. (Kevin) (2019), 'CEO tenure and corporate social responsibility performance', *Journal of Business Research*, 95, 292–302. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2018.08.018>.
- Chin, M.K., Hambrick, D.C. & Treviño, L.K. (2013), 'Political Ideologies of CEOs: The Influence of Executives' Values on Corporate Social Responsibility', *Administrative Science Quarterly*, 58(2), 197–232. DOI: <https://doi.org/10.1177/0001839213486984>.
- Cho, S.Y., Lee, C. & Pfeiffer, R.J. (2013), 'Corporate social responsibility performance and information asymmetry', *Journal of Accounting and Public Policy*, 32(1), 71–83. DOI: <http://dx.doi.org/10.1016/j.jaccpubpol.2012.10.005>.
- Dhaliwal, D., Li, O.Z., Tsang, A. & Yang, Y.G. (2014), 'Corporate social responsibility disclosure and the cost of equity capital: The roles of stakeholder orientation and financial transparency', *Journal of Accounting and Public Policy*, 33(4), 328–355. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jaccpubpol.2014.04.006>.
- Friedman, M. (1970), 'The Social Responsibility of Business is to Increase its Profits', *The New York Times Magazine*, September 13, 122–126.
- Gao, N. & Jain, B.A. (2012), 'Founder management and the market for corporate control for IPO firms: The moderating effect of the power structure of the firm', *Journal of Business Venturing*, 27(1), 112–126. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jbusvent.2010.06.001>.
- García-Sánchez, I.M., Aibar-Guzmán, B., Aibar-Guzmán, C. & Azevedo, T.C. (2020), 'CEO ability and sustainability disclosures: The mediating effect of corporate social responsibility performance', *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 27(4), 1565–1577. DOI: <https://doi.org/10.1002/csr.1905>.
- Gatti, L., Seele, P. & Rademacher, L. (2019), 'Grey zone in – greenwash out. A review of greenwashing research and implications for the voluntary-mandatory transition of CSR', *International Journal of Corporate Social Responsibility*, 4(1). DOI: <https://doi.org/10.1186/s40991-019-0044-9>.
- Gounopoulos, D. & Pham, H. (2018), 'Financial Expert CEOs and Earnings Management around Initial Public Offerings', *The International Journal of Accounting*, 53(2), 102–117.
- Hambrick, D.C. & Mason, P.A. (1984), 'Upper Echelons: The Organization as a Reflection of Its Top Managers', *The Academy of Management Review*, 9(2), 193–206.
- Hassan, A., Elamer, A.A., Lodh, S., Roberts, L. & Nandy, M. (2021), 'The future of non-financial businesses reporting: Learning from the Covid-19 pandemic', *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 28(4), 1231–1240. DOI: <https://doi.org/10.1002/csr.2145>.
- Heli, W., Jaepil, C. & Jiatao, L. (2008), 'Too little or too much? Untangling the relationship between corporate philanthropy and firm financial performance', *Organization Science*, 19(1), 143–159. DOI: <https://doi.org/10.1287/orsc.1070.0271>.
- Jiraporn, P. & Chintrakarn, P. (2013), 'How do powerful CEOs view corporate social responsibility (CSR)? An empirical note', *Economics Letters*, 119(3), 344–347. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.econlet.2013.03.026>.
- Le, H.T.M., Kweh, Q.L., Ting, I.W.K. & Nourani, M. (2022), 'CEO power and earnings management: Dual roles of foreign shareholders in Vietnamese listed companies', *International Journal of Finance & Economics*, 27(1), 1240–1256. DOI: [10.1002/ijfe.2211](https://doi.org/10.1002/ijfe.2211).
- Li, F., Li, T. & Minor, D. (2016), 'CEO power, corporate social responsibility, and firm value: a test of agency theory', *International Journal of Managerial Finance*, 12(5), 611–628. DOI: <https://doi.org/10.1108/IJMF-05-2015-0116>.
- Li, F. & Srinivasan, S. (2011), 'Corporate governance when founders are directors', *Journal of Financial Economics*, 102(2), 454–469. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2010.11.006>.
- Li, Y., Gong, M., Zhang, X.Y. & Koh, L. (2018), 'The impact of environmental, social, and governance disclosure on firm value: The role of CEO power', *British Accounting Review*, 50(1), 60–75. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.bar.2017.09.007>.
- McWilliams, A. & Siegel, D. (2000), 'Corporate social responsibility and financial performance: Correlation or misspecification?', *Strategic Management Journal*, 21(5), 603–609. DOI: [https://doi.org/10.1002/\(SICI\)1097-0266\(200005\)21:5<603::AID-SMJ101>3.0.CO;2-3](https://doi.org/10.1002/(SICI)1097-0266(200005)21:5<603::AID-SMJ101>3.0.CO;2-3).
- McWilliams, A. & Siegel, D. (2001), 'Corporate social responsibility: A theory of the firm perspective', *The Academy*

of *Management Review*, 26(1), 117-127. DOI: <https://doi.org/10.2307/259398>.

- Raimo, N., Caragnano, A., Zito, M., Vitolla, F. & Mariani, M. (2021), 'Extending the benefits of ESG disclosure: The effect on the cost of debt financing', *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 28(4), 1412–1421. DOI: <https://doi.org/10.1002/csr.2134>.
- Rashid, A., Shams, S., Bose, S. & Khan, H. (2020), 'CEO power and corporate social responsibility (CSR) disclosure: does stakeholder influence matter?', *Managerial Auditing Journal*, 35(9), 1279–1312. DOI: <https://doi.org/10.1108/MAJ-11-2019-2463>.
- Sanders, W.G. & Carpenter, M.A. (1998), 'Internationalization and firm governance: the roles of CEO compensation, Top team composition and board structure', *Academy of Management Journal*, 41(2), 158 -178.
- Saridakis, C., Angelidou, S. & Woodside, A. G. (2020), 'What type of CSR engagement suits my firm best? Evidence from an abductively-derived typology', *Journal of Business Research*, 108, 174–187. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2019.11.032>.
- Sheikh, S. (2019), 'An examination of the dimensions of CEO power and corporate social responsibility', *Review of Accounting and Finance*, 18(2), 221–244. DOI: <https://doi.org/10.1108/RAF-01-2018-0034>.
- Stockmans, A., Lybaert, N. & Voordeckers, W. (2010), 'Socioemotional Wealth and Earnings Management in Private Family Firms', *Family Business Review*, 23(3), 280–294. DOI: <https://doi.org/10.1177/0894486510374457>.
- Tang, Y., Qian, C., Chen, G. & Shen, R. (2015), 'How CEO hubris affects corporate social (ir)responsibility', *Strategic Management Journal*, 36(9), 1338–1357. DOI: <https://doi.org/10.1002/smj.2286>.
- Waldman, D.A. & Siegel, D. (2008), 'Defining the socially responsible leader', *Leadership Quarterly*, 19(1), 117–131. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.leaqua.2007.12.008>.
- Wang, G., Holmes, R.M., Oh, I.S. & Zhu, W. (2016), 'Do CEOs Matter to Firm Strategic Actions and Firm Performance? A Meta-Analytic Investigation Based on Upper Echelons Theory', *Personnel Psychology*, 69(4), 775–862. DOI: <https://doi.org/10.1111/peps.12140>.
- Wernicke, G., Sajko, M. & Boone, C. (2021), 'How much influence do CEOs have on company actions and outcomes? The example of corporate social responsibility', *Academy of Management Discoveries*, 8(1), DOI: <https://doi.org/10.5465/amd.2019.0074>.
- Wheeler, D., Colbert, B. & Freeman, R. E. (2003), 'Focusing on Value: Reconciling Corporate Social Responsibility, Sustainability and a Stakeholder: Approach in a Network World', *Journal of General Management*, 28(3), 1-28, DOI:10.1177/030630700302800301.
- Yuan, Y., Lu, L. Y., Tian, G. & Yu, Y. (2020), 'Business Strategy and Corporate Social Responsibility', *Journal of Business Ethics*, 162(2), 359-377. DOI: <https://doi.org/10.1007/s10551-018-3952-9>.
- Zhang, Z., Wang, X. & Jia, M. (2021), 'Echoes of CEO Entrepreneurial Orientation: How and When CEO Entrepreneurial Orientation Influences Dual CSR Activities', *Journal of Business Ethics*, 169(4), 609–629. DOI: <https://doi.org/10.1007/s10551-020-04553-x>.

MỐI QUAN HỆ GIỮA TƯỜNG THUẬT KẾ TOÁN VÀ KHẢ NĂNG SINH LỢI CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

Lê Thị Hải Bình

Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

Email: lethihaibinh@iuh.edu.vn

Mã bài: JED-1231

Ngày nhận bài: 09/03/2023

Ngày nhận bài sửa: 20/04/2023

Ngày duyệt đăng: 04/05/2023

DOI: 10.33301/JED.VI.1231

Tóm tắt

Mục đích của nghiên cứu này nhằm đánh giá mối quan hệ giữa giọng điệu cảm xúc trong các nội dung tường thuật của báo cáo thường niên và khả năng sinh lợi của các công ty có quy mô lớn. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 177 công ty phi tài chính hàng đầu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong 7 năm, từ 2015-2021 với 1.239 quan sát. Bằng việc áp dụng phương pháp hồi quy GLS, kết quả nghiên cứu chỉ ra tác động tích cực của khả năng sinh lợi đến giọng điệu cảm xúc trên báo cáo thường niên. Từ đó, tác giả đề xuất được một số khuyến nghị hữu ích cho các nhà quản lý doanh nghiệp, các nhà đầu tư và người sử dụng thông tin khác. Đây là nghiên cứu đầu tiên ở Việt Nam đề cập đến mối quan hệ này và đầu tiên ứng dụng xử lý ngôn ngữ tự nhiên kết hợp học sâu trong khoa học máy tính để đo lường giọng điệu cảm xúc trên báo cáo thường niên bằng tiếng Việt.

Từ khóa: Báo cáo thường niên, giọng điệu cảm xúc, khả năng sinh lợi, tường thuật kế toán.

Mã JEL: D22, G30, L25

The relationship between accounting narratives and profitability of Vietnamese listed companies

Abstract

This study aimed to assess the relationship between the emotional tone in the narrative contents of the annual report and the profitability of large-scale companies. Research data was collected from 177 leading non-financial companies listed on the Vietnamese stock market for seven years, from 2015-2021, with 1,239 observations. By applying the regression methods GLS, the research findings indicate a positive impact of profitability on emotional tone in the annual report. The author then proposes practical recommendations for business managers, investors, and other information users. This is the first study in Vietnam to mention this relationship and the first to apply natural language processing combined with deep learning in computer science to measure emotional tone in annual reports in Vietnamese.

Keywords: Annual report, emotional tone, profitability, accounting narratives.

JEL Codes: D22, G30, L25

1. Giới thiệu

Thông tin kế toán được cung cấp cho người sử dụng thông tin như nhà đầu tư, ngân hàng, các chủ nợ khác... để họ đưa ra các quyết định đúng đắn và kịp thời về việc cung cấp nguồn lực cho đơn vị. Trước đây, thông tin kế toán chủ yếu tập trung vào thông tin tài chính trên các báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thông tin phi tài chính đang dần trở nên quan trọng đối với người sử dụng thông tin, đòi hỏi mức độ công bố thông tin phi tài chính ngày càng cao. Việc diễn giải các thông tin phi tài chính không thể sử dụng đơn thuần các con số mà phải kết hợp việc sử dụng ngôn ngữ, các nội dung tường thuật (NDTT). Vì vậy, trong lĩnh vực kế toán xuất hiện thuật ngữ “tường thuật kế toán” (TTKT) (Beattie, 2014; Czarniawska, 2017; Rutherford, 2018). Theo Masztalerz (2016), sự xuất hiện của TTKT là do sự phức tạp ngày càng tăng của các hiện tượng kinh tế, nhu cầu thông tin kế toán đa dạng ngày càng tăng của người sử dụng, sự phát triển ngày càng nhanh của các chuẩn mực kế toán, cách tiếp cận dựa trên nguyên tắc đối với việc xây dựng chuẩn mực, các quy định của cơ quan kế toán chuyên nghiệp, do tầm quan trọng ngày càng tăng của báo cáo phát triển bền vững, sự thay đổi từ cung cấp thông tin sang giao tiếp tạo hình ảnh và quản lý ấn tượng. Do đó, TTKT đã trở nên quan trọng trong hai mươi năm qua (Jones & Smith, 2014).

Nội dung TTKT có nhiều trong các tài liệu về kế toán, trong đó có báo cáo thường niên (BCTN). Để phân tích nội dung TTKT, có thể áp dụng nhiều phương pháp khác nhau như phương pháp xếp hạng chủ quan, phương pháp chỉ số công bố, phương pháp phân tích nội dung theo chủ đề, khả năng đọc hiểu, phân tích ngôn ngữ (Beattie & cộng sự, 2004). Ở Việt Nam, các nội dung trình bày trên BCTN được Bộ Tài chính (2020) hướng dẫn. Trong hướng dẫn của thông tư này, Bộ Tài chính (2020) quy định ngôn ngữ công bố thông tin trên thị trường chứng khoán là tiếng Việt. Mặt khác, nghiên cứu về phân tích ngôn ngữ TTKT trên BCTN bằng tiếng Việt vẫn còn rất ít, chủ yếu là các nghiên cứu xếp hạng chủ quan hoặc chỉ số công bố. Mức độ công bố thông tin tự nguyện trên các BCTN của các công ty ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế, chất lượng công bố thông tin chưa cao, thông tin công bố chưa đầy đủ, nhất là những thông tin về môi trường, xã hội và quản trị công ty (Nguyễn Thị Hải Hà, 2014; Dương Hoàng Ngọc Khuê, 2016). Tính minh bạch trong công bố thông tin tuy ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả kinh doanh, cũng như khả năng sinh lợi (KNSL) của doanh nghiệp nhưng chưa được chú trọng (Nguyễn & cộng sự, 2022; Nguyễn & cộng sự, 2021). Bên cạnh đó, ngôn ngữ tường thuật trên BCTN còn khá cứng nhắc, ít gây được ấn tượng và thu hút được sự quan tâm của người sử dụng thông tin.

Vì vậy, trong nghiên cứu này, tác giả áp dụng phương pháp phân tích ngôn ngữ, tiến hành phân tích giọng điệu cảm xúc (GĐCX) (tích cực, tiêu cực) trên BCTN của các công ty hàng đầu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 để xem xét mối quan hệ với KNSL. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các khuyến nghị cho những người sử dụng thông tin, đặc biệt là cho các nhà quản lý trong việc sử dụng ngôn ngữ cảm xúc trong TTKT, tăng cường gia tăng GĐCX tích cực trên BCTN để phục vụ cho mục đích quản lý, phát huy được tác dụng truyền thông của BCTN.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Beattie (2014) chỉ ra rằng lý thuyết về TTKT (truyền thống Châu Âu) có liên quan đến lý thuyết về công bố thông tin tự nguyện (truyền thống Bắc Mỹ). Nghiên cứu “công bố” dựa trên các lập luận về sự bất cân xứng thông tin kinh tế và lý thuyết đại diện, giải quyết các “bản chất” kinh tế khách quan. Trong khi đó, nghiên cứu “tường thuật” đề cập đến các từ ngữ (ví dụ: biên niên sử, câu chuyện có cốt truyện và bản ghi cuộc phỏng vấn) và có thể bao gồm hình ảnh và các nội dung trực quan khác.

Qian & Sun (2021) cho rằng các NDDT thể hiện một cách rõ ràng hoặc ngầm hiểu về hiệu quả kinh doanh đã tạo động lực cho ngày càng nhiều các nghiên cứu về mối tương quan này, với sự chú ý đặc biệt cho mối quan hệ giữa các NDDT trong BCTN và hiệu quả kinh doanh của công ty. Theo Qian & Sun (2021), các nhà nghiên cứu sử dụng các lý thuyết từ quản trị học, giao tiếp và tâm lý để giải thích tại sao và bằng cách nào các nội dung diễn ngôn truyền tải thông tin liên quan đến giá trị, hiệu quả tài chính của công ty như lý thuyết quản lý ấn tượng, lý thuyết đại diện, lý thuyết tín hiệu,... Trong lý thuyết tín hiệu, vì vấn đề thông tin bất cân xứng, các công ty báo hiệu một số thông tin nhất định cho các nhà đầu tư để cho thấy rằng họ tốt hơn các công ty khác trên thị trường nhằm mục đích thu hút đầu tư và nâng cao danh tiếng (Shehata, 2014;

Verrecchia, 1983). Trong một môi trường thông tin bất cân xứng, các công ty có hiệu suất vượt trội so với thị trường nói chung sẽ tìm cách báo hiệu sự vượt trội của hiệu suất đó, chẳng hạn như công bố thông tin rõ ràng hơn (Rutherford, 2003). Do đó, việc hiểu bản chất diễn ngôn này sẽ hỗ trợ trong việc kiểm tra sự phức tạp của NDTT và mối quan hệ của chúng với sự phát triển của doanh nghiệp và lợi ích chung trong giao tiếp kinh doanh (Qian & Sun, 2021).

2.2. Tổng quan các nghiên cứu

Nghiên cứu về mối liên hệ giữa NDTT trên BCTN và các thước đo hiệu quả tài chính như KNSL của công ty tuy mới nổi lên gần đây nhưng đã thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Trần Khải Thiện & Tiểu Phùng Mai Sương (2020) khẳng định việc phân tích cảm xúc (hay còn gọi là phân tích ý kiến, khai phá quan điểm) đang là chủ đề thu hút sự quan tâm từ nhiều phía, cả từ các nhà nghiên cứu lẫn các nhà quản trị doanh nghiệp. Theo đó, phân tích cảm xúc có ba hướng tiếp cận: phân tích cảm xúc mức từ, cụm từ, xây dựng từ điển; phân tích cảm xúc mức văn bản dựa vào máy học và phân tích cảm xúc mức khía cạnh.

Nghiên cứu của Bhana (2009) được thực hiện trên 100 công ty niêm yết ở Nam Phi gồm 50 công ty dẫn đầu và 50 công ty xếp cuối nhằm tìm hiểu về TTKT trên BCTN tại nội dung báo cáo của chủ tịch hội đồng quản trị, đặc biệt là vai trò quản lý ấn tượng. Nghiên cứu cho thấy rằng cả hai nhóm công ty đều thể hiện sự ưu tiên nhấn mạnh các khía cạnh tích cực trong hoạt động của họ. Cả hai nhóm công ty đều thích nhận tin tốt về mình nhiều hơn và đổ lỗi cho môi trường bên ngoài về tin xấu.

Các nghiên cứu của Li (2010), Huang & cộng sự (2014) và Kang & cộng sự (2018) tập trung vào mối quan hệ của GĐCX và hiệu quả tài chính của công ty thông qua việc sử dụng máy học theo Naive Bayesian để đo lường GĐCX trên BCTN. Bằng cách khám phá các GĐCX trong báo cáo hướng tới tương lai và các yếu tố tác động, Li (2010) tìm hiểu các thông tin gia tăng liên quan đến KNSL và tính thanh khoản trong tương lai cùng sự thay đổi của nội dung thông tin này theo thời gian và ý nghĩa của GĐCX đối với sự dôn tích bất thường. Huang & cộng sự (2014) điều tra việc quản lý GĐCX từ ngữ trong các thông cáo báo chí về thu nhập và cách các nhà đầu tư phản ứng với việc quản lý GĐCX. Để phân loại tần suất xuất hiện của các từ tích cực và tiêu cực trên BCTN, Huang & cộng sự (2014) sử dụng danh sách từ của Loughran & McDonald (2011). Kang & cộng sự (2018) tập trung vào các phần tường thuật của các BCTN để xác định mối quan hệ giữa thông tin đánh giá của các công ty do các nhà quản lý tạo ra và hiệu quả hoạt động của các công ty. Việc phân tích dữ liệu văn bản được Kang & cộng sự (2018) thực hiện bằng phần mềm truy vấn ngôn ngữ và đếm từ. Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ giữa GĐCX trên BCTN và KNSL của công ty.

Nghiên cứu của Tran & cộng sự (2021) về vai trò của ngôn ngữ trong BCTN với việc dự đoán hiệu quả kinh doanh của công ty tại Việt Nam trong tương lai đã sử dụng phương pháp mã hóa bằng tay và thuật toán Bayesian để xác định GĐCX trong BCTN. Kết quả nghiên cứu xác nhận rằng GĐCX của BCTN có thể dự đoán hiệu quả kinh doanh của công ty trong một năm tới.

Có thể khẳng định số lượng các nghiên cứu về mối quan hệ giữa GĐCX TTKT trên BCTN với KNSL của các công ty không nhiều. Đến nay, vẫn chưa có nghiên cứu nào phân tích đầy đủ mối quan hệ giữa GĐCX trên BCTN và KNSL của các công ty, đặc biệt ở một thị trường mới nổi như Việt Nam. Hơn nữa, ở các nghiên cứu trước, phương pháp đo lường GĐCX cho văn bản tiếng Việt khá phức tạp, mất thời gian và tốn kém công sức. Trong nghiên cứu này, tác giả đã sử dụng phương pháp đo lường GĐCX cho văn bản tiếng Việt bằng phương pháp nhận dạng đối tượng khá đơn giản, đỡ tốn thời gian, hiệu quả và chính xác hơn, thông tin cung cấp sẽ hữu ích hơn cho người sử dụng. Chính vì vậy, nghiên cứu này sẽ đề cập đến mối quan hệ giữa GĐCX TTKT trên BCTN và KNSL tại các công ty niêm yết Việt Nam và áp dụng phương pháp đo lường mới cho GĐCX trên BCTN.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được tiếp cận theo phương pháp nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu phân tích dữ liệu bảng cân bằng từ năm 2015 đến năm 2021. Tác giả lần lượt chạy mô hình hồi quy cho POOLED OLS, FEM, REM và thực hiện các kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến, phương sai thay đổi, tự tương quan. Trường hợp mô hình bị các khuyết tật, tác giả áp dụng phương pháp hồi quy GLS để khắc phục.

Đối tượng nghiên cứu tập trung vào NDTT trình bày trong các BCTN của các công ty hàng đầu, có quy mô lớn niêm yết tại Việt Nam. Các nghiên cứu của Phạm Duc Hieu & Do Thi Huong Lan (2015), Dang

Ngoc Hung & cộng sự (2019) cho thấy các công ty có quy mô càng lớn càng công bố thông tin tự nguyện nhiều hơn, vì vậy, tác giả muốn tập trung nghiên cứu vào GĐCX tường thuật của các công ty này.

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Từ danh sách các công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX), dựa vào giá trị tổng tài sản năm 2021, nhóm tác giả phân nhóm các công ty có giá trị tổng tài sản lớn hơn 1.500 tỷ đồng là nhóm công ty có quy mô lớn, các công ty có giá trị tổng tài sản nhỏ hơn 1.500 tỷ đồng là nhóm công ty có quy mô vừa và nhỏ. Từ nhóm công ty có quy mô lớn, tác giả chọn ngẫu nhiên ra 200 công ty.

Tiếp theo, tác giả tiến hành thu thập BCTN của 200 công ty này từ năm 2015 đến năm 2021. Tác giả sử dụng dữ liệu bảng cân bằng để đơn giản hoá các bước xử lý thống kê cho dữ liệu mẫu nhưng vẫn đại diện cho tổng thể. Theo Baltagi (2005), đối với dữ liệu bảng không cân bằng, người nghiên cứu phải giải quyết thêm các vấn đề kinh tế lượng liên quan đến dữ liệu. Vì vậy, trong số dữ liệu thu thập có 23 công ty bị loại khỏi mẫu do không thu thập đủ dữ liệu cho 7 năm. Sau cùng, nghiên cứu được thực hiện trên 177 công ty phi tài chính niêm yết cho 7 năm với tổng số quan sát là 1.239 quan sát.

3.2. Giả thuyết nghiên cứu

Theo kết quả nghiên cứu của Li (2010), GĐCX có mối quan hệ cùng chiều đến hiệu quả tài chính hiện tại. Điều này gợi ý rằng khi một công ty hoạt động tốt, các nhà quản lý sẽ thảo luận về triển vọng tương lai của nó với GĐCX tích cực hơn. Huang & cộng sự (2014), Kang & cộng sự (2018) cũng có kết quả thu nhập năm hiện tại có tác động cùng chiều đến GĐCX. Khi một công ty cho thấy thu nhập hiện tại khả quan, công ty có tin tốt và muốn chia sẻ nó. Aly & cộng sự (2018) phát hiện rằng các công ty có lợi nhuận cao báo cáo nhiều tin tốt hơn và ít tin xấu hơn trong phần tường thuật của các BCTN. Tuy có nhiều nghiên cứu trên thế giới chỉ ra mối quan hệ giữa GĐCX và KNSL của công ty, nhưng ở thị trường mới nổi như Việt Nam với việc công bố thông tin trên BCTN của các công ty chủ yếu bằng tiếng Việt, mối quan hệ này chưa có nghiên cứu xác định rõ ràng. Do đó, tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu như sau:

Giả thuyết: KNSL có quan hệ cùng chiều với GĐCX trình bày trong BCTN của các công ty niêm yết tại Việt Nam.

3.3. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu, mô hình nghiên cứu nhằm đo lường mức độ ảnh hưởng của KNSL năm hiện tại đến GĐCX của NDDT trên BCTN năm hiện tại của các công ty niêm yết tại Việt Nam được tác giả xây dựng như sau:

$$TONE_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 PROF_{i,t} + \beta_2 RET_{i,t} + \beta_3 ACC_{i,t} + \beta_4 SIZE_{i,t} + \beta_5 BTM_{i,t} + \beta_6 STD_RET_{i,t} + \beta_7 AGE_{i,t} + \beta_8 LIQ_{i,t} + \beta_9 LEV_{i,t} + \beta_{10} GROW_{i,t} + \beta_{11} SECT_{i,t} + \beta_{12} AUDIT_{i,t} + \varepsilon_{it}$$

Trong mô hình này, biến $TONE_{i,t}$ là biến phụ thuộc phản ánh GĐCX của NDDT trên BCTN, biến $PROF_{i,t}$ là biến độc lập đại diện cho KNSL của công ty, các biến còn lại là các biến kiểm soát.

Với mục đích kiểm tra độ nhất quán trong mối quan hệ giữa GĐCX của NDDT trên BCTN và KNSL, tác giả sử dụng 3 biến khác nhau để đo lường cho biến PROF. Vì vậy, mô hình sẽ phân chia thành 3 phương trình với 3 biến độc lập khác nhau đại diện cho KNSL của công ty là biến EARN (lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chia cho tổng tài sản năm trước), biến ROA (lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp chia cho tổng tài sản bình quân), biến EPS (lãi cơ bản trên cổ phiếu). Cụ thể 3 phương trình như sau:

- $TONE_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 EARN_{i,t} + \beta_2 RET_{i,t} + \beta_3 ACC_{i,t} + \beta_4 SIZE_{i,t} + \beta_5 BTM_{i,t} + \beta_6 STD_RET_{i,t} + \beta_7 AGE_{i,t} + \beta_8 LIQ_{i,t} + \beta_9 LEV_{i,t} + \beta_{10} GROW_{i,t} + \beta_{11} SECT_{i,t} + \beta_{12} AUDIT_{i,t} + \varepsilon_{it}$ (1)
- $TONE_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 ROA_{i,t} + \beta_2 RET_{i,t} + \beta_3 ACC_{i,t} + \beta_4 SIZE_{i,t} + \beta_5 BTM_{i,t} + \beta_6 STD_RET_{i,t} + \beta_7 AGE_{i,t} + \beta_8 LIQ_{i,t} + \beta_9 LEV_{i,t} + \beta_{10} GROW_{i,t} + \beta_{11} SECT_{i,t} + \beta_{12} AUDIT_{i,t} + \varepsilon_{it}$ (2)
- $TONE_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 EPS_{i,t} + \beta_2 RET_{i,t} + \beta_3 ACC_{i,t} + \beta_4 SIZE_{i,t} + \beta_5 BTM_{i,t} + \beta_6 STD_RET_{i,t} + \beta_7 AGE_{i,t} + \beta_8 LIQ_{i,t} + \beta_9 LEV_{i,t} + \beta_{10} GROW_{i,t} + \beta_{11} SECT_{i,t} + \beta_{12} AUDIT_{i,t} + \varepsilon_{it}$ (3)

Bảng 1 trình bày nội dung và cách tính toán các biến độc lập và các biến kiểm soát trong mô hình nghiên cứu.

Bảng 1: Mô tả các biến độc lập và biến kiểm soát trong mô hình

Ký hiệu biến	Diễn giải biến	Các nghiên cứu có sử dụng biến này
Các biến độc lập		
$EARN_{i,t}$	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chia cho giá trị tổng tài sản năm trước	Huang & cộng sự (2014), Kang & cộng sự (2018), Tran & cộng sự (2021)
$ROA_{i,t}$	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp chia cho tổng tài sản bình quân	Aly & cộng sự (2018), Mucko (2021), Hassan & cộng sự (2022)
$EPS_{i,t}$	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Tác giả chưa tìm thấy nghiên cứu cùng lĩnh vực sử dụng biến này trong mô hình nghiên cứu.
Các biến kiểm soát		
RET	Lợi nhuận cổ phiếu mua và nắm giữ trong 12 tháng, được tính bằng giá trị cổ phiếu cuối năm - giá trị cổ phiếu đầu năm.	Huang & cộng sự (2014), Kang & cộng sự (2018), Tran & cộng sự (2021)
ACC	Các khoản dồn tích, được tính bằng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trừ lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh và chia cho tổng tài sản cuối kỳ	Li (2010), Tran & cộng sự (2021)
SIZE	Quy mô công ty (Logarit tự nhiên của tổng tài sản)	Tran & cộng sự (2021), Leung & cộng sự (2015), Aly & cộng sự (2018), Zhou & cộng sự (2018)
BTM	Tỷ lệ giá trị sổ sách trên giá trị thị trường được đo lường vào cuối năm tài chính	Huang & cộng sự (2014), Kang & cộng sự (2018), Tran & cộng sự (2021), Zhou & cộng sự (2018)
STD_RET	Biến động lợi nhuận cổ phiếu, được tính bằng độ lệch chuẩn của lợi nhuận thông qua giá cổ phiếu hàng ngày trong năm tài chính	Huang & cộng sự (2014), Kang & cộng sự (2018), Tran & cộng sự (2021)
AGE	Logarit tự nhiên của số năm hoạt động kể từ khi công ty chính thức niêm yết	Huang & cộng sự (2014), Kang & cộng sự (2018), Tran & cộng sự (2021), Leung & cộng sự (2015), Aly & cộng sự (2018).
LIQ	Khả năng thanh khoản ngắn hạn (tài sản ngắn hạn trên nợ ngắn hạn)	Leung & cộng sự (2015), Aly & cộng sự (2018)
LEV	Đòn bẩy tài chính doanh nghiệp, được tính bằng tổng nợ phải trả chia cho tổng tài sản	Leung & cộng sự (2015), Aly & cộng sự (2018)
GROW	Mức độ tăng trưởng trong tài sản công ty	Leung & cộng sự (2015), Aly & cộng sự (2018)
SECT	Phân loại của từng ngành nghề, lĩnh vực	Leung & cộng sự (2015), Aly & cộng sự (2018)
AUDIT	Biến giả bằng 1 nếu công ty được kiểm toán bởi một trong các Big 4 và bằng 0 nếu công ty kiểm toán khác	Leung & cộng sự (2015), Aly & cộng sự (2018)

Nguồn: Tác giả tổng hợp trên cơ sở kết quả nghiên cứu

Theo Huang & cộng sự (2014), Kang & cộng sự (2018), quy mô công ty và GĐCX có quan hệ ngược chiều. Theo Kang & cộng sự (2018), Li (2010), thời gian hoạt động của công ty càng dài, GĐCX càng tăng. Theo Alshorman & Shanahan (2022), chất lượng kiểm toán tác động dương đến GĐCX tích cực trên thư của giám đốc điều hành. Li (2010) cho thấy lợi nhuận cổ phiếu mua và nắm giữ có tác động cùng chiều đến

GĐCX, trong khi đó, các khoản dồn tích có tác động ngược chiều đến GĐCX. Biến động lợi nhuận cổ phiếu có tác động cùng chiều với GĐCX (Huang & cộng sự, 2014) hoặc ngược chiều với GĐCX (Kang & cộng sự, 2018; Li, 2010). Tỷ lệ giá trị sổ sách trên giá trị thị trường và GĐCX có quan hệ ngược chiều (Huang & cộng sự, 2014). Ngoài ra, Leung & cộng sự, (2015) khẳng định rằng điều quan trọng là phải kiểm soát các chi phí liên quan đến công bố thông tin trong mô hình hồi quy, chẳng hạn như nhu cầu và chi phí của vốn. Tăng tiết lộ tự nguyện có thể cho phép các công ty có được chi phí thấp hơn của nợ và vốn chủ sở hữu, do đó, biến LIQ và LEV được đưa vào mô hình với vai trò kiểm soát. Các công ty có cơ hội tăng trưởng (GROW) thấp có nhu cầu tài trợ bên ngoài ít hơn, chi phí đại diện để giám sát thấp hơn và ít nhu cầu về minh bạch thông tin (Leung & cộng sự, 2015).

Đối với biến phụ thuộc (TONE), việc đo lường GĐCX trên BCTN được tác giả tiếp cận phân tích cảm xúc theo từ, cụm từ mang cảm xúc tích cực, tiêu cực trong văn bản. Do các BCTN là những văn bản thuộc lĩnh vực kinh tế, có tính chuyên môn, từ ngữ sử dụng trang trọng, lịch sự nên việc xác định các từ tích cực, tiêu cực không giống như các văn bản thông thường. Để phục vụ cho nghiên cứu, tác giả đã tiến hành dịch thuật bộ từ điển của Loughran & McDonald (2011) sang tiếng Việt để hình thành danh sách các từ tích cực, tiêu cực bằng tiếng Việt trong lĩnh vực kinh tế. Ngoài ra, tác giả cũng tiến hành đọc các BCTN để bổ sung các từ, cụm từ vào danh sách này. Kết quả số lượng từ trong danh sách mà tác giả xây dựng được gồm: 917 từ tích cực và 397 từ tiêu cực. Tương tự như Loughran & McDonald (2011), tác giả tiếp cận dựa theo quan điểm tài chính để xây dựng danh sách từ tích cực, tiêu cực. Các từ, cụm từ thể hiện tình hình tài chính, kinh tế khả quan được phân loại là tích cực và ngược lại được phân loại là tiêu cực. Ví dụ một số từ, cụm từ tích cực như “lợi nhuận cao”, “thành tựu”, “phát triển”, “vững mạnh”, “triển vọng”...; một số từ, cụm từ tiêu cực như “áp lực”, “nặng nề”, “khủng hoảng”, “ảm đạm”, “sụt giảm”... Từ đó, tác giả sử dụng xử lý ngôn ngữ tự nhiên bằng phương pháp nhận dạng đối tượng được đặt tên (NER) áp dụng học sâu để xác định các từ tích cực và tiêu cực trong văn bản. Nhờ vậy, tác giả tính được tần suất xuất hiện các từ tích cực và tiêu cực trong văn bản. Biến TONE phản ánh chênh lệch tần suất giữa các từ tích cực và tiêu cực được tính theo tổng số từ trong một văn bản không phải là con số và được xác định theo cách thức:

$$TONE = \frac{(\text{Tổng số từ tích cực} - \text{Tổng số từ tiêu cực})}{\text{Tổng số từ không phải là con số}}$$

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả thống kê mô tả

Bảng 2: Mô tả thống kê các biến trong mô hình

Ký hiệu biến	Số quan sát (Obs)	Giá trị trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (Std. Dev.)	Giá trị nhỏ nhất (Min)	Giá trị lớn nhất (Max)
TONE	1.239	0,0104062	0,0072157	-0,0066582	0,0389684
EARN	1.239	0,0761238	0,0764656	-0,1027722	0,8476128
ROA	1.239	0,0596894	0,059891	-0,240263	0,7218751
EPS	1.239	2.643,056	3.280,017	-8.362	36.574
RET	1.239	0,3499877	0,8289576	-0,8973409	9,028183
STD_RET	1.239	0,0267537	0,010606	0,0074404	0,0861949
SIZE	1.239	21,99928	1,146032	16,79986	26,78329
BTM	1.239	1,771676	1,371065	0,1371196	12,04542
AGE	1.239	2,349063	0,830785	0	7,611842
LIQ	1.239	1,964079	2,251333	0,2072902	33,15058
LEV	1.239	0,5483327	0,2134109	0,0109895	2,621687
GROW	1.239	0,387905	7,433442	-0,669311	261,3355
SECT	1.239	4,966102	3,407748	1	11
AUDIT	1.239	0,4923325	0,5001431	0	1
ACC	1.239	0,0188722	0,117477	-0,6021033	1,0158

Nguồn: Tác giả tổng hợp trên cơ sở kết quả nghiên cứu.

Theo Bảng 2, biến phụ thuộc về GDCX TONE có giá trị trung bình là 1,04%, độ lệch chuẩn tương đối thấp là 0,0072157, giá trị nhỏ nhất là -0,66% <0 tức là tần suất các từ tiêu cực lớn hơn tần suất các từ tích cực, giá trị lớn nhất là 3,89%>0 tức là tần suất các từ tích cực lớn hơn tần suất các từ tiêu cực.

Đối với biến độc lập về KNSL, biến EARN có giá trị trung bình là 7,61%, độ lệch chuẩn là 0,0764656, giá trị nhỏ nhất là -10,28 % và giá trị lớn nhất là 84,76%. Biến ROA có giá trị trung bình là 5,96%, độ lệch chuẩn là 0,059891, giá trị nhỏ nhất là -24,02 % và giá trị lớn nhất là 72,18%. Biến EPS có giá trị trung bình là 2.643,056 nghìn VND, độ lệch chuẩn là 3.280,017 nghìn VND, giá trị nhỏ nhất là -8.362 nghìn VND và giá trị lớn nhất là 36.574 nghìn VND.

Đối với các biến kiểm soát, chi tiết được diễn giải trong Bảng 2.

4.2. Kết quả hồi quy

Bảng 3: Kết quả hồi quy GLS của 3 phương trình

Ký hiệu biến	Phương trình 1	Phương trình 2	Phương trình 3
	TONE	TONE	TONE
EARN	0.00511*** (2.61)		
ROA		0.00795*** (3.00)	
EPS			0.000000143*** (2.87)
RET	0.000173 (1.50)	0.000130 (1.17)	0.000106 (0.94)
STD_RET	-0.0282** (-2.06)	-0.0257* (-1.90)	-0.0270** (-2.00)
SIZE	0.000379** (2.08)	0.000370** (2.04)	0.000369** (2.07)
BTM	-0.000199* (-1.75)	-0.000202* (-1.78)	-0.000257** (-2.28)
AGE	0.000114 (0.42)	0.000118 (0.44)	0.0000695 (0.26)
LIQ	-0.0000311 (-0.40)	-0.0000326 (-0.42)	-0.0000270 (-0.35)
LEV	0.000346 (0.35)	0.000488 (0.50)	0.0000718 (0.08)
GROW	-0.0000430*** (-3.52)	-0.0000415*** (-3.38)	-0.0000405*** (-3.41)
SECT	0.0000787 (1.28)	0.0000873 (1.42)	0.0000866 (1.42)
AUDIT	0.00249*** (6.19)	0.00244*** (6.05)	0.00244*** (6.12)
ACC	0.000782 (0.85)	0.000683 (0.74)	0.000679 (0.76)
Hệ số chặn	0.000108 (0.03)	0.0000948 (0.02)	0.000698 (0.18)
N	1239	1239	1239
Ghi chú: *, **, *** thể hiện mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%. Hệ số trong ngoặc đơn thể hiện giá trị thống kê t.			

Nguồn: Tác giả tổng hợp trên cơ sở kết quả nghiên cứu.

Đầu tiên, tác giả thực hiện các bước kiểm định hồi quy dữ liệu bảng cho phương trình 1 với biến độc lập EARN. Các mô hình hồi quy gộp (POOLED OLS), mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) lần lượt được thực hiện trên Stata cùng với các kiểm định để lựa chọn mô hình phù hợp. Kết quả mô hình POOLED OLS và REM có $p\text{-value} = 0,0000$; mô hình FEM và REM (kiểm định Hausman) có $p\text{-value} = 0,9633$ nên mô hình REM phù hợp hơn.

Kết quả kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến chỉ ra tất cả các biến đều có $VIF < 2$ chứng tỏ mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến. Tuy nhiên, kiểm định Modified Wald có $\text{Prob} > \chi^2 = 0,0000 < 5\%$ cho thấy mô hình có hiện tượng phương sai thay đổi. Đồng thời, kiểm định Wooldridge cho kết quả $\text{Prob} > F = 0,0239 < 5\%$ chỉ ra mô hình có hiện tượng tự tương quan. Bởi vậy, phương pháp hồi quy FGLS được lựa chọn để khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan.

Tương tự như phương trình 1, các bước kiểm định và thực hiện hồi quy cũng được áp dụng cho phương trình 2 và 3 với biến độc lập tương ứng là ROA và EPS. Kết quả cho thấy mô hình REM phù hợp hơn mô hình POOLED OLS và mô hình FEM và cả hai phương trình đều không có hiện tượng đa cộng tuyến (tất cả các biến có $VIF < 2$).

Kiểm định Modified Wald cho thấy mô hình hồi quy của phương trình 2 và 3 có hiện tượng phương sai thay đổi ($\text{Prob} > \chi^2 = 0,0000 < 5\%$). Kiểm định Wooldridge cho kết quả các mô hình này hiện tượng tự tương quan ($\text{Prob} > F$ lần lượt là 0,0215 và 0,0210, nhỏ hơn 5%). Bởi vậy, hồi quy theo FGLS được áp dụng để khắc phục các hiện tượng trên. Bảng 3 thể hiện kết quả hồi quy GLS cho cả 3 phương trình.

Từ kết quả hồi quy của cả 3 phương trình, tác giả rút ra được mối quan hệ nhất quán giữa KNSL của các công ty niêm yết và GĐCX trên BCTN. Mặc dù tác giả sử dụng các cách đo lường khác nhau đối với KNSL của các công ty niêm yết, nhưng kết quả hồi quy đều cho thấy KNSL có quan hệ cùng chiều với GĐCX trên BCTN ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Li (2010), Huang & cộng sự (2014), Kang & cộng sự (2018), Aly & cộng sự (2018). Tuy nhiên, nghiên cứu của tác giả cung cấp một bằng chứng thống kê vững chắc hơn cho mối quan hệ giữa KNSL và GĐCX trên BCTN vì đây là nghiên cứu đầu tiên đánh giá mối quan hệ này với KNSL được đo lường bằng nhiều cách thức khác nhau.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy mức độ tăng trưởng trong tài sản công ty có tác động ngược chiều đến GĐCX trên BCTN, trong khi, loại hình công ty thực hiện kiểm toán có tác động cùng chiều đến GĐCX trên BCTN ở mức ý nghĩa 1%. Bên cạnh đó, mức biến động của giá chứng khoán có tác động ngược chiều đến GĐCX trên BCTN ở mức ý nghĩa 5% đối với phương trình 1 và 3, ở mức ý nghĩa 10% đối với phương trình 2. Tỷ lệ giá trị sổ sách trên giá trị thị trường có tác động ngược chiều đến GĐCX trên BCTN ở mức ý nghĩa 5% đối với phương trình 3, ở mức ý nghĩa 10% đối với phương trình 1 và 2. Quy mô công ty có tác động cùng chiều đến GĐCX trên BCTN ở mức ý nghĩa 5%.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nội dung TTKT trên BCTN cung cấp thông tin quan trọng cho các nghiên cứu trong lĩnh vực kế toán. Trong BCTN, ngoài những thông tin tài chính, những thông tin phi tài chính được diễn giải bằng lời văn giúp cho nhà đầu tư hiểu rõ hơn về tình hình hoạt động của công ty. Ngoài ra, các công ty cũng sử dụng các NDTT trên BCTN như một cách thức để quảng bá công ty với các nhà đầu tư và những người sử dụng thông tin khác.

Vì vậy, GĐCX của các NDTT là một khía cạnh quan trọng mà các nhà đầu tư và người sử dụng thông tin khác cần quan tâm để đánh giá hiệu quả hoạt động của công ty. Nghiên cứu này đã dựa vào mô hình định lượng để khẳng định KNSL của các công ty niêm yết hàng đầu có tác động tích cực đến GĐCX trên BCTN. Ngoài ra, loại hình công ty thực hiện kiểm toán và quy mô công ty cũng có tác động tích cực đến GĐCX trên BCTN.

Các nhà quản lý doanh nghiệp đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng hình ảnh, lựa chọn sử dụng từ ngữ phù hợp trên BCTN. Những công việc này góp phần tạo kênh thông tin hiệu quả truyền tải thông điệp từ phía công ty đến những người sử dụng thông tin báo cáo tài chính. Đối với các nhà đầu tư và người sử dụng thông tin khác, GĐCX trên BCTN là một tín hiệu đáng quan tâm khi thu thập thông tin cho việc ra quyết định. GĐCX trên BCTN không chỉ thể hiện KNSL ở hiện tại mà còn thể hiện những kế hoạch và KNSL trong tương lai của công ty. GĐCX tích cực trên BCTN cho thấy tiềm lực tài chính và sức mạnh tài chính của một công ty.

Tóm lại, nghiên cứu này góp phần gợi ý một hướng nghiên cứu mới trong lĩnh vực kế toán ở Việt Nam. Các nhà nghiên cứu có thể khai thác ý nghĩa, nội hàm của các nội dung TTKT để tìm hiểu hành vi của các nhà quản lý doanh nghiệp. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế như giới hạn về cỡ mẫu, chưa phân tích được khả năng dự báo của GĐCX với KNSL trong tương lai, việc phân tích nội dung TTKT mới dừng ở GĐCX... Những hạn chế này có thể tác giả sẽ khắc phục trong các nghiên cứu tương lai.

Tài liệu tham khảo

- Alshorman, S. A. A., & Shanahan, M. (2022), 'The voice of profit: exploring the tone of Australian CEO's letters to shareholders after the global financial crisis', *Corporate Communications*, 27(1), 127–147. DOI: <https://doi.org/10.1108/CCIJ-12-2020-0169>.
- Aly, D., El-Halaby, S., & Hussainey, K. (2018), 'Tone disclosure and financial performance: evidence from Egypt', *Accounting Research Journal*, 31(1), 63–74. DOI: <https://doi.org/10.1108/ARJ-09-2016-0123>.
- Baltagi, B. H. (2005), *Econometric Analysis of Panel Data (Third edition)*, John Wiley & Sons Ltd., Chichester.
- Beattie, V. (2014), 'Accounting narratives and the narrative turn in accounting research: Issues, theory, methodology, methods and a research framework', *British Accounting Review*, 46(2), 111–134. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.bar.2014.05.001>.
- Beattie, V., McInnes, B., & Fearnley, S. (2004), 'A methodology for analysing and evaluating narratives in annual reports: A comprehensive descriptive profile and metrics for disclosure quality attributes', *Accounting Forum*, 28(3), 205–236. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.accfor.2004.07.001>.
- Bhana, N. (2009), 'The chairman's statements and annual reports: Are they reporting the same company performance to investors?', *Investment Analysts Journal*, 70(1), 32–46. DOI: <https://doi.org/10.1080/10293523.2009.11082513>.
- Bộ Tài chính (2020), *Thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*, ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020.
- Czarniawska, B. (2017), 'An emergence of narrative approaches in social sciences and in accounting research', In Hoque, Z., Parker, L. D., Covalleski, M. A. & Haynes, K. (Eds.), *The Routledge companion to qualitative accounting research methods*, Routledge, New York, 184–199.
- Dang Ngoc Hung, Pham Thi Hong Diep, & Dang Thai Binh (2019), 'Study Factor Affecting the Level of Information Disclosure of Vietnamese Enterprises', *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, 9(2), 199–218. DOI: <https://doi.org/10.5296/ijaf.v9i2.14662>.
- Dương Hoàng Ngọc Khuê (2016), 'Đo lường mức độ công bố thông tin phi tài chính và các nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin phi tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam', Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hassan, M. K., Abu-Abbas, B., & Kamel, H. (2022), tone, readability and financial risk: the case of GCC banks', *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 12(4), 716–740. DOI: <https://doi.org/10.1108/JAEE-06-2021-0192>.
- Huang, X., Teoh, S. H., & Zhang, Y. (2014), 'Tone management', *Accounting Review*, 89(3), 1083–1113. DOI: <https://doi.org/10.2308/accr-50684>.
- Jones, M., & Smith, M. (2014), 'Traditional and alternative methods of measuring the understandability of accounting narratives', *Accounting, Auditing and Accountability Journal*, 27(1), 183–208. DOI: <https://doi.org/10.1108/AAAJ-04-2013-1314>.
- Kang, T., Park, D. H., & Han, I. (2018), 'Beyond the numbers: The effect of 10-K tone on firms' performance predictions using text analytics', *Telematics and Informatics*, 35(2), 370–381. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.tein.2017.09.001>.

- Leung, S., Parker, L., & Courtis, J. (2015), 'Impression management through minimal narrative disclosure in annual reports', *British Accounting Review*, 47(3), 275–289. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.bar.2015.04.002>.
- Li, F. (2010), 'The information content of forward- looking statements in corporate filings-A naïve bayesian machine learning approach', *Journal of Accounting Research*, 48(5), 1049–1102. DOI: <https://doi.org/10.1111/j.1475-679X.2010.00382.x>.
- Loughran, T., & McDonald, B. (2011), 'When Is a Liability Not a Liability? Textual Analysis, Dictionaries, and 10-Ks', *The Journal of Finance*, 66(1), 35–65.
- Masztalerz, M. (2016), 'Why narratives in accounting? / Skąd narracje w rachunkowości?', *Prace Naukowe Uniwersytetu Ekonomicznego We Wrocławiu*, 434, 99-107. DOI: <https://doi.org/10.15611/pn.2016.434.10>.
- Mucko, P. (2021), 'Sentiment analysis of CSR disclosures in annual reports of EU companies', *Procedia Computer Science*, 192, 3351–3359. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.procs.2021.09.108>.
- Nguyen, C. T., Nguyen, L. T., & Nguyen, N. Q. (2022), 'Corporate social responsibility and financial performance: The case in Vietnam', *Cogent Economics and Finance*, 10(1). DOI: <https://doi.org/10.1080/23322039.2022.2075600>.
- Nguyen, T. H., Vu, Q. T., Nguyen, D. M., & Le, H. L. (2021), 'Factors influencing corporate social responsibility disclosure and its impact on financial performance: the case of Vietnam', *Sustainability*, 13(15). DOI: <https://doi.org/10.3390/su13158197>.
- Nguyễn Thị Hải Hà (2014), 'Chất lượng công bố thông tin của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam Thực trạng và giải pháp', *Tạp Chí Khoa Học ĐHQGHN: Kinh Tế và Kinh Doanh*, 30(3), 37–45.
- Pham Duc Hieu & Do Thi Huong Lan (2015), 'Factors Influencing the Voluntary Disclosure of Vietnamese Listed Companies', *Journal of Modern Accounting and Auditing*, 11(12), 656–676. DOI: <https://doi.org/10.17265/1548-6583/2015.12.004>.
- Qian, Y., & Sun, Y. (2021), 'The Correlation Between Annual Reports' Narratives and Business Performance: A Retrospective Analysis', *SAGE Open*, 11(3). DOI: <https://doi.org/10.1177/21582440211032198>.
- Rutherford, B. A. (2003), 'Obfuscation, Textual Complexity and the Role of Regulated Narrative Accounting Disclosure in Corporate Governance', *Journal of Management and Governance*, 7, 187–2010. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.1023/A:1023647615279>.
- Rutherford, B. A. (2018), 'Narrating the narrative turn in narrative accounting research: Scholarly knowledge development or flat science?', *Meditari Accountancy Research*, 26(1), 13–43. DOI: <https://doi.org/10.1108/MEDAR-04-2017-0139>.
- Shehata, N. F. (2014), 'Theories and Determinants of Voluntary Disclosure', *Accounting and Finance Research*, 3(1). DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.5430/afr.v3n1p18>.
- Trần Khải Thiện, & Tiểu Phùng Mai Sương (2020), 'Một số khái niệm và hướng tiếp cận phân tích cảm xúc - Áp dụng cho tiếng Việt', *Tạp Chí Khoa Học Trường Đại Học Ngoại Ngữ Tin Học Thành Phố Hồ Chí Minh*, 6(1), 82–89.
- Tran, L. T. H., Tu, T. T. K., Nguyen, T. T. H., Nguyen, H. T. L., & Vo, X. V. (2021), 'Annual report narrative disclosures, information asymmetry and future firm performance: evidence from Vietnam', *International Journal of Emerging Markets*, ahead-of-print(ahead-of-print). DOI: <https://doi.org/10.1108/IJOEM-08-2020-0925>.
- Verrecchia, R. E. (1983), 'Discretionary disclosure', *Journal of Accounting and Economics*, 5, 179–194. DOI: [https://doi.org/https://doi.org/10.1016/0165-4101\(83\)90011-3](https://doi.org/https://doi.org/10.1016/0165-4101(83)90011-3).
- Zhou, B., Zhang, C., & Zeng, Q. (2018), 'Does the rhetoric always hide bad intention: annual report's tone and stock crash risk', *China Journal of Accounting Studies*, 6(2), 178–205. DOI: <https://doi.org/10.1080/21697213.2018.1522038>.

TỔNG QUAN VĂN HOÁ TỔ CHỨC QUA PHÂN TÍCH TRẮC LƯỢNG THƯ MỤC BẰNG VOSVIEWER

Nguyễn Duy Khánh
Trường Đại học Ngân hàng
Email: khanhduy7919@yahoo.com

Mã bài: JED-1206
Ngày nhận bài: 19/03/2023
Ngày nhận bài sửa: 10/04/2023
Ngày duyệt đăng: 08/05/2023
DOI: 10.33301/JED.VI.1206

Tóm tắt

Văn hóa tổ chức đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành lợi thế cạnh tranh. Đã có nhiều nghiên cứu được thực hiện bằng cách phân tích tài liệu tham khảo của các nghiên cứu với mô hình trực quan. Nghiên cứu này cung cấp thông tin rộng rãi về văn hoá tổ chức, bao gồm các tác giả, tạp chí, quốc gia và tài liệu tham khảo. Sử dụng nguồn dữ liệu Scopus từ năm 1969 đến 2023 với 4731 nghiên cứu về văn hoá tổ chức để phân tích trắc lượng thư mục với sự hỗ trợ của phần mềm VOSviewer kết hợp với phần mềm MS Excel và Publish and Perish của Harzing. Kết quả phân tích được tổng hợp qua các bảng số liệu và trực quan bằng hình ảnh. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ sử dụng nguồn dữ liệu từ Scopus nên kết quả phân tích có thể chưa bao quát được toàn bộ các nghiên cứu đã xuất bản. Những nghiên cứu tiếp theo có thể bổ sung thêm dữ liệu từ các nguồn khác để gia tăng tính khách quan của kết quả nghiên cứu.
Từ khóa: Phân tích trắc lượng thư mục, Văn hoá tổ chức, VOSviewer.
Mã phân loại JEL: D83, J53, M14, M19

Overview of organizational culture through bibliometric analysis using VOSviewer

Abstract

Organizational culture plays an essential role in the formation of competitive advantage. Many studies have been done by analyzing the references of publications with a visual model. This study aimed to provide broad information on organizational culture, including authors, journals, countries, and references. The data was collected from Scopus, containing 4731 studies on organizational culture, from 1969 to 2023, for bibliometric analysis with the support of VOSviewer software combined with MS Excel and Harzing's Publish and Perish software. Analysis results are summarized through data tables and visualized by images. However, this study only used data from Scopus, so the analysis results may not be comprehensive for all published publications. Further studies may add data from other sources to increase the objectivity of the research results.

Keywords: Bibliometric analysis, Organizational culture, VOSviewer.

1. Giới thiệu

Chủ đề văn hóa tổ chức được sử dụng rộng rãi trong những năm gần đây (Ginting, 2023). Văn hóa tổ chức được coi là một yếu tố quan trọng cho sự thành công của các doanh nghiệp liên quan đến đổi mới sáng tạo, đặc biệt là trong bối cảnh nền kinh tế tri thức (Büschgens & cộng sự, 2013). Mọi tổ chức đều có văn hóa độc đáo của nó và từ thế kỷ trước, nhiều học giả và nghiên cứu đã phát triển sự hiểu biết về tác động của các khía cạnh văn hóa đối với quản lý tổ chức (Qin & cộng sự, 2023). Có nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng, các

công ty thành công thường sở hữu một văn hóa tổ chức rõ ràng và cụ thể (Barney, 1986; Calori & Sarnin, 1991; Gordon & DiTomaso, 1992; Wilkins & Ouchi, 1983).

VOSviewer là kỹ thuật lập bản đồ thư mục nhằm mục đích thay thế cho kỹ thuật MDS (Multidimensional scaling) nổi tiếng (Van Eck & cộng sự, 2010). *VOSviewer* cho phép tạo ra bản đồ và trực quan hóa các mạng số liệu và phân tích các yếu tố bao gồm tạp chí, tác giả, nghiên cứu riêng lẻ và có thể được xây dựng dựa trên các trích dẫn, khớp nối thư mục, đồng trích dẫn hoặc mối quan hệ đồng tác giả (Van Eck & Waltman, 2017). Ngoài ra, *VOSviewer* cũng thực hiện các chức năng khai thác văn bản để phân tích nội dung của tài liệu khoa học, đặc biệt là tiêu đề và tóm tắt của nghiên cứu.

Nghiên cứu thư mục ngày càng trở nên phổ biến như một trong những cách tiếp cận xu hướng nghiên cứu mới (Ahmi & Mohd Nasir, 2019). Pinto & cộng sự (2014) dựa vào ảnh xạ đồng trích dẫn của phương pháp phân tích thư mục đã xác định hai nhóm nghiên cứu chính. Một nhóm bao gồm các công việc về khái niệm hóa văn hóa và các chiều của nó và nhóm còn lại tập trung vào khoảng cách văn hóa. El Baz & Iddik (2022) sử dụng phần mềm *CiteSpace* với nguồn dữ liệu từ *Web of Science*. El Baz & Iddik (2022) đã thu thập 1479 nghiên cứu trong chỉ số trích dẫn khoa học (SCI) và chỉ số trích dẫn khoa học xã hội (SSCI) từ năm 2005 đến 2016 với 63 682 tài liệu tham khảo tương ứng để phân tích. Gần đây, nghiên cứu của El Baz & Iddik (2022) cũng dựa vào nguồn dữ liệu của *Scopus* (2001 – 2020) để phân tích thư mục cho nghiên cứu Văn hóa tổ chức và quản lý chuỗi cung ứng xanh: phân tích thư mục dựa trên dữ liệu *Scopus*. Hơn nữa, so với các phương pháp nghiên cứu khác trong lĩnh vực này chẳng hạn như tổng quan tài liệu có hệ thống và tổng quan phân tích tổng hợp, nghiên cứu của tác giả có ba ưu điểm so với các phương pháp khác. Thứ nhất, kết quả được trình bày dưới dạng bảng và hình để người nghiên cứu dễ hiểu. Thứ hai, *VOSviewer* không chỉ phân tích nội dung của các nghiên cứu về văn hóa tổ chức mà còn cung cấp thông tin phân tích toàn diện như tác giả, tổ chức, quốc gia và thư mục. Thứ ba, các xu hướng tiềm năng trong tương lai không chỉ tập trung vào một khía cạnh thông qua phân tích thống kê. Phân tích thống kê giúp các nhà nghiên cứu trong các lĩnh vực khác nhau mở rộng nghiên cứu của họ và giúp sinh viên hiểu liệu những thách thức kinh doanh có liên quan đến văn hóa doanh nghiệp hay không.

Bài viết này cung cấp một cái nhìn tổng quan về văn hóa tổ chức bằng cách sử dụng thư mục từ *VOSviewer* dựa trên nguồn dữ liệu *Scopus* được thống kê từ năm 1969 đến năm 2023. Ngoài ra, xu hướng gia tăng về nghiên cứu, tác giả đầu tiên, tạp chí hàng đầu, quốc gia, tổ chức và tài liệu tham khảo chính được trình bày cùng với lịch sử phát triển của văn hóa tổ chức. Dựa trên những kết quả này, các xu hướng trong tương lai có thể được dự đoán. Nhìn chung, bài viết này không chỉ cung cấp nền tảng về văn hóa tổ chức cho các nhà nghiên cứu mới mà còn cung cấp một khung nghiên cứu trực quan và định lượng về quản lý, cho phép các học giả khám phá khoảng cách giữa văn hóa tổ chức và phân tích thư mục.

Được bắt đầu với một tổng quan ngắn gọn về sự phát triển của văn hóa tổ chức và sau đó là thông tin về công cụ được sử dụng để phân tích (*VOSviewer*) và quy trình tìm kiếm, bài viết cung cấp một góc nhìn tổng quan về văn hóa tổ chức bằng cách sử dụng thư mục từ *VOSviewer* dựa trên nguồn dữ liệu *Scopus* được thống kê từ năm 1969 đến năm 2023. Kết quả của các bài báo trích dẫn (là các bài báo được tìm kiếm trong nghiên cứu này) và các bài báo được trích dẫn (các tài liệu tham khảo của các bài báo được tìm kiếm trong nghiên cứu này) được thể hiện trực quan qua các bảng tổng hợp và các hình ảnh. Dựa trên kết quả này, xu hướng gia tăng về nghiên cứu, tác giả đầu tiên, tạp chí hàng đầu, quốc gia, tổ chức và tài liệu tham khảo chính được thể hiện cùng với lịch sử phát triển của văn hóa tổ chức cũng như cung cấp cho độc giả quan tâm về văn hóa tổ chức dễ dàng tìm thấy các xu hướng nghiên cứu thông qua các bảng đồ mạng lưới. Phần cuối của bài viết này kết luận với những phát hiện trong nghiên cứu, trình bày những đóng góp về phương pháp và thực tiễn, đồng thời chỉ ra một số hạn chế.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Nguồn dữ liệu và phương án tìm kiếm

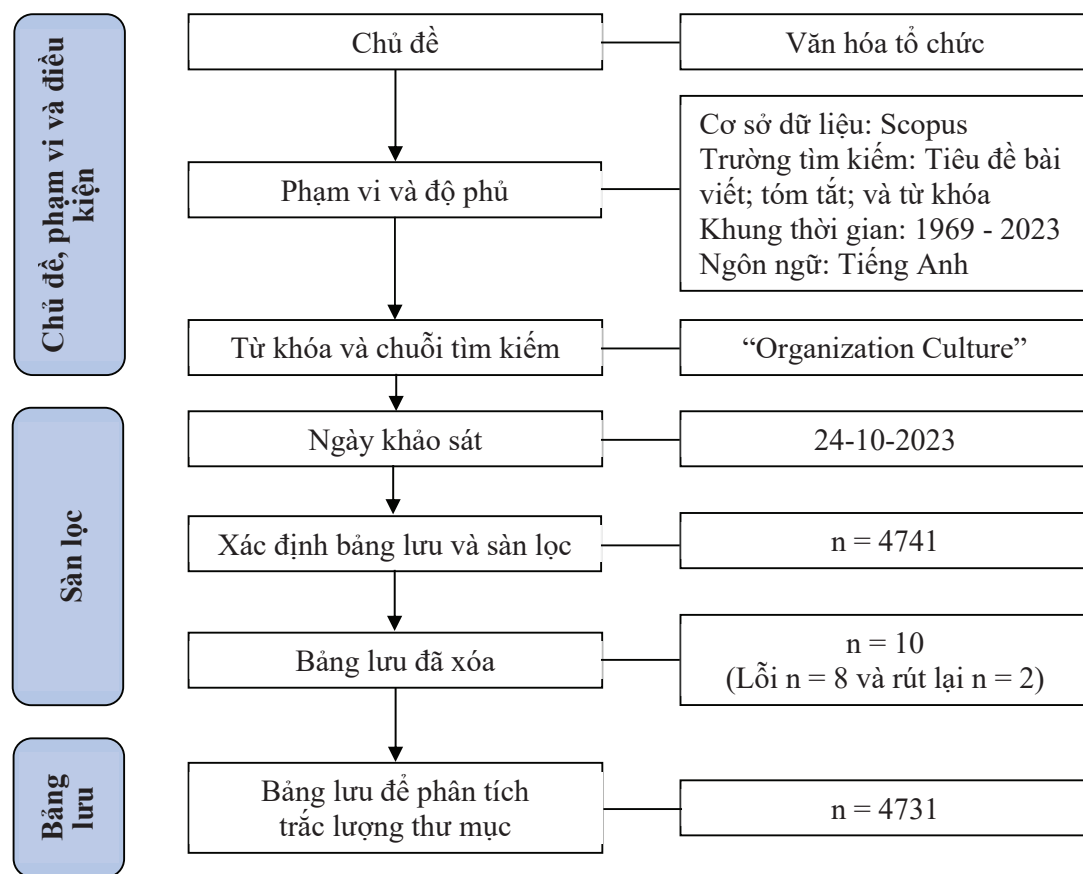
Phân tích trắc lượng thư mục được thực hiện bằng cách sử dụng cơ sở dữ liệu *Scopus* kể từ năm 1969 đến 2023. “Organizational Culture” là cụm từ tìm kiếm có trong tiêu đề của bài báo được sử dụng để tìm kiếm các bài báo liên quan đã xuất bản bằng bất kỳ ngôn ngữ nào liên quan đến nghiên cứu về văn hóa tổ chức. Annesley (2010) và Jamali & Nikzad (2011) cho rằng, tiêu đề của bài báo là yếu tố đầu tiên mà người đọc sẽ

quan sát. Tuy nhiên, để mở rộng phạm vi tìm kiếm tác giả lựa chọn phạm vi tìm kiếm theo tiêu đề bài báo, tóm tắt và các từ khóa liên quan trong trường tìm kiếm tài liệu thuộc trang chủ *Scopus*. Nó đại diện cho chủ đề liên quan có ý nghĩa với lĩnh vực nghiên cứu và mục tiêu của nghiên cứu. Tác giả đã tùy chỉnh tìm kiếm các nghiên cứu đã xuất bản từ năm 1969 đến 2023 để xác định các nghiên cứu về văn hoá tổ chức.

2.2. Khai thác thông tin

Hình 1 trình bày sơ đồ tìm kiếm của tác giả. Trong nghiên cứu này, tất cả các tài liệu đã được phân tích thư mục. Tác giả đã sử dụng (i) *Microsoft Excel* 2019 để tính toán tần suất và tỷ lệ phần trăm của các tài liệu đã xuất bản và để tạo các biểu đồ và đồ thị có liên quan; (ii) *VOSviewer* (phiên bản 1.6.19) để tạo và trực quan hóa các mạng thư mục; và (iii) Phần mềm *Publish and Perish* của *Harzing* để tính toán các chỉ số trích dẫn. Tác giả đã loại trừ các loại tài liệu bị chỉnh sửa và rút lại để tránh việc đếm tài liệu trùng lặp hoặc đếm sai.

Hình 1: Sơ đồ tìm kiếm



Nguồn: Zakaria & cộng sự (2021)

3. Kết quả

3.1. Mô tả tài liệu truy xuất

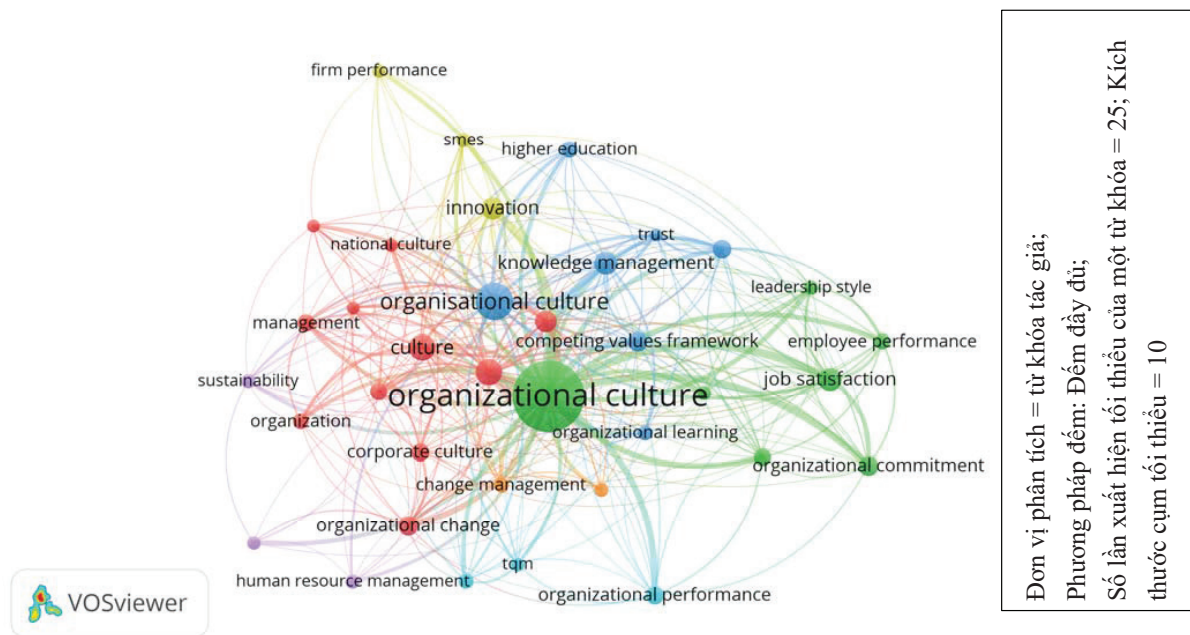
Tổng cộng có 4731 tài liệu được xác định từ cơ sở dữ liệu *Scopus* dựa trên loại tài liệu và loại nguồn. Loại tài liệu có thể là bài báo, bài báo đánh giá, sách, chương sách, thư, ghi chú, bài báo hội nghị, tổng quan dữ liệu, khảo sát ngắn, hoặc không xác định. Bảng 1 tóm tắt cấu trúc của các danh mục theo từng loại tài liệu. Bài viết gốc 72,44% (3427) tổng số tài liệu đã xuất bản, tiếp theo là các bài báo hội thảo, chiếm 11,73% (555), chương sách (422, 8,92%), tổng quan (226, 4,78%), và các loại tài liệu khác mà mỗi loại chỉ đóng góp dưới 1% tổng số nghiên cứu. Các tài liệu được truy xuất đã nhận được tổng cộng 99421 trích dẫn, 1841.13 trích dẫn/năm và 87.61 trích dẫn/bài viết.

Bảng 1: Tóm tắt dữ liệu được truy xuất (1969 - 2023)

Loại tài liệu	Tổng số nghiên cứu	Phần trăm (%)
Bài báo	3427	72,44
Bài báo hội thảo	555	11,73
Chương sách	422	8,92
Tổng quan	226	4,78
Sách	39	0,82
Ghi chú	32	0,68
Xã luận	12	0,25
Thư	8	0,17
Khảo sát ngắn	7	0,15
Dữ liệu giấy	3	0,06
Tổng cộng	4731	100

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ nguồn dữ liệu Scopus

Phần lớn các tài liệu truy xuất được xuất bản bằng tiếng Anh (4465, 94,38%), tiếp theo là tiếng Tây Ban Nha (2,13%) và Bồ Đào Nha (0,74%). Các ngôn ngữ khác bao gồm tiếng Nga, tiếng Đức, tiếng Hàn Quốc và tiếng Ba Tư.

Hình 2: Trực quan hóa bản đồ mạng của các từ khóa tác giả

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm VOSviewer

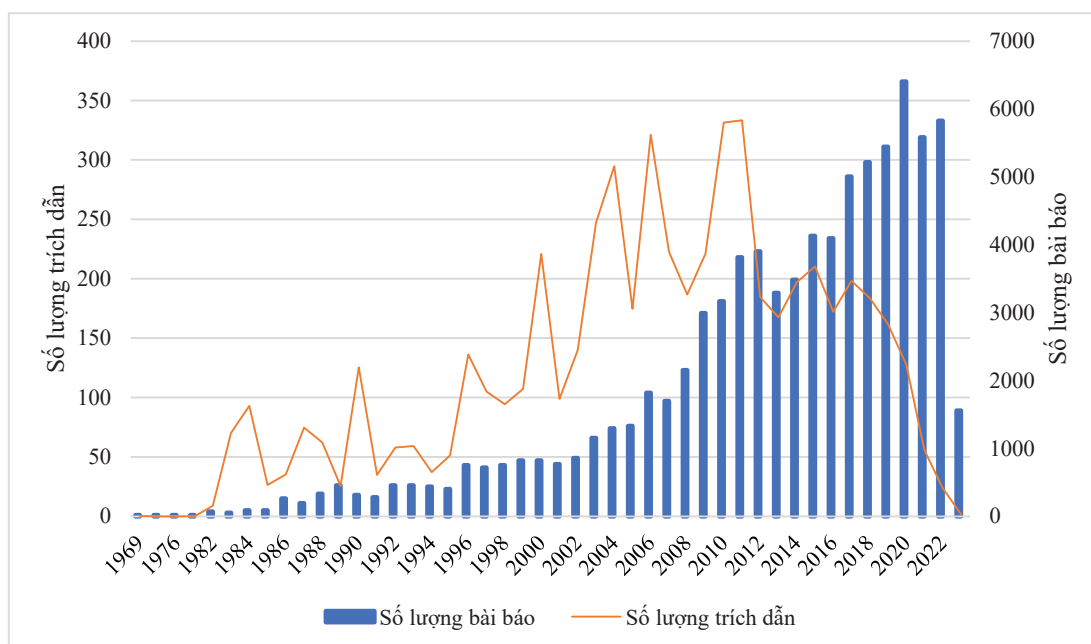
Lập bản đồ bằng kỹ thuật *VOSviewer* của từ khóa tác giả với số lần xuất hiện tối thiểu là 25 cho thấy rằng những từ khóa như văn hoá, lãnh đạo, giá trị, văn hoá doanh nghiệp, thay đổi tổ chức, hiệu quả tổ chức, cam kết tổ chức, hài lòng công việc, quản trị tri thức, hiệu quả hoạt động và cải tiến là những từ khóa tác giả gặp nhiều nhất sau loại trừ các từ khóa chủ yếu liên quan đến truy vấn tìm kiếm (Hình 2). Các hình tròn trong cùng một cụm màu gợi ý một chủ đề tương tự giữa các nghiên cứu. Mỗi hình tròn đại diện cho một lĩnh vực con của lĩnh vực nghiên cứu văn hoá tổ chức. Cụ thể, như được hiển thị trong cụm màu đỏ (cụm 1, 21 mục), các từ khóa như văn hoá doanh nghiệp, văn hoá, hiệu quả hoạt động, quản trị nguồn nhân lực, cải tiến, lãnh đạo, quản trị, hiệu quả tổ chức, thay đổi tổ chức có liên quan đến chủ đề “văn hoá”. Trong cụm màu xanh lá cây (cụm 2, 14 mục), các từ khóa như kiến thức quản trị, động lực, cam kết tổ chức, hiệu quả làm việc của

nhân viên, phong cách lãnh đạo, hiệu quả tổ chức, v.v., được tập trung vào miền chính là “sự hài lòng trong công việc”.

3.2. Sự gia tăng nghiên cứu

Việc kiểm tra các tài liệu dựa trên năm xuất bản giúp nhà nghiên cứu quan sát mô hình phát triển và mức độ phổ biến của đối tượng nghiên cứu theo thời gian (Ahmi & Mohd Nasir, 2019). Năng suất cao nhất quan sát được vào năm 2020, với tổng số 338 tài liệu và năng suất thấp nhất là vào những năm đầu của giai đoạn điều tra số liệu (1969, 1971, 1976, 1979), với nghiên cứu xuất bản là 1. Số lượng nghiên cứu đã tăng lên trong thời gian gần đây (Hình 3).

Hình 3: Biểu đồ gia tăng số nghiên cứu



Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ nguồn dữ liệu Scopus

Ma trận trích dẫn mỗi năm đối với các tài liệu được truy xuất được trình bày trong Bảng 2. Số lượng trích dẫn trên mỗi nghiên cứu cao nhất đối với các tài liệu xuất bản năm 1983 (410.00 trích dẫn trên mỗi nghiên cứu), trong khi thấp nhất là đối với các tài liệu xuất bản năm 1979 (1 trích dẫn trên mỗi nghiên cứu).

Bảng 2: Số lượng nghiên cứu hàng năm và ma trận trích dẫn

Năm	Tổng số xuất bản	Trích dẫn	Số bài báo được trích dẫn	Số trích dẫn trên một bài báo	Số trích dẫn trung bình trên mỗi bài báo	Chỉ số h	Chỉ số g
1969	1	6	1	6,00	6,00	0	0
1971	1	0	0	0,00		0	0
1976	1	0	0	0,00		0	0
1979	1	1	1	1,00	1,00	1	1
1982	4	155	3	38,75	51,67	2	4
1983	3	1230	3	410,00	410,00	3	3
1984	5	1626	5	325,20	325,20	4	5
1985	5	461	4	92,20	115,25	4	5

1986	15	617	13	41,13	47,46	8	15
1987	11	1306	10	118,73	130,60	6	11
1988	19	1087	18	57,21	60,39	11	19
1989	26	446	22	17,15	20,27	11	21
1990	18	2193	15	121,83	146,20	9	18
1991	16	609	12	38,06	50,75	9	16
1992	26	1014	22	39,00	46,09	13	26
1993	26	1036	24	39,85	43,17	14	26
1994	25	650	21	26,00	30,95	9	25
1995	23	897	22	39,00	40,77	13	23
1996	43	2384	39	55,44	61,13	17	43
1997	41	1838	37	44,83	49,68	16	41
1998	43	1651	38	38,40	43,45	13	40
1999	47	1876	41	39,91	45,76	20	43
2000	47	3865	43	82,23	89,88	26	47
2001	44	1729	40	39,30	43,23	21	41
2002	49	2450	45	50,00	54,44	23	49
2003	66	4324	57	65,52	75,86	24	65
2004	74	5157	68	69,69	75,84	33	71
2005	76	3056	61	40,21	50,10	25	55
2006	104	5619	89	54,03	63,13	33	74
2007	97	3896	81	40,16	48,10	35	62
2008	123	3267	106	26,56	30,82	32	55
2009	171	3869	134	22,63	28,87	34	59
2010	181	5799	139	32,04	41,72	37	74
2011	218	5835	183	26,77	31,89	36	71
2012	223	3228	170	14,48	18,99	31	48
2013	188	2931	154	15,59	0,05	29	48
2014	199	3445	155	17,31	0,04	29	54
2015	236	3680	167	15,59	0,05	30	56
2016	234	3013	175	12,88	0,06	29	46
2017	286	3469	222	12,13	0,06	34	49
2018	298	3214	235	10,79	0,07	27	45
2019	311	2832	225	9,11	0,08	26	43
2020	366	2239	267	6,12	0,12	22	33
2021	319	972	173	3,05	0,18	15	21
2022	333	414	142	1,24	0,34	9	12
2023	89	31	11	0,35	0,35	3	4

3.3. Mô hình quyền tác giả, cộng tác và các tác giả tiêu biểu

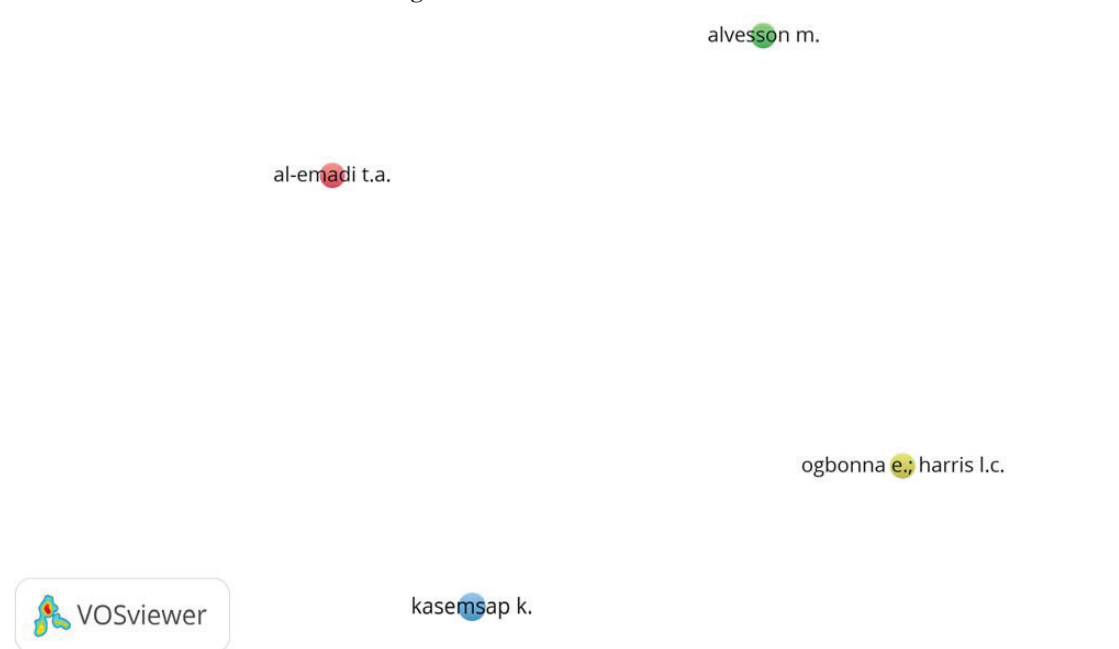
Tổng cộng có 1270 (26,84%) tài liệu là nghiên cứu của một tác giả trong khi các tài liệu còn lại (3461; 73,16%) là nghiên cứu của nhiều tác giả (Bảng 3). Do đó, tỷ lệ nghiên cứu nhóm hoặc mức độ hợp tác nghiên cứu giữa các nhà nghiên cứu văn hoá tổ chức là 73,16%. Các tác giả có năng suất tối thiểu là 5 tài liệu và tổng số trích dẫn tối thiểu là 1 được hiển thị bằng kỹ thuật *VOSviewer* và được trình bày trong Hình 4. Bản đồ bao gồm 3 vòng tròn, mỗi vòng đại diện cho một tác giả. Các vòng độc lập với nhau cho thấy các tác giả chưa có sự hợp tác nghiên cứu chặt chẽ với nhau.

Bảng 3: Số lượng tác giả trên mỗi nghiên cứu

Số tác giả	Số nghiên cứu	Phần trăm (%)	Số tác giả	Số nghiên cứu	Phần trăm (%)
0a (1)	71	1,50	9	13	0,27
1	1270	26,84	10	9	0,19
2	1444	30,52	11	7	0,15
3	988	20,88	12	3	0,06
4	543	11,48	13	2	0,04
5	227	4,80	14	1	0,02
6	84	1,78	15	1	0,02
7	55	1,16	24	1	0,02
8	14	0,30	33	1	0,02

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ nguồn dữ liệu Scopus

Hình 4: Bản đồ trực quan hoá mạng lưới đồng tác giả nghiên cứu văn hoá tổ chức



Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm VOSviewer

Bảng 4: 10 tác giả làm việc hiệu quả nhất

Tác giả	Tổng số bài báo	Tổng số trích dẫn	Số trích dẫn trên một bài báo	Chỉ số h	Chỉ số g
Mannion, R.	10	1677	167,7	9	10
Dasgupta, S.	9	50	5,56	3	6
Glisson, C.	9	945	105,00	9	9
Ogbonna, C.	9	918	102,00	9	9
Ashkanasy, N. M.	8	583	72,88	5	8
Reiman, T.	8	129	16,13	3	8
Rusu, L.	8	33	4,13	4	5
Vadi, M.	8	114	14,25	6	8
Alvesson, M.	7	344	49,14	6	7
Chatman, J. A.	7	973	49,14	6	7

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ nguồn dữ liệu Scopus

Dựa trên bộ dữ liệu của tác giả, 159 tác giả đã xuất bản các bài báo về chủ đề văn hoá tổ chức từ năm 1969 đến 2023. Bảng 4 liệt kê 10 tác giả làm việc hiệu quả nhất trong thời gian nghiên cứu. Tác giả có năng suất cao nhất với số lượng công bố cao nhất là Mannion (10 công bố; 1677 trích dẫn), trong khi tác giả Dasgupta (9 công bố; 50 trích dẫn) xếp thứ hai.

3.4. Các nghiên cứu phân bố theo địa lý

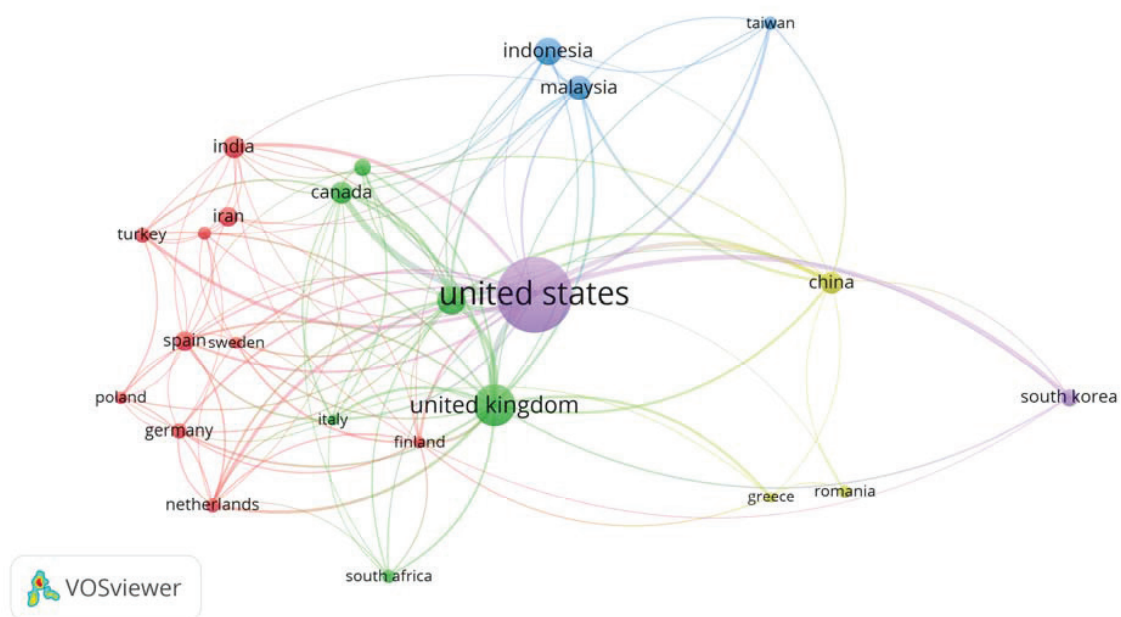
Các nhà nghiên cứu từ 119 quốc gia khác nhau đã đóng góp vào việc xuất bản các tài liệu được truy xuất từ năm 1969 đến năm 2023. 10 quốc gia hàng đầu đóng góp cho các nghiên cứu được liệt kê trong Bảng 5. Hoa Kỳ đứng đầu với tổng số 1161 (24,54%) nghiên cứu, tiếp theo là Vương Quốc Anh 447 (9,45%) nghiên cứu và Úc bắt đầu xuất bản từ năm 1988 với 238 (5,03%) nghiên cứu. Trục quan hóa về sự hợp tác giữa các quốc gia với năng suất tối thiểu là 50 tài liệu được thể hiện như trong Hình 5.

Bảng 5: 10 quốc gia đã đóng góp cho các nghiên cứu

Xếp hạng	Quốc gia	Tổng số bài báo	Tổng số trích dẫn	Tổng cường độ liên kết
1	Hoa Kỳ	1161	38099	323
2	Vương quốc Anh	447	14204	187
3	Châu Úc	238	8775	135
4	Indonesia	233	1014	27
5	Malaysia	188	2067	83
6	Canada	166	3929	83
7	Trung Quốc	161	4048	91
8	Ấn Độ	161	1966	45
9	Iran	133	731	11
10	Tây Ban Nha	131	3012	69

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ nguồn dữ liệu Scopus

Hình 5: Bản đồ trực quan hóa mạng lưới hợp tác quốc tế giữa các quốc gia với năng suất tối thiểu 50 tài liệu



Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm VOSviewer

Bản đồ trực quan hóa mạng lưới hợp tác quốc tế giữa các quốc gia với năng suất tối thiểu 50 nghiên cứu. Độ dày của đường nối giữa hai quốc gia bất kỳ cho thấy sức mạnh của sự hợp tác. Các quốc gia có màu tương tự tạo thành một cụm. Cụ thể, các quốc gia có màu đỏ như Ấn Độ, Iran, Thổ Nhĩ Kỳ, Tây Ban Nha, Ba Lan, Hà Lan và Thụy Sĩ được nhóm trong cụm màu đỏ. Brazil, Canada, Italia và Vương Quốc Anh được nhóm trong cụm màu xanh lá. Trong khi Indonesia, Malaysia và Đài Loan được nhóm trong cụm màu xanh dương. Trung Quốc, Hy Lạp và Rumania được nhóm trong cụm màu vàng.

Các tổ chức có ảnh hưởng nhất với tối thiểu 5 công bố được tóm tắt trong Bảng 6. Hầu hết các tổ chức tích cực trong lĩnh vực này đều ở Malaysia và Châu Úc. Trường đại học *Universiti Utara Malaysia* là tổ chức hoạt động hiệu quả nhất và đứng đầu với tổng số 42 nghiên cứu. Tiếp theo là Trường đại học *Queensland University of Technology*, Châu Úc với 32 nghiên cứu.

Bảng 6: Các tổ chức có ảnh hưởng nhất với tối thiểu 5 nghiên cứu

Tổ chức	Quốc gia	Tổng số bài báo	Tổng số bài báo được trích dẫn	Tổng số trích dẫn	Tổng số trích dẫn trên một bài báo	Số trích dẫn trung bình trên mỗi bài báo được trích dẫn	Chỉ số h	Chỉ số g
Universiti Utara Malaysia	Malaysia	42	31	442	10,52	14,26	11	20
Queensland University of Technology	Châu Úc	32	24	1376	43,00	57,33	16	32
Universidade de São Paulo	Brazil	31	25	432	13,94	17,28	9	20
College of Business, Universiti Utara Malaysia	Malaysia	24	19	208	8,76	10,95	8	14
The University of Manchester	Vương quốc Anh	23	21	1719	74,74	81,86	15	23
The George Washington University	Hoa Kỳ	22	17	237	10,77	13,94	8	15
Universiti Sains Malaysia	Malaysia	21	18	221	10,52	12,28	9	14
Islamic Azad University	Iran	21	11	67	3,19	6,09	4	8
Bucharest University of Economic Studies	Rumania	21	10	31	1,48	3,10	4	4
University of California, Berkeley	Hoa Kỳ	20	20	2128	106,40	106,40	14	20

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ nguồn dữ liệu Scopus

3.5. Các tạp chí phổ biến

Bảng 7 liệt kê 6 Tạp chí hàng đầu về nghiên cứu văn hóa tổ chức. Tạp chí *Sustainability* đứng đầu với 34 nghiên cứu, tiếp theo là Tạp chí *International Journal of Human Resource Management* ở vị trí thứ hai (28 nghiên cứu).

3.6. Các nghiên cứu được trích dẫn hàng đầu

10 bài báo được trích dẫn hàng đầu trong lĩnh vực văn hóa tổ chức được trình bày trong Bảng 8. Bài báo nhận được trích dẫn cao nhất, “Văn hóa tổ chức” đã được xuất bản trên tạp chí *American Psychologist* năm 1990 đã nhận được tổng cộng 1882 trích dẫn và là bài báo có ảnh hưởng nhất dựa trên trích dẫn mỗi năm (57.06 trích dẫn/năm). Schein đã được liệt kê là tác giả có năng suất cao nhất và là tác giả của hơn 30% số bài báo được trích dẫn nhiều nhất được liệt kê trong Bảng 7, bao gồm cả bài báo được trích dẫn nhiều thứ hai, “Nhận thức mới về Văn hóa tổ chức” được xuất bản trên Tạp chí *Sloan Management Review* năm 1984 và nhận được tổng cộng 1070 trích dẫn. Xếp thứ ba là Denison với nghiên cứu “Sự khác biệt giữa văn hóa tổ

chức và môi trường tổ chức là gì? Quan điểm của người bản xứ về những mô hình gây tranh cãi trong một thập kỷ” đăng trên tạp chí *Academy of Management Review* đã nhận được 1053 trích dẫn.

Bảng 7: 6 Tạp chí xuất bản hàng đầu về nghiên cứu văn hoá tổ chức

Tên tạp chí	Tổng số bài báo	Tổng số trích dẫn	Nhà xuất bản
Sustainability (Switzerland)	34	470	MDPI
International Journal of Human Resource Management	28	1704	Routledge
Quality – Access to Success	27	55	SRAC – Romanian Society for Quality
Espacios	25	26	Revista Espacios
Proceedings of the International Conference on Industrial Engineering and Operations Management	25	21	IEOM Society
BMC Health Services Research	23	577	BioMed Central Ltd.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ nguồn dữ liệu Scopus

Bảng 8: Danh sách 10 tác giả nổi bật về nghiên cứu văn hoá tổ chức

Tác giả	Tên bài báo	Năm xuất bản	Tổng số trích dẫn	Số trích dẫn trên năm
Schein, E. H.	Organizational Culture	1990	1882	57,06
Schein, E. H.	Coming to a new awareness of Organizational Culture	1984	1070	27,44
Denison, D. R.	What is the difference between organizational culture and organizational climate? A native's point of view on a decade of paradigm wars	1996	1053	39,00
Martins, E. C., & Terblanche, F.	Building organizational culture that stimulates creativity and innovation	2003	917	45,85
Weick, K. E.	Organizational Culture as a Source of High Reliability	1987	904	25,11
Ravasi, D., & Schultz, M.	Responding to organizational identity threats: Exploring the role of organizational culture	2006	776	45,71
Zahra, S. A., Hayton, J. C., & Salvato, C.	Entrepreneurship in family vs. Non-family firms: A resource-based analysis of the effect of organizational culture	2004	742	39,11
Homburg, C., & Pflesser, C.	A multiple-layer model of market-oriented organizational culture: Measurement issues and performance outcomes	2000	739	32,13
Schein, E. H.	The role of the founder in creating organizational culture	1983	694	17,35
Zheng, W., Yang, B., & McLean, G. N.	The relationship of organizational culture with productivity and quality: A study of Indian software organizations	2010	660	50,77

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ nguồn dữ liệu Scopus

4. Thảo luận và kết luận

Dữ liệu trên đây chỉ ra rằng nghiên cứu về văn hoá tổ chức đã thể hiện một xu hướng ngày càng ấn tượng, được phản ánh bởi số lượng nghiên cứu tăng lên hàng năm bắt đầu từ những năm 2009, có sự tăng cao vào

năm 2020 (Hình 3). Kết quả phân tích của tác giả cho thấy xu hướng này vẫn tiếp tục, thể hiện qua số lượng tài liệu ngày càng tăng theo năm (Bảng 2). Về khía cạnh trích dẫn, các bài báo xuất bản năm 1983 được chọn là bài báo được trích dẫn nhiều hoặc có tổng số trích dẫn cao hơn, số lần trích dẫn trung bình trên mỗi nghiên cứu (cũng như chỉ số h và g so với các nghiên cứu năm 1980 vì các nghiên cứu cũ tổng hợp nhiều trích dẫn hơn các bài báo gần đây).

Nhiều nghiên cứu trước đây cho thấy rằng các nghiên cứu có nguồn gốc chủ yếu từ các tổ chức học thuật ở Hoa Kỳ (Cui & cộng sự, 2018). Tuy nhiên, kết quả phân tích của tác giả cho thấy các nghiên cứu ở Malaysia và Châu Úc đang có xu hướng tăng lên, như thể hiện trong Bảng 6. Điều này cho phép nhận ra rằng, trong những năm gần đây các nhà nghiên cứu mới ở khu vực Đông Nam Á và Châu Úc đã quan tâm hơn trong lĩnh vực văn hóa tổ chức so với trước đây.

Bài viết này bắt đầu với một đánh giá ngắn gọn về lịch sử phát triển của văn hóa tổ chức và các học giả nổi bật với các nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu của họ. Dựa trên 4731 nghiên cứu được xuất bản từ năm 1969 đến 2023, các điểm quan trọng xuất hiện và một cái nhìn tổng quan có hệ thống về văn hóa tổ chức đã được trình bày thông qua phân tích thư mục. Kết quả phân tích đã xác định các tác giả chính, tạp chí, quốc gia, tổ chức, từ khóa và tài liệu tham khảo như thể hiện trong các bảng và hình trên. Hơn nữa, kết quả phân tích đồng xuất hiện cho thấy chuyển giao tri thức, gắn kết công việc, năng lực động là những biến số nghiên cứu liên quan đến văn hóa tổ chức.

Với sự hỗ trợ của ứng dụng *VOSviewer*, bài viết này đã điều tra sâu và định lượng một chủ đề thú vị. Về mặt nào đó, bài viết này có thể coi là một minh chứng cho việc nghiên cứu một lĩnh vực mới một cách ngắn gọn và nhanh chóng. Trong trường hợp này, văn hóa tổ chức đã được sử dụng làm ví dụ cho thấy, *VOSviewer* phản ánh rất trực quan về kết quả phân tích đồng tác giả, đồng xuất hiện và trích dẫn. So với việc chỉ xem xét các tài liệu hiện có, phương pháp này không chỉ cho thấy sự phát triển của một chủ đề, các tác giả quan trọng và các bài phê bình một cách trực quan mà còn có thể dự đoán các xu hướng trong tương lai về chủ đề này. Những phát hiện này không chỉ cung cấp kiến thức nền tảng cơ bản về văn hóa tổ chức cho độc giả quan tâm đến lĩnh vực văn hóa tổ chức mà còn cung cấp một khía cạnh nghiên cứu trực quan và định lượng cho các học giả có cùng hướng quan tâm nhằm lấp đầy khoảng trống giữa văn hóa tổ chức và phân tích thư mục.

Tuy nhiên, có một vài hạn chế đối với nghiên cứu trắc lượng thư mục này. Đầu tiên, dữ liệu được trình bày chỉ giới hạn trong cơ sở dữ liệu *Scopus*, tức là một phần mẫu xuất bản toàn cầu trong chủ đề này và nghiên cứu khoa học về văn hóa tổ chức dự kiến sẽ lớn hơn đáng kể. Thứ hai, dữ liệu trong nghiên cứu này là từ năm 1969 đến tháng 4 năm 2023 và các nghiên cứu mới được công bố gần như mỗi ngày. Thứ ba, tác giả có thể đã loại trừ một số bài báo về văn hóa tổ chức nếu các tác giả không đưa các mô tả bao gồm nghiên cứu của tác giả vào tiêu đề bài báo. Thứ tư, số lượng trích dẫn được áp dụng trong đánh giá tác động của nghiên cứu có thể không phản ánh trực tiếp chất lượng của từng nghiên cứu.

Ghi chú:

(1) không có tác giả được liệt kê

Tài liệu tham khảo

- Ahmi, A., & Mohd Nasir, M. H. (2019), 'Examining the trend of the research on extensible business reporting language (XBRL): A bibliometric review', *International Journal of Innovation, Creativity and Change*, 5(2), 1145-1167.
- Annesley, T. M. (2010), 'The title says it all', *Clinical Chemistry*, 56(3), 357-360.
- Barney, J. B. (1986), 'Organizational Culture: Can It Be a Source of Sustained Competitive Advantage?', *Academy of Management Review*, 11(3), 656-665.
- Büschgens, T., Bausch, A., & Balkin, D. B. (2013), 'Organizational culture and innovation: A meta-analytic review', *Journal of Product Innovation Management*, 30(4), 763-781.

-
- Calori, R., & Sarnin, P. (1991), 'Corporate Culture and Economic Performance: A French Study', *Organization Studies*, 12(1), 049–074.
- Cui, Y., Liu, Y., & Mou, J. (2018), 'Bibliometric analysis of organisational culture using CiteSpace', *South African Journal of Economic and Management Sciences*, 21(1), 1-12.
- El Baz, J., & Iddik, S. (2022), 'Green supply chain management and organizational culture: a bibliometric analysis based on Scopus data (2001-2020)', *International Journal of Organizational Analysis*, 30(1), 156-179.
- Gordon, G. G., & DiTomaso, N. (1992), 'Predicting Corporate Performance from Organizational Culture*', *Journal of Management Studies*, 29(6), 783–798.
- Ginting, J. G. (2023), 'Organizational culture: An overview and bibliometric analysis', *Asian Journal Of Economics And Business Management*, 2(2), 534 – 542.
- Jamali, H. R., & Nikzad, M. (2011), 'Article title type and its relation with the number of downloads and citations', *Scientometrics*, 88(2), 653-661.
- Pinto, C. F., Serra, F. R., & Ferreira, M. P. (2014), 'A bibliometric study on culture research in International Business', *Brazilian Administration Review*, 11, 340-363.
- Qin, X., Wang, R., Huang, Y. N., Zhao, J., Chiu, H. C., Tung, T. H., Harrison, J. & Wang, B. L. (2023), 'Organisational Culture Research in Healthcare: A Big Data Bibliometric Study', *Healthcare*, 11(2). DOI: <https://doi.org/10.3390/healthcare11020169>.
- Van Eck, N. J., & Waltman, L. (2017), 'Citation-based clustering of publications using CitNetExplorer and VOSviewer', *Scientometrics*, 111, 1053-1070.
- Van Eck, N. J., Waltman, L., Dekker, R., & Van Den Berg, J. (2010), 'A comparison of two techniques for bibliometric mapping: Multidimensional scaling and VOS', *Journal of the American Society for Information Science and Technology*, 61(12), 2405-2416.
- Wilkins, A. L., & Ouchi, W. G. (1983), 'Efficient Cultures: Exploring the Relationship Between Culture and Organizational Performance', *Administrative Science Quarterly*, 28(3), 468–481.
- Zakaria, R., Ahmi, A., Ahmad, A. H., & Othman, Z. (2021), 'Worldwide melatonin research: a bibliometric analysis of the published literature between 2015 and 2019', *Chronobiology International*, 38(1), 27-37.

ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VẬN DỤNG KẾ TOÁN TRÁCH NHIỆM CHO CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT Ở VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM VIỆT NAM

Bùi Thị Trúc Quy

Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

Email: buithitrucquy1979@gmail.com

Nguyễn Thị Điện

Phân viện Đại học Thủy Lợi

Email: diennt@tdmu.edu.vn

Mã bài: JED-923

Ngày nhận: 24/09/2022

Ngày nhận bản sửa: 25/10/2022

Ngày duyệt đăng: 27/04/2023

DOI 10.33301/JED.VI.932

Tóm tắt:

Để vận dụng kế toán trách nhiệm vào trong công tác quản lý tại các doanh nghiệp sản xuất ở vùng kinh tế trọng điểm phía nam Việt Nam hiệu quả thì cần phải nghiên cứu các nhân tố tác động để giúp các doanh nghiệp sản xuất khu vực này có cơ sở để vận dụng kế toán trách nhiệm thật sự đầy đủ hơn, điều này đáp ứng được các yêu cầu của thực tiễn, phù hợp với xu thế hiện nay. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, bài viết đề xuất mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp sản xuất ở vùng kinh tế trọng điểm phía nam Việt Nam. Mô hình được kế thừa từ các nghiên cứu trước bao gồm: cơ cấu tổ chức, nhận thức người quản lý, trình độ nhân viên kế toán, văn hóa doanh nghiệp, hệ thống khen thưởng và một nhân tố mới được đề xuất là nhân tố công nghệ. Từ đó, nghiên cứu đưa ra hàm ý một vài chính sách để vận dụng kế toán trách nhiệm cho các doanh nghiệp sản xuất ở vùng kinh tế trọng điểm phía nam Việt Nam và cho các cơ quan quản lý nhà nước.

Từ khóa: Doanh nghiệp sản xuất, kế toán trách nhiệm, nhân tố ảnh hưởng.

Mã JEL: M41.

Proposing the model of determinants influencing the application of responsibility accounting for manufacturing firms at the key economic area in the South of Vietnam

Abstract:

It is necessary to investigate the influencing factors to help the production firms have the basis for applying responsibility accounting to be more complete that meets the requirements of practice, in line with the current trend in order to apply responsibility accounting to the management of manufacturing firms at the key economic area in the South of Vietnam effectively. By using qualitative methods, the study has proposed a model of the determinants influencing the application of responsibility accounting in these manufacturing firms inherited from previous studies, including organizational structure, manager's awareness, qualifications of accounting staff, corporate culture, reward system and a new factor of technology. From there, the study suggests some policies about applying responsibility accounting for these firms and state regulatory agencies.

Keywords: Manufacturing firms, responsibility accounting, influencing factors.

JEL Code: M41.

1. Giới thiệu

Doanh nghiệp sản xuất (DNSX) đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ. Tại Việt Nam các doanh nghiệp sản xuất đã và đang có vị trí quan trọng trong sự phát triển kinh tế, đóng góp vào việc giải quyết việc làm, gia tăng khả năng huy động vốn trong nước, khai thác hiệu quả các nguồn lực tại chỗ...

Vùng kinh tế trọng điểm phía nam Việt Nam (VKTĐDPN) được mệnh danh là “bát giác kim cương” gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa – Vũng Tàu, Tây Ninh, Long An và Tiền Giang đã có những đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng và phát triển của cả nước. Theo thống kê tính đến năm 2020, diện tích của vùng là trên 30,5 ngàn km² (9,2% diện tích cả nước); GRDP chiếm khoảng trên 35% của cả nước; đóng góp vào ngân sách nhà nước trên 40%; dân số khoảng 21,9 triệu người (chiếm 22% dân số cả nước) với thu nhập bình quân đầu người cao cấp 1,58 lần trung bình cả nước.

Các doanh nghiệp sản xuất ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp, chế biến gỗ, điện tử, gốm sứ v.v... và để tồn tại các doanh nghiệp này thường xuyên phải thay đổi linh hoạt nhằm ứng phó với những biến động bất lợi do sự phát triển, đổi mới của môi trường kinh doanh ngày càng khốc liệt. Đó là sức ép lớn buộc các doanh nghiệp sản xuất phải đa dạng hóa công cụ quản lý để nâng cao hiệu quả, tạo sự đột phá trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giải quyết được những vấn đề nêu trên, cần thiết phải có một công cụ kiểm soát hữu hiệu giúp cho nhà quản lý thực hiện việc kiểm soát quản lý trong môi trường cạnh tranh, lạm phát, bão giá về các yếu tố đầu vào toàn cầu. Theo Nguyen Thi Dien & cộng sự (2020), trong lĩnh vực kế toán quản trị thì kế toán trách nhiệm (KTTN) được xem là một trong các công cụ tài chính hữu dụng giúp cho nhà quản lý điều hành và kiểm soát hoạt động kinh doanh của mình. Việc chú ý vận dụng nội dung kế toán trách nhiệm sẽ giúp cho doanh nghiệp tận dụng tối đa nguồn lực hiện có và phát triển bền vững.

Theo Phạm Văn Dược (2006, 221) thì “*Kế toán trách nhiệm là hệ thống thu thập, xử lý và truyền đạt các thông tin tài chính và phi tài chính có thể kiểm soát theo phạm vi trách nhiệm của từng nhà quản trị nhằm đạt được mục tiêu chung của tổ chức*”. Tùy thuộc vào đặc thù của mỗi doanh nghiệp (DN) mà có sự tổ chức, thực hiện hệ thống kế toán trách nhiệm cho phù hợp với doanh nghiệp mình, vì vậy để việc vận dụng kế toán trách nhiệm một cách hữu hiệu trong phạm vi các doanh nghiệp sản xuất ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam cần phải xác định được các nhân tố tác động đến việc vận dụng kế toán trách nhiệm như thế nào?

Việc xem xét, nghiên cứu khám phá các nhân tố tác động sẽ giúp cho các doanh nghiệp sản xuất trong khu vực này có cơ sở để đánh giá thực trạng, nhận biết thuận lợi và khó khăn khi vận dụng hệ thống kế toán trách nhiệm tại đơn vị nhằm điều chỉnh hệ thống quản lý và kiểm soát để từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

2. Tổng quan các nghiên cứu có liên quan

Nguyen Thi Dien & cộng sự (2020) đã lựa chọn đối tượng nghiên cứu là các ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam để tìm hiểu về vận dụng kế toán trách nhiệm (VDKTTN) trong các đơn vị này. Bài báo đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính (phỏng vấn chuyên gia) kết hợp với định lượng bằng kỹ thuật phân tích EFA và phân tích hồi quy đa biến cung cấp kết quả nhất quán với nghiên cứu trước đây, nhóm nghiên cứu đã tìm ra 6 nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức và xây dựng kế toán trách nhiệm và mức độ ảnh hưởng các nhân tố từ cao nhất đến thấp nhất như sau: (1) Phân quyền quản lý (PQQL); (2) Kiểm soát (KS); (3) Cơ cấu tổ chức (CCTC); (4) Nhận thức nhà quản (NTNQL); (5) Hệ thống khen thưởng (HTKT); (6) Trình độ của nhân viên kế toán (TDNVKT).

Biswas (2017) sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính với mục tiêu là khám phá và liên kết khái niệm kế toán trách nhiệm với các khía cạnh khác của nghiên cứu trước, tìm ra mối quan hệ nhân quả giữa các hoạt động và hiệu suất của các hoạt động để có thể đánh giá hiệu quả phân chia dễ dàng dẫn đến động lực cho các phân khúc khác nhau của các tổ chức thông qua việc sử dụng khái niệm phân cấp. Phân cấp khác nhau tùy theo quy mô tổ chức, thông thường các tổ chức lớn sử dụng hệ thống kế toán trách nhiệm (dựa trên hoạt động, dựa trên chức năng và chiến lược). Vì vậy, kế toán trách nhiệm không chỉ giúp kiểm soát mà còn trong việc lập kế hoạch cũng như ra quyết định.

Nhóm nghiên cứu Owino & cộng sự (2016) đã nghiên cứu về kế toán trách nhiệm trong các trường đại học. Các tác giả đã điều tra, khảo sát 202 người đứng đầu trong 5 trường đại học công lập ở Uganda. Sử dụng

kết hợp phương pháp định tính và phương pháp định lượng. Kết quả cho thấy kế toán trách nhiệm tuân theo các mô hình phân cấp trong các trường đại học công lập. Điều đó có nghĩa là việc phân quyền ảnh hưởng tới vận dụng kế toán trách nhiệm. Bên cạnh đó, kết quả cũng cho thấy việc lập kế hoạch cũng rất quan trọng với kế toán trách nhiệm ($\beta = .417, t = 6.488, p \leq .01$). Kiểm soát cũng là một yếu tố dự báo kế toán trách nhiệm ($\beta = .348, t = 5.250, p \leq .01$), có nghĩa là người đứng đầu các phòng ban có thẩm quyền và trách nhiệm kiểm soát hoặc ảnh hưởng đến chi phí và hoặc hiệu suất doanh thu trong các phòng ban của họ. Việc ra quyết định có ý nghĩa và tác động tích cực đến kế toán trách nhiệm ($\beta = .522, t = 8.644, p \leq .01$).

Nghiên cứu của Nawaiseh (2015) về việc sử dụng kế toán trách nhiệm trong ngành may mặc ở Bangladesh, nghiên cứu gửi phiếu khảo sát đến 22 doanh nghiệp may mặc ở Bangladesh. Thông qua phương pháp định lượng với mục tiêu là khám phá thực tiễn về hệ thống kế toán trách nhiệm và đo lường mức độ hài lòng của hệ thống kế toán trách nhiệm đối với ngành công nghiệp may mặc ở Bangladesh. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng mô hình hệ thống kế toán trách nhiệm ngành công nghiệp may mặc chịu sự tác động của năm yếu tố: (1) Phân công trách nhiệm, (2) Điểm chuẩn để đo lường hiệu suất, (3) Kỹ thuật đo lường hiệu suất, (4) Hệ thống khen thưởng, (5) Trung tâm trách nhiệm. Mỗi yếu tố đều quan trọng đối với sự hài lòng hệ thống kế toán trách nhiệm vì chúng có liên quan tích cực với nhau trong đó yếu tố hài lòng nhất là kỹ thuật đo lường hiệu suất còn các yếu tố còn lại ở mức độ thỏa đáng.

Trong nghiên cứu của Nawaiseh & cộng sự (2014) về mô hình hệ thống kế toán trách nhiệm tại Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Jordan, nhóm tác giả gửi câu hỏi đến 45 công ty cổ phần công nghiệp ở Jordan trong tổng số 80 công ty vào năm 2013 thông qua kỹ thuật phân tích định lượng nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống kế toán trách nhiệm tại Công ty cổ phần công nghiệp Jordan. Kết quả chỉ ra rằng mô hình kế toán trách nhiệm tại các Công ty cổ phần công nghiệp Jordan chịu sự tác động của các nhân tố: (1) Trình độ của nhân viên kế toán, (2) Nhận thức của nhà quản lý, (3) Trở ngại khi áp dụng kế toán trách nhiệm.

Nghiên cứu của Al Hanini (2013) về tính đa dạng của kế toán trách nhiệm trong các ngân hàng Jordan. Bằng phương pháp phân tích mô tả, cũng như các thủ tục thống kê, sử dụng SPSS để kiểm tra các giả thuyết, trình bày và phân tích dữ liệu đã cho ra kết quả như sau: kế toán trách nhiệm trong ngân hàng Jordan có liên quan đến việc phân chia tổ chức thành trung tâm trách nhiệm; ủy quyền cho những người quản lý ở các trung tâm trách nhiệm với quyền hạn rõ ràng; chi phí và doanh thu của từng trung tâm trách nhiệm được phân bổ theo khả năng và hiệu quả hoạt động của từng trung tâm; để kiểm soát và đánh giá hiệu suất của từng trung tâm trách nhiệm, các ngân hàng đã sử dụng chỉ tiêu ngân sách ước tính bằng cách so sánh hiệu suất thực tế với kế hoạch thực hiện; chuẩn bị các báo cáo phân tích độ lệch của hiệu suất thực tế của kế hoạch.

Safa (2012) kiểm tra vai trò của kế toán trách nhiệm trong tổ chức bằng phương pháp định tính, tác giả cho rằng mục đích kế toán trách nhiệm là được thiết kế nhằm để báo cáo và tập hợp chi phí theo mức trách nhiệm cá nhân. Mỗi khu vực giám sát chỉ được tính phí với chi phí chịu trách nhiệm mà nó có quyền kiểm soát, có ba trung tâm trách nhiệm: trung tâm chi phí, trung tâm doanh thu và trung tâm đầu tư đồng thời tác giả đưa ra các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của công ty gồm: Tỷ suất hoàn vốn đầu tư (ROI), thu nhập thặng dư (RI), lợi nhuận trên doanh thu (ROS), giá trị kinh tế gia tăng (EVA) và thẻ điểm cân bằng (BSC).

Trong nghiên cứu của Fowzia (2011) về sử dụng kế toán trách nhiệm và đo lường mức độ hài lòng của các tổ chức dịch vụ tại Bangladesh. Tác giả sử dụng phương pháp định lượng bằng cách khảo sát 88 tổ chức dịch vụ tại Bangladesh từ tháng 7 đến tháng 9 năm 2010 gồm: ngân hàng (25), công ty cho thuê (15), tổ chức phi chính phủ (20), Công ty bảo hiểm (20) khác (8) với mục tiêu là đo lường mức độ hài lòng các yếu tố trong mô hình kế toán trách nhiệm giữa các tổ chức dịch vụ tại Bangladesh có giống nhau hay không? và xác định yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng hệ thống kế toán trách nhiệm. Kết quả phân tích cho thấy có 5 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng hệ thống kế toán trách nhiệm tại các tổ chức dịch vụ ở Bangladesh gồm: (1) Trung tâm trách nhiệm, (2) Kỹ thuật đo lường hiệu suất, (3) Hệ thống khen thưởng, (4) Điểm chuẩn đo lường hiệu suất, (5) Phân công trách nhiệm, trong đó yếu tố phân công trách nhiệm và hiệu suất, kỹ thuật đo lường và hệ thống khen thưởng có tầm quan trọng ảnh hưởng đáng kể đến mức độ hài lòng chung của hệ thống kế toán trách nhiệm.

Tác giả Trần Văn Tùng & Lý Phát Cường (2018) đã nghiên cứu nhân tố tác động đến công tác tổ chức hệ thống kế toán trách nhiệm tại các công ty dệt may niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tác giả

sử dụng phương pháp nghiên cứu gồm định tính và định lượng. Tác giả đã gửi 400 câu hỏi khảo sát từ tháng 1 đến tháng 3/2018 tại các công ty dệt may niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy với 04 biến tương quan thuận tác động đến công tác tổ chức hệ thống kế toán trách nhiệm tại các công ty dệt may niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo thứ tự quan trọng là: (1) Cơ cấu tổ chức, (2) Trình độ của nhân viên kế toán, (3) Phân quyền nhà quản lý, (4) Nhận thức nhà quản lý và 01 biến tương quan nghịch là: Trở ngại khi thực hiện kế toán trách nhiệm.

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Diễm & Nguyễn Thị Bích Liễu (2017) về các yếu tố của hệ thống kế toán trách nhiệm trong các công ty niêm yết, khung lý thuyết nghiên cứu tại Việt Nam. Nghiên cứu đã áp dụng phương pháp định tính tổng kết các nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc tổ chức và xây dựng kế toán trách nhiệm đã công bố ở nước ngoài và trong nước, vận dụng các mô hình đó để xây dựng khung nghiên cứu phù hợp với đặc điểm, điều kiện của các công ty niêm yết của Việt Nam.

Nghiên cứu của Hồ Thị Mỹ Hạnh (2015) tìm hiểu về kế toán trách nhiệm và mối quan hệ với cấu trúc tổ chức của doanh nghiệp. Phương pháp nghiên cứu được tác giả sử dụng là phương pháp định tính để khám phá mối quan hệ giữa vấn đề phân cấp quản lý trong hệ thống kế toán trách nhiệm với cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp. Tác giả đưa ra 2 mô hình, 1 mô hình cho công ty xăng dầu Nghệ An (mô hình vừa và nhỏ), 1 mô hình cho tập đoàn xăng dầu (doanh nghiệp lớn). Tuy nhiên cơ cấu tổ chức và phân cấp quản lý đó chỉ là một phần trong hệ thống kế toán trách nhiệm. Mối quan hệ giữa tổ chức quản lý doanh nghiệp với các trung tâm trách nhiệm chưa được tác giả đề cập.

Nghiên cứu của Trần Trung Tuấn (2015), nghiên cứu kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam. Tác giả kết hợp hai phương pháp nghiên cứu là định tính và định lượng, chọn 74 doanh nghiệp sản xuất xi măng phân bố trên cả 3 miền: Bắc, Trung, Nam. Tác giả đã chỉ ra việc áp dụng kế toán trách nhiệm đối với các công ty cổ phần trong lĩnh vực xi măng ở Việt Nam bị ảnh hưởng bởi: cơ cấu tổ chức, phân quyền quản lý, phân bổ chi phí và thu nhập, lập dự toán, dự toán để kiểm soát đánh giá, lập báo cáo, hệ thống khen thưởng, xây dựng nội dung kế toán trách nhiệm kết hợp với phương pháp kế toán chi phí ABC và thẻ điểm cân bằng (BSC) áp dụng trong các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn có những hạn chế như: tập trung vào phân tích chi phí là chủ yếu. Trong khi đó, một hệ thống kế toán trách nhiệm thường có các trung tâm như: trung tâm chi phí, trung tâm doanh thu, trung tâm lợi nhuận và trung tâm đầu tư. Mỗi trung tâm đều là mắt xích quan trọng và có mối liên hệ với nhau. Nếu chỉ chú trọng đến trung tâm chi phí là chưa đủ.

Ngô Văn Hải (2016) với luận án “Phát triển các nguồn lực vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế” đã đi sâu vào phân tích và đánh giá thực trạng các nguồn lực và phát triển các nguồn lực vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tác giả cũng đã đề xuất các giải pháp phát triển và nâng cao chất lượng các nguồn lực để phát triển bền vững vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Trong hệ thống giải pháp, tác giả cũng đã đề cập đến các giải pháp về sử dụng các công cụ quản trị hiện đại để nâng cao chất lượng của nguồn lực trong các doanh nghiệp thuộc khu vực này.

3. Tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán trách nhiệm

Theo kết quả nghiên cứu ở nước ngoài và trong nước, nhóm nghiên cứu đã kế thừa mô hình nghiên cứu của Fowzia (2011), Al Hanini (2013), Nawaiseh & cộng sự (2014), Nawaiseh (2015), Owino & cộng sự (2016), Trần Trung Tuấn (2015), Trần Văn Tùng & Lý Phát Cường (2018), Nguyen Thi Dien & cộng sự (2020) để đề xuất 5 nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán trách nhiệm được cho là phù hợp với tình hình thực tế tại các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam gồm:

3.1. Phân quyền nhà quản lý

Theo Gordon (1963) cho rằng kế toán trách nhiệm sẽ thực sự phát huy hiệu quả khi doanh nghiệp có sự phân cấp quản lý. Hay nói cách khác việc vận dụng hệ thống kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp bị tác động bởi sự phân công trách nhiệm (Nawaiseh, 2015). Cũng đồng nhất quan điểm này Owino & cộng sự (2016) cũng cho rằng kế toán trách nhiệm tuân theo các mô hình phân cấp trong các trường đại học công lập. Theo Trần Trung Tuấn (2015) phân quyền nhà quản lý được hiểu là sự ủy nhiệm quyền được ra quyết định trong một tổ chức bằng cách cho phép các nhà quản lý ở các cấp hoạt động khác được ra những quyết định trong phạm vi cấp mà mình có trách nhiệm. Sự phân cấp quản lý giao việc ra quyết định đến cấp quản

lý thấp nhất nhằm làm cho mọi quyết định đều được thực hiện. Điều này cũng được khẳng định trong nghiên cứu của Trần Văn Tùng & Lý Phát Cường (2018) với hệ số $\beta=0,132$ đều cho thấy phân quyền quản lý có ảnh hưởng thuận đến vận dụng kế toán trách nhiệm. Như vậy, trong các doanh nghiệp sản xuất ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam mức độ phân quyền nhà quản lý cao hay thấp sẽ quyết định bộ máy được tổ chức như thế nào: tập trung, phân tán hay vừa tập trung vừa phân tán. Sự phân cấp không chỉ ảnh hưởng đến hệ thống thông tin của doanh nghiệp sản xuất ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, mà còn đặt ra nhu cầu cần phải kiểm tra. Khi có phân quyền nhà quản lý thì có sự phân chia quyền lực của cấp trên đối với cấp dưới. Vì thế, một người quản lý giỏi ở một cấp nào đó trong tổ chức không thể giao quyền hành mà lại không có cách nào để tìm hiểu xem liệu quyền hành có được sử dụng đúng hay không để đạt được mục tiêu chung của doanh nghiệp.

Bảng 1: Bảng tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán trách nhiệm

STT	Tên tác giả	Các nhân tố
1	Belkaoui (1981)	(1) Nhân tố cá nhân (2) Nhân tố con người
2	Fowzia (2011)	(3) Trung tâm trách nhiệm (4) Kỹ thuật đo lường hiệu suất (5) Hệ thống khen thưởng (6) Điểm chuẩn đo lường hiệu suất (7) Phân công trách nhiệm.
3	Al Hanini (2013)	(1) Cơ cấu tổ chức (2) Phân quyền quản lý (3) Phân bổ chi phí và doanh thu cho các trung tâm. (4) Lập dự toán (5) Lập báo cáo (6) Hệ thống khen thưởng
4	Nawaiseh & cộng sự (2014)	(1) Trình độ của nhân viên kế toán (2) Nhận thức của nhà quản lý (3) Trở ngại khi áp dụng kế toán trách nhiệm
5	Trần Trung Tuấn (2015)	(1) Cơ cấu tổ chức (2) Phân quyền quản lý (3) Phân bổ chi phí và thu nhập (4) Lập dự toán (5) Lập báo cáo (6) Hệ thống khen thưởng
6	Hồ Thị Mỹ Hạnh (2015)	(1) Cơ cấu tổ chức (2) Phân cấp quản lý
7	Trần Văn Tùng & Lý Phát Cường (2018)	(1) Cơ cấu tổ chức (2) Nhận thức người làm kế toán (3) Phân quyền nhà quản lý (4) Nhận thức nhà quản lý
8	Nguyen Thi Dien & cộng sự (2020)	(1) Phân quyền quản lý (2) Kiểm soát (3) Cơ cấu tổ chức (4) Nhận thức nhà quản lý (5) Hệ thống khen thưởng (6) Trình độ của nhân viên kế toán

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp.

3.2. Cơ cấu tổ chức

Theo Gordon (1963) sự phát triển của kế toán trách nhiệm luôn gắn với cơ cấu tổ chức và kế toán trách nhiệm sẽ phát huy hiệu quả khi doanh nghiệp có cơ cấu tổ chức phù hợp và Al Hanini (2013) đều cho thấy cơ cấu tổ chức có ảnh hưởng đến vận dụng kế toán trách nhiệm. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Trần Văn Tùng & Lý Phát Cường (2018) có hệ số $\beta=0,604$; Trần Trung Tuấn (2015) có hệ số $\beta=0,155$ và Hồ Thị Mỹ Hạnh (2015) đều cho thấy cơ cấu tổ chức tác động thuận đến vận dụng kế toán trách nhiệm.

Như vậy, để quản trị, điều hành mọi hoạt động trong doanh nghiệp sản xuất ở khu vực nghiên cứu, cần thiết phải có một bộ máy tổ chức quản lý gồm các bộ phận chức năng, các khâu, các cấp có mối quan hệ vừa liên kết vừa phụ thuộc lẫn nhau theo chiều dọc lẫn chiều ngang với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được xác định cụ thể. Cơ cấu tổ chức đó là sự tổng hợp các bộ phận (đơn vị và cá nhân) khác nhau được chuyên môn hóa với trách nhiệm, quyền hạn nhất định, được bố trí theo những cấp, những khâu khác nhau nhằm đảm bảo thực hiện các chức năng quản trị và hướng tới đạt được mục tiêu chung của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, giữa các nhân viên, giữa cấp trên và cấp dưới hỗ trợ chia sẻ thông tin cho nhau cũng là tiền đề tốt cho việc vận dụng kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp sản xuất khu vực Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

3.3. Nhận thức của nhà quản lý

Nawaiseh & cộng sự (2014) cho rằng muốn việc thiết lập và hoàn thiện hệ thống kế toán trách nhiệm chất lượng và hiệu quả thì nhà quản lý cần phải nhận thức được tầm quan trọng và vai trò của kế toán trách nhiệm. Lợi ích của hệ thống kế toán trách nhiệm mang lại chính là làm tăng khả năng trách nhiệm pháp lý nhà quản lý và góp phần làm tăng năng suất lao động. Khi người quản lý nhận thức được lợi ích của kế toán trách nhiệm, nhận thức được tính hữu ích của các công cụ kỹ thuật trong kế toán trách nhiệm thì người quản lý sẽ có nhu cầu về việc vận dụng kế toán trách nhiệm. Từ đó, người quản lý sẽ có trách nhiệm với hệ thống kế toán quản trị trong điều hành hoạt động của doanh nghiệp. Chính sự hiểu biết về các công cụ kỹ thuật kế toán trách nhiệm mới giúp cho người chủ/người điều hành doanh nghiệp phát sinh nhu cầu về việc vận dụng kế toán trách nhiệm vào doanh nghiệp mình, giúp họ đánh giá cao. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Trần Văn Tùng & Lý Phát Cường (2018) cho thấy nhân tố nhận thức của nhà quản lý có hệ số $\beta=0,014$ có mối quan hệ thuận với vận dụng kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp dệt may ở Việt Nam. Như vậy, nhận thức của nhà quản lý có tầm quan trọng cho việc vận dụng kế toán trách nhiệm vào doanh nghiệp sản xuất tại Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

3.4. Trình độ của nhân viên kế toán

Theo Nawaiseh & cộng sự (2014) thì sự thành bại của một doanh nghiệp phụ thuộc rất lớn vào nguồn lực nhân lực của doanh nghiệp đó. Do đó nguồn lực nhân sự, cụ thể là trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán có ảnh hưởng lớn đến sự vận dụng kế toán trách nhiệm vào doanh nghiệp. Đây là lực lượng nòng cốt trong việc triển khai và vận dụng kế toán trách nhiệm, nên nếu trình độ chuyên môn về kế toán chung và kế toán trách nhiệm nói riêng không đáp ứng yêu cầu sẽ khiến cho việc vận dụng kế toán trách nhiệm trong doanh nghiệp sẽ không thực hiện được, hoặc thực hiện nhưng không hiệu quả. Do đó trình độ nhân viên kế toán càng cao dẫn đến khả năng thành công cao khi vận dụng kế toán trách nhiệm trong doanh nghiệp. Trình độ nhân viên kế toán được thể hiện thông qua hệ thống bằng cấp được quy định theo quy chế đào tạo của Việt Nam bao gồm bằng cấp sau đại học, cử nhân đại học, cử nhân cao đẳng và bằng trung cấp, ngoài ra còn thể hiện thông qua các chứng chỉ nghề nghiệp như Kế toán trưởng, ACCA, CPA.... Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Trần Văn Tùng & Lý Phát Cường (2018) có hệ số $\beta=0,152$ cho trình độ của người làm kế toán có ảnh hưởng thuận đến vận dụng kế toán trách nhiệm. Như vậy đối với các doanh nghiệp sản xuất ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam để vận dụng tốt kế toán trách nhiệm thì cần phải có một nguồn nhân lực cho bộ phận kế toán đủ trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có sự hiểu biết về công cụ kế toán trách nhiệm để có thể vận dụng tốt vào trong công tác quản lý và điều hành doanh nghiệp.

3.5. Hệ thống khen thưởng

Theo Fowzia (2011) và Trần Trung Tuấn (2015) để có thể thực hiện thành công hệ thống kế toán trách nhiệm đòi hỏi các doanh nghiệp phải có hệ thống khuyến khích khen thưởng phù hợp cho từng thành quả của các trung tâm trách nhiệm để góp phần làm tăng hiệu quả hoàn thành công việc trong các trung tâm trách nhiệm tương ứng. Khi doanh nghiệp sản xuất tại Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có hệ thống khen thưởng hợp lý, linh hoạt phối hợp nhiều công cụ khen thưởng cả về tinh thần và tài chính, động viên được cả vật chất lẫn tinh thần của nhân viên, gắn khen thưởng với đánh giá trách nhiệm của các cấp quản lý điều này làm tăng hiệu quả làm việc, xóa bỏ tình trạng trì trệ, phát huy tính sáng tạo, dân chủ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

4. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm sử dụng phương pháp định tính là nghiên cứu thăm dò để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp sản xuất ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Với kỹ

thuật phân tích được sử dụng trong bài viết này đó là: Nghiên cứu cơ sở lý thuyết về kế toán trách nhiệm, tiếp đến thông qua tổng quan các tài liệu nghiên cứu trong và ngoài nước về các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán trách nhiệm từ đó đề xuất các nhân tố tác động đến việc vận dụng kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp sản xuất tại Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tiếp đến sử dụng phương pháp phỏng vấn chuyên gia để điều chỉnh các nhân tố cho phù hợp nhằm đưa ra mô hình nghiên cứu, nhóm nghiên cứu thiết kế bảng câu hỏi khảo sát với các biến quan sát trong bảng câu hỏi là các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán trách nhiệm để lấy ý kiến chuyên gia với 2 mức độ là đồng ý và không đồng ý, và mục ý kiến khác để gửi đến chuyên gia là những người có kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán gồm: Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng, kế toán viên và những người tham gia giảng dạy về kế toán trong các trường đại học nhằm thu thập tối đa thông tin về các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp sản xuất ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Theo Nguyễn Đình Thọ (2012), nghiên cứu định tính được thực hiện cho đến khi không có sự khác biệt giữa hai lần thu thập thông tin liên tiếp. Khi đó ta xác định được điểm bão hòa của nghiên cứu định tính. Sau đó ta cần thực hiện thêm một lần phỏng vấn nữa nhằm chắc chắn về điểm bão hòa. Nếu tiếp tục không có gì khác biệt thì dừng phỏng vấn lại vì không có ý nghĩa nếu phỏng vấn tiếp. Ở nghiên cứu này, nhóm tác giả đã xác định được điểm bão hòa khi thực hiện phỏng vấn chuyên gia số 8. Nhóm tiếp tục phỏng vấn chuyên gia số 9 và cũng có kết quả khảo sát tương tự. Do đó mẫu nghiên cứu định tính cho nghiên cứu này là 9 chuyên gia. Sau khi tổng hợp ý kiến chuyên gia, nhóm tác giả sẽ tiến hành đối chiếu với các kết quả tổng hợp nghiên cứu có liên quan trên thế giới và Việt Nam để đi đến thống nhất cao về việc bổ sung, hiệu chỉnh và giữ lại những nhân tố được cho là phù hợp nhất đối với đặc thù của các doanh nghiệp sản xuất ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam cũng như môi trường văn hóa, bối cảnh kinh tế xã hội Việt Nam. Cuối cùng nhóm nghiên cứu sẽ tổng hợp các ý kiến và gửi email cho các thành viên tham dự để thống nhất ý kiến lần cuối, từ đó làm cơ sở đề xuất mô hình. Từ đó, bài viết hàm ý một vài chính sách để vận dụng kế toán trách nhiệm cho doanh nghiệp sản xuất ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cho các cơ quan quản lý nhà nước.

5. Kết quả nghiên cứu và mô hình đề xuất

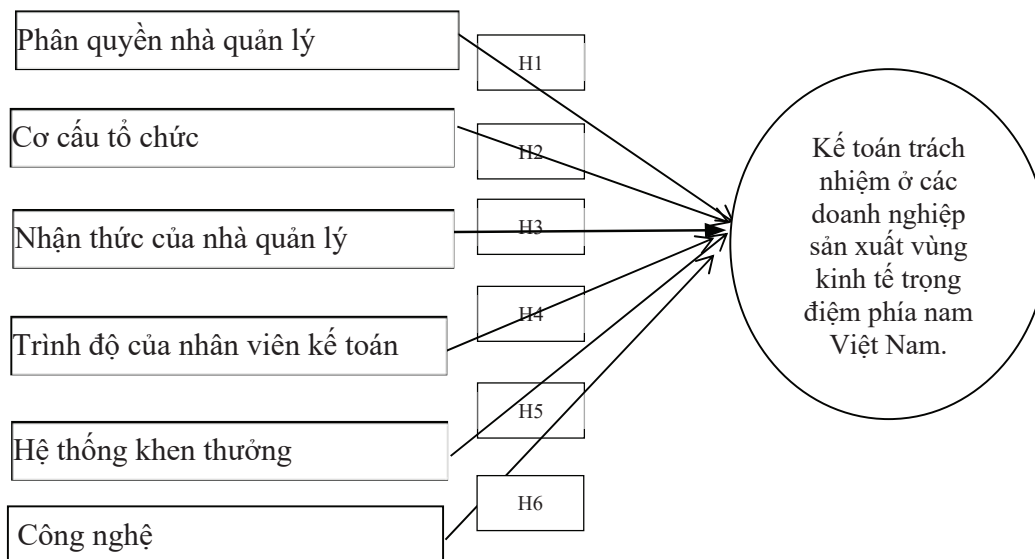
Mục tiêu của nghiên cứu này là đề xuất các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán trách nhiệm cho các doanh nghiệp sản xuất ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam bằng phương pháp nghiên cứu định tính. Sau khi trao đổi phỏng vấn các chuyên gia về các nhân tố: Phân quyền nhà quản lý, cơ cấu tổ chức, nhận thức của nhà quản lý, trình độ của nhân viên kế toán và hệ thống khen thưởng có ảnh hưởng hay không, tác động như thế nào đến việc vận dụng kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Kết quả được các chuyên gia đánh giá như sau:

- Các chuyên gia đều cho rằng vận dụng kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp sản xuất tại Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là rất cần thiết và các chuyên gia đều nhất trí với các nhân tố được đề xuất, 9/9 phiếu khảo sát đều cho kết quả đồng ý. Điều này cũng phù hợp với nghiên cứu của Nawaiseh & cộng sự (2014), Nawaiseh (2015) và Biswas (2017), Trần Trung Tuấn (2015), Trần Văn Tùng & Lý Phát Cường (2018).

- Tuy nhiên các chuyên gia đều cho rằng mỗi doanh nghiệp có đặc thù riêng nhưng để vận dụng kế toán trách nhiệm có hiệu quả thì các nhân tố có mức độ ảnh hưởng khác nhau cần phải được đo lường cụ thể để có chính sách phù hợp thì việc vận dụng kế toán trách nhiệm ở các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam mới đem lại kết quả cao. Ngoài ra, các chuyên gia cho rằng trong thời đại công nghệ bùng nổ, thì yếu tố công nghệ là một nhân tố có ảnh hưởng tích cực đến khả năng vận dụng kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đây có thể được xem là nhân tố mới trong lĩnh vực nghiên cứu này. Cụ thể, theo các chuyên gia thì cần nghiên cứu cả hai loại công nghệ trong doanh nghiệp. Một là công nghệ sản xuất của công ty ảnh hưởng đến loại công cụ kế toán mà kế toán công ty đó sẽ sử dụng và đầu tư vào công nghệ sẽ tăng cường hệ thống kiểm soát quản lý; Hai là hệ thống công nghệ thông tin, vì theo ý kiến các chuyên gia việc áp dụng công nghệ tiên tiến hiện đại giúp doanh nghiệp có lợi thế vượt trội so với đối thủ của mình vì bất kỳ doanh nghiệp nào muốn nâng cao năng lực cạnh tranh cũng phải có thông tin về các bên liên quan như: thị trường, đối thủ cạnh tranh, khách hàng,...và biết cách xử lý có hiệu quả những thông tin thu thập được, từ đó kịp thời có những giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Do đó mô hình chính thức được đề xuất của nhóm nghiên cứu với các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp sản xuất ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam như sau: Nhóm nhân tố kế thừa từ các nghiên cứu trước: (1) Phân quyền nhà quản lý, (2) Cơ cấu tổ chức, (3) Nhận thức của nhà quản lý, (4) Trình độ của nhân viên kế toán, (5) Hệ thống khen thưởng và nhân tố mới được đề xuất: (6) Công nghệ.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán trách nhiệm ở các doanh nghiệp sản xuất ở vùng kinh tế trọng điểm phía nam Việt Nam



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

6. Hàm ý chính sách

Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán trách nhiệm làm cơ sở cho các nghiên cứu sâu hơn về việc vận dụng kế toán trách nhiệm cho các doanh nghiệp sản xuất ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong bối cảnh Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đang huy động nguồn lực, kêu gọi đầu tư, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, kinh doanh để phát triển địa phương.

Để các doanh nghiệp sản xuất trụ vững, phát triển được là động lực chính để thúc đẩy phát triển khu vực Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Các doanh nghiệp cần phải nâng cao nhận thức về lợi ích khi vận dụng kế toán trách nhiệm, xem đây là công cụ quản lý hiệu quả cho doanh nghiệp để từ đó đánh giá mức độ vận dụng kế toán trách nhiệm ở doanh nghiệp mình đến đâu, tìm ra nguyên nhân tác động là gì để từ đó có biện pháp phù hợp.

Đối với chính quyền địa phương các tỉnh Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam cần có điều tra, khảo sát toàn bộ các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn để đánh giá hiệu quả và thực trạng vận dụng kế toán trách nhiệm từ đó các địa phương có những chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp về chính sách đào tạo, bồi dưỡng nhất là đội ngũ kế toán và các nhà quản lý về kế toán quản trị nói chung và kế toán trách nhiệm nói riêng gắn với các phương pháp hiện đại phù hợp với đặc thù của khu vực kinh tế trọng điểm phía nam Việt Nam. Bên cạnh đó các địa phương trong khu vực kinh tế trọng điểm phía nam Việt Nam cũng cần phải thiết lập môi trường pháp lý đầy đủ, ban hành các văn bản pháp quy hoặc kiến nghị nhà nước ban hành để hướng dẫn các doanh nghiệp trên địa bàn của mình vận dụng công cụ kế toán trách nhiệm gắn với các phương pháp hiện đại vào trong công tác quản lý doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả quản lý.

7. Kết luận và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu đã đạt được mục tiêu ban đầu đề ra đó là đề xuất mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp sản xuất ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, tuy nhiên nghiên cứu này chủ yếu chỉ đi vào nghiên cứu và xác định các nhân tố tác động đến vận dụng kế toán trách

nhiệm trong các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, chưa đi vào khảo sát rộng rãi và kiểm định lại mô hình trong thực tế. Trong thời gian tới, nghiên cứu tiếp tục khảo sát rộng rãi và kiểm định lại mô hình nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

- Al Hanini, E. (2013), 'The extent of implementing responsibility accounting features in the Jordanian banks', *European Journal of Business and Management*, 5(1), 217-229.
- Belkaoui, A. (1981), 'The relationship between self-disclosure style and attitudes to responsibility accounting', *Accounting, Organizations and Society*, 6(4), 281-289.
- Biswas, T. (2017), 'Responsibility accounting: A review of related literature', *International Journal of Multidisciplinary Research and Development*, 4(8), 202-206.
- Fowzia, R. (2011), 'Use of responsibility accounting and measure the satisfaction levels of service organizations in Bangladesh', *International Review of Business Research Papers*, 7(5), 53-67.
- Gordon, M. J. (1963), 'Optimal investment and financing policy', *The Journal of finance*, 18(2), 264-272.
- Hồ Thị Mỹ Hạnh (2015), 'Kế toán trách nhiệm và mối quan hệ với cấu trúc tổ chức của doanh nghiệp', *Tạp chí Tài chính*, 12(4), 34-39.
- Nawaiseh, M. E. (2015), 'Do Firm Size and Financial Performance Affect Corporate Social Responsibility Disclosure: Employees' and Environmental Dimensions?', *American Journal of Applied Sciences*, 12(12), 967.
- Nawaiseh, M. E., Zeidan, A. R., Falahat, M., & Qtish, A. (2014), 'An empirical assessment of measuring the extent of implementing responsibility accounting rudiments in Jordanian industrial companies listed at Amman stock exchange', *Advances in Management and Applied Economics*, 4(3), 123.
- Ngô Văn Hải (2016), 'Phát triển các nguồn lực vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế', luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế - Luật.
- Nguyễn Đình Thọ (2012), *Nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội.
- Nguyễn Thị Diễm & Nguyễn Thị Bích Liễu (2017), 'Các yếu tố của hệ thống kế toán trách nhiệm trong các công ty niêm yết, khung lý thuyết nghiên cứu tại Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế Châu á- Thái Bình Dương*, 498, 113-114.
- Nguyen Thi Dien, Le Doan Minh Duc, Vo Hoang Ngoc Thuy, Nguyen Hoang Tien (2020), 'Factors affecting responsibility accounting at joint stock commercial Banks in Vietnam', *Journal of Southwest Jiaotong University*, 55(4), 145-152.
- Owino, P., Munene, J. C., & Ntayi, J. M. (2016), 'Does responsibility accounting in public universities matter?', *Cogent Business & Management*, 3(1), 1254838.
- Phạm Văn Dược (2006), *Kế toán quản trị*, Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội.
- Safa, M. (2012), 'Examining the role of responsibility accounting in organizational structure', *American Academic & Scholarly Research Journal*, 4(5), 75-81.
- Trần Trung Tuấn (2015), *Nghiên cứu kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam*, luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
- Trần Văn Tùng & Lý Phát Cường (2018), 'Nhân tố tác động đến công tác tổ chức hệ thống kế toán trách nhiệm tại các công ty dệt may niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', *Tạp chí Công thương*, 5(1), 21-30.

MỐI QUAN HỆ GIỮA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY, ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO KẾ TOÁN Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thu Hoàn

Khoa Kế toán – Kiểm toán, Trường Đại học Công Nghiệp Thành Phố Hồ Chí Minh

Email: nguyenthithuhoan@iuh.edu.vn

Mã bài: JED-934

Ngày nhận bài: 23/09/2022

Ngày nhận bài sửa: 08/12/2022

Ngày duyệt đăng: 13/12/2022

DOI 10.33301/JED.VI.934

Tóm tắt

Nghiên cứu này xem xét mối quan hệ tác động và mức độ tác động của các nhân tố đến hiệu quả đào tạo kế toán ở Thành phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu được thu thập tại Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh và một số trường đại học khác trong năm 2021 và 2022. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp định tính thông qua phương pháp lý thuyết nền tảng kết hợp với phương pháp định lượng như phương pháp khảo sát và sử dụng kỹ thuật kiểm định EFA, CFA, SEM. Kết quả nghiên cứu có 3 nhân tố như cơ sở vật chất, chất lượng giảng dạy, chương trình đào tạo tác động trực tiếp tới ứng dụng công nghệ số đồng thời chương trình đào tạo, ứng dụng công nghệ số tác động trực tiếp đến hiệu quả đào tạo kế toán ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ khóa: Công nghệ số, hiệu quả đào tạo, đào tạo kế toán.

Mã JEL: M40, M41, M14

The relationship between facilities, training programs, teaching quality of lecturers, the application of digital technology and the effectiveness of accounting training in Ho Chi Minh City

Abstract

The study investigates the relationship between facilities, training programs, the teaching quality of lecturers, the application of digital technology, and the effectiveness of accounting training in Ho Chi Minh City. Data was collected at UEH university and several other universities in Ho Chi Minh City in the year 2021 and 2022. The study employed qualitative methodology via the theoretical foundation and quantitative methods through EFA, CFA, and SEM. Three factors, including facilities, teaching staff quality, and training programs, directly impact the application of digital technology as determined by research. Training programs and the application of digital technology directly affect training effectiveness in Ho Chi Minh City.

Keywords: Digital technology, training effectiveness, auditing training.

JEL Classification Codes: M40, M41, M14

1. Giới thiệu

Sự thay đổi trong xu hướng giáo dục 4.0 là trách nhiệm hàng đầu trong quá trình đào tạo của trường Đại học trong đó cốt lõi là sự kết hợp nhà trường, khoa, giảng viên và sinh viên. Nhiệm vụ và mục tiêu của cơ sở giáo dục đào tạo đại học đã được Quốc hội (2012), Quốc hội (2018) và Thủ tướng Chính Phủ (2016) quy định. Chính vì luật đã quy định rõ ràng nhiệm vụ chung các trường đại học trên cả nước nên việc xây dựng mục tiêu, tầm nhìn sứ mạng của nhà trường để đạt được mục tiêu là rất quan trọng và cần thiết. Việc xây dựng chương trình đào tạo, trang bị cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng giảng dạy và ứng dụng công nghệ thông tin trong chương trình giảng dạy là vấn đề cốt lõi trong việc thực hiện mục tiêu, tầm nhìn sứ mạng của nhà trường.

Vì những lý do trên tác giả nghiên cứu bài viết về mối quan hệ giữa chương trình đào tạo, cơ sở vật chất, chất lượng giảng dạy, ứng dụng công nghệ số và hiệu quả đào tạo kế toán ở Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu trong phạm vi các trường đại học đào tạo ngành kế toán ở Thành phố Hồ Chí Minh với mục tiêu nghiên cứu xác định mối quan hệ giữa cơ sở vật chất, chương trình đào tạo, chất lượng giảng dạy, ứng dụng công nghệ thông tin và hiệu quả đào tạo kế toán nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ở các trường đại học trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh là cần thiết và quan trọng trong giai đoạn hiện nay.

Bài viết được thực hiện theo bố cục gồm 5 phần bao gồm phần giới thiệu, tổng quan nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, kết luận và khuyến nghị.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Ảnh hưởng của công nghệ số đến hiệu quả đào tạo ngành kế toán

Theo nghiên cứu của (Schwab, 2016) nền tảng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (I4.0) là dữ liệu lớn, điện toán đám mây và Internet kết nối vạn vật. Dựa trên nền tảng này, sản phẩm mô phỏng, trí tuệ nhân tạo và tích hợp hệ thống được hình thành và phát triển đồng thời sản phẩm cuối cùng của các biến thể này là in 3D, tự động hóa và tích hợp máy móc và con người. Giữa các yếu tố này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau nhưng đều là sản phẩm của quá trình số hóa. Nghiên cứu của (Fatma, 2019) về ứng dụng công nghệ điện tử vào lĩnh vực kế toán của Thổ Nhĩ Kỳ thông qua việc phân tích và đánh giá các hoạt động thuế bằng trí tuệ nhân tạo và các phân tích dữ liệu lớn đồng thời chuyển đổi sang việc sử dụng hệ thống chứng từ điện tử (e-Document) và sổ cái điện tử (e-Ledger) trong môi trường điện tử.

Ảnh hưởng Blockchain đến kế toán là cách xử lý lưu giữ hồ sơ riêng biệt dựa trên biên nhận giao dịch. Việc lưu trữ ghi các giao dịch trực tiếp vào sổ đăng ký chung, tạo ra một hệ thống khóa sổ kế toán liên tục. Do thông tin được phân phối và được mã hóa kín nên khả năng làm sai lệch hoặc phá hủy chúng để che giấu hoạt động thực tế là không thể xảy ra, vì vậy sẽ hạn chế được các lỗi và gian lận (Deloitte, 2016).

Felski & Empey (2020) đã khảo sát sinh viên Hoa Kỳ về việc ứng dụng công nghệ blockchain có nên được dạy không; Việc thêm blockchain vào chương trình giảng dạy sẽ có dễ dàng hay không khi công nghệ số ngày càng phát triển. Kết quả việc ứng dụng công nghệ blockchain vào chương trình giảng dạy là điều tất yếu và điều này sẽ đem lại hiệu quả chương trình đào tạo. Còn Braun & cộng sự (2020) đã điều tra mối liên hệ giữa ứng dụng công nghệ thông tin vào các khóa học giảng dạy trực tuyến và tác động lên quyết định tuyển dụng. Beatson & cộng sự (2020) quan tâm đến hiệu quả của việc sử dụng công nghệ game trong quá trình giảng dạy kế toán có tác động lớn đến hiệu quả giảng dạy kế toán. Còn nghiên cứu KPMG (2020) việc phòng ngừa virus corona gây ra cần phải có hệ thống cách ly và làm việc từ xa để đối phó với cuộc khủng hoảng lây lan của virus Corona trên thế giới, vì thế nó đã có nhiều tác động và làm gia tăng rủi ro liên quan đến việc sử dụng hệ thống thông tin kế toán điện tử trong các doanh nghiệp. Đặng Văn Thanh (2021), ngành kế toán càng ngày càng phải đối mặt với sự phát triển như vũ bão của công nghệ thông tin và công nghệ thông tin có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả đào tạo ngành kế toán. Ảnh hưởng của trí tuệ nhân tạo tới nghề kế toán, sự chuyển dịch nhiệm vụ của kế toán do ứng dụng AI của (Đỗ Thị Thu Thủy, 2021) về những kỹ năng mới cần có của người làm kế toán như bắt buộc phải có kiến thức chuyên môn về máy tính và độ sâu rộng về chuyên môn kỹ năng phân tích dữ liệu lớn đóng vai trò trung tâm trong các kỹ năng.

2.2. Ảnh hưởng của chương trình đào tạo, chất lượng giảng dạy đến việc ứng dụng công nghệ số và hiệu quả đào tạo

2.2.1. Vai trò, chất lượng giảng dạy của giảng viên

Phillips (2005) cho rằng vai trò của giảng viên trong quá trình giảng dạy không phải là người giảng dạy trực tiếp mà dần trở thành cho người hướng dẫn đối với sinh viên. Đồng quan điểm nghiên cứu trên có nghiên cứu của Wei & Chen (2006) cho rằng sự hỗ trợ của người hướng dẫn là giảng viên sẽ luôn đem lại hiệu quả tốt nhất cho người học trong quá trình tiếp nhận kiến thức, kỹ năng và thái độ. Khi người thầy có được những năng lực cần thiết thì phương pháp dạy và học cũng cần phải được điều chỉnh cho phù hợp thông qua các phương pháp dạy học tích cực hoặc phương pháp học tập kết hợp (Graham & Dziuban, 2008). Dạy và học kết hợp là phương pháp tích cực, việc sử dụng công nghệ trong học tập phù hợp với từng người học trong lớp đồng thời là một trong những giải pháp học trong thời đại cách mạng công nghệ số và có sự kết hợp giữa học trực tuyến với học trực tiếp ở trên lớp (Fitzpatrick, 2012; Wilson, 2019) và là sự kết hợp học thực tế và học trong môi trường ảo (Maarop & Embi, 2016).

Đối với giảng viên (Latip & cộng sự, 2019) cho rằng có ít nhất 4 năng lực mà giảng viên cần phải có trong cuộc cách mạng công nghệ số như khả năng đánh giá toàn diện vấn đề; có năng lực của thế kỷ 21; tư cách đạo đức; khả năng trình bày dẫn dắt sự đam mê của sinh viên đồng thời giảng viên phải có khả năng học tập suốt đời và đổi mới.

Phương pháp giảng dạy của giảng viên, trình độ giảng dạy của giảng viên giúp cho sinh viên đạt được các năng lực cốt lõi của người kế toán trong tương lai (Akaaboune & cộng sự, 2020; Shawver, 2020; Powell & cộng sự, 2020) đồng thời đóng góp rất lớn vào việc đạt hiệu quả cao chương trình đào tạo.

2.2.2. Chương trình đào tạo

Theo Hafil (2018), chương trình đào tạo cần phải bổ sung thêm 5 năng lực cần thiết trong thời đại thay đổi công nghệ số cho người học như suy nghĩ chính chắn, có sự sáng tạo, đổi mới, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng hợp tác, sự tự tin và chương trình đào tạo là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả đào tạo. Còn theo Pan (2016), người học phải được trang bị chương trình giảng dạy có trí tuệ nhân tạo và trí thông minh, internet vạn vật (IoT), tăng cường tính thực tiễn, thực tế ảo, robot tiên tiến, in 3D thông qua sự hợp tác, liên kết giữa nhà trường và các doanh nghiệp. Giáo trình cần phải đáp ứng được môi trường công nghệ ngày càng phát triển. Tác giả Pickard & Cokins (2015) cho rằng các chương trình giảng dạy kế toán cần được xây dựng bổ sung các môn học như phương pháp nghiên cứu, dự báo tài chính định lượng ngoài các môn học kế toán truyền thống. AACSB (Tiêu chuẩn A7) kêu gọi các trường kinh doanh phát triển kế toán cần có sự liên kết kiến thức liên quan đến công việc.

2.2.3. Cơ sở vật chất

Selim (2007) nghiên cứu các nhân tố tác động đến sự thành công của việc thực hiện chương trình đào tạo. Kết quả nghiên cứu có nhiều nhân tố tác động đến trong đó có nhân tố cơ sở vật chất là 1 trong yếu tố quan trọng đóng góp đến sự thành công của thực hiện chương trình đào tạo. Còn nghiên cứu của Nguyễn Thành Long (2006) cho rằng để đánh giá chất lượng đào tạo thì yếu tố giảng viên, cơ sở vật chất và sự tin cậy vào nhà trường là ba yếu tố quan trọng nhất của chất lượng đào tạo. Ngoài ra nghiên cứu của Nguyễn Thị Thắm (2010), Thái Thị Bảo Châu & Nguyễn Thị Bích Châu (2013) cũng có kết quả nghiên cứu nhân tố cơ sở vật chất là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên về chất lượng chương trình đào tạo.

2.2.4. Tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng công nghệ số

Khan (2001) nghiên cứu các nhân tố tạo nên thành công cho hiệu quả đào tạo khi nhà trường áp dụng công nghệ điển hình vào bao gồm các nhân tố liên quan đến kỹ thuật, phương pháp truyền đạt thông tin, quản lý đào tạo trực tuyến, giao diện tương tác và hoạt động hỗ trợ của người học. Phát triển hơn so với nghiên cứu của Selim (2007) các nhân tố tác động đến sự thành công khi triển khai đào tạo bao gồm tính cách của sinh viên, tính cách giảng viên, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hỗ trợ học tập. Còn theo Bhuasiri & cộng sự (2012), kết quả nghiên cứu đến sự thành công của hệ thống E-learning bao gồm đề cương đào tạo, hình thức đánh giá, hiểu biết về công nghệ thông tin, động lực và thái độ của người học trực tuyến.

2.3. Hiệu quả của chương trình đào tạo

2.3.1. Sự hài lòng của sinh viên

Sự hài lòng của sinh viên về chương trình đào tạo có ảnh hưởng lớn đến chất lượng của một trường đại học, là cơ sở để một trường đại học có những biện pháp cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Theo Kotler & Keller (2006), chất lượng dịch vụ phụ thuộc vào sự kỳ vọng của khách hàng trước khi mua và cảm nhận về dịch vụ sau khi đã trải nghiệm. Còn theo Oliver & Bearden (1985) và Zeithaml & Bitner (2000), khách hàng được thỏa mãn là một trong những yếu tố quan trọng để duy trì được sự thành công lâu dài trong kinh doanh và các chiến lược kinh doanh phù hợp.

2.3.2. Sự thừa nhận của doanh nghiệp

Sabharwal (2016) chỉ ra rằng nền giáo dục 4.0 cần phải hướng đến việc tạo ra những việc làm thời 4.0 (employment) và chỉ số sinh viên ra trường tìm được việc làm (employability). (Zeithaml & Bitner, 2000) cho rằng, sự thừa nhận của khách hàng là một khái niệm tổng quát nói nên sự thỏa mãn của họ khi tiêu dùng một dịch vụ, sản phẩm (Zeithaml & Bitner, 2000).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp tổng hợp

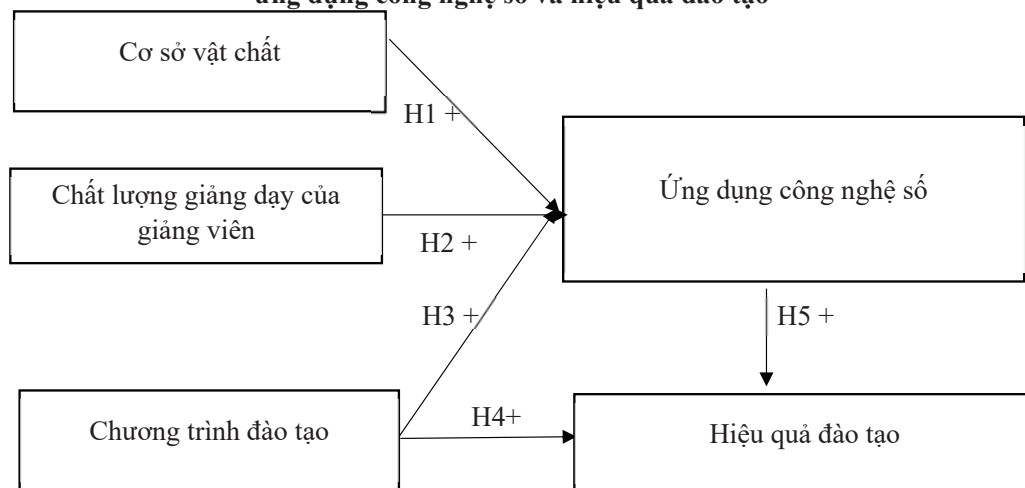
Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính như phương pháp lý thuyết nền tảng thông qua việc thu thập, phân tích, tổng hợp dữ liệu, phỏng vấn chuyên gia kết hợp với phương pháp nghiên cứu định lượng như phương pháp khảo sát. Kết quả khảo sát số liệu đưa vào kiểm định EFA trên phần mềm SPSS, kiểm định CFA và SEM trên phần mềm AMOS để kiểm định mối quan hệ giữa cơ sở vật chất, chương trình đào tạo, chất lượng giảng dạy giảng viên, ứng dụng công nghệ số và hiệu quả đào tạo kế toán ở Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Công cụ và Kỹ thuật thu thập dữ liệu

Nguyễn Đình Thọ (2013), công cụ thu thập dữ liệu thông qua dàn bài thảo luận, còn kỹ thuật thu thập dữ liệu được thực hiện thông qua thảo luận nhóm hoặc thảo luận tay đôi. Bài viết này tác giả đã sử dụng công cụ thu thập dữ liệu là dàn bài thảo luận còn kỹ thuật thảo luận nghiên cứu kết hợp giữa thảo luận nhóm và thảo luận tay đôi với các chuyên gia.

Từ kết quả phương pháp nghiên cứu định tính trên, tác giả tiếp tục hoàn thiện kết quả và thiết kế bảng câu hỏi khảo sát để thu thập dữ liệu phục vụ cho phương pháp nghiên cứu định lượng. Trong giai đoạn nghiên cứu định lượng, công cụ thu thập dữ liệu là bảng câu hỏi khảo sát và kỹ thuật thu thập dữ liệu thông qua Google Form hoặc phát phiếu trực tiếp hoặc gửi đường link qua mạng xã hội như Zalo và Facebook cho các đối tượng có liên quan.

Hình 1: Mối quan hệ giữa chương trình đào tạo, chất lượng giảng dạy, ứng dụng công nghệ số và hiệu quả đào tạo



Nguồn: Tác giả đề xuất

Mô hình nghiên cứu đề xuất tại Hình 1.

Bảng 1 trình bày các biến quan sát đã mã hóa và các giả thuyết nghiên cứu.

Bảng 1: Bảng mã hóa biến và giả thuyết nghiên cứu

Mã hóa	Biến quan sát	Tác động	Giả thuyết nghiên cứu	Kế thừa/chính sửa
CSVC	Cơ sở vật chất	Ứng dụng công nghệ số	Cùng chiều (+)	
CSVC1	Nhà trường cần trang bị thiết bị dạy và học như máy tính, projector trong các phòng học nhằm nâng cao chất lượng dạy và học của giảng viên và sinh viên			Nguyễn Thị Thắm (2010); Thái Thị Bảo Châu & Nguyễn Thị Bích Châu (2013)
CSVC2	Nhà trường cần có hệ thống mạng ổn định để sv sử dụng hệ thống thiết bị phụ vụ học tập			
CSVC3	Nhà trường cần trang bị đầy đủ phòng học, phòng mô phỏng, phòng thực hành máy tính... để phục vụ cho việc dạy và học			
CSVC4	Nhà trường cần xây dựng hệ thống đa cơ sở dữ liệu học tập online để giúp sinh viên chủ động trong việc học tập			
CLGV	Chất lượng giảng dạy của giảng viên	Ứng dụng công nghệ số	Cùng chiều (+)	
CLGV1	Giảng viên cần có trình độ chuyên môn giảng dạy cao và nghiên cứu khoa học tốt, kỹ năng công nghệ thế kỷ 21 để ứng dụng hiệu quả công nghệ số			Latip & cộng sự (2019), Powell & cộng sự (2020)
CLGV2	Giảng viên cần nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và kinh nghiệm thực tế về công nghệ số để bắt kịp xu hướng phát triển công nghệ số			
CLGV3	Giảng viên cần ứng dụng công nghệ số trong việc thiết kế bài giảng, giảng dạy và hướng dẫn sinh viên tự nghiên cứu nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy			
CTDT	Chương trình đào tạo	Ứng dụng công nghệ số	Cùng chiều (+)	
CTDT	Chương trình đào tạo	Hiệu quả đào tạo	Cùng chiều (+)	
CTDT1	Chương trình đào tạo cần thiết kế phù hợp với xu hướng phát triển của xã hội			Hafil (2018), Pickard & Cokins (2015)
CTDT2	Các môn học về công nghệ số phải được thiết kế vào chương trình đào tạo giúp sinh viên có nền tảng vững chắc trong việc ứng dụng nó			
CTDT3	Chương trình đào tạo được xây dựng phù hợp với sự phát triển kế toán quốc tế trong giai đoạn hiện nay			
CTDT4	Phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá cần thiết kế đa dạng để giảng viên và sinh viên bắt buộc phải ứng dụng công nghệ số và dạy và học			

UDCN	Ứng dụng công nghệ số	Hiệu quả đào tạo	Cùng chiều (+)	Felski & Empey (2020), Braun & cộng sự (2020), Đặng Văn Thanh (2021)
UDCN1	Vận dụng công nghệ số vào phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng chương trình đào tạo			
UDCN2	Vận dụng công nghệ số vào phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm nâng cao chất lượng chương trình đào tạo			
UDCN3	Ứng dụng công nghệ số vào toàn bộ quá trình dạy và học nhằm nâng cao chất lượng chương trình đào tạo			
HQDT	Hiệu quả đào tạo			Sabharwal (2016), Zeithaml & Bitner (2000)
HQDT1	Sự hài lòng của nhà tuyển dụng về chương trình đào tạo			
HQDT2	Sự hài lòng của nhà tuyển dụng về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học			
HQDT3	Sự hài lòng của người học về kết quả học tập và sau khi ra trường có việc làm			
HQDT4	Sự hài lòng của người học về chương trình đào tạo			

Nguồn: Tác giả tổng hợp, điều chỉnh từ nghiên cứu trước

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha có 5 nhân tố (Hiệu quả đào tạo (HQDT), Ứng dụng công nghệ số (UDCN), Chất lượng giảng dạy của giảng viên (CLGD), Chương trình đào tạo (Chương trình đào tạo (CTDT), Cơ sở vật chất (CSVV) đều là biến định lượng. 5 biến trên có hệ số Cronbach's Alpha > 0.6, hệ số tương quan biến tổng > 0.61 trở lên, thang đo này có độ tin cậy tốt, các biến quan sát đều đạt yêu cầu, theo (Nunnally & Bernstein, 1994; Nguyễn Đình Thọ, 2013).

4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

4.2.1. Kiểm định mức độ quan hệ giữa các biến đo lường - Kiểm định KMO và Bartlerrs.

Kết quả kiểm định KMO và Bartlerrs được thể hiện tại Bảng 2.

Bảng 2: Kiểm định KMO và Bartlerrs			
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.			.908
Bartlett's Test of Sphericity		Approx. Chi-Square	3236.800
		df	153
		Sig.	0.000

Nguồn dữ liệu: Kết quả xử lý dữ liệu SPSS

Giá trị p.value = .000 < 5% và KMO = 0.908 > 0.50, các thang đo phù hợp để phân tích các bước tiếp theo. Kết quả phù hợp với nghiên cứu của (Hair & cộng sự, 1998; Kaiser, 1974).

4.2.2. Kiểm định tương quan biến

Kết quả kiểm định tổng phương sai trích của các nhân tố có 5 nhân tố đạt mức 77.2% có nghĩa 77% các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát (thành phần của Factor). Kết quả ma trận nhân tố xoay được thể hiện tại Bảng 3.

Các nhân tố có hệ số tải nhân tố (Factor loading > 0.5) và thang đo đạt giá trị hội tụ, 3 nhân tố đại diện cho tác động đến ứng dụng công nghệ số, 2 biến tác động đến hiệu quả đào tạo.

Bảng 3: Ma trận nhân tố xoay

	Thành phần				
	1	2	3	4	5
HQDT1	.912				
HQDT2	.909				
HQDT4	.905				
HQDT3	.893				
CSVC1		.806			
CSVC2		.761			
CSVC4		.759			
CSVC3		.735			
CLGV1			.886		
CLGV2			.881		
CLGV3			.854		
CTDT4				.779	
CTDT1				.731	
CTDT2				.690	
CTDT3				.630	
UDCN1					.799
UDCN2					.732
UDCN3					.732

Nguồn dữ liệu: Kết quả xử lý dữ liệu SPSS

4.3. Phân tích nhân tố khẳng định - CFA

Kết quả kiểm định CFA cho thấy các thang đo với $TLI = 0.984 > 0.9$, $CFI = 0.987 > 0.9$, $GFI = 0.920 > 0.9$ đều đạt yêu cầu. Bên cạnh đó, hệ số tương quan giữa các khái niệm đều có giá trị < 1 với mức giá trị ý nghĩa $P = 0.00$, các khái niệm trong thang đo đạt giá trị phân biệt. Kết quả này phù hợp với điều kiện nghiên cứu của Anderson & Gerbing (1988).

Bên cạnh đó, kết quả kiểm định giá trị phân biệt thang đo khái niệm thể hiện tại Bảng 4.

Bảng 4: Kết quả kiểm định giá trị phân biệt thang đo khái niệm

Tương quan			Ước lượng	Sai lệch chuẩn (S.E)	C.R.	Giá trị P
HQDT	<-->	CSVC	0.255	0.051	4.979	***
HQDT	<-->	CLGV	0.206	0.047	4.391	***
HQDT	<-->	CTDT	0.375	0.054	6.996	***
HQDT	<-->	UDCN	0.297	0.049	6.107	***
CSVC	<-->	CLGV	0.237	0.043	5.479	***
CSVC	<-->	CTDT	0.231	0.042	5.457	***
CSVC	<-->	UDCN	0.253	0.043	5.815	***
CLGV	<-->	CTDT	0.162	0.036	4.475	***
CLGV	<-->	UDCN	0.218	0.039	5.651	***
CTDT	<-->	UDCN	0.215	0.038	5.637	***

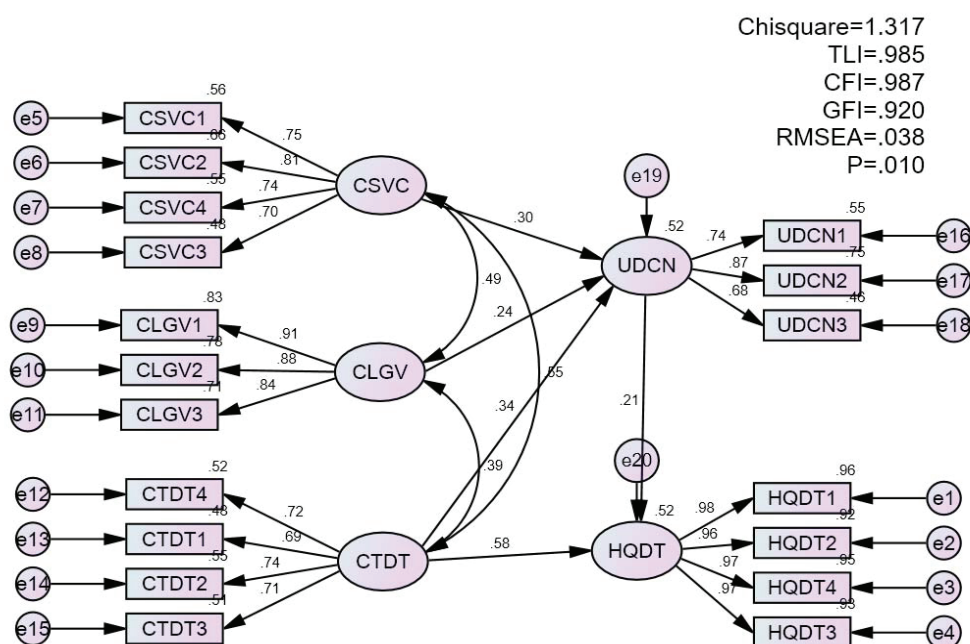
Nguồn: Kết quả xử lý dữ phần mềm Amos - CFA

Ghi chú: *** có nghĩa 0.00

4.4. Kiểm định mô hình lý thuyết bằng mô hình cấu trúc - SEM

Kết quả mô hình SEM được thể hiện ở Hình 2.

Hình 2: Kết quả mô hình SEM



Nguồn: Kết quả xử lý dữ phần mềm Amos- CFA

Kết quả ước lượng (chưa được chuẩn hóa các trọng số có 3 nhân tố bao gồm chất lượng giảng dạy của giảng viên (CLGD), chương trình đào tạo (chương trình đào tạo (CTDT), cơ sở vật chất (CSVC) có dấu dương (+) và tác động cùng chiều với ứng dụng công nghệ số (UDCN), ứng dụng công nghệ số (UDCN) và chương trình đào tạo (CTDT) có dấu dương và tác động cùng chiều với hiệu quả đào tạo (HQDT). Các chỉ số đều TLI, CFI, GFI đều > 0.9, RMSEA<0.05 mô hình nghiên cứu phù hợp tốt và kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với nghiên cứu của (Hair & cộng sự, 2014). Kết quả kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa các khái niệm trong mô hình lý thuyết thể hiện tại Bảng 5.

Bảng 5: Kết quả kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa các khái niệm trong mô hình lý thuyết (chưa chuẩn hóa)

	Tương quan		Ước lượng	Sai lệch chuẩn (S.E)	C.R	Giá trị P.value
UDCN	<---	CLGV	0.205	0.065	3.185	0.001
UDCN	<---	CSVC	0.265	0.08	3.299	***
UDCN	<---	CTDT	0.34	0.089	3.804	***
HQDT	<---	CTDT	0.86	0.133	6.486	***
HQDT	<---	UDCN	0.307	0.118	2.607	0.009

Nguồn: Kết quả xử lý dữ phần mềm Amos- CFA

Hệ số tương quan ước lượng liên kết với sai số chuẩn (SE) của mỗi tương quan của cặp khái niệm giá trị $P < 0.05$ nên hệ số tương quan của các cặp khái niệm đạt giá trị phân biệt.

Kết quả hồi quy chuẩn hóa được thể hiện ở Bảng 6.

Bảng 6: Bảng trọng số hồi quy chuẩn hóa

Tương quan			Ước lượng
Ứng dụng công nghệ số	←-	Chất lượng giảng dạy	0.239
Ứng dụng công nghệ số	←-	Cơ sở vật chất	0.305
Ứng dụng công nghệ số	←-	Chương trình đào tạo	0.34
Hiệu quả đào tạo	←-	Chương trình đào tạo	0.576
Hiệu quả đào tạo	←-	Ứng dụng công nghệ số	0.206

Nguồn: Kết quả xử lý dữ phần mềm Amos – CFA

Kết quả ước lượng chuẩn hóa cho các biến trong mô hình nghiên cứu đều tác động đến ứng dụng công nghệ số và ứng dụng công nghệ số tác động trực tiếp đến chương trình đào tạo.

4.5. Kiểm định ước lượng mô hình lý thuyết bằng Bootstrap

Kết quả kiểm định ước lượng mô hình lý thuyết bằng Bootstrap được thể hiện tại Bảng 7.

Bảng 7: Kết quả ước lượng bằng bootstrap với N = 1.000

Quan hệ			Sai lệch chuẩn (SE)	Sai lệch chuẩn của sai lệch chuẩn (SE-SE)	Trung bình	Độ chệch (Bias)	Sai lệch chuẩn của độ chệch (SE-Bias)	CR=Bias/(SE-Bias)
UDCN	<---	CLGV	0.081	0.002	0.236	-0.003	0.003	-1.0
UDCN	<---	CSVC	0.091	0.002	0.307	0.002	0.003	0.7
UDCN	<---	CTDT	0.104	0.002	0.336	-0.004	0.003	-1.3
HQDT	<---	CTDT	0.107	0.002	0.578	0.003	0.003	1.0
HQDT	<---	UDCN	0.103	0.002	0.202	-0.004	0.003	-1.3

Nguồn: Kết quả xử lý dữ phần mềm Amos- CFA

Trong Bảng 7, độ chệch (Bias) và sai lệch chuẩn của độ chệch (SE-Bias) không lớn, độ lệch CR<1.96, không có sự khác biệt mẫu ước lượng ban đầu và mẫu được tạo ra từ bootstrap. Vì vậy mô hình ước lượng có thể tin cậy.

Kết quả nghiên cứu có 3 nhân tố như cơ sở vật chất, chất lượng giảng viên, chương trình đào tạo tác động trực tiếp tới ứng dụng công nghệ số. Chương trình đào tạo, ứng dụng công nghệ số tác động trực tiếp đến hiệu quả đào tạo kế toán. Kết quả nghiên cứu phù hợp với nghiên cứu của (Khan & Selim, 2007; Thái Thị Bảo Châu & Nguyễn Thị Bích Châu, 2013; Akaaboune & cộng sự, 2020; Shawver, 2020; Powell & cộng sự, 2020; Cao Thị Thu Hương & cộng sự, 2017).

Trong 3 nhân tố tác động trực tiếp đến ứng dụng công nghệ số thì chương trình đào tạo đứng thứ 1 với tỷ lệ khoảng 34%, cơ sở vật chất đứng thứ 2 với tỷ lệ 30%, chất lượng giảng dạy đứng thứ 3 với tỷ lệ 24%. Còn mối quan hệ giữa chương trình đào tạo và ứng dụng công nghệ số tác động trực tiếp đến hiệu quả đào tạo kế toán thì chương trình đào tạo chiếm tỷ lệ khoảng 57%, ứng dụng công nghệ số chiếm tỷ lệ khoảng 21%.

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Kết luận

Nghiên cứu về mối quan hệ giữa cơ sở vật chất, chất lượng giảng dạy, chương trình đào tạo, ứng dụng công nghệ số và hiệu quả đào tạo với kết quả các nhân tố có mối quan hệ trực tiếp và tác động dương. Bằng phương pháp nghiên cứu thông qua kỹ thuật kiểm định EFA, CFA, SEM. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để giúp cho người quản lý chương trình tham khảo để xây dựng chương trình đào tạo đạt kết quả tốt nhằm giúp cho sinh viên đạt được những năng lực cần thiết của người làm kế toán trong tương lai.

5.2. Khuyến nghị

Đối với nhà trường cần trang bị đầy đủ cơ sở vật chất phù hợp, hiện đại đáp ứng được nhu cầu giảng dạy của giáo viên và sinh viên và phù hợp với việc phát triển của công nghệ số. Để đảm bảo được đầy đủ về cơ sở vật chất, nhà trường cần trang bị đầy đủ các thiết bị dạy và học như máy tính, projector cho các phòng học lý thuyết và thực hành, xây dựng hệ thống mạng internet ổn định, xây dựng trung tâm mô phỏng, phòng thực hành để giúp giáo viên và sinh viên nâng cao chất lượng dạy và học nhằm nâng cao hiệu quả của chương trình đào tạo.

Đối với Ban chủ nhiệm khoa phụ trách chương trình đào tạo cần cập nhật, chỉnh sửa chương trình đào tạo kịp thời khi có sự thay đổi về công nghệ số. Xây dựng bổ sung vào chương trình đào tạo một số các môn học có ứng dụng AI, Block chain, phân tích dữ liệu lớn (Big data). Đồng thời khi xây dựng đề cương chi tiết cần áp dụng các công nghệ số vào phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá để giúp giáo viên và sinh viên nâng cao trình độ công nghệ số.

Đối với giảng viên cần phải luôn luôn cập nhật kiến thức để nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, thái độ tích cực cũng như tích lũy kinh nghiệm thực tế để ứng dụng công nghệ số vào bài giảng phù hợp với xu hướng phát triển của xã hội. Trong quá trình giảng dạy cần mạnh dạn ứng dụng công nghệ số trong việc thiết kế bài giảng, giảng dạy và hướng dẫn sinh viên tự nghiên cứu nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Tài liệu tham khảo

- Akaaboune, O., Blix, L., Daigle, R. & Quarles, R. (2020), 'Data analytics in the financial statement audit: Assessing its active learning effects on student performance', *The Accounting Educators' Journal*, XXX, 115-135.
- Beatson, Nicola, Gabriel, Cle-Anne, Howell, Angela, Scott, Stephen, van der Meer, Jacques & Wood, Lincoln C. (2020), 'Just opt in: How choosing to engage with technology impacts business students' academic performance', *Journal of Accounting Education*, 50, 100641. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jaccedu.2019.100641>.
- Bhuasiri, W., Xaymoungkhoun, O. & Ciganek, A.P. (2012), 'Critical success factors for e-learning in developing countries: A comparative analysis between ICT experts and faculty', *Computers and Education Journal*, 58(2), 843 – 855.
- Braun, R.L., Boldt, M., Mauldin, S. & Viosca, C. (2020), 'Accounting graduates with both online and traditional coursework: Impact on hiring decisions', *Accounting Education*, 29(4), 340-355.
- Đặng Văn Thanh (2021), 'Chức năng mới của kế toán trong tương lai', *Tạp chí Kế toán & Kiểm toán*, 213, 11-13.
- Deloitte (2016), *Blockchain Technology: A game - changer in accounting*, Deloitte Deutschland.
- Đỗ Thị Thu Thủy (2021), 'Ảnh hưởng của trí tuệ nhân tạo tới nghề kế toán', *Tạp chí Kế toán & Kiểm toán*, 213, 92-97.
- Fatma, Tektüfekçil (2019), 'A Bibliometric Analysis of Industry 4.0-Focused Turkish E- Accounting Applications', *Procedia Computer Science*, 158, 602-608.
- Felski, E.A. & Empey, T.B. (2020), 'Should blockchain be added to the accounting curriculum? Evidence from a survey of students, professionals and academics', *The Accounting Educators' Journal*, 30, 201-218.
- Fitzpatrick, J. (2012). *Planning Guide for Creating new Models for Student Success Online and Blended Learning*, last retrieved on August 10th 2022, from <<https://michiganvirtual.org/wpcontent/uploads/2017/03/PlanningGuide-2012.pdf>>.
- Graham, C.R. & Dziuban, C.D. (2008), *Blended Learning Environments*. DOI: <https://doi.org/10.1080/02652030701883203>.
- Hafil, M. (2018), *The students' ability of writing report based on field study result in conservation area*, last retrieved on June 3th 2022, from <https://www.researchgate.net/publication/339940581_The_students'_ability_of_writing_report_based_on_field_study_result_in_conservation_area>.
- Hair, Fl., Anderson, E.R. & Tatham, L.R (1998), *Multivariate data analysis (5th ed)*, Prentice Hall International, Inc., New Jersey.
- Hair, J., Hult, T., Ringle, C. & Sarstedt, M. (2014), *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling*

(PLS-SEM), Sage Publications, Inc., Thousand Oaks, CA.

- Khan, B.H. (2001), 'Webbased training: An introduction', In Khan, B.H. (Ed.), *Webbased training*, Educational Technology Publications, Englewood Cliffs, NJ.
- Kotler, P. & Keller, K.L. (2006), *Marketing Management, 14th edition*, Prentice Hall, New York.
- KPMG (2020), *COVID-19: The Impact on Internal Audit in March 2020*, Amstelveen, Poland.
- Latip, M.S.A., May, R.Y.Y., Kadir, M.A.A. & Kwan, T.C. (2019), 'Does program fees affect the relationship between lecturers' competencies and student' satisfaction in the digital era? A case of Malaysia higher education', *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 9(7), 877-900.
- Maarop, A.H. & Embi, M.A. (2016), 'Implementation of Blended Learning in Higher Learning Institutions: A Review of Literature', *International Education Studies*, 9(3), 41-51.
- Nguyễn Đình Thọ (2013), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, Hà Nội.
- Nguyễn Thành Long (2006), 'Sử dụng thang đo SERVPERF để đánh giá chất lượng đào tạo đại học tại trường Đại học An Giang', Báo cáo nghiên cứu khoa học, Trường Đại học An Giang, tháng 4 năm 2006.
- Nguyễn Thị Thắm (2010), 'Khảo sát sự hài lòng của sinh viên với chương trình đào tạo Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh', Luận văn Thạc sĩ, Đại học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- Oliver, R.L. & Bearden, W.O. (1985), 'Disconfirmation Processes and Consumer evaluations in Product Usage', *Journal of Business Research*, 13(2), 35-46.
- Pan, Y. (2016), 'Heading toward Artificial Intelligence 2.0', *Engineering*, 2(4), 409-413. DOI: <https://doi.org/10.1016/J.ENG.2016.04.018>.
- Phillips, J.M. (2005), 'Strategies for active learning in online continuing education', *The Journal of Continuing Education in Nursing*, 36(2), 77-83.
- Pickard, M. & Cokins, G. (2015), 'From Bean Counters to Bean Growers: Accountants as Data Analysts—A Customer Profitability Example', *Journal of Information Systems*, 29(3), 151-164.
- Powell, L., Lambert, D., McGuigan, N. & Prasad, A. (2020), 'Fostering creativity in audit through co-created role-play', *Accounting Education*, 29(6), 605-639.
- Quốc hội (2012), *Luật GD đại học số 08/2012/QH13 luật giáo dục đại học*, ban hành ngày 18 tháng 06 năm 2012.
- Quốc hội (2018), *Luật Giáo dục Đại học, số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật giáo dục đại học*, ban hành ngày 19 tháng 11 năm 2018.
- Sabharwal, K. (2016), 'Saving Habits of Graduates', *International Journal of Social and Economic Research*, 6(2), 51-66.
- Schwab, K. (2016), 'The fourth industrial revolution: what it means, how to respond', *World Economic Forum*, last retrieved on 20th July 2022, from <<https://www.weforum.org/agenda/2016/01/the-fourth-industrial-revolution-what-it-means-and-how-to-respond/>>.
- Selim, H. (2007), 'Critical success factors for e-learning acceptance: Confirmatory factor models', *Computers & Education*, 49(2), 396-413.
- Shawver, T.J. (2020), 'An experimental study of cooperative learning in advanced financial accounting courses', *Accounting Education*, 29(3), 247-262.
- Thái Thị Bảo Châu & Nguyễn Thị Bích Châu (2013), 'Nghiên cứu về sự hài lòng của sinh viên đối với chất lượng đào tạo của Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh tại trường Đại học Cần Thơ', *Tạp chí khoa học trường Đại học Cần Thơ*, 28, 117-123.
- Thủ tướng Chính Phủ (2016), *Quyết định số 1982/QĐ-TTg phê duyệt Khung trình độ Quốc Gia Việt Nam*, ban hành ngày 18 tháng 10 năm 2016.
- Wei, F. & Chen, G. (2006), 'Collaborative mentor support in a learning context using a ubiquitous discussion forum to facilitate knowledge sharing for lifelong learning', *British Journal of Educational Technology*, 37(6), 917-935.
- Wilson, C. (2019), *6 Ways Teachers Are Using Blended Learning*, last retrieved on October 10th 2022, from <https://www.teachthought.com/learning/6-blended-learning-modelsplatforms/>
- Zeithaml, V.A. & Bitner, M.J. (2000), *Services Marketing: Integrating Customer Focus Across the Firm, Third European Edition*, Irwin McGraw-Hill.

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TÍNH HỮU HIỆU CỦA KIỂM SOÁT NỘI BỘ TẠI CÁC CHI CỤC THUẾ TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Tấn Dũng

Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

Email: huynhtandung_kt@iuh.edu.vn

Nguyễn Thị Thanh Hương

Chi cục thuế quận Gò Vấp Thành phố Hồ Chí Minh

Email: huongcctgv@gmail.com

Mã bài: JED-737

Ngày nhận bài: 17/09/2022

Ngày nhận bài sửa: 04/11/2022

Ngày duyệt đăng: 09/03/2023

DOI 10.33301/JED.VI.737

Tóm tắt

Bài nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng để xác định, đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ tại các Chi cục Thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu khẳng định 5 nhân tố bao gồm: Môi trường kiểm soát (CEM), Đánh giá rủi ro (RAM), Thông tin và truyền thông (ICM), Hoạt động giám sát (MAM), và Hoạt động kiểm soát (CAM) đều có tác động đến tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ tại các Chi cục thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả của các mức tác động theo thứ bao gồm: ICM: 0,350, CEM: 0,272, RAM: 0,185, MAM: 0,165 và cuối cùng là CAM: 0,138. Từ kết quả đạt được, tác giả đưa ra các hàm ý quản trị giúp các nhà quản lý lập kế hoạch triển khai, vận dụng cũng như giám sát nhằm nâng cao tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các Chi cục thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ khóa: Các nhân tố, Hệ thống kiểm soát nội bộ, Chi cục thuế, Thành phố Hồ Chí Minh.

Factors affecting the effectiveness of internal control in district tax departments in Ho Chi Minh city

Abstract

The paper used qualitative and quantitative methods to determine and measure the factors affecting the effectiveness of internal control in Ho Chi Minh City district tax departments. The results showed five factors affecting the effectiveness of the internal control system in district tax departments in Ho Chi Minh City. The priority of factors such as information and communication (ICM): 0,350, control environment (CEM): 0,272, risk assessment (RAM): 0,185, monitoring (MAM): 0,165, control activities (CAM): 0,138. The impact levels of the factors are arranged in descending order. Based on the research results, the study provides management implications to help managers to plan, apply, and monitor to improve the effectiveness of the internal control system in district tax departments in Ho Chi Minh City.

Keywords: Factors, Internal control, District tax departments, Ho Chi Minh city.

JEL Classification codes: M40, M41, M42

1. Giới thiệu

Kiểm soát nội bộ (KSNB) trong quản trị được xem là thành phần không thể thiếu, là cơ sở đảm bảo cho hoạt động an toàn và vững mạnh của tổ chức, giúp tổ chức đạt các mục tiêu dài hạn, duy trì hệ thống báo cáo tài chính và quản trị đáng tin cậy. Theo COSO (2013), KSNB được thiết lập để cung cấp một sự đảm bảo hợp lý nhằm đạt được các mục tiêu về hoạt động, báo cáo và tuân thủ. Bên cạnh đó, Alvin & James (2000) cũng đã kết luận kiểm soát nội bộ là một công cụ quản lý hữu hiệu và hiệu quả các nguồn lực kinh tế của doanh nghiệp như: con người, tài sản, vốn... góp phần hạn chế tối đa những rủi ro phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh và làm tăng mức độ của báo cáo tài chính đảm bảo được các mục tiêu đề ra với hiệu quả cao nhất. Theo nghiên cứu của Văn Thị Thái Thu & Đặng Hiếu Nghĩa (2021) cho thấy sự thất bại hoặc không thể kiểm soát hoạt động của rất nhiều doanh nghiệp dẫn đến hiệu quả kinh doanh thấp, nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc chưa đầu tư đúng mức trong việc thiết lập các thủ tục KSNB hiệu quả. Tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ tại các tổ chức là một vấn đề quan trọng trong việc quản trị doanh nghiệp theo hướng hiện đại và được quan tâm bởi nhiều nhà nghiên cứu, cụ thể: Mawanda (2008) cũng đã kết luận có mối quan hệ cùng chiều giữa hệ thống kiểm soát nội bộ và hiệu quả hoạt động tài chính tại các trường đại học ở Uganda. Nghiên cứu của Afiah & Azwari (2015) cũng khẳng định KSNB có ảnh hưởng tốt hơn đến chất lượng báo cáo tài chính và chất lượng báo cáo tài chính tác động tích cực đến việc quản lý đơn vị. Đào Duy Huân & Dương Hồng Chiến (2019) khẳng định tính hữu hiệu của KSNB các Kho bạc Nhà nước tại tỉnh An Giang chịu sự tác động của bốn nhân tố: đánh giá rủi ro, môi trường kiểm soát, hoạt động kiểm soát, giám sát. Trong đó, nhân tố môi trường kiểm soát có ảnh hưởng lớn nhất. Theo Trần Văn Tùng & Ngô Ngọc Nguyên Thảo (2021) thì có 06 nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các đơn vị sự nghiệp công lập gồm: Môi trường kiểm soát; Đánh giá rủi ro; Hoạt động kiểm soát; Thông tin và truyền thông; Giám sát và Ứng dụng công nghệ thông tin.

Từ các nghiên cứu trên cho thấy KSNB rất quan trọng không những cho các doanh nghiệp, mà còn quan trọng cho cả các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực công. Thêm vào đó, có thể thấy có rất ít các công trình nghiên cứu một cách hệ thống về các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống kiểm soát nội bộ trên nền tảng INTOSAI (The International Organization of Supreme Audit Institutions) - khung lý thuyết về việc đánh giá KSNB trong khu vực công nói chung và cho các Chi cục Thuế nói riêng. Để đóng góp thêm vào kho tàng tài liệu nghiên cứu KSNB trong lĩnh vực công, bài báo thực hiện nghiên cứu các nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ tại các Chi cục thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh nhằm giúp các Chi cục thuế tại thành phố Hồ Chí Minh xác định được các nhân tố tác động đến KSNB, từ đó hoàn thiện KSNB tại đơn vị mình.

2. Tổng quan nghiên cứu

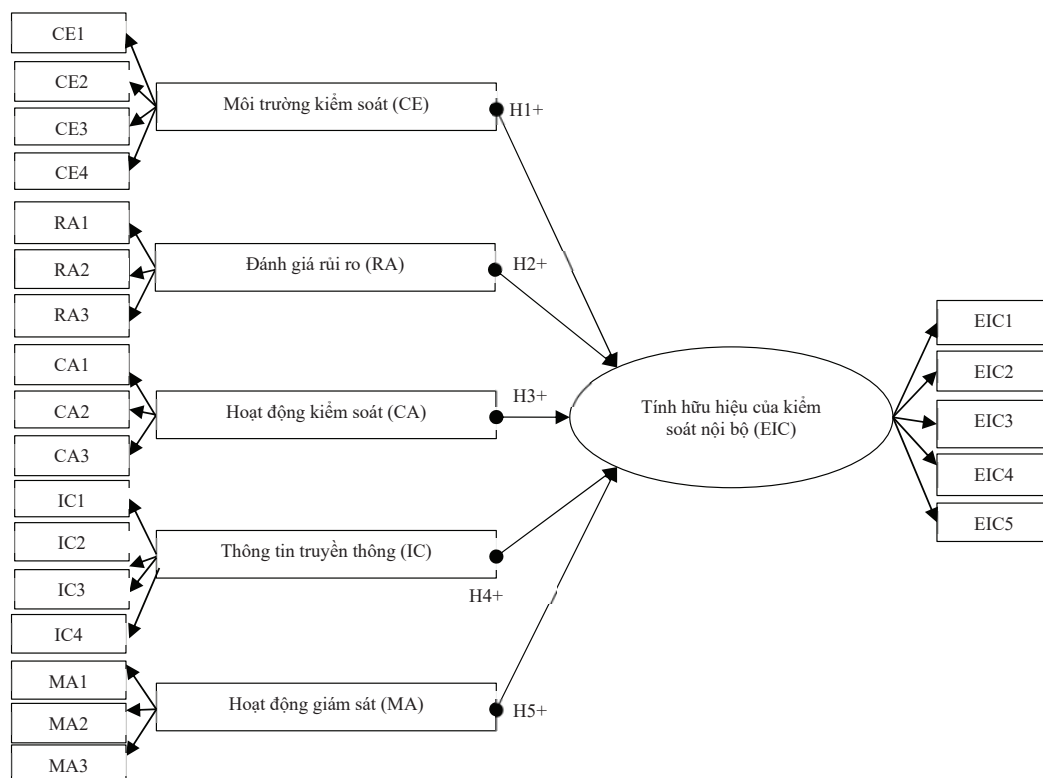
Một số nghiên cứu của các tác giả trong nước và ngoài nước đã chỉ ra mối liên hệ của một số nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB như COSO (1992), COSO (2013). Theo khuôn mẫu lý thuyết về KSNB trong báo cáo COSO (1992) thì “KSNB gồm 5 thành phần (nhân tố) là môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, thủ tục kiểm soát, thông tin truyền thông, và giám sát”. KSNB theo khuôn mẫu COSO (2013, 5) vẫn gồm “5 nhân tố trên, nhưng có bổ sung thêm 17 nguyên tắc”. Đến năm 2013, Badara & Saidin (2013) nghiên cứu sự ảnh hưởng của hệ thống KSNB đến tính hữu hiệu của kiểm toán nội bộ trong các cơ quan hành chính địa phương gồm: môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, các hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, và giám sát có tác động đến kiểm toán nội bộ tại khu vực công. Chủ đề nghiên cứu này cũng được các nhà nghiên cứu trong nước quan tâm, theo đó Ngô Thị Thu Hương & Nguyễn Thị Hoài Ân (2019) sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng thông qua việc khảo sát hành trên 200 đơn vị có thu nhằm đo lường sự tác động của các yếu tố đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các đơn vị sự nghiệp có thu tại thành phố Tuy Hòa. Đến năm 2021, Trần Văn Tùng & Ngô Ngọc Nguyên Thảo đã dựa trên báo cáo COSO (2013), hướng dẫn về KSNB của INTOSAI (2013) đã tiến hành khảo sát 240 thành viên Ban lãnh đạo, kế toán trưởng và cán bộ viên chức có thâm niên công tác từ 5 năm trở lên và có sự am hiểu nhất định về hệ thống KSNB của các đơn vị trong lĩnh vực y tế và giáo dục trên địa bàn quận 11 để đo lường sự tác động của các yếu tố đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các đơn vị sự nghiệp công lập.

Trên cơ sở lý thuyết ủy nhiệm và khuôn mẫu COSO (2013), kế thừa các kết quả nghiên cứu trước đó cho thấy tất cả KSNB đều có kết luận rằng “5 bộ phận cấu thành nên KSNB là (1) Môi trường kiểm soát; (2)

Đánh giá rủi ro; (3) Hoạt động kiểm soát; (4) Thông tin và truyền thông; (5) Hoạt động giám sát”. Có thể thấy các nghiên cứu trong và ngoài nước phần lớn chưa có nhiều nghiên cứu chỉ rõ mối quan hệ giữa các yếu tố độc lập với nhau cũng như chưa có nhiều nghiên cứu thể hiện mối quan hệ giữa các thành phần thuộc các biến với các biến trong mô hình nghiên cứu. Trong bài nghiên cứu này, tác giả sử dụng mô hình SEM với sự hỗ trợ của phần mềm AMOS để làm rõ các mối quan hệ này. Qua đó thể hiện rõ được mối quan hệ và mức độ tác động của các nhân tố đến tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ tại các Chi cục thuế trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó đưa ra hàm ý chính sách để cải thiện KSNB tốt hơn.

Trên cơ sở kế thừa, phân tích các biến số đo lường, bài nghiên cứu phát triển mô hình nghiên cứu các nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các Chi cục Thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và đưa ra các giả thiết của mô hình như sau:

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả đề xuất

Thang đo chính của các biến số được trình bày trong Bảng 1.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng. Trong nghiên cứu định tính bài báo dựa trên cơ sở lý thuyết kết hợp với các nghiên cứu trong nước và ngoài nước, đồng thời tham khảo ý kiến của chuyên gia nhằm khám phá nhân tố, xây dựng và điều chỉnh thang đo và biến quan sát phù hợp với đối tượng nghiên cứu. Nghiên cứu định lượng thông qua khảo sát 404 công chức thuế để đo lường mức độ tác động của các yếu tố đến tính hữu hiệu của KSNB. Dữ liệu khảo sát sau khi thu thập sẽ được xử lý theo trình tự sau: Thu thập bảng trả lời, tiến hành mã hóa các dữ liệu cần thiết trong bảng câu hỏi bằng phần mềm SPSS, tiến hành thống kê mô tả dữ liệu thu thập được, phân tích độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA). Sau đó phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM) để phân tích mối quan hệ tương quan giữa các nhân tố từ đó tiếp tục phân tích sự tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ tại các Chi cục Thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Bảng 1: Thang đo, biến và mã hóa biến quan sát

Mã hóa	Các nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của KSNB
CEM	Môi trường kiểm soát (Control Environment- viết tắt là CE)
CE1	Tính trung thực, giá trị đạo đức của Ban lãnh đạo và công chức thuế
CE2	Cam kết về năng lực của Ban lãnh đạo và công chức thuế
CE3	Cơ cấu tổ chức trong các đơn vị quản lý thuế
CE4	Chính sách nhân sự, nguồn nhân lực tại cơ quan thuế
RAM	Đánh giá rủi ro (Risk Assessment- viết tắt là RA)
RA1	Nhận diện các rủi ro liên quan đến mục tiêu của đơn vị
RA2	Phân tích các rủi ro trong ngành thuế
RA3	Xây dựng kế hoạch cụ thể để phản ứng với từng loại rủi ro
CAM	Hoạt động kiểm soát (Control Activities- viết tắt là CA)
CA1	Phân chia trách nhiệm hợp lý giữa các đội chức năng trong đơn vị
CA2	Thiết lập biện pháp kiểm soát chung
CA3	Ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động kiểm soát
ICM	Thông tin và truyền thông (Information & Communication- viết tắt là IC)
IC1	Thông tin được cung cấp chính xác, thích hợp, kịp thời
IC2	Công tác truyền thông hiệu quả nội bộ đơn vị
IC3	Công tác truyền thông hiệu quả bên ngoài đơn vị
IC4	Công tác truyền thông hiệu quả bên trong và ngoài đơn vị
MAM	Giám sát (Monitoring Activities- Viết tắt là MA)
MA1	Giám sát thường xuyên hoạt động của từng bộ phận trong đơn vị
MA2	Đánh giá và giám sát sai sót kiểm soát nội bộ
MA3	Đánh giá KSNB của Đội kiểm tra nội bộ (KTNB) tại các chi cục thuế
EICM	Tính hữu hiệu của KSNB (Effectiveness of Internal Control)
EI1	Đơn vị đạt được các mục tiêu, hoạt động trong nhiệm vụ thu ngân sách
EI2	Đảm bảo mục tiêu kiểm soát các bộ phận thực hiện tuân thủ quy định của pháp luật (các quy trình, quy chế phối hợp được ban hành bởi Cấp trên và trong nội bộ cơ quan các Chi cục thuế)
EI3	Các báo cáo được lập một cách đáng tin cậy
EI4	Bảo đảm an toàn nguồn lực, chống thất thoát, những nhiễu, tham nhũng lãng phí và thiệt hại cho ngân sách nhà nước
EI5	Thực hiện đầy đủ trách nhiệm giải trình trong thực thi công vụ

Ghi chú: Do bảng thang đo của các biến số gồm nhiều thang đo con, nên ở đây chỉ trình bày thang đo chính. Bảng thang đo đầy đủ sẽ được cung cấp cho người đọc quan tâm, theo yêu cầu.

Nguồn: Tác giả kế thừa và bổ sung theo ý kiến góp ý của chuyên gia.

Xác định kích thước mẫu: theo Hoelter (1983), kích thước tổng thể mẫu nghiên cứu tối thiểu là 200. Đối với nghiên cứu dùng phương pháp phân tích nhân tố khám phá, Hair & cộng sự (2009) cho rằng kích thước mẫu tối thiểu phải là 50, tốt hơn là 100 và tỉ lệ quan sát/biến đo lường là 5:1 (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Theo đó, số quan sát tối thiểu cần thu thập là $26 \times 5 = 130$ quan sát. Đối với đề tài dùng phương pháp phân tích hồi quy thì tổng thể mẫu nghiên cứu sẽ là $N \geq 8 \times m + 50$ (Tabachnick & Fidell, 2007,) với m là số yếu tố độc lập. Nếu dựa trên công thức này thì $N \geq 90$. Để đánh giá thực trạng về các yếu tố tác động đến tính hữu hiệu của KSNB tại các Chi cục Thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, tác giả tiến hành khảo sát 404 đối tượng, kết quả thu về được 352 khảo sát hợp lệ, đạt tỷ lệ 87,03% và tiến hành phân tích dữ liệu. Nghiên cứu này sử dụng phân tích EFA và phân tích hồi quy, kích thước mẫu là 352 khảo sát là đủ đảm bảo được phân tích EFA ($5 \times 26 = 130$) và cả phân tích hồi quy tuyến tính bội ($8 \times 5 + 50 = 90$).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kiểm định Cronbach's Alpha

Bảng 2: Kết quả đánh giá độ tin cậy các thang đo bằng Cronbach's Alpha

Yếu tố	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha biến tổng	Hệ số tương quan biến tổng có giá trị nhỏ nhất	Cronbach's Alpha nếu loại biến có giá trị nhỏ nhất	Kết luận về độ tin cậy
Môi trường kiểm soát	4	0,850	0,653 (CE1)	0,771 (CE4)	Đạt yêu cầu
Đánh giá rủi ro	3	0,833	0,651 (RA2)	0,694 (RA1)	
Hoạt động kiểm soát	3	0,817	0,645 (CA1)	0,711 (CA3)	
Thông tin và truyền thông	4	0,843	0,622 (IC1)	0,774 (IC3)	
Hoạt động giám sát	3	0,783	0,612 (MA3)	0,685 (MA2)	
Tính hữu hiệu của KSNB tại các Chi cục Thuế	5	0,890	0,672 (EIC4)	0,846 (EIC1)	

Nguồn: Tác giả tính toán.

Bảng 2 cho thấy, tất cả các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha biến tổng $> 0,6$, hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến có giá trị nhỏ nhất đều $> 0,6$ (có nghĩa là những hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn đều $> 0,6$) và hệ số tương quan biến tổng $> 0,3$. Điều này có nghĩa các thang đo đều đạt tiêu chuẩn, các thang đo là những thang đo tốt, có độ tin cậy cao. Vậy 22 biến quan sát đủ điều kiện để phân tích EFA.

4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Bảng 3: Kết quả EFA cho các yếu tố trong mô hình nghiên cứu

	Thành phần					
	EIC	CE	IC	CA	RA	MA
EIC1	0,964					
EIC5	0,951					
EIC3	0,645					
EIC4	0,639					
EIC2	0,621					
CE4		0,893				
CE3		0,847				
CE1		0,785				
CE2		0,689				
IC2			0,850			
IC1			0,826			
IC3			0,722			
IC4			0,697			
CA3				0,877		
CA2				0,805		
CA1				0,803		
RA1					0,923	
RA3					0,892	
RA2					0,774	
MA2						0,874
MA3						0,825
MA1						0,802
Hệ số KMO		0,915	Giá trị Eigenvalues			1,018
Sig của kiểm định Bartlett's		0,000	Tổng phương sai trích (%)			72,118
Số nhân tố trích tại điểm > 1		6				

Nguồn: Tác giả tính toán

Phân tích EFA với mục đích loại những biến quan sát có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,5 và kiểm tra độ lớn của phương sai trích. Kết quả được trình bày tại Bảng 3.

Giá trị KMO đạt $0,915 > 0,6$ đủ điều kiện để kết luận phân tích nhân tố là thích hợp với dữ liệu nghiên cứu thu được. Bên cạnh đó, kiểm định Bartlett có giá trị $\text{Sig} = 0,000 < 0,05$ đủ điều kiện để kết luận các biến quan sát được chấp nhận có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện. Có 6 nhân tố được trích tại $\text{Eigenvalues} = 1,018 > 1$ nên có thể khẳng định số nhân tố được rút trích là phù hợp. Tổng phương sai giải thích của phân tích nhân tố là $72,118 > 50\%$. Điều này có nghĩa 72,118% thay đổi của các yếu tố được giải thích bởi các biến quan sát. Hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều đạt giá trị $> 0,5$ nên có thể kết luận số nhân tố được trích rút là phù hợp, không có nhân tố mới được khám phá. Như vậy, thang đo các yếu tố trong mô hình nghiên cứu từ 6 thành phần nguyên gốc (22 biến quan sát) sau khi phân tích EFA vẫn được rút trích thành 6 thành phần với 22 biến quan sát, các yếu tố trích ra đều đạt độ tin cậy.

Bảng 4: Trọng số hồi quy đã chuẩn hóa CFA

Mối quan hệ			Ước lượng	Mối quan hệ			Estimate
CE4	<---	CEM	1,000	EIC1	<---	EICM	1,000
CE3	<---	CEM	0,804	EIC5	<---	EICM	0,862
CE1	<---	CEM	0,814	EIC3	<---	EICM	0,949
CE2	<---	CEM	0,942	EIC4	<---	EICM	0,920
IC2	<---	ICM	1,000	EIC2	<---	EICM	1,058
IC1	<---	ICM	0,832	RA1	<---	RAM	1,000
IC3	<---	ICM	1,183	RA3	<---	RAM	0,865
IC4	<---	ICM	0,998	RA2	<---	RAM	0,883
CA3	<---	CAM	1,000	MA2	<---	MAM	1,000
CA2	<---	CAM	1,000	MA3	<---	MAM	0,902
CA1	<---	CAM	0,999	MA1	<---	MAM	0,951

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả CFA (Bảng 4) của thang đo của các yếu tố trong mô hình nghiên cứu đều có hệ số Estimate $>$ tiêu chuẩn cho phép ($>= 0,5$) để thang đo đạt giá trị hội tụ (Anderson & Gerbing, 1988) nên các thang đo của các yếu tố đều đủ tin cậy và đủ điều kiện để phân tích SEM. Bên cạnh đó, giá trị kiểm định chi-square/ $\text{df} = 1,971 < 3$ (Đủ điều kiện) với $p\text{-value} = 0,000$, và các chỉ số chỉ ra mô hình phù hợp với dữ (CFI = 0,956; GFI = 0,915, AGFI = 0,888 và RMSEA = 0,053; $P\text{-close} = 0,285$). Vì vậy, các thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ (EIC) đều đạt giá trị phân biệt.

4.3. Đo lường sự tác động của các nhân tố đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các Chi cục Thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh bằng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)

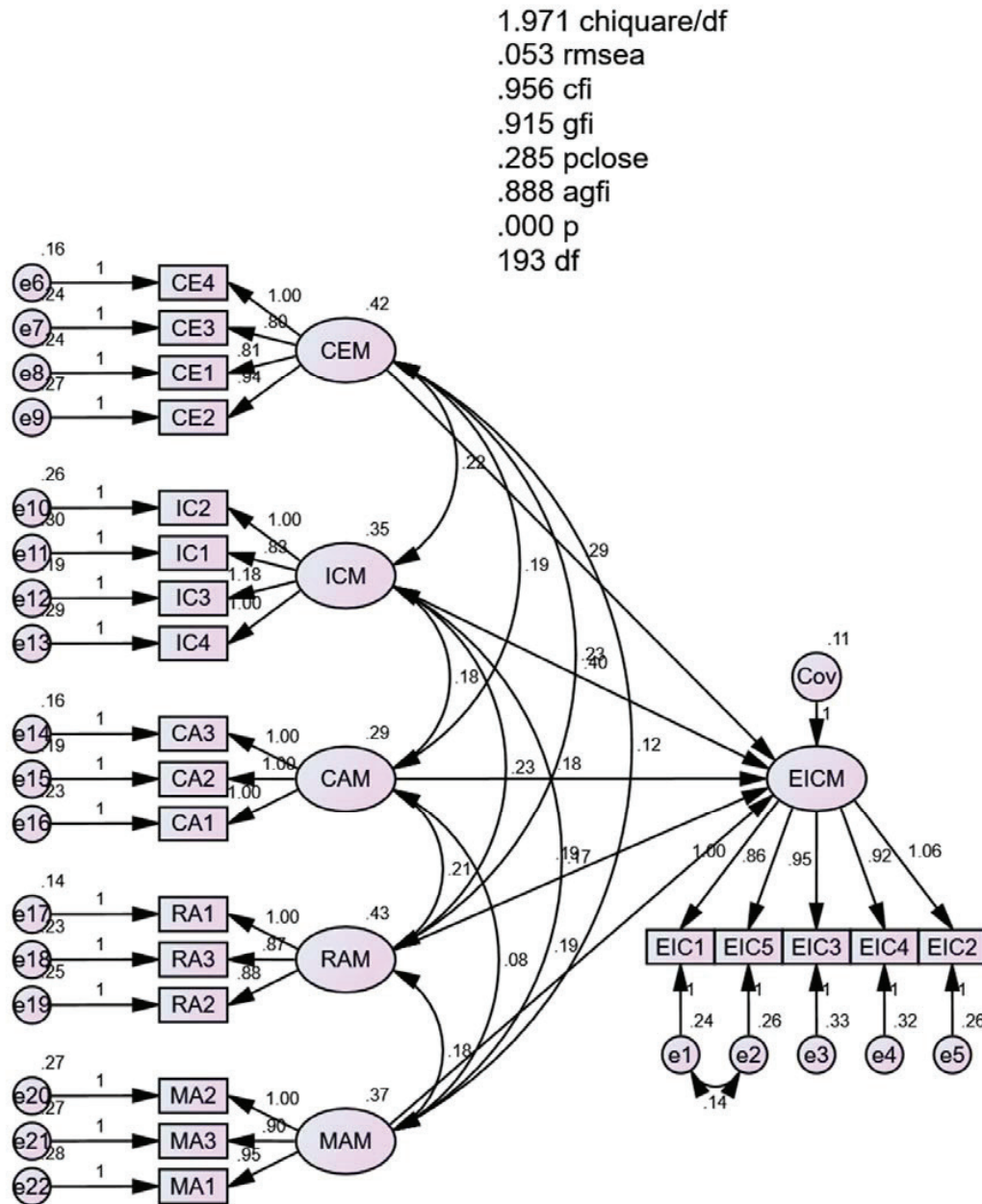
Sau khi có kết quả kiểm tra sự phù hợp của toàn bộ mô hình, tất cả các biến quan sát và biến tiềm ẩn đã thỏa mãn mô hình kiểm định giả thuyết được trình bày tại Hình 2.

Kết quả phân tích SEM (Bảng 5) toàn bộ mô hình cho thấy độ phù hợp của mô hình kiểm định là khá cao, thỏa mãn các điều kiện đó là $\text{CMIN} = 1,971 < 3$; $\text{RMSEA} = 0,053 < 0,08$; $\text{CFI} = 0,956 > 0,9$; $\text{GFI} = 0,915 > 0,8$, $P\text{-close} = 0,285 > 0,05$ Bậc tự do (df) = 193 và $P\text{-value} = 0,000 < 0,05$.

Theo Bảng 6, các trọng số hồi quy đã chuẩn hóa, tác giả nhận thấy các yếu tố Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Hoạt động kiểm soát, Thông tin truyền thông, Hoạt động giám sát đều tác động cùng chiều đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ ở mức ý nghĩa là 1%, độ phù hợp 99%. Trong đó nhân tố thông tin truyền thông tác động mạnh nhất với trọng số hồi quy là 0,350, kế đến là nhân tố Môi trường kiểm soát tác động mạnh thứ hai với trọng số hồi quy là 0,272; tác động mạnh thứ ba là nhân tố đánh giá rủi ro với hệ số chuẩn hóa là 0,185; tác động mạnh thứ tư là nhân tố Hoạt động giám sát với hệ số hồi quy là 0,165. Nhân tố tác động yếu nhất đến tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ là nhân tố Hoạt động kiểm soát với hệ số hồi quy là 0,138.

Ước lượng – Estimate bằng 0,763 cho biết tổng các yếu tố độc lập giải thích được cho phần trăm (%) yếu tố phụ thuộc trong mỗi giả thuyết nghiên cứu, theo đó, các yếu tố Môi trường kiểm soát (CEM), Đánh giá rủi ro (RAM), Hoạt động kiểm soát (CAM), Thông tin truyền thông (ICM), Hoạt động giám sát (MAM) tác động cùng chiều đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ (EICM) giải thích được 76,3% sự thay đổi của tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ (EICM) tại các Chi cục Thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Hình 2: Mô hình kiểm định các giả thuyết nghiên cứu



Nguồn: Tác giả phân tích

Bảng 5: Kết quả sự phù hợp của mô hình kiểm định giả thuyết nghiên cứu

	Chiquare/ df	Df	Pvalue	RMSEA	CFI	GFI	AGFI	Pclose
Sự phù hợp	1,971	193	0,000	0,053	0,956	0,915	0,888	0,285

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 6: Bảng các trọng số hồi quy chuẩn hóa của mô hình SEM

Mối quan hệ			Ước lượng Estimate
EICM	<---	CEM	0,272
EICM	<---	ICM	0,350
EICM	<---	CAM	0,138
EICM	<---	RAM	0,185
EICM	<---	MAM	0,165

Nguồn: Tính toán của tác giả

4.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Phương trình hồi quy chuẩn hoá có dạng như sau:

$$EICM = 0,272*CEM + 0,350*ICM + 0,138*CAM + 0,185*RAM + 0,165*MAM$$

Kết quả nghiên cứu của bài báo về 5 nhân tố: Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Thông tin và truyền thông, Hoạt động giám sát, Hoạt động kiểm soát mà bài báo nghiên cứu có tác động cùng chiều tới KSNB và đã ủng hộ cho các nghiên cứu trước của Joseph & cộng sự (2015), Ngô Thị Thu Hương & Nguyễn Thị Hoài Ân (2019), Đào Duy Huân & Dương Hồng Chiến (2019), Trần Quảng Ninh (2020); Trần Văn Tùng & Ngô Ngọc Nguyên Thảo (2021) nhưng độ lớn và mức độ tác động của từng nhân tố là khác nhau. Chi tiết các nhân tố được trình bày như sau:

4.4.1. Thông tin và truyền thông

Đây là yếu tố tác động mạnh nhất và tác động cùng chiều đến tính hữu hiệu của KSNB tại các Chi cục Thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Khi yếu tố thông tin và truyền thông tăng 1 đơn vị độ lệch chuẩn thì tính hữu hiệu của KSNB tại các Chi cục Thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh tăng 0,350 đơn vị độ lệch chuẩn, trong khi các yếu tố khác là không đổi. Kết quả nghiên cứu phù hợp với lý thuyết thông tin hữu ích, theo đó thông tin và truyền thông tập trung vào chất lượng của thông tin mà được sử dụng dùng để báo cáo một cách hữu hiệu. Thực tế cho thấy, thông tin nên được truyền đạt từ cao xuống thấp dưới các hình thức và thời gian thích hợp, sao cho nó giúp mọi thành viên trong tổ chức thực hiện được nhiệm vụ của mình và được sử dụng cho bên ngoài và nội bộ. Kết quả nghiên cứu phù hợp với các nghiên cứu trong và ngoài nước. Joseph & cộng sự (2015) cho rằng thông tin và truyền thông là nhân tố không thể thiếu trong việc đánh giá tác động của KSNB đối với hiệu quả của hoạt động của doanh nghiệp.

4.4.2. Môi trường kiểm soát

Là yếu tố tác động mạnh thứ hai và tác động cùng chiều đến tính hữu hiệu của KSNB tại các Chi cục Thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Khi yếu tố môi trường kiểm soát tăng 1 đơn vị độ lệch chuẩn thì tính hữu hiệu của KSNB tại các Chi cục Thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh tăng 0,272 đơn vị độ lệch chuẩn, trong khi các yếu tố khác là không đổi. Kết quả nghiên cứu phù hợp với các nghiên cứu nước ngoài như Amudo & Inanga (2009), COSO (2013), INTOSAI (2013), Badara & Saidin (2013), môi trường kiểm soát được thiết lập trong nội bộ tổ chức, là các yếu tố môi trường thể hiện thái độ, nhận thức về KSNB được thiết lập và duy trì bởi nhà quản lý và nhân viên trong tổ chức. Môi trường kiểm soát là nền tảng cho tất cả các yếu tố khác trong KSNB, tạo lập nguyên tắc kỷ cương và cơ cấu cho tổ chức mà ảnh hưởng đến chất lượng của hệ thống KSNB.

4.4.3. Đánh giá rủi ro

Là yếu tố tác động mạnh thứ ba và tác động cùng chiều đến tính hữu hiệu của KSNB tại các Chi cục Thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Khi yếu tố hoạt động đánh giá rủi ro tăng 1 đơn vị độ lệch chuẩn thì tính hữu hiệu của KSNB tại các Chi cục Thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh tăng 0,165 đơn vị độ lệch chuẩn, trong khi các yếu tố khác là không đổi. Kết quả nghiên cứu phù hợp với các nghiên cứu nước ngoài như Joseph & cộng sự (2015), Badara & Saidin (2013) có điểm kết luận chung việc đánh giá rủi ro là việc nhận dạng và phân tích các rủi ro có khả năng đe dọa các mục tiêu của mình, nhằm tìm ra hướng xử lý, khắc phục tránh ảnh hưởng đến mục tiêu chung của đơn vị. Cũng theo các nghiên cứu trên thì bộ phận KSNB của doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong hoạt động của đơn vị, để hạn chế những rủi ro mà

hoạt động của tổ chức đem lại, đòi hỏi nhân viên KSNB phải có nghiệp vụ và chuyên môn cao, nắm vững quy trình, quy chế và các văn bản pháp luật quy định.

4.4.4. Hoạt động giám sát

Là yếu tố tác động mạnh thứ tư và tác động cùng chiều đến tính hữu hiệu của KSNB tại các Chi cục Thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Khi yếu tố hoạt động giám sát tăng 1 đơn vị độ lệch chuẩn thì tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại các Chi cục Thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh tăng 0,138 đơn vị độ lệch chuẩn, trong khi các yếu tố khác là không đổi. Kết quả nghiên cứu phù hợp với các nghiên cứu trong và ngoài nước. Theo COSO (2013), giám sát là yếu tố cuối cùng của KSNB, việc giám sát có thể thông qua: Các hoạt động giám sát thường xuyên; Các chương trình đánh giá định kỳ. Thông qua giám sát hoạt động các bộ phận có thẩm quyền sẽ kịp thời báo cáo lên Ban lãnh đạo cấp cao và hội đồng quản trị để đưa ra hướng giải quyết kịp thời. Theo Badara & Saidin (2013), KSNB phải tạo điều kiện để nhân viên KSNB và nhân viên các bộ phận trong doanh nghiệp giám sát lẫn nhau và hoạt động của nhân viên bộ phận kiểm soát nội bộ phải được theo dõi thường xuyên, chặt chẽ bởi ban lãnh đạo cấp trên.

4.4.5. Hoạt động kiểm soát

Là yếu tố tác động mạnh thứ năm và tác động cùng chiều đến tính hữu hiệu của KSNB tại các Chi cục Thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Khi yếu tố hoạt động kiểm soát tăng 1 đơn vị độ lệch chuẩn thì tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại các Chi cục Thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh tăng 0,185 đơn vị độ lệch chuẩn, trong khi các yếu tố khác là không đổi. Kết quả nghiên cứu phù hợp với các nghiên cứu trong và ngoài nước. Joseph & cộng sự (2015) đã kết luận: căn cứ trên các mục tiêu đề ra, đơn vị cần lựa chọn thực hiện các hoạt động kiểm soát nhằm hạn chế các rủi ro hoặc ngăn ngừa các sai sót, gian lận. Đồng thời, triển khai hoạt động kiểm soát thông qua các nội dung, chính sách đã được thiết lập và triển khai chính sách thành các hành động. Tuy nhiên, hoạt động kiểm soát có thể diễn ra trong toàn đơn vị ở nhiều cấp độ và nhiều hoạt động. Badara & Saidin (2013) cũng kết luận: một hệ thống KSNB hiệu quả thì đòi hỏi công tác kiểm soát phải được thực hiện và phát huy tác dụng trong đơn vị.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

Kết quả nghiên cứu cho thấy 5 nhân tố tác động cùng chiều đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các Chi cục Thuế trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Về mặt lý thuyết, nghiên cứu này làm đa dạng hơn cho những phát hiện của các nghiên cứu hiện tại về tính hữu hiệu của KSNB. Nhóm tác giả cũng sử dụng mô hình SEM để tích mức độ tác động của các nhân tố đến KSNB.

Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu là cơ sở để Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và các Chi cục thuế tại các quận, huyện biết được mức độ tác động của các nhân tố, nguyên nhân cũng như những điểm chưa hoàn thiện của KSNB để hoàn thiện và tăng cường tính hữu hiệu KSNB tại các Chi cục của mình, cụ thể: kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng thứ tự tác động được sắp xếp như sau: Thông tin và truyền thông > Môi trường kiểm soát > Đánh giá rủi ro > Hoạt động giám sát > Hoạt động kiểm soát. Các nhân tố này cũng đã giải thích được 76,3% sự biến động của tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ tại các Chi cục Thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó nhân tố “Thông tin và truyền thông” có mức tác động cao nhất điều này cũng rất phù hợp với sự phát triển của cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Kết quả nghiên cứu này cũng giúp cho các bên như Chính phủ, cơ sở giáo dục, hội nghề nghiệp có các giải pháp chính sách phù hợp để đồng hành cùng các tổ chức như các Chi cục Thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh nhằm nâng cao tính hữu hiệu của KSNB để hạn chế rủi ro trọng yếu trong công tác điều hành, quản lý tại các Chi cục này. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu có thể được triển khai và áp dụng rộng rãi với nhiều Chi cục Thuế khác.

6. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Mẫu dữ liệu của bài nghiên cứu là 404 công chức thuế, chưa khảo sát hết 100% cán bộ công chức nên tính đại diện của mẫu chưa tốt nhất. Kết quả nghiên cứu theo 5 yếu tố của KSNB mới giải thích được 76,3% biến thiên của tính hữu hiệu của KSNB của các Chi cục Thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Hướng nghiên cứu tiếp theo sẽ thêm nhiều thang đo hơn nữa cho các biến số đo lường và mở rộng mẫu khảo sát trên nhiều đối tượng khảo sát hơn.

Lời thừa nhận/Cảm ơn: Nhóm tác giả gửi lời cảm ơn tới tất cả các Chi cục Thuế trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đã tạo điều kiện cho chúng tôi thực hiện nghiên cứu này. Chúng tôi cũng gửi lời cảm ơn tới các đồng nghiệp và những người cộng tác. Sau cùng chúng tôi cảm ơn đến tất cả các tác giả mà chúng tôi trích dẫn trong bài nghiên cứu của mình.

Tài liệu tham khảo

- Afiah, N.N. & Azwari, C. (2015), 'The effect of the Implementation of Government internal control system on the Quality of Financial reporting of the local Government and its impact on the Principles of good Governance: A Research in District, city, and Provincial Government in south Sumatera', 2nd *Global Conference on Business and Social Science* – 2015, GCBSS – 2015, 17 – 18.
- Amudo, A. & Inanga, E.L. (2009), 'Evaluation of Internal control System: A case study from Uganda', *International Research Journal of Finance and Economics*, 27, 1450 -2887.
- Alvin, A. & James, K. (2000), *Auditing: An Integrated Approach*, Prentice Hall Inc, Upper Saddle River, New Jersey, USA.
- Anderson, J. & Gerbing, D. (1988), 'Structural Equation Modeling in Practice: A Review and Recommended Two-Step Approach', *Psychological Bulletin*, 103, 411-423. DOI: <http://dx.doi.org/10.1037/0033-2909.103.3.411>.
- Badara, M.S. & Saidin, S, Z (2013), 'Impact of the Effective Internal Control System on the Internal Audit Effectiveness at Local Government Level', *Journal of Social and Development Sciences*, 4, 16-23.
- COSO (1992), *Internal control - Integrated framework*, last retrieved on May 15th 2022, from <<http://www.developmentwork.net/projects/risk-management-standards/137-coso-1992-internal-control-integrated-framework>>.
- COSO (2013), *Internal control - Integrated framework*, last retrieved on May 15th 2022, from <<https://www.coso.org/sitepages/internal-control.aspx?web=1>>.
- Đào Duy Huân & Dương Hồng Chiến (2019), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại kho bạc trên địa bàn tỉnh An Giang', *Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế*, 06, 14-33.
- Hair, J., Black, W., Babin, B. & Anderson, R. (2009), *Multivariate data analysis*, Prentice-Hall, New York, USA.
- Hoelter, J.W. (1983), 'The Analysis of Covariance Structures: Goodness-of-Fit Indices', *Sociological Methods and Research*, 11(3), 325–344.
- INTOSAI (2013), *Guidelines for Internal Control Standards for the Public Sector*, last retrieved on May 15th 2022, from <https://www.intosai.org/fileadmin/downloads/about_us/IJGA_Issues/former_years/2013/EN_2013_january.pdf>.
- Joseph, O., Albert, O. & Byaruhanga, J. (2015), 'Effect of internal control on fraud detection and prevention in district treasuries of Kakamega County', *International Journal of Business and Management Invention*, 4(1), 47-57.
- Mawanda, S. (2008), 'Effects of Internal Control Systems on Financial Performance in an Institution of Higher Learning in Uganda: A Case of Uganda Martyrs University', Master's Dissertation, Uganda Martyrs University.
- Ngô Thị Thu Hương & Nguyễn Thị Hoài Ân (2019), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các đơn vị sự nghiệp có thu tại thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên', *Tạp chí Kinh tế và Kỹ thuật*, 03/2019, 57-67.
- Nguyễn Đình Thọ (2011), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Nhà xuất bản Lao Động Xã Hội, Hà Nội.
- Tabachnick, B.G. & Fidell, L.S. (2007), *Using multivariate statistics*, Allyn and Bacon, New York, USA.
- Trần Quảng Ninh (2020), 'Các nhân tố thuộc hệ thống kiểm soát nội bộ tác động đến việc hoàn thuế giá trị gia tăng tại Cục Thuế tỉnh Đồng Nai', *Tạp chí Công Thương*, Số 14, tháng 6 năm 2020, truy cập lần cuối ngày 7 tháng 3 năm 2022, từ <<https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/cac-nhan-to-thuoc-he-thong-kiem-soat-noi-bo-tac-dong-den-viec-hoan-thue-gia-tri-gia-tang-tai-cuc-thue-tin,-dong-nai-73396.htm>>.
- Trần Văn Tùng & Ngô Ngọc Nguyên Thảo (2021), 'Nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các đơn vị sự nghiệp công lập', *Tạp chí Tài chính*, kỳ 2 tháng 3/2021, 68-70.
- Văn Thị Thái Thu & Đặng Hiếu Nghĩa (2021), 'Nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả hệ thống kiểm soát nội bộ tại doanh nghiệp ngành Cao su tỉnh Kon Tum', *Tạp chí Công Thương*, Số 14, tháng 6 năm 2021, truy cập lần cuối ngày 8 tháng 3 năm 2022, từ <<https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/nhan-to-anh-huong-toi-hieu-qua-he-thong-kiem-soat-noi-bo-tai-doanh-nghiep-nganh-cao-su-tinh-kon-tum-82569.htm>>.